



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN KINH TẾ ĐẦU TƯ

Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt
TS. Từ Quang Phương

Giáo trình
KINH TẾ ĐẦU TƯ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN KINH TẾ ĐẦU TƯ



Chủ biên : PGS. TS. Nguyễn Bạch Nguyệt
TS. Từ Quang Phương

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ ĐẦU TƯ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
NĂM - 2007

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
Chương I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC	7
I. Hoạt động đầu tư và mối quan hệ giữa môn học kinh tế đầu tư với các môn học khoa học khác thuộc lĩnh vực đầu tư.....	7
II. Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế đầu tư.....	10
III. Cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của môn học kinh tế đầu tư.....	12
IV. Khái quát nội dung nghiên cứu của môn học.....	12
Câu hỏi ôn tập và tóm tắt nội dung chương I	13
Chương II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	15
I. Bản chất của đầu tư phát triển.....	15
II. Tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng và phát triển.....	23
III. Các lý thuyết kinh tế về đầu tư.....	35
IV. Phân loại đầu tư phát triển.....	43
Câu hỏi ôn tập và tóm tắt chương II	47
Chương III. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.....	49
I. Khái niệm và bản chất của nguồn vốn đầu tư	49
II. Các nguồn huy động vốn đầu tư	52
III. Điều kiện huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư.....	62
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương III.....	68
Chương IV. QUẢN LÝ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ ĐẦU TƯ	71
I. Khái niệm, mục tiêu và nguyên tắc quản lý đầu tư.....	71
II. Nội dung, phương pháp và công cụ quản lý đầu tư.....	75
III. Kế hoạch hoá hoạt động đầu tư phát triển	83
IV. Kế hoạch chuyển dịch cơ cấu đầu tư.....	94
V. Phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư	103
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương IV	109

Chương V. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	113
I. Kết quả của hoạt động đầu tư phát triển	113
II. Hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển	124
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương V	179
Chương VI. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	185
I. Khái niệm dự án đầu tư	185
II. Nội dung phân tích, đánh giá dự án đầu tư (dự án khả thi)	197
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương VI	212
Chương VII. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	215
I. Khái niệm, mục đích và yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư	215
II. Căn cứ tiến hành thẩm định	217
III. Phương pháp thẩm định dự án đầu tư	220
IV. Nội dung thẩm định dự án đầu tư.....	224
V. Tổ chức thẩm định dự án đầu tư	230
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương VII.....	235
Chương VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU THẦU TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	240
I. Khái niệm và vai trò đấu thầu. Gói thầu	240
II. hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu	244
III. Lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án đầu tư	246
IV. Trình tự các bước thực hiện đấu thầu đối với một gói thầu.....	247
V. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và lựa chọn nhà thầu.....	251
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương VIII.....	260
Chương IX. QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG ĐẦU TƯ.....	264
I. Bản chất và vai trò của đầu tư quốc tế.....	264
II. Các hình thức đầu tư quốc tế	269
III. Chuyển giao công nghệ (CGCN) trong đầu tư quốc tế.....	270
IV. Quan hệ quốc tế trong đầu tư của Việt Nam	275
Câu hỏi ôn tập và Tóm tắt nội dung chương IX	286
PHỤ LỤC.....	289
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	293

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình Kinh tế đầu tư được biên soạn lần đầu tiên vào năm 1998 do PGS. TS. Nguyễn Ngọc Mai làm chủ biên. Từ đó đến nay, giáo trình đã được tái bản nhiều lần.

Để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu đổi mới nội dung chương trình đào tạo cán bộ quản lý kinh tế, quản trị, được sự đồng ý của Hội đồng khoa học trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Bộ môn Kinh tế đầu tư đã tiến hành hoàn thiện và bổ sung cuốn giáo trình Kinh tế đầu tư.

Giáo trình kinh tế đầu tư được sử dụng làm tài liệu giảng dạy cho các giáo viên, sinh viên hệ Đại học chuyên ngành kinh tế đầu tư và các sinh viên của trường Đại học Kinh tế quốc dân. Giáo trình này cũng có thể được sử dụng làm tài liệu nghiên cứu tham khảo cho các giáo viên giảng dạy các chuyên ngành kinh tế, cán bộ quản lý kinh tế và quản trị doanh nghiệp ở các cơ quan quản lý và kinh doanh.

Tham gia biên soạn gồm có: PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt - chủ biên và biên soạn chương I; chương V; chương VII;

TS. Phạm Văn Hùng biên soạn chương III

Ths. Trần Mai Hoa biên soạn mục 1 của chương VII

TS. Từ Quang Phương- chủ biên và biên soạn chương II ; chương IV

TS. Nguyễn Hồng Minh biên soạn chương VI

Th.s. Đinh Đào Ánh Thuỷ biên soạn chương VIII; chương IX

Bộ môn Kinh tế đầu tư chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo thuận lợi cho việc hoàn thiện và tái bản cuốn giáo trình này.

Các Tác giả và Bộ môn Kinh tế Đầu tư mong muốn và chân thành cảm ơn sự góp ý, bổ sung của các nhà khoa học và bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Bộ môn Kinh tế Đầu tư

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔN HỌC KINH TẾ ĐẦU TƯ VỚI CÁC MÔN HỌC KHOA HỌC KHÁC THUỘC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư và phạm vi nghiên cứu của môn học kinh tế đầu tư

Đầu tư nói chung là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được các kết quả đó. Như vậy, mục tiêu của mọi công cuộc đầu tư là đạt được các kết quả lớn hơn so với những hy sinh về nguồn lực mà người đầu tư phải gánh chịu khi tiến hành đầu tư.

Nguồn lực phải hy sinh đó có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động và trí tuệ.

Những kết quả sẽ đạt được có thể là sự tăng thêm các tài sản tài chính (tiền vốn), tài sản vật chất (nhà máy, đường sá, bệnh viện, trường học...), tài sản trí tuệ (trình độ văn hoá, chuyên môn, quản lý, khoa học kỹ thuật...) và nguồn nhân lực có đủ điều kiện làm việc với năng suất lao động cao hơn trong nền sản xuất xã hội.

Trong những kết quả đã đạt được trên đây, những kết quả trực tiếp của sự hy sinh các tài sản vật chất, tài sản trí tuệ và nguồn nhân lực tăng thêm có vai trò quan trọng trong mọi lúc, mọi nơi không chỉ đối với người bỏ vốn mà cả đối với toàn bộ nền kinh tế. Những kết quả này không chỉ người đầu tư mà cả nền kinh tế xã hội được thụ hưởng. Chẳng hạn, một nhà máy được xây dựng, tài sản vật chất của người đầu tư trực tiếp tăng thêm, đồng thời tài sản vật chất, tiềm lực sản xuất của nền kinh tế cũng được tăng thêm.

Lợi ích trực tiếp do sự hoạt động của nhà máy này đem lại cho người đầu tư là lợi nhuận, còn cho nền kinh tế là thoả mãn nhu cầu tiêu dùng (cho sản xuất và cho sinh hoạt) tăng thêm của nền kinh tế, đóng góp cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động...

Trình độ nghề nghiệp, chuyên môn của người lao động tăng thêm không chỉ có lợi cho chính họ (để có thu nhập cao, địa vị cao trong xã

hội) mà còn bổ sung nguồn lực có kỹ thuật cho nền kinh tế để có thể tiếp nhận công nghệ ngày càng hiện đại, góp phần nâng cao dần trình độ công nghệ và kỹ thuật của nền sản xuất quốc gia.

Loại đầu tư đem lại các kết quả không chỉ người đầu tư mà cả nền kinh tế xã hội được thụ hưởng trên đây, không chỉ trực tiếp làm tăng tài sản của người chủ đầu tư mà cả của nền kinh tế chính là đầu tư phát triển. Còn các loại đầu tư chỉ trực tiếp làm tăng tài sản chính của người đầu tư, tác động gián tiếp đến làm tăng tài sản của nền kinh tế thông qua sự đóng góp tài chính tích lũy của các hoạt động đầu tư này cho đầu tư phát triển, cung cấp vốn cho hoạt động đầu tư phát triển và thúc đẩy quá trình lưu thông phân phối các sản phẩm do các kết quả của kết quả của đầu tư phát triển tạo ra, đó là đầu tư tài chính và đầu tư thương mại.

Đầu tư phát triển, đầu tư tài chính và đầu tư thương mại là 3 loại đầu tư luôn tồn tại và có quan hệ tương hỗ với nhau. Đầu tư phát triển tạo tiền đề để tăng tích lũy, phát triển hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư thương mại. Ngược lại, đầu tư tài chính và đầu tư thương mại hỗ trợ và tạo điều kiện để tăng cường đầu tư phát triển. Tuy nhiên giáo trình này chỉ đi sâu xem xét các vấn đề kinh tế của đầu tư phát triển- loại đầu tư quyết định trực tiếp sự phát triển của nền sản xuất xã hội, là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời, tồn tại và tiếp tục phát triển của mọi cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ.

2. Mối quan hệ giữa môn học kinh tế đầu tư và các môn học khác

Cùng nghiên cứu các hiện tượng diễn ra trong lĩnh vực đầu tư và liên quan đến đầu tư có nhiều môn khoa học như: kinh tế xây dựng, tổ chức kế hoạch hoá thi công, kế toán đầu tư và xây dựng cơ bản, thống kê đầu tư và xây dựng cơ bản, kỹ thuật xây dựng... Các môn học này khác nhau và khác môn học kinh tế đầu tư ở đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể, nhưng lại có quan hệ với nhau, hỗ trợ cho nhau trong khi tiến hành nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ của mình. Cụ thể:

- Môn học kinh tế xây dựng nghiên cứu các vấn đề kinh tế thuộc lĩnh vực thực hiện đầu tư- một giai đoạn của quá trình hình thành và thực hiện các công cuộc đầu tư của nền kinh tế. Có nghĩa là môn học kinh tế xây dựng làm rõ các khái niệm, phạm trù, các quy luật kinh tế và quy luật phát triển đặc thù của hoạt động xây dựng cơ bản, nghiên cứu các nguyên tắc tổ chức quản lý, các hình thức tổ chức quản lý, các vấn đề về kế hoạch hoá trong lĩnh vực thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, đánh giá hiệu quả

và xem xét các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư trong nền kinh tế nói chung.

- Môn học tổ chức và kế hoạch hoá thi công xem xét các vấn đề kinh tế của quá trình thực hiện đầu tư ở phạm vi các cơ sở như các vấn đề về nguyên tắc, biện pháp tổ chức thi công xây lắp, quản lý và kế hoạch hoá thi công xây lắp các công trình nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công, hạ giá thành của công trình xây dựng cơ bản và do đó góp phần nâng cao hiệu quả của đầu tư nói chung.

- Môn học hạch toán kế toán đầu tư và xây dựng cơ bản ghi chép và cung cấp các số liệu ban đầu về thu chi trong hoạt động đầu tư, về tài sản do đầu tư tạo ra cho các bộ phận quản lý việc sử dụng vốn đầu tư, quản lý tài sản dùng cho đầu tư và do đầu tư tạo ra để từ đó có các giải pháp quản lý thích hợp nhằm đảm bảo và nâng cao hiệu quả tài chính và kinh tế xã hội của hoạt động đầu tư.

- Môn học thống kê đầu tư và xây dựng nghiên cứu mặt lượng trong mối liên hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế xã hội diễn ra trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng cơ bản tại địa điểm và thời gian cụ thể theo quy luật số lớn để rút ra những vấn đề có tính quy luật trong đầu tư và xây dựng cơ bản, giúp các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch có một cơ sở quan trọng để đề ra các chính sách và các giải pháp về đầu tư, về quản lý và kế hoạch hoá đầu tư cho các thời kỳ tiếp theo.

- Các môn học kỹ thuật xây dựng cung cấp các kiến thức về kỹ thuật và công nghệ để kinh tế đầu tư lựa chọn và vận dụng trong xem xét hoạt động đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu nhanh, nhiều, tốt, rẻ, tiện lợi và thích hợp trong tiến hành các hoạt động đầu tư.

- Các môn học toán kinh tế trang bị các kiến thức toán làm công cụ để kinh tế đầu tư vận dụng trong khi thực hiện các nhiệm vụ thuộc đối tượng nghiên cứu của mình như lập kế hoạch đầu tư, kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư, tính toán các lợi ích, chi phí, phân tích các nhân tố ảnh hưởng quy mô, tốc độ và hiệu quả của hoạt động đầu tư, trong lập, thẩm định các dự án đầu tư, trong đầu thầu các hoạt động đầu tư và xem xét các vấn đề trong quan hệ quốc tế về đầu tư

- Môn học kinh tế đầu tư lại cung cấp cho các môn học trên các kiến thức về các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc tổ chức quản lý, các quy luật đặc thù của hoạt động đầu tư trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế... để các môn học này vận dụng trong nghiên cứu đối tượng và thực hiện các nhiệm vụ thuộc đối tượng nghiên cứu của mình.

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC KINH TẾ ĐẦU TƯ**1. Đối tượng nghiên cứu của môn học**

Môn học kinh tế đầu tư là môn khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nghiên cứu các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư phát triển (gọi tắt là đầu tư)

Quá trình tiến hành một công cuộc đầu tư kể từ khi bắt đầu chi phí các nguồn lực cho đến khi các thành quả của quá trình đầu tư phát huy tác dụng và ngừng hoạt động có rất nhiều công việc phải làm với tính chất kỹ thuật rất đa dạng, đòi hỏi phải sử dụng kiến thức của rất nhiều ngành kinh tế- kỹ thuật, phải biết sử dụng và phối hợp trong việc sử dụng đội ngũ các chuyên gia thuộc các lĩnh vực kinh tế- kỹ thuật khác nhau vào quá trình thực hiện đầu tư theo từng giai đoạn và toàn bộ các công cuộc đầu tư.

Nguồn lực chi phí cho một công cuộc đầu tư là rất lớn, thời gian cần hoạt động của các kết quả đầu tư để có thể thu hồi vốn đã bỏ ra (đối với các công cuộc đầu tư sản xuất kinh doanh) hoặc để các lợi ích thu được tương xứng và lớn hơn những hy sinh về nguồn lực mà nền kinh tế bỏ ra cũng rất lâu (đối với các công cuộc đầu tư công cộng)

Do đó, để sử dụng các nguồn lực đã chi cho công cuộc đầu tư một cách tiết kiệm nhất nhằm đạt được những kết quả đã dự kiến, hoặc để sử dụng các nguồn lực đã được xác định cho công cuộc đầu tư nhằm đạt được các kết quả nhiều nhất, những người làm công tác quản lý kinh tế và khoa học- công nghệ trong lĩnh vực đầu tư phải được trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về kinh tế đầu tư, về tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, về khai thác các nguồn lực cho đầu tư. Biết đánh giá các kết quả và hiệu quả của đầu tư, lập và thẩm định các dự án đầu tư, biết tiến hành các hoạt động nhằm xác lập, triển khai và quản lý các hoạt động đầu tư nước ngoài của quốc gia và cơ sở...

Trong thực tế, vấn đề trang bị các kiến thức về kinh tế đầu tư chỉ mới được chú ý trong những năm gần đây. Tuy nhiên, việc trang bị các kiến thức này vẫn mang tính chấp vá theo từng chuyên đề, theo các lớp đào tạo ngắn hạn cho các cán bộ đương chức. Do đó, năng lực và hiệu quả quản lý hoạt động đầu tư của đất nước chưa đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển đầu tư một cách có hiệu quả, những hạn chế trong quản lý hoạt động đầu tư là khá nhiều làm cho những thất thoát trong đầu tư khá lớn, hiệu quả đầu tư chưa cao. Điều này có thể nhận thấy ở khắp nơi, ở mọi công cuộc đầu tư.

Do đó, vấn đề trang bị một cách có hệ thống, toàn diện các kiến thức về đầu tư cho đội ngũ những người đang làm việc trong lĩnh vực đầu tư, cho sinh viên trong các trường đại học và đặc biệt là sinh viên chuyên ngành kinh tế đầu tư là một vấn đề bức xúc và việc biên soạn cuốn giáo trình kinh tế đầu tư là một tất yếu khách quan.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu của môn học

Nghiên cứu các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, môn học kinh tế đầu tư trước hết xem xét những vấn đề lý luận chung về đầu tư như khái niệm và bản chất của đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư; xem xét các nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế.

Tiếp đến, môn học xem xét các vấn đề về tổ chức quản lý các hoạt động đầu tư, về kế hoạch hoá đầu tư. Xem xét phương pháp luận và phương pháp đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư, lập và thẩm định các dự án đầu tư, các vấn đề về quan hệ quốc tế trong đầu tư và chuyển giao công nghệ.

Trong khi xem xét các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của mình, môn học kinh tế đầu tư có các nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ cơ sở khoa học của các vấn đề chung về kinh tế trong hoạt động đầu tư.
- Làm rõ cơ sở khoa học của các vấn đề về tổ chức quản lý và kế hoạch hoá hoạt động đầu tư.
- Làm rõ cơ sở khoa học của phương pháp luận về đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư.
- Làm rõ cơ sở khoa học của phương pháp luận về lập và thẩm định các dự án đầu tư.
- Làm rõ cơ sở khoa học của các vấn đề về tổ chức và quản lý đầu tư các hoạt động đầu tư.
- Làm rõ cơ sở khoa học của các vấn đề về quan hệ quốc tế trong đầu tư
- Đồng thời vận dụng các vấn đề lý luận và phương pháp luận đó vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đối tượng và thực hiện các nhiệm vụ trên đây, môn học kinh tế đầu tư được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kinh tế đầu tư và các chuyên ngành kinh tế khác.

III. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA MÔN HỌC KINH TẾ ĐẦU TƯ

1. Cơ sở lý luận

Là một môn khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, cho nên cũng như các môn khoa học kinh tế, xã hội khác, môn học kinh tế đầu tư lấy kinh tế chính trị học Mác- Lênin, chủ nghĩa duy vật lịch sử, đường lối chính sách của Đảng và kinh tế học hiện đại làm cơ sở lý luận xem xét các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của mình. Các môn khoa học này cung cấp các kiến thức về các phạm trù kinh tế, các quy luật kinh tế, quy luật phát triển xã hội, về thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, về định hướng xã hội chủ nghĩa, về kinh tế thị trường, về giai cấp và đấu tranh giai cấp.... các quy luật và đường lối phát triển hoạt động đầu tư... để các nhà kinh tế đầu tư vận dụng, xem xét khi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, quản lý của mình.

2. Cơ sở phương pháp luận của môn học

Trong quá trình nghiên cứu đối tượng và thực hiện các nhiệm vụ của mình, môn học kinh tế đầu tư áp dụng phép biện chứng Mác-xít, coi chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở phương pháp luận. Ngoài ra, để xem xét các vấn đề kinh tế thuộc lĩnh vực đầu tư, môn học kinh tế đầu tư còn áp dụng các phương pháp của thống kê học, phương pháp toán kinh tế, phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp phân tích tổng hợp, tư duy logic và một số các phương pháp khác.

IV. KHÁI QUÁT NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

Để thực hiện các nhiệm vụ của mình, môn học kinh tế đầu tư tập trung xem xét các vấn đề sau đây:

- Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học
- Những vấn đề lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển
- Nguồn vốn cho đầu tư
- Tổ chức quản lý và kế hoạch hóa hoạt động đầu tư
- Đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư
- Những vấn đề về phương pháp lập luận lập và thẩm định các dự án đầu tư
- Các vấn đề cơ bản về đầu thầu
- Các vấn đề về quan hệ quốc tế trong đầu tư và chuyển giao công nghệ.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG I

Chương I, trước hết giới thiệu các loại hoạt động đầu tư và vai trò của mỗi loại đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Từ đó giới hạn phạm vi nghiên cứu của môn học Kinh tế đầu tư là: Chỉ đi sâu nghiên cứu các vấn đề kinh tế của đầu tư phát triển- loại đầu tư quyết định trực tiếp sự phát triển của nền sản xuất xã hội, là chìa khoá của sự tăng trưởng, là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời, tồn tại và tiếp tục phát triển của mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Xem xét mối quan hệ giữa môn học Kinh tế đầu tư với các môn khoa học khác cùng nghiên cứu lĩnh vực đầu tư như kinh tế xây dựng, tổ chức kế hoạch hoá thi công, kế toán đầu tư và xây dựng cơ bản, thống kê đầu tư và xây dựng cơ bản, kỹ thuật xây dựng.

Làm rõ đối tượng nghiên cứu của môn học và sự cần thiết phải trang bị các kiến thức kinh tế đầu tư một cách cơ bản và có hệ thống; làm rõ nhiệm vụ nghiên cứu mà môn học Kinh tế đầu tư phải thực hiện để đảm bảo cung ứng được đầy đủ các kiến thức cơ bản về kinh tế đầu tư mà các cử nhân kinh tế đầu tư cần phải nắm.

Trình bày những cơ sở lý luận và phương pháp luận của môn học, qua đó tạo thuận lợi cho sinh viên và độc giả tiếp thu các kiến thức kinh tế đầu tư được đề cập trong giáo trình và vận dụng sáng tạo trong công tác sau này.

Trình bày khái quát những nội dung nghiên cứu của môn học sẽ được trình bày trong 9 chương giáo trình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Sự cần thiết phải trang bị các kiến thức về kinh tế đầu tư.
2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học
3. Nội dung nghiên cứu của môn học
4. Mối quan hệ giữa môn học kinh tế đầu tư với các môn khoa học khác cùng nghiên cứu các hiện tượng trong hoạt động đầu tư.
5. Cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của môn học.

Chương II**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN****I. BẢN CHẤT CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN****1. Khái niệm đầu tư phát triển**

Đầu tư phát triển là bộ phận cơ bản của đầu tư, là việc chi dùng vốn trong hiện tại để tiến hành các hoạt động nhằm làm tăng thêm hoặc tạo ra những tài sản vật chất (nhà xưởng thiết bị...) và tài sản trí tuệ (trí thức, kỹ năng...), gia tăng năng lực sản xuất, tạo thêm việc làm và vì mục tiêu phát triển.

Đầu tư phát triển đòi hỏi rất lớn nhiều loại nguồn lực. Theo nghĩa hẹp, nguồn lực sử dụng cho đầu tư phát triển là tiền vốn. Theo nghĩa rộng, nguồn lực đầu tư bao gồm cả tiền vốn, đất đai, lao động, máy móc thiết bị, tài nguyên. Như vậy, khi xem xét lựa chọn dự án đầu tư hay đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển cần tính đúng tính đủ các nguồn lực tham gia

Đối tượng của đầu tư phát triển là tập hợp các yếu tố được chủ đầu tư bỏ vốn thực hiện nhằm đạt những mục tiêu nhất định. Trên quan điểm phân công lao động xã hội, có hai nhóm đối tượng đầu tư chính là đầu tư theo ngành và đầu tư theo lãnh thổ. Trên góc độ tính chất và mục đích đầu tư, đối tượng đầu tư chia thành hai nhóm chính: công trình vì mục tiêu lợi nhuận và công trình phi lợi nhuận. Trên góc độ xem xét mức độ quan trọng, đối tượng đầu tư chia thành: loại được khuyến khích đầu tư, loại không được khuyến khích đầu tư và loại bị cấm đầu tư. Từ góc độ tài sản, đối tượng đầu tư chia thành: những tài sản vật chất (tài sản thực) và tài sản vô hình. Tài sản vật chất, ở đây, là những tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nền kinh tế và tài sản lưu động. Tài sản vô hình như phát minh sáng chế, uy tín, thương hiệu...

Kết quả của đầu tư phát triển là sự tăng thêm về tài sản vật chất (nhà xưởng, thiết bị...), tài sản trí tuệ (trình độ văn hoá, chuyên môn, khoa học kỹ thuật...) và tài sản vô hình (những phát minh sáng chế, bản quyền...). Các kết quả đạt được của đầu tư góp phần làm tăng thêm năng lực sản

xuất của xã hội. Hiệu quả của đầu tư phát triển phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế xã hội thu được với chi phí chi ra để đạt kết quả đó. Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển cần được xem xét cả trên phương diện chủ đầu tư và xã hội, đảm bảo kết hợp hài hoà giữa các loại lợi ích, phát huy vai trò chủ động sáng tạo của chủ đầu tư, vai trò quản lý, kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Thực tế, có những khoản đầu tư tuy không trực tiếp tạo ra tài sản cố định và tài sản lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh như đầu tư cho y tế, giáo dục, xoá đói giảm nghèo...nhưng lại rất quan trọng để nâng cao chất lượng cuộc sống và vì mục tiêu phát triển, do đó, cũng được xem là đầu tư phát triển

Mục đích của đầu tư phát triển là vì sự phát triển bền vững, vì lợi ích quốc gia, cộng đồng và nhà đầu tư. Trong đó, đầu tư nhà nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập quốc dân, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của các thành viên trong xã hội. Đầu tư của doanh nghiệp nhằm tối thiểu chi phí, tối đa lợi nhuận, nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng nguồn nhân lực...

Đầu tư phát triển thường được thực hiện bởi một chủ đầu tư nhất định. Xác định rõ chủ đầu tư có ý nghĩa quan trọng trong quá trình quản lý đầu tư nói chung và vốn đầu tư nói riêng. Chủ đầu tư là người sở hữu vốn hoặc được giao quản lý, sử dụng vốn đầu tư (Luật đầu tư 2005). Theo nghĩa đầy đủ, chủ đầu tư là người sở hữu vốn, ra quyết định đầu tư, quản lý quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư và là người hưởng lợi từ thành quả đầu tư đó. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát đầu tư, chịu trách nhiệm toàn diện về những sai phạm và hậu quả do ảnh hưởng của đầu tư đến môi trường môi sinh và do đó, có ảnh hưởng quan trọng đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư. Thực tế quản lý còn có những nhân thức không đầy đủ về chủ đầu tư.

Hoạt động đầu tư phát triển là một quá trình, diễn ra trong thời kỳ dài và tồn tại vấn đề “độ trễ thời gian”. Độ trễ thời gian là sự không trùng hợp giữa thời gian đầu tư với thời gian vận hành các kết quả đầu tư. Đầu tư hiện tại nhưng kết quả đầu tư thường thu được trong tương lai. Đặc điểm này của đầu tư cần được quán triệt khi đánh giá kết quả, chi phí và hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển

Nội dung đầu tư phát triển ở phạm vi doanh nghiệp và phạm vi nền kinh tế có thể khác nhau. Trên góc độ nền kinh tế, đầu tư phát triển phải làm gia tăng tài sản cho nền kinh tế chứ không phải là hiện tượng chuyển tài sản giữa các đơn vị. Ví dụ, việc mua bán tài sản cố định giữa

các đơn vị, vẫn được xem là hoạt động đầu tư của các đơn vị này, nhưng trên phương diện nền kinh tế, không có đầu tư tăng thêm mà chỉ chuyển quyền sở hữu từ đơn vị này sang đơn vị khác

Đầu tư phát triển khác về bản chất với đầu tư tài chính. Đầu tư tài chính (đầu tư tài sản tài chính) là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra cho vay hoặc mua các chứng chỉ có giá trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn để hưởng lãi suất định trước (gửi tiết kiệm, mua trái phiếu chính phủ) hoặc lợi nhuận tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát hành (mua cổ phiếu...). Đầu tư tài sản tài chính là loại đầu tư không trực tiếp làm tăng tài sản thực (tài sản vật chất) cho nền kinh tế (nếu không xét đến quan hệ quốc tế trong lĩnh vực này) mà chỉ làm tăng giá trị tài sản tài chính cho chủ đầu tư. Mua cổ phiếu (đầu tư cổ phiếu) gắn với việc chuyển quyền sở hữu và hoạt động cho vay dẫn đến chuyển quyền sử dụng, do vậy, hai loại đầu tư này đều thuộc hoạt động đầu tư dịch chuyển. Đầu tư tài chính thường được thực hiện gián tiếp thông qua các trung gian tài chính như ngân hàng, công ty chứng khoán. Đầu tư tài chính còn có đặc điểm là: chủ đầu tư thường có kỳ vọng thu được lợi nhuận cao khi đầu tư nhưng thực tế lợi nhuận thu được có thể tăng giảm không theo ý muốn. Tuy nhiên, đầu tư tài chính là kênh huy động vốn rất quan trọng cho hoạt động đầu tư phát triển và là một trong những loại hình đầu tư lựa chọn để tối đa hoá lợi ích, giảm thiểu rủi ro cho các chủ đầu tư.

2. Đặc điểm của đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư phát triển có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- **Quy mô tiền vốn, vật tư, lao động cần thiết cho hoạt động đầu tư phát triển thường rất lớn.** Vốn đầu tư lớn nằm khê đọng lâu trong suốt quá trình thực hiện đầu tư. Quy mô vốn đầu tư lớn đòi hỏi phải có giải pháp tạo vốn và huy động vốn hợp lý, xây dựng các chính sách, qui hoạch, kế hoạch đầu tư đúng đắn, quản lý chặt chẽ tổng vốn đầu tư, bố trí vốn theo tiến độ đầu tư, thực hiện đầu tư trọng tâm trọng điểm.

Lao động cần sử dụng cho các dự án rất lớn, đặc biệt đối với các dự án trọng điểm quốc gia. Do đó, công tác tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cần tuân thủ một kế hoạch định trước, sao cho đáp ứng tốt nhất nhu cầu từng loại nhân lực theo tiến độ đầu tư, đồng thời, hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực do vấn đề “hậu dự án” tạo ra như việc bố trí lại lao động, giải quyết lao động dôi dư...

- **Thời kỳ đầu tư kéo dài.** Thời kỳ đầu tư tính từ khi khởi công thực hiện dự án đến khi dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động. Nhiều công trình đầu tư phát triển có thời gian đầu tư kéo dài hàng chục năm. Do vốn lớn lại nằm khê đọng trong suốt quá trình thực hiện đầu tư nên để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, cần tiến hành phân kỳ đầu tư, bố trí vốn và các nguồn lực tập trung hoàn thành dứt điểm từng hạng mục công trình, quản lý chặt chẽ tiến độ kế hoạch đầu tư, khắc phục tình trạng thiếu vốn, nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- **Thời gian vận hành các kết quả đầu tư kéo dài.** Thời gian vận hành các kết quả đầu tư tính từ khi đưa công trình vào hoạt động cho đến khi hết thời hạn sử dụng và đào thải công trình. Nhiều thành quả đầu tư phát huy tác dụng lâu dài, có thể tồn tại vĩnh viễn như các Kim tự Tháp Ai Cập, Nhà thờ La Mã ở Rô-ma, Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc, Ăng Co Vát của Cam-pu-chia...). Trong suốt quá trình vận hành, các thành quả đầu tư chịu sự tác động hai mặt, cả tích cực và tiêu cực, của nhiều yếu tố tự nhiên, chính trị, kinh tế, xã hội... Để thích ứng với đặc điểm này, công tác quản lý hoạt động đầu tư cần chú ý một số nội dung sau:

Thứ nhất, cần xây dựng cơ chế và phương pháp dự báo khoa học cả ở cấp vĩ mô và vi mô về nhu cầu thị trường đối với sản phẩm đầu tư tương lai, dự kiến khả năng cung từng năm và toàn bộ vòng đời dự án.

Thứ hai, quản lý tốt quá trình vận hành, nhanh chóng đưa các thành quả đầu tư vào sử dụng, hoạt động tối đa công suất để nhanh chóng thu hồi vốn, tránh hao mòn vô hình.

Thứ ba, chú ý đúng mức đến yếu tố độ trễ thời gian trong đầu tư. Đầu tư trong năm nhưng thành quả đầu tư chưa chắc đã phát huy tác dụng ngay trong năm đó mà từ những năm sau và kéo dài trong nhiều năm. Đây là đặc điểm rất riêng của lĩnh vực đầu tư, ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý hoạt động đầu tư

- **Các thành quả của hoạt động đầu tư phát triển mà là các công trình xây dựng thường phát huy tác dụng ở ngay tại nơi nó được tạo dựng nên, do đó, quá trình thực hiện đầu tư cũng như thời kỳ vận hành các kết quả đầu tư chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố về tự nhiên, kinh tế, xã hội vùng.** Không thể dễ dàng di chuyển các công trình đã đầu tư từ nơi này sang nơi khác, nên công tác quản lý hoạt động đầu tư phát triển cần phải quán triệt đặc điểm này trên một số nội dung sau:

(1) Trước tiên, cần phải có chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đúng. Đầu tư cái gì, công suất bao nhiêu là hợp lý...cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, dựa trên những căn cứ khoa học. Thí dụ, công suất xây dựng nhà máy sàng tuyển than ở khu vực có mỏ than (do đó, qui mô vốn đầu tư) phụ thuộc rất nhiều vào trữ lượng than của mỏ. Nếu trữ lượng than của mỏ ít thì quy mô nhà máy sàng tuyển không nên lớn để đảm bảo cho nhà máy hàng năm hoạt động hết công suất với số năm tồn tại của nhà máy theo dự kiến trong dự án.

(2) Lựa chọn địa điểm đầu tư hợp lý. Để lựa chọn địa điểm thực hiện đầu tư đúng phải dựa trên những căn cứ khoa học, dựa vào một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, văn hoá...Cần xây dựng một bộ tiêu chí khác nhau và nhiều phương án so sánh để lựa chọn vùng lãnh thổ và địa điểm đầu tư cụ thể hợp lý nhất, sao cho khai thác được tối đa lợi thế vùng và không gian đầu tư cụ thể, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

- **Đầu tư phát triển có độ rủi ro cao.** Do qui mô vốn đầu tư lớn, thời kỳ đầu tư kéo dài và thời gian vận hành các kết quả đầu tư cũng kéo dài... nên mức độ rủi ro của hoạt động đầu tư phát triển thường cao. Rủi ro đầu tư do nhiều nguyên nhân, trong đó, có nguyên nhân chủ quan từ phía các nhà đầu tư như quản lý kém, chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu... có nguyên nhân khách quan như giá nguyên liệu tăng, giá bán sản phẩm giảm, công suất sản xuất không đạt công suất thiết kế... Ví dụ, để nghiên cứu tính khả thi về mặt thị trường, chủ đầu tư phải nghiên cứu tình hình cung, cầu, giá cả... của sản phẩm dự định đầu tư của dự án. Với mức giá là 10000đ/sản phẩm, dự án xây dựng dòng tiền thu, chi và tính được tổng lợi nhuận thuần cả vòng đời dự án. Tổng lợi nhuận thuần càng lớn, quyết định đầu tư càng dễ dàng. Tuy nhiên, nếu khi dự án đi vào hoạt động, giá cả của sản phẩm giảm và chỉ là 5000đ, thì trong các điều kiện khác không đổi, tổng lợi nhuận thuần của dự án đạt 50% so với dự kiến ban đầu. Đây là rủi ro do giá bán sản phẩm giảm. Như vậy, để quản lý hoạt động đầu tư phát triển hiệu quả, cần phải thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro bao gồm:

Thứ nhất, nhận diện rủi ro đầu tư. Có nhiều nguyên nhân rủi ro, do vậy, xác định được đúng nguyên nhân rủi ro sẽ là khâu quan trọng đầu tiên để tìm ra giải pháp phù hợp để khắc phục.

Thứ hai, đánh giá mức độ rủi ro. Rủi ro xảy ra có khi rất nghiêm trọng, nhưng có khi chưa đến mức gây nên những thiệt hại về kinh tế.

Đánh giá đúng mức độ rủi ro sẽ giúp đưa ra biện pháp phòng và chống phù hợp.

Thứ ba, xây dựng các biện pháp phòng và chống rủi ro. Mỗi loại rủi ro và mức độ rủi ro nhiều hay ít sẽ có biện pháp phòng và chống tương ứng nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các thiệt hại có thể có do rủi ro này gây ra.

3. Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư phát triển bao gồm nhiều nội dung, tùy theo cách tiếp cận.

Căn cứ vào lĩnh vực phát huy tác dụng, đầu tư phát triển bao gồm các nội dung: đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng-kỹ thuật chung của nền kinh tế, đầu tư phát triển văn hóa giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội khác, đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và những nội dung đầu tư phát triển khác. Cách tiếp cận này là căn cứ để xác định qui mô vốn đầu tư, đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động cho từng ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân

Theo khái niệm, nội dung đầu tư phát triển bao gồm: đầu tư những tài sản vật chất (tài sản thực) và đầu tư phát triển những tài sản vô hình. Đầu tư phát triển các tài sản vật chất gồm: đầu tư tài sản cố định (đầu tư xây dựng cơ bản) và đầu tư vào hàng tồn trữ. Đầu tư phát triển tài sản vô hình gồm các nội dung: đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư nghiên cứu triển khai các hoạt động khoa học, kỹ thuật, đầu tư xây dựng thương hiệu, quảng cáo...

Đầu tư xây dựng cơ bản là hoạt động đầu tư nhằm tái tạo tài sản cố định của doanh nghiệp. Đầu tư XD CB bao gồm các hoạt động chính như: xây lắp và mua sắm máy móc thiết bị. Trong doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, để các hoạt động diễn ra bình thường đều cần xây dựng nhà xưởng, kho tàng, các công trình kiến trúc, mua và lắp đặt trên nền bệ các máy móc thiết bị... Hoạt động đầu tư này đòi hỏi vốn lớn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư phát triển của đơn vị

Đầu tư bổ sung hàng tồn trữ. Hàng tồn trữ trong doanh nghiệp là toàn bộ nguyên nhiên vật liệu, bán thành phẩm và sản phẩm hoàn thành được tồn trữ trong doanh nghiệp. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, qui mô và cơ cấu các mặt hàng tồn trữ cũng khác nhau. Nguyên vật liệu là một bộ phận hàng tồn trữ không thể thiếu của doanh nghiệp sản xuất nhưng lại không có trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Tỷ trọng đầu

tư vào hàng tồn trữ trong tổng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp thương mại thường cao hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Do vậy, xác định qui mô đầu tư hàng tồn trữ tối ưu cho doanh nghiệp lại rất cần thiết.

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế và doanh nghiệp. Chỉ có nguồn nhân lực chất lượng cao mới đảm bảo dành thắng lợi trong cạnh tranh. Do vậy, đầu tư nâng cao chất lượng nhân lực là rất cần thiết. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực bao gồm đầu tư cho hoạt động đào tạo (chính qui, không chính qui, dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng nghiệp vụ...) đội ngũ lao động; đầu tư cho công tác chăm sóc sức khỏe, y tế; đầu tư cải thiện môi trường, điều kiện làm việc của người lao động... Trả lương đúng và đủ cho người lao động cũng được xem là hoạt động đầu tư phát triển.

Đầu tư nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ. Phát triển sản phẩm mới và các lĩnh vực hoạt động mới đòi hỏi cần đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ. Đầu tư nghiên cứu hoặc mua công nghệ đòi hỏi vốn lớn và độ rủi ro cao. Hiện nay khả năng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt nam còn khá khiêm tốn. Cùng với đà phát triển của kinh tế đất nước và doanh nghiệp, trong tương lai tỷ lệ chi cho hoạt động đầu tư này sẽ ngày càng tăng, tương ứng với nhu cầu và khả năng của doanh nghiệp

Đầu tư cho hoạt động marketing. Hoạt động marketing là một trong những hoạt động quan trọng của doanh nghiệp. Đầu tư cho hoạt động marketing bao gồm đầu tư cho hoạt động quảng cáo, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu... Đầu tư cho các hoạt động marketing cần chiếm một tỷ trọng hợp lý trong tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Mục đích của cách tiếp cận này là xác định tỷ trọng, vai trò của từng bộ phận trong tổng đầu tư của đơn vị

Xuất phát từ quá trình hình thành và thực hiện đầu tư, nội dung đầu tư phát triển bao gồm: đầu tư cho các hoạt động chuẩn bị đầu tư, đầu tư trong quá trình thực hiện đầu tư và đầu tư trong giai đoạn vận hành. Nội dung đầu tư phát triển trong mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều nội dung chi tiết khác nhau.

4. Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển

Nguồn lực để thực hiện đầu tư là vốn. Nội dung và nguồn gốc của vốn là những vấn đề cốt lõi cần phải giải quyết của lý thuyết đầu tư phát

triển. Bản chất của đầu tư phát triển còn được thể hiện ở nội dung vốn và nguồn vốn đầu tư, lý luận về mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa hai vấn đề này.

Vốn đầu tư phát triển là bộ phận cơ bản của vốn nói chung. Trên phương diện nền kinh tế, vốn đầu tư phát triển là biểu hiện bằng tiền toàn bộ những chi phí đã chi ra để tạo ra năng lực sản xuất (tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động) và các khoản đầu tư phát triển khác. Về cơ bản, vốn đầu tư phát triển mang những đặc trưng chung của vốn như: (1) vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản. Vốn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản hữu hình và vô hình. (2) vốn phải vận động sinh lời. Vốn được biểu hiện bằng tiền. Để biến tiền thành vốn thì tiền phải thay đổi hình thái biểu hiện, vận động và có khả năng sinh lời. (3) vốn cần được tích tụ và tập trung đến một mức nhất định mới có thể phát huy tác dụng. (4) vốn phải gắn với chủ sở hữu. Khi xác định rõ chủ sở hữu, đồng vốn sẽ được sử dụng hiệu quả. (5) vốn có giá trị về mặt thời gian. Vốn luôn vận động sinh lời và giá trị của vốn biến động theo thời gian.

Nội dung cơ bản của vốn đầu tư phát triển trên phạm vi nền kinh tế bao gồm:

(a). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là những chi phí bằng tiền để xây dựng mới, mở rộng, xây dựng lại hoặc khôi phục năng lực sản xuất của tài sản cố định trong nền kinh tế quốc dân.

(b). Vốn lưu động bổ sung. Vốn lưu động bổ sung bao gồm những khoản đầu tư dùng mua sắm nguyên nhiên vật liệu, thuê mướn lao động... làm tăng thêm tài sản lưu động trong kỳ của toàn bộ xã hội.

(c). Vốn đầu tư phát triển khác. Vốn đầu tư phát triển khác là tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm gia tăng năng lực phát triển của xã hội, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện chất lượng môi trường. Những bộ phận chính của vốn đầu tư phát triển khác gồm: Vốn chi cho công việc thăm dò, khảo sát, thiết kế, qui hoạch ngành, qui hoạch lãnh thổ; Vốn chi cho việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm tăng cường sức khỏe cộng đồng như chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình nước sạch nông thôn, phòng bệnh, kế hoạch hoá gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội... Vốn đầu tư cho lĩnh vực giáo dục: chương trình phổ cập giáo dục, nghiên cứu, triển khai đào tạo, giáo dục...

Nguồn vốn đầu tư phát triển là thuật ngữ để chỉ các nguồn tích lũy, tập trung và phân phối cho đầu tư. Về bản chất, nguồn hình thành vốn

đầu tư phát triển chính là phân tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động để đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội. Nguồn vốn đầu tư phát triển, trên phương diện vĩ mô, bao gồm nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài. Nguồn vốn trong nước gồm: vốn nhà nước, vốn dân doanh và vốn trên thị trường vốn. Nguồn vốn nước ngoài bao gồm: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay thương mại nước ngoài và nguồn vốn trên thị trường vốn quốc tế. Trong mỗi thời kỳ khác nhau, qui mô và tỷ trọng của từng nguồn vốn có thể thay đổi nhưng để chủ động phát triển KTXH của quốc gia theo các định hướng chiến lược và kế hoạch đặt ra, cần nhất quán quan điểm: xem vốn trong nước giữ vai trò quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng. Nội dung chi tiết của phần này được trình bày trong chương 3.

II. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN

1. Đầu tư phát triển tác động đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế

- *Tác động đến cầu:* Để tạo ra sản phẩm cho xã hội, trước hết cần đầu tư. Đầu tư là một yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu của toàn bộ nền kinh tế. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, đầu tư thường chiếm từ 24 đến 28% trong cơ cấu tổng cầu của tất cả các nước trên thế giới. Đối với tổng cầu, tác động của đầu tư thể hiện rõ trong ngắn hạn. Xét theo mô hình kinh tế vĩ mô, đầu tư là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi, gia tăng đầu tư (I) làm cho tổng cầu (AD) tăng (nếu các yếu tố khác không đổi).

$$AD = C + I + G + X - M \quad (1)$$

Trong đó: C: Tiêu dùng
I: Đầu tư
G: Tiêu dùng của chính phủ
X: Xuất khẩu
M: Nhập khẩu

Xét theo đồ thị 2.1, đường cầu D dịch chuyển sang D', kéo sản lượng cân bằng tăng theo, từ Q_0 sang Q_1 và giá cả các yếu tố đầu vào của đầu tư tăng từ P_0 lên P_1 . Điểm cân bằng dịch chuyển từ E_0 đến E_1 .

- *Tác động đến cung:* Tổng cung của nền kinh tế gồm hai nguồn chính là cung trong nước và cung từ nước ngoài. Bộ phận chủ yếu, cung trong nước là một hàm của các yếu tố sản xuất: vốn, lao động, tài nguyên,

công nghệ..., thể hiện qua phương trình sau:

$$Q = F(K, L, T, R...) \quad (2)$$

K: Vốn đầu tư

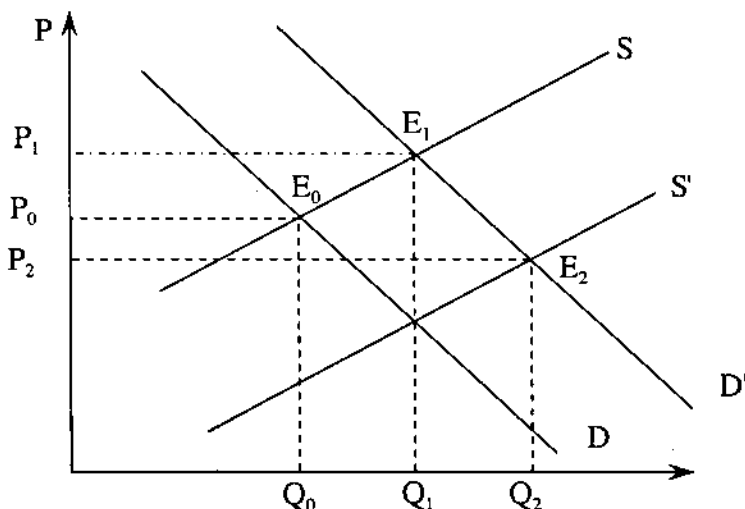
L: Lao động

T: Công nghệ

R: Nguồn tài nguyên

Như vậy, tăng qui mô vốn đầu tư là nguyên nhân trực tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế, nếu các yếu tố khác không đổi. Mặt khác, tác động của vốn đầu tư còn được thực hiện thông qua hoạt động đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ...Do đó, đầu tư lại gián tiếp làm tăng tổng cung của nền kinh tế.

Xét theo trình tự thời gian, sau giai đoạn thực hiện đầu tư là giai đoạn vận hành kết quả đầu tư. Khi thành quả của đầu tư phát huy tác dụng, các năng lực mới đi vào hoạt động làm cho tổng cung, đặc biệt là tổng cung dài hạn tăng. Theo hình 2.1, đường cung S dịch chuyển sang S', kéo theo sản lượng tiềm năng tăng từ Q_1 đến Q_2 và do đó giá cả sản phẩm giảm từ P_1 xuống P_2 . Sản lượng tăng, giá cả giảm cho phép tăng tiêu dùng. Tăng tiêu dùng, đến lượt nó, lại là nhân tố kéo, tiếp tục kích thích sản xuất phát triển, tăng qui mô đầu tư. Sản xuất phát triển là nguồn gốc tăng tích lũy, phát triển kinh tế xã hội, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội.



Hình 2.1 Tác động của đầu tư đến tổng cung và tổng cầu

Tác động của việc gia tăng đầu tư đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế thể hiện qua ví dụ sau: Cho hàm tổng cầu của nền kinh tế là $D = -0.5P + 20$; Hàm tổng cung $S = 0.6P - 13$; $MPC = 0.5$. Hãy xác định điểm cân bằng ban đầu và điểm cân bằng mới của nền kinh tế khi đầu tư gia tăng 15 đơn vị.

Điểm cân bằng ban đầu của nền kinh tế trước khi đầu tư tăng thêm được xác định thông qua giải hệ phương trình:

$$-0.5P + 20 = 0.6P - 13 \quad (3)$$

Giải ra tìm được $P_0 = 30$ và $Q_0 = 5$

Khi đầu tư tăng 15 đơn vị thì sản lượng nền kinh tế gia tăng bằng $I/(1-MPC)$ hay 30 đơn vị. Đường cầu mới thể hiện qua phương trình sau: $D' = -0.5P + 20 + 15 = -0.5P + 35$. Đường cung mới là: $S' = 0.6P - 13 + 30 = 0.6P + 17$. Điểm cân bằng mới của nền kinh tế khi gia tăng đầu tư 15 đơn vị được xác định thông qua hệ phương trình sau:

$$-0.5P + 35 = 0.6P + 17 \quad (4)$$

Giải hệ phương trình, tìm được $P_1 = 16.363$ và $Q_1 = 26.818$ đơn vị

Mối quan hệ giữa đầu tư với tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế là mối quan hệ biện chứng, nhân quả, có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở lý luận để giải thích chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng ở nhiều nước trong thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng chậm.

2. Tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng kinh tế

Đầu tư vừa tác động đến tốc độ tăng trưởng vừa tác động đến chất lượng tăng trưởng. Tăng qui mô vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư hợp lý là những nhân tố rất quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng năng suất nhân tố tổng hợp, tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế...do đó, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Biểu hiện tập trung của mối quan hệ giữa đầu tư phát triển với tăng trưởng kinh tế thể hiện ở công thức tính hệ số ICOR

Hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio- tỷ số gia tăng của vốn so với sản lượng) là tỷ số giữa qui mô đầu tư tăng thêm với mức gia tăng sản lượng, hay là suất đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng (GDP) tăng thêm

Về phương pháp tính, hệ số ICOR được tính như sau:

$$ICOR = \frac{\text{Vốn đầu tư tăng thêm}}{\text{GDP tăng thêm}} = \frac{\text{Đầu tư trong kỳ}}{\text{GDP tăng thêm}} \quad (5)$$

Chia cả tử số và mẫu số công thức (5) cho GDP, có công thức thứ hai:

$$ICOR = \frac{\text{Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP}}{\text{Tốc độ tăng trưởng kinh tế}} \quad (6)$$

Từ công thức (6) cho thấy: Nếu ICOR không đổi, mức tăng GDP hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư. Theo một số nghiên cứu của các nhà kinh tế, muốn giữ tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định thì tỷ lệ đầu tư phải chiếm khoảng trên 25% so với GDP, tùy thuộc vào ICOR của mỗi nước.

Hệ số ICOR của nền kinh tế cao hay thấp chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố.

Thứ nhất, do thay đổi cơ cấu đầu tư ngành. Cơ cấu đầu tư ngành thay đổi ảnh hưởng đến hệ số ICOR từng ngành, do đó, tác động đến hệ số ICOR chung.

Nếu gọi $ICOR_i$ là hệ số ICOR của ngành i , α_i là tỷ trọng của ngành i trong GDP, g_i là tốc độ tăng trưởng của ngành i , g là tốc độ tăng trưởng kinh tế chung thì

$$ICOR = \sum ICOR_i * \frac{g_i}{g} * \alpha \quad (7)$$

Thứ hai, sự phát triển của khoa học và công nghệ có ảnh hưởng hai mặt đến hệ số ICOR. Gia tăng đầu tư cho khoa học công nghệ, một mặt, làm cho tử số của công thức tăng, mặt khác, sẽ tạo ra nhiều ngành mới, công nghệ mới, làm máy móc hoạt động hiệu quả hơn, năng suất cao hơn, kết quả đầu tư tăng lên (tăng mẫu số của công thức). Như vậy, hệ số ICOR tăng hay giảm phụ thuộc vào xu hướng nào chiếm ưu thế.

Thứ ba, do thay đổi cơ chế chính sách và phương pháp tổ chức quản lý. Cơ chế chính sách phù hợp, đầu tư có hiệu quả hơn (nghĩa là, kết quả đầu tư ở mẫu số tăng lớn hơn chi phí ở tử số) làm cho ICOR giảm và ngược lại.

ICOR của mỗi nước phụ thuộc vào nhiều nhân tố, thay đổi theo trình độ phát triển kinh tế và cơ chế chính sách trong nước. Ở các nước phát triển, ICOR thường lớn, từ 6- 10 do thừa vốn, thiếu lao động, vốn được sử dụng nhiều để thay thế cho lao động, do sử dụng công nghệ hiện đại có giá cao. Ở các nước chậm phát triển, ICOR thấp từ 3 - 5 do thiếu

Chương II. Những vấn đề cơ bản của đầu tư phát triển

vốn, thừa lao động nên có thể và cần phải sử dụng lao động để thay thế cho vốn, do sử dụng công nghệ kém hiện đại, giá rẻ. Thông thường ICOR trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, ICOR trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế chủ yếu do tận dụng năng lực.

Số liệu thống kê trong những năm qua của các nước và lãnh thổ về ICOR như sau:

Bảng 2.1 Hệ số ICOR của các nước

Các nước và vùng lãnh thổ	Thời kỳ 1963 - 1973	Thời kỳ 1973 - 1981	Thời kỳ 1981 - 1988
Hồng Kông	3,6	3,4	3,9
Hàn Quốc	2,0	4,0	2,8
Singapo	3,1	5,0	7,0
Đài Loan	1,9	3,7	2,8

Nguồn: Bela Balassa, Policy Choices in the Newly Industrializing Countries, Working papers of the World Bank WPS 432, 1990, tr 5

Hệ số ICOR của Việt nam thời kỳ 1995-2003, không ngừng gia tăng, thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.2: HỆ SỐ ICOR THỜI KỲ 1995-2003

Năm	VĐT (Ngàn tỷ đồng)	GDP giá thực tế (Ngàn tỷ đồng)	Tốc độ tăng GDP (%)	VĐT/GDP (%)	ICOR (lần)
1995	72.45	228.9	9.54	31.65	3.32
1996	87.39	272	9.34	32.13	3.44
1997	108.37	313.6	8.15	34.56	4.24
1998	117.13	361	5.76	32.45	5.63
1999	131.17	399.9	4.77	32.80	6.88
2000	145.33	441.6	6.79	32.91	4.85
2001	163.54	481.3	6.86	33.98	4.95
2002	193.1	535.8	7.08	36.04	5.09
2003	219.68	605.6	7.26	36.27	5.00

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê 2003

Ưu nhược điểm của hệ số ICOR.**Về ưu điểm:**

- ICOR là chỉ tiêu quan trọng để dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế hoặc dự báo qui mô vốn đầu tư cần thiết để đạt một tốc độ tăng trưởng kinh tế nhất định trong tương lai. Ví dụ, giả định trong thời kỳ 2001-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt nam bình quân là 7.5%/năm, tỷ lệ vốn đầu tư xã hội trên GDP đạt 33.5% thì hệ số ICOR là 4.5. Nếu thời kỳ 2006-2010, hệ số ICOR không có gì biến động lớn và mục tiêu đặt ra cho tăng trưởng kinh tế là 8.5%/năm thì, dựa vào công thức (7), cần phải huy động được một lượng vốn đầu tư đạt trên 38% của GDP. Đây là cách dự báo đơn giản. Để kết quả dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư xã hội đạt độ chính xác cao cần sử dụng hệ số ICOR và GDP (hoặc VA- giá trị gia tăng) riêng của từng ngành. Kết quả dự báo là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách kinh tế, xã hội và lập các kế hoạch liên quan.
- Trong những trường hợp nhất định, hệ số ICOR được xem là một trong những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư. ICOR giảm cho thấy: để tạo ra một đơn vị GDP tăng thêm, nền kinh tế chỉ phải bỏ ra một số lượng vốn đầu tư ít hơn, nếu các điều kiện khác ít thay đổi.

Về nhược điểm:

- Hệ số ICOR mới chỉ phản ánh ảnh hưởng của yếu tố vốn đầu tư mà chưa tính đến ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất khác trong việc tạo ra GDP tăng thêm.
- ICOR cũng bỏ qua sự tác động của các ngoại ứng như điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ chế chính...
- Hệ số ICOR không tính đến yếu tố độ trễ thời gian của kết quả và chi phí (tử số và mẫu số của công thức), vấn đề tái đầu tư...

Đầu tư có ảnh hưởng quan trọng không chỉ đến tốc độ tăng trưởng cao hay thấp mà còn đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trên góc độ phân tích đa nhân tố, vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế thường được phân tích theo biểu thức sau:

$$g = D_i + D_l + TFP \quad (8)$$

Trong đó: g là tốc độ tăng trưởng GDP

Chương II. Những vấn đề cơ bản của đầu tư phát triển

DI là phần đóng góp của vốn đầu tư vào tăng trưởng GDP, DI là phần đóng góp của lao động vào tăng trưởng GDP

TFP là phần đóng góp của tổng các yếu tố năng suất vào tăng trưởng GDP (gồm đóng góp của công nghệ, cơ chế chính sách...)

Sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh để hồi qui và phân tích những đóng góp của các yếu tố đầu vào cơ bản, trên cơ sở đó đánh giá tác động của vốn đầu tư đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt nam thời kỳ 1994-2004, thể hiện trong bảng 2.3.

Bảng 2.3. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố đầu vào cơ bản cho tăng trưởng kinh tế Việt nam giai đoạn 1994-2004

Đơn vị: %

Năm	Tăng trưởng kinh tế	Vốn đầu tư	Lao động	Năng suất nhân tố tổng thể (TFP)
1994	100	28,8	23,1	48,1
1995	100	28,4	20,6	51
1996	100	34,4	16,5	49,1
1997	100	42,5	18,6	38,9
1998	100	56,3	26	17,7
1999	100	68,8	47	4,2
2000	100	48,5	21,5	30
2001	100	49,3	26,9	23,8
2002	100	48,7	27,3	24
2003	100	49,6	27,1	23,3
2004	100	47.2	28.3	24.5

Nguồn: Từ Quang Phương và tập thể tác giả Bộ môn Kinh tế đầu tư. Đề tài khoa học cấp bộ " Tác động của việc sử dụng vốn đầu tư đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt nam: thực trạng và giải pháp". 2005

Chất lượng tăng trưởng là một tập hợp các đặc trưng về kết quả và hiệu quả của chính tăng trưởng kinh tế. Chất lượng tăng trưởng thể hiện nhất quán và liên tục trong suốt quá trình tái sản xuất xã hội. Chất lượng tăng trưởng thể hiện cả ở yếu tố đầu vào như việc quản lý và phân bổ các

nguồn lực trong quá trình tái sản xuất, đồng thời cả ở kết quả đầu ra của quá trình sản xuất với chất lượng cuộc sống được cải thiện, phân phối sản phẩm đầu ra đảm bảo tính công bằng và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Chất lượng tăng trưởng thể hiện sự bền vững của tăng trưởng và mục tiêu tăng trưởng dài hạn, mặc dù tốc độ tăng trưởng cao trong ngắn hạn là những điều kiện rất cần thiết. Đồng thời, chất lượng tăng trưởng thể hiện ở tính hiệu quả, đặc biệt hiệu quả lan tỏa giữa các ngành, các vùng, các khu vực kinh tế khác nhau.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt nam thời kỳ 1994-2004 chủ yếu do yếu tố bề rộng, đặc biệt do yếu tố vốn- nhân tố mà Việt nam còn thiếu và sử dụng hiệu quả không cao, trong khi yếu tố lao động, được coi là nguồn lực nội sinh, lợi thế chi phí thấp thì mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế lại chưa tương xứng.

3. Đầu tư phát triển tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là cơ cấu của tổng thể các yếu tố cấu thành nền kinh tế, có quan hệ chặt chẽ với nhau, được biểu hiện cả về mặt chất và mặt lượng, tùy thuộc mục tiêu của nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế được hiểu là sự thay đổi tỷ trọng của các bộ phận cấu thành nền kinh tế. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế xảy ra khi có sự phát triển không đồng đều về qui mô, tốc độ giữa các ngành, vùng

Những cơ cấu kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân bao gồm: cơ cấu kinh tế ngành, lãnh thổ, theo thành phần kinh tế.

Để đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành giữa 2 thời kỳ người ta có thể sử dụng công thức sau:

Nếu:

- Tỷ trọng của ngành nông nghiệp là

$$\beta_{NN}(t) = \frac{GDP_{NN}(t)}{GDP(t)}$$

- Tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng là

$$\beta_{CN}(t) = \frac{GDP_{CN}(t)}{GDP(t)}$$

- Tỷ trọng của ngành dịch vụ là

$$\beta_{DV}(t) = \frac{GDP_{DV}(t)}{GDP(t)}$$

- Tỷ trọng của ngành phi nông nghiệp là

$$\beta_{NN}(t) = \beta_{CN}(t) + \beta_{DV}(t)$$

- Tỷ trọng của ngành sản xuất vật chất là

$$\beta_{SXVC}(t) = \beta_{NN}(t) + \beta_{CN}(t)$$

Thì hệ số chuyển dịch k của hai ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp là

$$\cos \theta^0 = \frac{\beta_{NN}(t) \times \beta_{NN}(t1) + \beta_{PhiNN}(t) \times \beta_{PhiNN}(t1)}{\sqrt{(\beta_{NN}^2(t) + \beta_{PhiNN}^2(t)) \times (\beta_{NN}^2(t1) + \beta_{PhiNN}^2(t1))}}$$

$$\theta^0 = \arccos \theta^0$$

Góc này bằng 0^0 khi không có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và 90^0 khi sự chuyển đổi cơ cấu là lớn nhất.

$$k = \frac{\theta^0}{90}$$

và độ lệch tỷ trọng nông nghiệp là

$$d_{NN} = \beta_{NN}(t1) - \beta_{NN}(t)$$

- Hệ số chuyển dịch k của hai ngành dịch vụ và sản xuất vật chất là

$$\cos \theta^0 = \frac{\beta_{DV}(t) \times \beta_{DV}(t1) + \beta_{PhiDV}(t) \times \beta_{PhiDV}(t1)}{\sqrt{(\beta_{DV}^2(t) + \beta_{PhiDV}^2(t)) \times (\beta_{DV}^2(t1) + \beta_{PhiDV}^2(t1))}}$$

$$\theta^0 = \arccos \theta^0$$

$$k = \frac{\theta^0}{90}$$

và độ lệch tỷ trọng dịch vụ và sản xuất vật chất là

$$d_{DV} = \beta_{DV}(t1) - \beta_{DV}(t)$$

Hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam thời kỳ 1990-2004, thể hiện qua bảng 2.4

Bảng 2.4: Hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm	1990	1994	1995	1999	2000	2004
GDP (%)	100	100	100	100	100	100
Trong đó:						
Nông nghiệp	38,7	27,4	27,2	25,4	24,5	20,4
Công nghiệp	22,7	28,9	28,8	34,5	36,7	41,1
Dịch vụ	38,6	43,7	44,1	40,1	38,7	38,5
Chuyển dịch cơ cấu của hai ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp						
Giai đoạn	1990-1994		1995-1999		2000-2004	
$\cos \theta^0$	0,97957		0,99959		0,99799	
Góc θ^0	11,60		1,64		3,64	
Hệ số k	0,129		0,018		0,040	
Độ lệch tỷ trọng NN	-11,31%		-1,75%		-4,13%	

Nguồn: Từ Quang Phương và tập thể tác giả Bộ môn Kinh tế đầu tư. Đề tài khoa học cấp bộ "Tác động của việc sử dụng vốn đầu tư đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt nam: thực trạng và giải pháp". 2005

Độ lệch tỷ trọng nông nghiệp (d_{NN}) thời kỳ 1990-2004 âm, giai đoạn 1990-1994 là -11,31%, giai đoạn 1995-1999 là -1,75% và giai đoạn 2000-2004 là -4,13%. Số liệu này cho thấy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH diễn ra bình thường. Hệ số k chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hai ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp thời kỳ 1990-2004 đều dương và nhỏ hơn 1/2 cho thấy: cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng CNH nhưng chưa có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Trong ba giai đoạn, giai đoạn 1995-1999 có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm nhất ($k=0,018$ thấp nhất) so với hai giai đoạn còn lại.

Đầu tư có tác động quan trọng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đầu tư góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp qui luật và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ, tạo ra sự cân đối mới trên phạm vi nền kinh tế quốc dân và giữa các ngành, vùng, phát huy nội lực của nền kinh tế, trong khi vẫn coi trọng yếu tố ngoại lực. Đối với cơ cấu ngành, đầu tư vốn vào ngành nào, qui mô vốn đầu tư từng ngành nhiều hay ít, việc sử dụng vốn hiệu quả cao hay thấp... đều ảnh

hưởng đến tốc độ phát triển, đến khả năng tăng cường cơ sở vật chất của từng ngành, tạo tiền đề vật chất để phát triển các ngành mới...do đó, làm dịch chuyển cơ cấu kinh tế ngành.

Đối với cơ cấu lãnh thổ, đầu tư có tác dụng giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ, đưa những vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng đói nghèo, phát huy tối đa những lợi thế so sánh về tài nguyên, địa thế, kinh tế, chính trị...của những vùng có khả năng phát triển nhanh hơn, làm bàn đạp thúc đẩy những vùng khác cùng phát triển.

Có thể sử dụng các chỉ tiêu dưới đây để đánh giá vai trò của đầu tư tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế

$$\text{Hệ số co giãn giữa việc thay đổi cơ cấu đầu tư với thay đổi cơ cấu kinh tế của ngành} = \frac{\% \text{ thay đổi tỷ trọng đầu tư của ngành/tổng vốn đầu tư xã hội giữa kỳ nghiên cứu so với kỳ trước}}{\% \text{ thay đổi tỷ trọng GDP của ngành trong tổng GDP giữa kỳ nghiên cứu so với kỳ trước}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, để tăng 1% tỷ trọng GDP của ngành trong tổng GDP (thay đổi cơ cấu kinh tế) thì phải đầu tư cho ngành tăng thêm bao nhiêu

$$\text{Hệ số co giãn giữa việc thay đổi cơ cấu đầu tư ngành với thay đổi GDP} = \frac{\% \text{ thay đổi tỷ trọng vốn đầu tư của ngành nào đó/tổng vốn đầu tư xã hội kỳ nghiên cứu so với kỳ trước}}{\% \text{ thay đổi tốc độ tăng trưởng GDP giữa kỳ nghiên cứu so với kỳ trước}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: để góp phần đưa tăng trưởng kinh tế (GDP) lên 1% thì tỷ trọng đầu tư vào một ngành nào đó tăng bao nhiêu

Thực tế để phát huy vai trò tích cực của đầu tư đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Các ngành, địa phương cần có qui hoạch tổng thể phát triển KTXH, trên cơ sở đó xây dựng qui hoạch đầu tư
- Đầu tư và cơ cấu đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia
- Cần điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng: căn cứ vào thị trường chung cả nước và phát huy lợi thế so sánh của từng vùng

- Các ngành, địa phương phải có kế hoạch đầu tư phù hợp khả năng tài chính, tránh đầu tư phân tán dàn trải

4. Tác động của đầu tư phát triển đến khoa học và công nghệ

Đầu tư là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đổi mới và phát triển khoa học, công nghệ của một doanh nghiệp và quốc gia.

Công nghệ bao gồm các yếu tố cơ bản: phần cứng (máy móc thiết bị), phần mềm (các văn bản, tài liệu, các bí quyết...), yếu tố con người (các kỹ năng quản lý, kinh nghiệm), yếu tố tổ chức (các thể chế, phương pháp tổ chức... Muốn có công nghệ, cần phải đầu tư vào các yếu tố cấu thành

Trong mỗi thời kỳ, các nước có bước đi khác nhau để đầu tư phát triển công nghệ. Trong giai đoạn đầu, các nước đang phát triển, do có nhiều lao động và nguyên liệu, thường đầu tư các loại công nghệ sử dụng nhiều lao động và nguyên liệu, sau đó, giảm dần hàm lượng lao động và nguyên liệu trong sản xuất sản phẩm và tăng dần hàm lượng vốn thiết bị và tri thức thông qua việc đầu tư công nghệ hiện đại hơn và đầu tư đúng mức để phát triển nguồn nhân lực. Đến giai đoạn phát triển, xu hướng đầu tư mạnh vốn thiết bị và gia tăng hàm lượng tri thức chiếm ưu thế tuyệt đối. Tuy nhiên, quá trình chuyển từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ ba cũng là quá trình chuyển từ đầu tư ít sang đầu tư lớn, thay đổi cơ cấu đầu tư. Không có vốn đầu tư đủ lớn sẽ không đảm bảo sự thành công của quá trình chuyển đổi và sự phát triển của khoa học và công nghệ

Công nghệ mà doanh nghiệp có được là do nhập khẩu từ bên ngoài hoặc tự nghiên cứu và ứng dụng. Công nghệ được nhập khẩu qua nhiều đường như mua thiết bị linh kiện rồi lắp đặt, mua bằng sáng chế, thực hiện liên doanh... Công nghệ do tự nghiên cứu và triển khai được thực hiện qua nhiều giai đoạn, từ nghiên cứu, đến thí nghiệm, sản xuất thử, sản xuất thương, mất nhiều thời gian, rủi ro cao. Dù nhập hay tự nghiên cứu để có công nghệ cũng đều đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn. Mỗi doanh nghiệp, mỗi nước khác nhau cần phải có bước đi phù hợp để lựa chọn công nghệ thích hợp. Trên cơ sở đó, đầu tư có hiệu quả để phát huy lợi thế so sánh của từng đơn vị cũng như toàn nền kinh tế quốc dân.

Để phản ánh sự tác động của đầu tư đến trình độ phát triển của khoa học và công nghệ, có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng vốn đầu tư đổi mới công nghệ/ tổng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ đầu tư đổi mới công nghệ nhiều hay ít

trong mỗi thời kỳ

- Tỷ trọng chi phí mua sắm máy móc thiết bị/ tổng vốn đầu tư thực hiện. Chỉ tiêu này cho thấy tỷ lệ vốn là máy móc thiết bị chiếm bao nhiêu. Đối với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp khai khoáng, chế tạo, lắp ráp, tỷ lệ này phải lớn
- Tỷ trọng vốn đầu tư theo chiều sâu/ tổng vốn đầu tư thực hiện. Đầu tư chiều sâu thường gắn liền với đổi mới công nghệ. Do đó, chỉ tiêu này càng lớn phản ánh mức độ đầu tư đổi mới khoa học và công nghệ cao
- Tỷ trọng vốn đầu tư cho các công trình mũi nhọn, trọng điểm. Các công trình trọng điểm, mũi nhọn thường là các công trình đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, mang tính chất đầu tư mới, tạo tiền đề để đầu tư phát triển các công trình khác. Chỉ tiêu này càng lớn cho thấy mức độ tập trung của công nghệ và gián tiếp phản ánh mức độ hiện đại của công nghệ.

III. CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ VỀ ĐẦU TƯ

Có nhiều lý thuyết kinh tế về đầu tư, mỗi lý thuyết nghiên cứu một khía cạnh khác nhau của đầu tư đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Dưới đây trình bày một số lý thuyết tiêu biểu

1. Số nhân đầu tư

Số nhân đầu tư phản ánh vai trò của đầu tư đối với sản lượng. Nó cho thấy sản lượng gia tăng bao nhiêu khi đầu tư gia tăng một đơn vị

Công thức tính

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I} \quad (1)$$

Trong đó

ΔY là mức gia tăng sản lượng

ΔI là mức gia tăng đầu tư

k là số nhân đầu tư

Từ công thức (1) ta có

$$\Delta Y = k * \Delta I \quad (2)$$

Như vậy, việc gia tăng đầu tư có tác dụng khuếch đại sản lượng tăng lên số nhân lần. Trong công thức trên, k là một số dương lớn hơn 1.

Vì, khi $I \equiv S$, có thể biến đổi công thức (2) thành:

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I} = \frac{\Delta Y}{\Delta S} = \frac{\Delta Y}{\Delta Y - \Delta C} = \frac{1}{1 - \frac{\Delta C}{\Delta Y}} = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{MPS} \quad (3)$$

Trong đó:

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} \quad \text{Khuyň hướng tiêu dùng biên}$$

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y} \quad \text{Khuyň hướng tiết kiệm biên}$$

Vì $MPS < 1$ nên $k > 1$

Nếu MPC càng lớn thì k càng lớn, do đó, độ khuyếch đại của sản lượng càng lớn. Sản lượng càng tăng, công ăn việc làm gia tăng.

Thực tế, gia tăng đầu tư, dẫn đến gia tăng cầu về các yếu tố tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu...) và qui mô lao động. Sự kết hợp hai yếu tố này làm cho sản xuất phát triển, kết quả là, gia tăng sản lượng nền kinh tế

2. Lý thuyết gia tốc đầu tư

Số nhân đầu tư giải thích mối quan hệ giữa việc gia tăng đầu tư với gia tăng sản lượng hay việc gia tăng đầu tư có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng. Như vậy, đầu tư xuất hiện như một yếu tố của tổng cầu. Theo Keynes (Nhà kinh tế học trong thập niên 30 thế kỷ trước), đầu tư cũng được xem xét từ góc độ tổng cung, nghĩa là, mỗi sự thay đổi của sản lượng làm thay đổi đầu tư như thế nào.

Theo lý thuyết này, để sản xuất ra một đơn vị đầu ra cho trước cần phải có một lượng vốn đầu tư nhất định. Tương quan giữa sản lượng và vốn đầu tư có thể được biểu diễn như sau:

$$x = \frac{K}{Y} \quad (4)$$

Trong đó:

K: Vốn đầu tư tại thời kỳ nghiên cứu

Y: Sản lượng tại thời kỳ nghiên cứu

x: Hệ số gia tốc đầu tư

Từ công thức (4) suy ra:

$$K = x * Y \quad (5)$$

Như vậy, nếu x không đổi thì khi qui mô sản lượng sản xuất tăng dẫn đến nhu cầu vốn đầu tư tăng theo và ngược lại. Nói cách khác, chỉ tiêu đầu tư tăng hay giảm phụ thuộc nhu cầu về tư liệu sản xuất và nhân công. Nhu cầu các yếu tố sản xuất lại phụ thuộc vào qui mô sản phẩm cần sản xuất.

Theo công thức (5), có thể kết luận: Sản lượng phải tăng liên tục mới làm cho đầu tư tăng cùng tốc độ, hay không đổi so với thời kỳ trước.

Lý thuyết gia tốc đầu tư cho thấy: đầu tư tăng tỷ lệ với sản lượng ít ra là trong trong và dài hạn

Ưu điểm của lý thuyết gia tốc đầu tư:

- Lý thuyết gia tốc đầu tư phản ánh quan hệ giữa sản lượng với đầu tư. Nếu x không đổi trong kỳ kế hoạch thì có thể sử dụng công thức để lập kế hoạch khá chính xác.
- Lý thuyết phản ánh sự tác động của tăng trưởng kinh tế đến đầu tư. Khi kinh tế tăng trưởng cao, sản lượng nền kinh tế tăng, cơ hội kinh doanh lớn, dẫn đến tiết kiệm tăng cao và đầu tư nhiều.

Nhược điểm của lý thuyết gia tốc đầu tư:

- Lý thuyết giả định quan hệ tỷ lệ giữa sản lượng và đầu tư là cố định. Thực tế đại lượng này (x) luôn biến động do sự tác động của nhiều nhân tố khác.
- Thực chất lý thuyết đã xem xét sự biến động của đầu tư thuần (NI) chứ không phải sự biến động của tổng đầu tư do sự tác động của thay đổi sản lượng. Vì, từ công thức (5) có thể viết:

$$\text{Tại thời điểm } t: K_t = x \cdot Y_t \quad (6)$$

$$\text{Tại thời điểm } (t-1) K_{t-1} = x \cdot Y_{t-1} \quad (7)$$

Lấy công thức (6) trừ đi công thức (7), ta có:

$$K_t - K_{t-1} = xY_t - xY_{t-1} = x(Y_t - Y_{t-1}) \quad (8)$$

Trong đó:

$K_t - K_{t-1}$: Đầu tư ròng và bằng $(I_t - D)$ với D là khấu hao

Do đó:

$$I_t - D = K_t - K_{t-1} = x(Y_t - Y_{t-1}) = x \cdot \Delta Y \quad (9)$$

$$\text{và đầu tư ròng} \quad \Delta I = x \cdot \Delta Y \quad (10)$$

Như vậy, theo lý thuyết này, đầu tư ròng là hàm của sự gia tăng sản lượng đầu ra. Nếu sản lượng tăng, đầu tư ròng tăng (lớn hơn x lần). Nếu sản lượng giảm, đầu tư thuần sẽ âm. Nếu tổng cầu về sản lượng trong thời gian dài không đổi, đầu tư ròng sẽ bằng 0. (khi $\Delta y = 0$ thì $\Delta I = 0$)

Thí dụ: Giả sử để sản xuất ra 1000 tỷ đồng sản lượng cần 4.000 tỷ đồng vốn đầu tư. Nếu sau một khoảng thời gian dài, cầu về sản lượng vẫn là 1000 tỷ đồng, tức là:

$$Y_t - Y_{t-1} = \Delta y = 1000 - 1000 = 0$$

$$x = \frac{4000}{1000} = 4 \text{ thì đầu tư ròng sẽ bằng:}$$

$$\Delta I = x \cdot \Delta Y = 4 \cdot 0 = 4 \cdot 0 = 0$$

Nếu cầu sản lượng tăng lên đến 1050 tỷ đồng thì:

$$\Delta Y = (Y_t - Y_{t-1}) = 1050 - 1000 = 50 \text{ tỷ đồng và khi đó đầu tư ròng là:}$$

$$\Delta I = x \cdot \Delta Y = 4 \cdot 50 = 200 \text{ tỷ đồng}$$

Tuy nhiên, khi sản lượng không thay đổi giữa hai thời kỳ, đầu tư thuần bằng 0 nhưng tổng đầu tư là một số dương vì các doanh nghiệp vẫn phải đầu tư thay thế máy móc thiết bị đã hao mòn hết.

- Theo lý thuyết này toàn bộ vốn đầu tư mong muốn đều được thực hiện ngay trong cùng một thời kỳ. Điều này không đúng vì nhiều lý do, chẳng hạn do việc cung cấp các yếu tố có liên quan đến thực hiện vốn đầu tư không đáp ứng, do cầu vượt quá cung... Do đó, lý thuyết gia tốc đầu tư tiếp tục được hoàn thiện qua thời gian. Theo lý thuyết gia tốc đầu tư sau này thì vốn đầu tư mong muốn được xác định như là một hàm của mức sản lượng hiện tại và quá khứ, nghĩa là, qui mô đầu tư mong muốn được xác định trong dài hạn.

Nếu gọi:

K_t và K_{t-1} là vốn đầu tư thực hiện ở thời kỳ t và $t - 1$

K_t^* là vốn đầu tư mong muốn

λ là một hằng số ($0 < \lambda < 1$)

Thì: $K_t - K_{t-1} = \lambda (K_t^* - K_{t-1})$

Có nghĩa là, sự thay đổi vốn đầu tư thực hiện giữa 2 kỳ chỉ bằng một phần của chênh lệch giữa vốn đầu tư mong muốn thời kỳ t và vốn đầu tư thực hiện thời kỳ $t - 1$. Nếu $\lambda = 1$ thì $K_t = K_t^*$.

Và lý thuyết gia tốc đầu tư hoàn thiện sau này cũng đã đề cập đến tổng đầu tư.

Theo lý thuyết gia tốc đầu tư ban đầu thì đầu tư thuần: $\Delta I = I_t - D_t = K_t - K_{t-1}$. Theo lý thuyết gia tốc đầu tư sau này thì

$$K_t - K_{t-1} = \lambda (K_t^* - K_{t-1}) \text{ và do đó } \Delta I = \lambda (K_t^* - K_{t-1})$$

Để xác định tổng đầu tư, chúng ta giả định: $D_t = \delta \cdot K_{t-1}$

δ - hệ số khấu hao và $0 < \delta < 1$. Do đó:

$$I_t - D_t = I_t - \delta K_{t-1} = \lambda (K_t^* - K_{t-1}) \text{ hoặc}$$

$$I_t = \lambda (K_t^* - K_{t-1}) + \delta K_{t-1} \quad (11)$$

I_t chính là tổng đầu tư trong kỳ và là hàm của vốn mong muốn và vốn thực hiện.

Lý thuyết gia tốc và số nhân đầu tư giải thích mối quan qua lại giữa đầu tư và sản lượng. Mỗi sự gia tăng đầu tư đều kéo theo việc gia tăng bổ sung lao động, nguyên vật liệu sản xuất... dẫn đến gia tăng sản phẩm (giải thích qua số nhân đầu tư). Sản lượng gia tăng, dẫn đến gia tăng tiêu dùng (do thu nhập người tiêu dùng tăng), tăng cầu hàng hoá và dịch vụ nên lại đòi hỏi gia tăng đầu tư mới (giải thích qua mô hình gia tốc đầu tư). Gia tăng đầu tư mới dẫn đến gia tăng sản lượng, gia tăng sản lượng lại là nhân tố thúc đẩy gia tăng đầu tư. Quá trình này diễn ra liên tục, dây chuyền.

3. Lý thuyết quỹ nội bộ của đầu tư

Theo lý thuyết này, đầu tư có quan hệ tỷ lệ thuận với lợi nhuận thực tế:

$I = f(\text{lợi nhuận thực tế})$. Do đó, dự án đầu tư nào đem lại lợi nhuận cao sẽ được lựa chọn. Vì lợi nhuận cao, thu nhập giữ lại cho đầu tư sẽ lớn và mức đầu tư sẽ cao hơn. Nguồn vốn cho đầu tư có thể huy động bao gồm: Lợi nhuận giữ lại, tiền trích khấu hao, đi vay các loại trong đó bao gồm cả việc phát hành trái phiếu và bán cổ phiếu. Lợi nhuận giữ lại và tiền trích khấu hao tài sản là nguồn vốn nội bộ của doanh nghiệp, còn đi vay và phát hành trái phiếu, bán cổ phiếu là nguồn vốn huy động từ bên ngoài. Vay mượn thì phải trả nợ, trường hợp nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái, doanh nghiệp có thể không trả được nợ và lâm vào tình trạng phá sản. Do đó, việc đi vay không phải là điều hấp dẫn, trừ khi được vay ưu đãi. Cũng tương tự, việc tăng vốn đầu tư bằng phát hành trái phiếu cũng không phải là biện pháp hấp dẫn. Còn bán cổ phiếu để tài trợ cho đầu tư chỉ được các doanh nghiệp thực hiện khi hiệu quả của dự án đầu tư

là rõ ràng và thu nhập do dự án đem lại trong tương lai sẽ lớn hơn các chi phí đã bỏ ra.

Chính vì vậy, theo lý thuyết quỹ nội bộ của đầu tư, các doanh nghiệp thường chọn biện pháp tài trợ cho đầu tư từ các nguồn vốn nội bộ và chính sự gia tăng của lợi nhuận sẽ làm cho mức đầu tư của doanh nghiệp lớn hơn.

Sự khác nhau giữa lý thuyết gia tốc đầu tư và lý thuyết này dẫn đến việc thực thi các chính sách khác nhau để khuyến khích đầu tư. Theo lý thuyết gia tốc đầu tư, chính sách tài khóa mở rộng sẽ làm cho mức đầu tư cao hơn và do đó sản lượng thu được cũng sẽ cao hơn. Còn việc giảm thuế lợi tức của doanh nghiệp không có tác dụng kích thích đầu tư. Ngược lại, theo lý thuyết quỹ nội bộ của đầu tư thì việc giảm thuế lợi tức của doanh nghiệp sẽ làm tăng lợi nhuận từ đó tăng đầu tư và tăng sản lượng, mà tăng lợi nhuận có nghĩa là tăng quỹ nội bộ. Quỹ nội bộ là một yếu tố quan trọng để xác định lượng vốn đầu tư mong muốn, còn chính sách tài khóa mở rộng không có tác dụng trực tiếp làm tăng đầu tư theo lý thuyết này.

3. Lý thuyết tân cổ điển

Theo lý thuyết này thì đầu tư bằng tiết kiệm (ở mức sản lượng tiềm năng). Còn: tiết kiệm $S = s \cdot y$ trong đó $0 < s < 1$.

s : Mức tiết kiệm từ một đơn vị sản lượng (thu nhập) và tỷ lệ tăng trưởng của lao động bằng với tỷ lệ tăng dân số và ký hiệu là n .

Theo hàm sản xuất, các yếu tố của sản xuất là vốn và lao động có thể thay thế cho nhau trong tương quan sau đây:

$$y = A \cdot e^{rt} \cdot K^{\alpha} \cdot N^{(1-\alpha)} \quad (12)$$

$\downarrow$ $\downarrow$ $\downarrow$
 Sản lượng Vốn ĐT Lao động

$A \cdot e^{rt}$ biểu thị ảnh hưởng của yếu tố công nghệ.

$A > 0$ và cố định, r tỷ lệ tăng trưởng của công nghệ, t là thời gian.

α và $(1 - \alpha)$ là hệ số co giãn thành phần của sản xuất với các yếu tố vốn và lao động (thí dụ nếu $\alpha = 0,25$ thì 1% tăng lên của vốn sẽ làm cho sản lượng tăng lên 25%). Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo thì α và $(1 - \alpha)$ biểu thị phần thu nhập quốc dân từ vốn và lao động.

Từ hàm sản xuất Cobb Douglas trên đây ta có thể tính được tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng như sau:

$$g = r + \alpha h + (1 - \alpha)n \quad (13)$$

Trong đó:

g: Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng

h: Tỷ lệ tăng trưởng của vốn

n: Tỷ lệ tăng trưởng lao động

Biểu thức trên cho thấy: tăng trưởng của sản lượng có mối quan hệ thuận với tiến bộ của công nghệ và tỷ lệ tăng trưởng của vốn và lao động.

Trong một nền kinh tế ở "thời đại hoàng kim" có sự cân bằng trong tăng trưởng của các yếu tố sản lượng, vốn và lao động.

Gọi đầu tư ròng là ΔI và $\Delta I = \Delta K$

$\Delta K = S = s \cdot Y$ suy ra $\Delta K = s \cdot Y$

Chia cả 2 vế cho K, ta được:

$$\frac{\Delta K}{K} = \frac{s \cdot Y}{K}$$

Hoặc:

$$h = s \frac{Y}{K}$$

Khi h không đổi, s không đổi thì $\frac{Y}{K}$ cũng không đổi và Y phải tăng trưởng cùng tỷ lệ như h và K.

Khi đó: $g = r + (1 - \alpha)n$.

Ở đây g là tỷ lệ tăng trưởng ở "thời đại hoàng kim".

Suy ra:

$$g - \alpha g = r + (1 - \alpha)n$$

$$(1 - \alpha)g = r + (1 - \alpha)n$$

$$\text{Hay } g = \frac{r}{1 - \alpha} + n \quad (14)$$

Như vậy, trong "thời đại hoàng kim", tỷ lệ tăng trưởng g phụ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng của công nghệ và lao động. Điều này cho thấy, không thể có thu nhập trên đầu người tăng nếu không có sự tiến bộ của công nghệ.

4. Mô hình Harrod- Domar

Mô hình Harrod- Domar giải thích mối quan hệ giữa tốc độ tăng

trường kinh tế với yếu tố tiết kiệm và đầu tư

Để xây dựng mô hình, các tác giả đưa ra 2 giả định:

- Lao động đầy đủ việc làm, không có hạn chế đối với cung lao động
- Sản xuất tỷ lệ với khối lượng máy móc

Nếu gọi:

Y là sản lượng năm t

$g = \frac{\Delta Y}{Y_t}$ Tốc độ tăng trưởng kinh tế

ΔY Sản lượng gia tăng trong kỳ

S Tổng tiết kiệm trong năm

$s = \frac{S}{Y_t}$ Tỷ lệ tiết kiệm/ GDP

$ICOR$ Tỷ lệ gia tăng của vốn so với sản lượng

Từ công thức:

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} \quad \text{Nếu } \Delta K = I, \text{ ta có} \quad ICOR = \frac{I}{\Delta Y}$$

Ta lại có: $I = S = s \cdot Y$. Thay vào công thức tính $ICOR$, ta có:

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{s \cdot Y}{\Delta Y} \quad \text{Từ đây suy ra: } \Delta Y = \frac{s \cdot Y}{ICOR}$$

Phương trình phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế:

$$g = \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s \cdot Y}{ICOR} : Y$$

Cuối cùng ta có:
$$g = \frac{s}{ICOR} \quad (15)$$

Như vậy, theo Harrod-Domar, tiết kiệm là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Muốn gia tăng sản lượng với tốc độ g thì cần duy trì tỷ lệ tích lũy để đầu tư trong GDP là s với hệ số $ICOR$ không đổi. Mô hình thể hiện S là nguồn gốc của I , đầu tư làm gia tăng vốn sản xuất (ΔK), gia tăng vốn sản xuất sẽ trực tiếp làm gia tăng ΔY . Cũng lưu ý rằng, do nghiên cứu ở các nước tiên tiến, nhằm xem xét vấn đề: để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 1% thì đầu tư phải tăng bao nhiêu, nên những kết luận của

mô hình cần được kiểm nghiệm kỹ khi nghiên cứu đối với các nước đang phát triển như nước ta. Ở những nước đang phát triển, vấn đề không đơn thuần chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế như cũ mà quan trọng là phải tăng với tốc độ cao hơn. Đồng thời do thiếu vốn, thừa lao động, họ thường sử dụng nhiều nhân tố khác phục vụ tăng trưởng

IV. PHÂN LOẠI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Trong công tác quản lý và kế hoạch hóa hoạt động đầu tư các nhà kinh tế phân loại hoạt động đầu tư theo các tiêu thức khác nhau. Mỗi tiêu thức phân loại đáp ứng những nhu cầu quản lý và nghiên cứu kinh tế khác nhau. Những tiêu thức phân loại đầu tư thường được sử dụng là:

1. Theo bản chất của các đối tượng đầu tư, hoạt động đầu tư phát triển bao gồm đầu tư cho các đối tượng vật chất (đầu tư tài sản vật chất hoặc tài sản thực như nhà xưởng, máy móc, thiết bị...) và đầu tư cho các đối tượng phi vật chất (đầu tư tài sản trí tuệ và nguồn nhân lực như đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế...).

Trong các loại đầu tư trên đây, đầu tư cho đối tượng vật chất là điều kiện tiên quyết, cơ bản làm tăng tiềm lực của nền kinh tế, đầu tư tài sản trí tuệ và các nguồn nhân lực là điều kiện tất yếu để đảm bảo cho đầu tư các đối tượng vật chất tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

2. Theo phân cấp quản lý, đầu tư phát triển được chia thành đầu tư theo các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C

Tùy theo tính chất và quy mô đầu tư của dự án mà phân thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B và C, trong đó, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định, dự án nhóm A do Thủ tướng Chính phủ quyết định, nhóm B và C do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Ngày 29/6/2006 Quốc hội đã thông qua tiêu chí về dự án quan trọng quốc gia bao gồm: (1) Qui mô vốn đầu tư từ 20 nghìn tỷ đồng trở lên đối với dự án có sử dụng từ 30% vốn nhà nước trở lên. (2) Dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường và tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường như nhà máy điện hạt nhân, dự án sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đầu nguồn từ 200ha trở lên...(3) Dự án phải di dân tái định cư từ 20000 người trở lên ở miền núi, từ 50000 người trở lên ở các vùng khác. (4) Dự án đầu tư tại đại bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng, an ninh hoặc cơ di tích quốc gia có giá trị đặc biệt quan trọng về lịch sử văn hoá. (5) Dự án, công trình đòi hỏi phải

áp dụng cơ chế chính sách đặc biệt, cần được Quốc hội quyết định.

3. Theo lĩnh vực hoạt động của các kết quả đầu tư, có thể phân chia các hoạt động đầu tư thành đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (kỹ thuật và xã hội)... Các hoạt động đầu tư này có quan hệ tương hỗ với nhau. Chẳng hạn đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao; còn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh đến lượt mình lại tạo tiềm lực cho đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và các hoạt động đầu tư khác.

4. Theo đặc điểm hoạt động của các kết quả đầu tư, các hoạt động đầu tư được phân chia thành: đầu tư cơ bản và đầu tư vận hành

- Đầu tư cơ bản nhằm tái sản xuất các tài sản cố định
- Đầu tư vận hành nhằm tạo ra các tài sản lưu động cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ mới hình thành, tăng thêm tài sản lưu động cho các cơ sở hiện có, duy trì sự hoạt động của cơ sở vật chất - kỹ thuật không thuộc các doanh nghiệp.

Đầu tư cơ bản quyết định đầu tư vận hành, đầu tư vận hành tạo điều kiện cho các kết quả của đầu tư cơ bản phát huy tác dụng. Không có đầu tư vận hành thì kết quả của đầu tư cơ bản không hoạt động được, ngược lại không có đầu tư cơ bản thì đầu tư vận hành chẳng để làm gì. Đầu tư cơ bản thuộc loại đầu tư dài hạn, đặc điểm kỹ thuật của quá trình thực hiện đầu tư để tái sản xuất mở rộng các tài sản cố định là phức tạp, đòi hỏi số vốn lớn, thu hồi lâu (nếu có thể thu hồi).

Đầu tư vận hành chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư, đặc điểm kỹ thuật của quá trình thực hiện đầu tư không phức tạp. Đầu tư vận hành cho các cơ sở sản xuất kinh doanh có thể thu hồi nhanh sau khi đưa ra các kết quả đầu tư nói chung vào hoạt động.

5. Theo giai đoạn hoạt động của các kết quả đầu tư trong quá trình tái sản xuất xã hội, có thể phân hoạt động đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh thành đầu tư thương mại và đầu tư sản xuất.

Đầu tư thương mại là hoạt động đầu tư mà thời gian thực hiện đầu tư và hoạt động của các kết quả đầu tư để thu hồi vốn đầu tư ngắn, vốn vận động nhanh, độ mạo hiểm thấp do trong thời gian ngắn tính bất định không cao, lại dễ dự đoán và dự đoán để đạt độ chính xác cao.

Đầu tư sản xuất là loại đầu tư dài hạn (5; 10; 20 năm hoặc lâu hơn), vốn đầu tư lớn, thu hồi chậm, thời gian thực hiện đầu tư lâu, độ mạo hiểm

cao, vì tính kỹ thuật của hoạt động đầu tư phức tạp, phải chịu tác động của nhiều yếu tố bất định trong tương lai không thể dự đoán hết và dự đoán chính xác được (về nhu cầu, giá cả đầu vào và đầu ra, cơ chế chính sách, tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật, thiên tai, sự ổn định chính trị...). Loại đầu tư này phải được chuẩn bị kỹ, phải cố gắng dự đoán những gì có liên quan đến kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trong tương lai xa; xem xét các biện pháp xử lý khi các yếu tố bất định xảy ra để đảm bảo thu hồi đủ vốn và có lãi khi hoạt động đầu tư kết thúc.

Trong thực tế, trên giác độ điều tiết vĩ mô, nhà nước thông qua các cơ chế chính sách của mình làm sao để hướng được các nhà đầu tư không chỉ đầu tư vào lĩnh vực thương mại mà cả vào lĩnh vực sản xuất, theo các định hướng và mục tiêu đã dự kiến trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước.

6. Theo thời gian thực hiện và phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư, có thể phân chia hoạt động đầu tư phát triển thành: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn là việc đầu tư xây dựng các công trình đòi hỏi thời gian đầu tư dài, khối lượng vốn lớn, thời gian thu hồi vốn lâu. Đó là các công trình thuộc lĩnh vực sản xuất, đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng...). Đầu tư dài hạn thường chứa đựng những yếu tố khó lường, rủi ro lớn, do đó, cần có những dự báo dài hạn, khoa học. Đầu tư ngắn hạn là loại đầu tư tiến hành trong một thời gian ngắn, thường do những chủ đầu tư ít vốn thực hiện, đầu tư vào những hoạt động nhanh chóng thu hồi vốn. Tuy nhiên, rủi ro đối với hình thức đầu tư này cũng rất lớn.

Trên phạm vi nền kinh tế hai loại hình đầu tư này luôn hoà quyện, hỗ trợ nhau, nhằm đảm bảo tính bền vững, vì mục tiêu phát triển của công cuộc đầu tư

7. Theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư, hoạt động đầu tư có thể phân chia thành đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp.

- **Đầu tư gián tiếp:** Trong đó người bỏ vốn không trực tiếp tham gia điều hành quản lý quá trình thực hiện và vận hành các kết quả đầu tư. Người có vốn thông qua các tổ chức tài chính trung gian để đầu tư phát triển. Đó là việc các chính phủ thông qua các chương trình tài trợ không hoàn lại hoặc có hoàn lại với lãi suất thấp cho các chính phủ của các nước khác vay để phát triển kinh tế xã hội; là việc các cá nhân, các tổ chức

mua các chứng chỉ có giá như cổ phiếu, trái phiếu...để hưởng lợi tức (gọi là đầu tư tài chính). Đầu tư gián tiếp là phương thức huy động vốn cho đầu tư phát triển.

- **Đầu tư trực tiếp:** Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư, trong đó người bỏ vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư. Loại đầu tư này tạo nên những năng lực sản xuất phục vụ mới (cả về lượng và chất). Đây là loại đầu tư để tái sản xuất mở rộng, là biện pháp chủ yếu để tăng thêm việc làm cho người lao động, là tiền đề để thực hiện đầu tư tài chính và đầu tư chuyển dịch. Đầu tư trực tiếp được thực hiện bởi người trong nước và cả người nước ngoài, được thực hiện ở nước sở tại và cả ở nước ngoài. Do vậy, việc cân đối giữa hai luồng vốn đầu tư ra và vào và việc coi trọng cả hai luồng vốn này là hết sức cần thiết.

Chính sự điều tiết của bản thân thị trường và các chính sách khuyến khích đầu tư của nhà nước sẽ hướng việc sử dụng vốn của các nhà đầu tư theo định hướng của nhà nước, từ đó tạo nên được một cơ cấu đầu tư phục vụ cho việc hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý.

8. Theo nguồn vốn trên phạm vi quốc gia, hoạt động đầu tư được chia thành: đầu tư bằng nguồn vốn trong nước và đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài

+ Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước: các hoạt động đầu tư được tài trợ từ nguồn vốn tích lũy của ngân sách, của doanh nghiệp, tiền tiết kiệm của dân cư.

+ Đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài: hoạt động đầu tư được thực hiện bằng các nguồn vốn đầu tư gián tiếp và trực tiếp nước ngoài.

Cách phân loại này có tác dụng chỉ ra vai trò từng nguồn vốn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đất nước, trong đó, phải thống nhất quan điểm: vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng.

9. Theo vùng lãnh thổ chia thành đầu tư phát triển của các vùng lãnh thổ, các vùng kinh tế trọng điểm, đầu tư phát triển khu vực thành thị và nông thôn... Cách phân loại này phản ánh tình hình đầu tư của từng tỉnh, từng vùng kinh tế và ảnh hưởng của đầu tư đối với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

Ngoài ra, trong thực tế, để đáp ứng yêu cầu quản lý và nghiên cứu kinh tế người ta còn phân chia đầu tư theo quan hệ sở hữu, theo quy mô và theo các tiêu thức khác nữa.

TÓM TẮT CHƯƠNG II

Chương này làm rõ bản chất của hoạt động đầu tư phát triển. Phần I đưa ra khái niệm về đầu tư phát triển và phân biệt với các loại đầu tư khác trong phạm vi quốc gia. Những đặc điểm của đầu tư phát triển được phân tích khái quát, trong đó, chỉ ra công tác quản lý cần thích ứng như thế nào với những đặc điểm này nhằm đảm bảo đầu tư đem lại hiệu quả tài chính, KTXH cao cho chủ đầu tư, cộng đồng và nền kinh tế. Phần I cũng làm rõ những nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư phát triển xét trên các phương diện khác nhau.

Phần II xem xét vai trò của đầu tư phát triển đối với nền kinh tế. Đầu tư tác động đến cả tổng cung và tổng cầu, do vậy, việc điều hành chính sách cần linh hoạt trong việc sử dụng các giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng. Đầu tư tác động đến cả tốc độ và chất lượng tăng trưởng. Các nhà quản lý cần nhận thức rõ vai trò của hệ số ICOR trong phân tích, dự báo tăng trưởng và đánh giá hiệu quả đầu tư. Đầu tư tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chỉ có trên cơ sở đầu tư đúng, trọng tâm, trọng điểm và đồng bộ, cơ cấu đầu tư hợp lý...mới làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH. Đầu tư tác động đến sự phát triển của khoa học và công nghệ. Không thể có công nghệ hiện đại, phù hợp nếu không đầu tư tương ứng và hiệu quả.

Phần III trình bày một số lý thuyết kinh tế về đầu tư, những lý thuyết chủ yếu bàn về sự tác động của đầu tư đến sản lượng và sự tác động của việc gia tăng sản lượng đến đầu tư, về mối quan hệ giữa đầu tư với tăng trưởng, về nguồn vốn đầu tư...Đó là các lý thuyết số nhân đầu tư, gia tốc đầu tư, lý thuyết quỹ nội bộ của đầu tư, lý thuyết tân cổ điển và lý thuyết Harrod-Domar. Trong từng phần đều làm rõ bản chất và ưu, nhược điểm của các lý thuyết này.

Phần IV xem xét các hình thức và ý nghĩa của việc phân loại hoạt động đầu tư phát triển đối với công tác quản lý và kế hoạch hóa hoạt động đầu tư. Có nhiều hình thức phân loại đầu tư phát triển như phân loại theo bản chất của các đối tượng đầu tư, theo phân cấp quản lý, theo lĩnh vực hoạt động của các kết quả đầu tư trong quá trình tái sản xuất xã hội, theo đặc điểm hoạt động của các kết quả đầu tư, theo thời gian thực hiện đầu tư, theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư, theo nguồn vốn đầu tư và theo vùng lãnh thổ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích luận điểm: đầu tư là yếu tố quyết định đến sự phát triển và là chìa khóa của sự tăng trưởng của mọi quốc gia.
2. Phân biệt đầu tư tài chính với đầu tư phát triển. Giải thích mối quan hệ giữa hai loại đầu tư này
3. Trình bày những đặc điểm của đầu tư phát triển. Công tác quản lý hoạt động đầu tư cần phải quán triệt những đặc điểm này như thế nào?
4. Hãy phân biệt nội dung cơ bản của đầu tư phát triển ở phạm vi vĩ mô và vi mô
5. Trình bày khái quát nguồn vốn đầu tư ở phạm vi vĩ mô.
6. Phân tích mối quan hệ giữa đầu tư với tăng trưởng
7. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số ICOR. Anh (Chị) hãy giải thích: trong trường hợp nào thì ICOR được xem là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư
8. Giải thích mối quan hệ giữa việc tạo lập, huy động và sử dụng vốn đầu tư
9. Phân tích các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến chi tiêu đầu tư
10. Trình bày: Nội dung, ưu nhược điểm của các lý thuyết cơ bản về đầu tư
11. Các hình thức phân loại hoạt động đầu tư và vai trò của chúng trong quản lý hoạt động đầu tư
12. Anh (Chị) hiểu xúc tiến đầu tư là gì? Hãy trình bày nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, ngành và lãnh thổ
13. Hệ số ICOR được tính trên cơ sở chia vốn đầu tư gia tăng cho GDP tăng thêm trong kỳ nghiên cứu. Vậy GDP được tính toán theo giá cố định hay giá hiện hành? Vì sao tính theo giá đó?
14. Cho ví dụ, qua đó giải thích rõ yếu tố “Độ trễ thời gian” trong đầu tư
15. Hãy giải thích vai trò của đầu tư trong hai mô hình: tăng trưởng cân đối và tăng trưởng không cân đối được trình bày trong lý thuyết kinh tế phát triển của các nước đang phát triển
16. Phân tích luận điểm: Mục tiêu của đầu tư phát triển là vì sự phát triển
17. Bản chất của đầu tư phát triển là gì? Hãy giải thích tính logic của các nội dung

Chương III

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

I. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT CỦA NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

1. Khái niệm:

Nguồn hình thành vốn đầu tư chính là phần tích lũy được thể hiện dưới dạng giá trị được chuyển hoá thành vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Đây là thuật ngữ dùng để chỉ các nguồn tập trung và phân phối vốn cho đầu tư phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu chung của nhà nước và của xã hội.

2. Bản chất của nguồn vốn đầu tư

Xét về bản chất, nguồn hình thành vốn đầu tư chính là phần tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội. Điều này được cả kinh tế học cổ điển, kinh tế chính trị học Mác - Lênin và kinh tế học hiện đại chứng minh.

Trong tác phẩm "*Của cải của các dân tộc*" (1776), Adam Smith, một đại diện điển hình của trường phái kinh tế học cổ điển đã khẳng định: "*Tiết kiệm là nguyên nhân trực tiếp gia tăng vốn. Lao động tạo ra sản phẩm để tích lũy cho quá trình tiết kiệm. Nhưng dù có tạo ra bao nhiêu chăng nữa, nhưng không có tiết kiệm thì vốn không bao giờ tăng lên*"¹.

Sang thế kỷ XIX, khi nghiên cứu về cân đối kinh tế, về các mối quan hệ giữa các khu vực của nền sản xuất xã hội, về các vấn đề có liên quan trực tiếp đến tích lũy, C. Mác đã chứng minh rằng: Trong một nền kinh tế với hai khu vực, khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực II sản xuất tư liệu tiêu dùng. Cơ cấu tổng giá trị của từng khu vực đều bao gồm $(c+v+m)$ trong đó c là phần tiêu hao vật chất, $(v+m)$ là phần giá trị mới sáng tạo ra. Khi đó, điều kiện để đảm bảo tái sản xuất mở rộng không ngừng thì nền sản xuất xã hội phải đảm bảo $(v+m)$ của khu vực I lớn hơn tiêu hao vật chất (c) của khu vực II. Tức là:

$$(v+m)_I > c_{II}$$

¹ Adam Smith, *Của cải của các dân tộc*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1997

Hay nói cách khác:

$$(c + v + m)_I > c_{II} + c_I$$

Điều này có nghĩa rằng, tư liệu sản xuất được tạo ra ở khu vực I không chỉ bồi hoàn tiêu hao vật chất của toàn bộ nền kinh tế (của cả hai khu vực) mà còn phải dư thừa để đầu tư làm tăng quy mô tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất tiếp theo.

Đối với khu vực II, yêu cầu phải đảm bảo:

$$(c+v+m)_{II} < (v+m)_I + (v+m)_{II}$$

Có nghĩa là toàn bộ giá trị mới của cả hai khu vực phải lớn hơn giá trị sản phẩm sản xuất ra của khu vực II. Chỉ khi điều kiện này được thoả mãn, nền kinh tế mới có thể dành một phần thu nhập để tái sản xuất mở rộng. Từ đó quy mô vốn đầu tư cũng sẽ gia tăng.

Như vậy, để đảm bảo gia tăng nguồn lực cho sản xuất, gia tăng quy mô đầu tư, một mặt phải tăng cường sản xuất tư liệu sản xuất ở khu vực I, đồng thời phải sử dụng tiết kiệm tư liệu sản xuất ở cả hai khu vực. Mặt khác, phải tăng cường sản xuất tư liệu tiêu dùng ở khu vực II, thực hành tiết kiệm tiêu dùng trong sinh hoạt ở cả hai khu vực.

Với phân tích như trên, chúng ta thấy rằng theo quan điểm của C. Mác, con đường cơ bản và quan trọng về lâu dài để tái sản xuất mở rộng là phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm ở cả trong sản xuất và tiêu dùng. hay nói cách khác, nguồn lực cho đầu tư tái sản xuất mở rộng chỉ có thể được đáp ứng do sự gia tăng sản xuất và tích lũy của nền kinh tế.

Quan điểm về bản chất của nguồn vốn đầu tư lại tiếp tục được các nhà kinh tế học hiện đại chứng minh. Trong tác phẩm nổi tiếng "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" của mình, John Maynard Keynes đã chứng minh được rằng: Đầu tư chính bằng phần thu nhập mà không chuyển vào tiêu dùng. Đồng thời ông cũng chỉ ra rằng, tiết kiệm chính là phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng:

Tức là:

$$\text{Thu nhập} = \text{Tiêu dùng} + \text{Đầu tư}$$

$$\text{Tiết kiệm} = \text{Thu nhập} - \text{Tiêu dùng}$$

Như vậy:

$$\text{Đầu tư} = \text{Tiết kiệm}^2$$

Hay:

$$(I) = (S)$$

² Keynes, *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Hà nội, 1994, trang 104.

Theo Keynes, sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư xuất phát từ tính chất song phương của các giao dịch giữa một bên là nhà sản xuất và bên kia là người tiêu dùng. Thu nhập chính là mức chênh lệch giữa doanh thu từ bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ và tổng chi phí. Nhưng toàn bộ sản phẩm sản xuất ra phải được bán cho người tiêu dùng hoặc cho các nhà sản xuất khác. Mặt khác đầu tư hiện hành chính bằng phần tăng thêm năng lực sản xuất mới trong kỳ. Vì vậy, xét về tổng thể phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng mà người ta gọi là tiết kiệm không thể khác với phần gia tăng năng lực sản xuất mà người ta gọi là đầu tư.

Tuy nhiên, điều kiện cân bằng trên chỉ đạt được trong nền kinh tế đóng. Trong đó, phần tiết kiệm của nền kinh tế bao gồm tiết kiệm của khu vực tư nhân và tiết kiệm của chính phủ. Điểm cần lưu ý là tiết kiệm và đầu tư xem xét trên góc độ toàn bộ nền kinh tế không nhất thiết được tiến hành bởi cùng một cá nhân hoặc doanh nghiệp nào. Có thể có cá nhân, doanh nghiệp tại một thời điểm nào đó có tích lũy nhưng không trực tiếp tham gia đầu tư. Trong khi đó, có một số cá nhân, doanh nghiệp lại thực hiện đầu tư khi chưa hoặc tích lũy chưa đủ. Khi đó, thị trường vốn sẽ tham gia giải quyết vấn đề bằng việc điều tiết khoản vốn từ nguồn dư thừa hoặc tạm thời dư thừa sang cho người có nhu cầu sử dụng. Ví dụ, nhà đầu tư có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu (nếu đáp ứng được một số điều kiện nhất định và tuân thủ quy trình thủ tục nhất định) để huy động vốn thực hiện một dự án đầu tư nào đó từ các doanh nghiệp, hộ gia đình hay các cá nhân - người dư thừa hoặc tạm thời dư thừa vốn.

Trong nền kinh tế mở, đẳng thức đầu tư bằng tiết kiệm của nền kinh tế không phải bao giờ cũng được thiết lập. Phân tích quỹ của nền kinh tế có thể lớn hơn nhu cầu đầu tư tại nước sở tại, khi đó vốn có thể được chuyển sang nước khác để thực hiện đầu tư. Ngược lại, vốn tích lũy của nền kinh tế có thể ít hơn nhu cầu đầu tư, khi đó nền kinh tế phải huy động tiết kiệm từ nước ngoài. Trong trường hợp này, mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư được thể hiện trên tài khoản vãng lai.

$$CA = S - I$$

Trong đó: CA là tài khoản vãng lai (current account)

Như vậy, trong nền kinh tế mở, nếu nhu cầu đầu tư lớn hơn tích lũy nội bộ của nền kinh tế và tài khoản vãng lai bị thâm hụt thì có thể huy động vốn đầu tư từ nước ngoài. Khi đó, đầu tư nước ngoài hoặc vay nợ có

thể trở thành một trong những nguồn vốn đầu tư quan trọng của nền kinh tế. Nếu tích lũy của nền kinh tế lớn hơn nhu cầu đầu tư trong nước trong điều kiện thặng dư tài khoản vãng lai thì quốc gia đó có thể đầu tư vốn ra nước ngoài hoặc cho nước ngoài vay vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế.

II. CÁC NGUỒN HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ:

1. Trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế (vĩ mô):

Trên góc độ toàn bộ nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

1.1. Nguồn vốn đầu tư trong nước:

Nguồn vốn đầu tư trong nước là phần tích lũy của nội bộ nền kinh tế bao gồm tiết kiệm của khu vực dân cư, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp và tiết kiệm của chính phủ được huy động vào quá trình tái sản xuất của xã hội. Biểu hiện cụ thể của nguồn vốn đầu tư trong nước bao gồm nguồn vốn đầu tư nhà nước và nguồn vốn của dân cư và tư nhân.

1.1.1. Nguồn vốn nhà nước:

Nguồn vốn đầu tư nhà nước bao gồm nguồn vốn của ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Đây chính là nguồn chi của ngân sách nhà nước cho đầu tư. Đó chính là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Nguồn vốn này thường được sử dụng cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hỗ trợ các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực cần sự tham gia của nhà nước, chi cho công tác lập và thực hiện các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

Trong những năm gần đây, cùng với sự tăng trưởng nói chung của nền kinh tế quy mô tổng thu ngân sách nhà nước không ngừng gia tăng nhờ mở rộng nhiều nguồn thu khác nhau (huy động qua thuế, phí, bán tài nguyên, bán hay cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước...). Đi cùng với sự mở rộng quy mô ngân sách, mức chi cho đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cũng gia tăng đáng kể. Tổng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân 15%, tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước hàng năm bình quân hàng năm đạt gần 23% GDP. Nguồn thu ổn

định từ sản xuất trong nước đã bước đầu dần dần tăng. Tổng chi ngân sách nhà nước tăng bình quân 14,9%. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước bình quân bằng 28% GDP. Trong đó chi cho đầu tư phát triển đạt bình quân 30,2% tổng chi ngân sách nhà nước. Tính chung cho giai đoạn 2001-2005, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm khoảng 22,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội³. Trong những năm tiếp theo, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước có xu hướng gia tăng về giá trị tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Cùng với quá trình đổi mới và mở cửa, tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước ngày càng đóng vai trò đáng kể trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nếu như trước năm 1990, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước chưa được sử dụng như một công cụ quản lý và điều tiết nền kinh tế thì trong giai đoạn 1991-2000, nguồn vốn này đã có mức tăng trưởng đáng kể và bắt đầu có vị trí quan trọng trong chính sách đầu tư của nhà nước.

Giai đoạn 1991-1995, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước mới chiếm 5,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì giai đoạn 2001-2005 đã chiếm 14% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong những năm tiếp theo, tín dụng đầu tư của nhà nước sẽ có xu hướng cải thiện về mặt chất lượng và phương thức tài trợ nhưng tỷ trọng sẽ không có sự gia tăng đáng kể.

Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước có tác dụng tích cực trong việc giảm đáng kể bao cấp vốn trực tiếp của nhà nước. Với cơ chế tín dụng, các đơn vị sử dụng nguồn vốn này phải đảm bảo nguyên tắc hoàn trả vốn vay. Chủ đầu tư là người vay vốn phải tính kỹ hiệu quả đầu tư, sử dụng vốn tiết kiệm hơn. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là một hình thức quá độ chuyển từ phương thức cấp phát vốn ngân sách sang phương thức tín dụng đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

Bên cạnh đó, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước còn phục vụ công tác quản lý và điều tiết kinh tế vĩ mô. Thông qua nguồn tín dụng đầu tư, nhà nước thực hiện việc khuyến khích phát triển kinh tế xã hội của ngành, vùng, lĩnh vực theo định hướng chiến lược của mình. Đứng ở khía cạnh là công cụ điều tiết vĩ mô, nguồn vốn này không chỉ thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn thực hiện cả mục tiêu phát triển xã

³ Cộng Hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt nam, *Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2005 và định hướng cho giai đoạn 2006-2010*, Báo cáo của Chính phủ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ, Tháng 12, 2004, Hà nội.

hội. Việc phân bổ và sử dụng vốn tín dụng đầu tư còn khuyến khích phát triển những vùng kinh tế khó khăn, giải quyết các vấn đề xã hội như xoá đói, giảm nghèo. Và trên hết, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước có tác dụng tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước: Nguồn vốn này chủ yếu bao gồm từ khấu hao tài sản cố định và thu nhập giữ lại tại doanh nghiệp nhà nước. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thông thường nguồn vốn của doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư chiếm 14-15% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chủ yếu là đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị, hiện đại hoá dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp.

1.1.2. Nguồn vốn của dân cư và tư nhân:

Nguồn vốn từ khu vực tư nhân bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tiết kiệm trong dân cư và các doanh nghiệp dân doanh chiếm bình quân khoảng 15% GDP, trong đó phần tiết kiệm của dân cư tham gia đầu tư gián tiếp vào khoảng 3,7% GDP, chiếm khoảng 25% tổng tiết kiệm của dân cư; phần tiết kiệm của dân cư tham gia đầu tư trực tiếp khoảng 5% GDP và bằng 33% số tiết kiệm được. Trong giai đoạn 2001-2005, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân chiếm khoảng 26% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn tiếp theo, nguồn vốn này sẽ tiếp tục gia tăng cả về quy mô và tỷ trọng.

Thực tế thời gian qua cho thấy đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân và hộ gia đình có vai trò quan trọng đặc biệt trong việc phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, mở mang ngành nghề, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và vận tải trên các địa phương. Trong 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, Nhà nước liên tục hoàn thiện các chính sách nhằm tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế hộ gia đình mạnh dạn bỏ vốn đầu tư và thúc đẩy sự đan xen, hỗn hợp các hình thức sở hữu trong nền kinh tế. Với Luật Doanh nghiệp thống nhất (2005) và Luật đầu tư chung (2005) chính thức có hiệu lực từ giữa năm 2006, các tầng lớp dân cư và khu vực kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục được khuyến khích, động viên đại bộ phận phần tích lũy cho đầu tư phát triển.

Với khoảng vài trăm ngàn doanh nghiệp dân doanh (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã) đã,

đang và sẽ đi vào hoạt động, phân tích lũy của các doanh nghiệp này cũng sẽ đóng góp đáng kể vào tổng quy mô vốn của toàn xã hội. Bên cạnh đó, nhiều hộ gia đình cũng đã trở thành các đơn vị kinh tế năng động trong các lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Ở mức độ nhất định, các hộ gia đình cũng sẽ là một trong số những nguồn tập trung và phân phối vốn quan trọng trong nền kinh tế.

Nguồn vốn trong dân cư còn phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình. Quy mô của nguồn tiết kiệm này phụ thuộc vào: Trình độ phát triển của đất nước (ở những nước có trình độ phát triển thấp thường có quy mô và tỷ lệ tiết kiệm thấp); Tập quán tiêu dùng của dân cư; Chính sách động viên của nhà nước thông qua chính sách thuế thu nhập và các khoản đóng góp của xã hội.

1.2. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài:

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm toàn bộ phần tích lũy của cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động vào quá trình đầu tư phát triển của nước sở tại.

Có thể xem xét nguồn vốn đầu tư nước ngoài trên phạm vi rộng hơn đó là dòng lưu chuyển vốn quốc tế (International Capital Flows). Về thực chất, các dòng lưu chuyển vốn quốc tế là biểu hiện cụ thể của quá trình chuyển giao nguồn lực tài chính giữa các quốc gia trên thế giới. Trong các dòng lưu chuyển vốn quốc tế, dòng chảy từ các nước phát triển chảy vào các nước đang phát triển thường được các nước có thu nhập thấp đặc biệt quan tâm. Dòng vốn này diễn ra dưới nhiều hình thức. Mỗi hình thức có đặc điểm, mục tiêu và điều kiện thực hiện riêng, không hoàn toàn giống nhau. Theo tính chất luân chuyển vốn, có thể phân loại các nguồn vốn nước ngoài chính như sau:

- Tài trợ phát triển chính thức (ODF - Official Development Finance): Nguồn này bao gồm Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA - Official Development Assistance) và các hình thức tài trợ khác. Trong đó ODA chiếm tỷ trọng chủ yếu trong nguồn ODF. Vì vậy, trong phạm vi giáo trình này, khi đề cập đến nguồn tài trợ phát triển chính thức chỉ đề cập đến nguồn ODA.

- Nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế.
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).
- Nguồn huy động qua thị trường vốn quốc tế.

1.2.1, Nguồn vốn ODA:

Nguồn vốn ODA là nguồn vốn phát triển do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển. So với các hình thức tài trợ khác, ODA mang tính ưu đãi cao hơn bất cứ nguồn ODF nào khác. Ngoài các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời hạn cho vay dài, khối lượng vốn cho vay lớn, bao giờ trong ODA cũng có yếu tố không hoàn lại (còn gọi là thành tố tài trợ) đạt ít nhất 25%.

Yếu tố không hoàn (thành tố hỗ trợ) của từng khoản vay được xác định dựa vào các yếu tố lãi suất, thời hạn cho vay, thời gian ân hạn, số lần trả nợ trong năm và tỷ suất chiết khấu. Công thức tính hệ số thành tố tài trợ (GE) như sau:

$$GE = 100\% \left[1 - \frac{r/a}{d} \right] \left[1 - \frac{1/(1+d)^{ai} - 1/(1+d)^{aM}}{d(aM - aG)} \right]$$

Trong đó:

r - Tỷ lệ lãi suất hàng năm

a - Số lần trả nợ trong năm

d - Tỷ suất chiết khấu

G - Thời gian ân hạn

M - Thời hạn cho vay

Trong thời gian qua, việc thu hút ODA phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt nam đã diễn ra trong bối cảnh trong nước và quốc tế có rất nhiều thuận lợi. Kể từ năm 1993 đến hết năm 2006, Việt nam đã tổ chức được 14 hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ với tổng mức vốn cam kết hơn 36 tỷ USD. Với quy mô tài trợ khác nhau, hiện nay Việt nam có trên 45 đối tác hợp tác phát triển song phương và hơn 350 tổ chức quốc tế và phi chính phủ đang hoạt động.

Trong số vốn ODA cam kết nói trên bao gồm cả viện trợ không hoàn lại chiếm khoảng 15-20% và phần chủ yếu còn lại là vay ưu đãi. Số vốn ODA cam kết này được sử dụng trong nhiều năm, tùy thuộc vào thời hạn của các chương trình và dự án cụ thể. Căn cứ vào chính sách ưu tiên sử dụng ODA, Chính phủ Việt nam đã định hướng nguồn vốn ODA ưu tiên cho các lĩnh vực giao thông vận tải; phát triển hệ thống nguồn điện, mạng lưới chuyển tải và phân phối điện; phát triển nông nghiệp và nông thôn bao gồm cả thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp kết hợp xóa đói giảm

nghèo; cấp thoát nước và bảo vệ môi trường; y tế, giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ, tăng cường năng lực và thể chế...

Để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong thời kỳ 2006-2010, Chính phủ Việt nam tiếp tục chủ trương huy động mọi nguồn vốn trong đó nguồn vốn ODA vẫn tiếp tục đóng vị trí quan trọng. Tổng nguồn vốn ODA thực hiện dự kiến khoảng 11-12 tỷ USD trong 5 năm 2006-2010 chiếm khoảng 80% tổng ODA cam kết.

Khi xem xét trên góc độ nguồn vốn đầu tư, ODA là một trong những nguồn vốn nước ngoài. Tuy nhiên, trong quản lý và sử dụng nguồn vốn này một phần vốn ODA có thể đưa vào ngân sách đáp ứng mục tiêu chi đầu tư phát triển của nhà nước, một phần có thể đưa vào các chương trình tín dụng ưu đãi đầu tư của nhà nước và một phần có thể vận hành theo các dự án độc lập. Theo ước tính phần chuyển vào ngân sách nhà nước chiếm khoảng 15% tổng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước⁴.

1.2.2. Nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế:

Điều kiện ưu đãi dành cho loại vốn này không dễ dàng như đối với nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, bù lại nó có ưu điểm rõ ràng là không có gắn với các ràng buộc về chính trị, xã hội. Mặc dù vậy, thủ tục vay đối với nguồn vốn này thường là tương đối khắt khe, thời gian trả nợ nghiêm ngặt, mức lãi suất cao là những trở ngại không nhỏ đối với các nước nghèo.

Do được đánh giá là mức lãi suất tương đối cao cũng như sự thận trọng trong kinh doanh ngân hàng (tính rủi ro ở nước đi vay, của thị trường thế giới và xu hướng lãi suất quốc tế), nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại thường được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu và thường là ngắn hạn. Một bộ phận của nguồn vốn này có thể được dùng để đầu tư phát triển. Tỷ trọng của nó có thể gia tăng nếu triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế là lâu dài, đặc biệt là tăng trưởng xuất khẩu của nước đi vay là sáng sủa. Đối với Việt nam, việc tiếp cận đối với nguồn vốn này vẫn còn khá hạn chế.

1.2.3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Đây là nguồn vốn quan trọng cho đầu tư và phát triển không chỉ đối với các nước nghèo mà kể cả các nước công nghiệp phát triển. Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới 2006 (World Investment Report 2006), trong năm

⁴ Cộng Hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt nam, *Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2005 và định hướng cho giai đoạn 2006-2010*, Báo cáo của Chính phủ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ, Tháng 12, 2004, Hà nội.

2005 thì Anh và Mỹ vẫn là 2 quốc gia thu hút vốn FDI lớn nhất với quy mô lần lượt là 164,53 tỷ USD và 99,443 tỷ USD⁵.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đặc điểm cơ bản khác với các nguồn vốn nước ngoài khác là việc tiếp nhận nguồn vốn này không phát sinh nợ cho nước tiếp nhận vốn. Thay vì nhận lãi suất trên vốn đầu tư, nhà đầu tư sẽ nhận được phần lợi nhuận thích đáng khi dự án đầu tư hoạt động có hiệu quả. Đầu tư trực tiếp nước ngoài mang theo toàn bộ tài nguyên kinh doanh vào nước nhận vốn nên nó có thể thúc đẩy phát triển ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành đòi hỏi cao về kỹ thuật, công nghệ hay cần nhiều vốn. Vì thế, nguồn vốn này có tác dụng cực kỳ to lớn đối với quá trình công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng nhanh ở nước nhận đầu tư.

Kinh nghiệm phát triển hiện đại của một số nước Đông Á cho thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia này. Vấn đề hiệu quả sử dụng vốn FDI tùy thuộc chủ yếu vào cách thức huy động và quản lý sử dụng nó tại nước tiếp nhận đầu tư chứ không chỉ ở ý đồ của người đầu tư.

Đối với Việt nam, sau 20 năm thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã từng bước đóng góp phần bổ sung vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, tăng cường tiềm lực để khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước như dầu khí, điện lực, bưu chính viễn thông... Tính từ năm 1988 đến giữa năm 2007, trên phạm vi cả nước đã có hàng nghìn dự án được cấp phép với tổng số vốn đăng ký là hơn 75 tỷ triệu USD. Trong giai đoạn 2001-2006, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm trung bình khoảng 16,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Cho đến nay, Việt nam đã thu hút được khoảng 70 quốc gia và vùng lãnh thổ đưa vốn vào đầu tư dưới các hình thức khác nhau⁶.

Không những là nguồn bổ sung vốn quan trọng, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn đóng góp vào việc bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Hàng năm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt doanh thu khoảng hàng chục tỷ USD (chưa kể dầu thô), trong đó giá trị xuất khẩu chiếm khoảng 35% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Đóng góp cho ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế có vốn đầu

⁵ UNCTAD, *World Investment Report*, 2006.

⁶ Thời Báo Kinh tế Việt nam, *Kinh tế 2005-2006: Việt nam và Thế giới*, Hà nội, 2006

tư nước ngoài cũng rất đáng kể (hàng năm khu vực kinh tế này đã nộp ngân sách nhà nước hàng tỷ USD). Đặc biệt nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tích cực vào việc hoàn chỉnh ngày càng đầy đủ và tốt hơn hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu chính viễn thông... Bước đầu hình thành được các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá các khu vực phát triển, hình thành các khu dân cư mới, tạo việc làm cho hàng vạn lao động tại các địa phương. Cho đến nay, khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài cũng đã thu hút khoảng 87 vạn lao động góp phần đáng kể cho việc tạo thêm công ăn việc làm cho nền kinh tế. Chắc chắn là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, với môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện theo thông lệ quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tiếp tục là một nguồn vốn quan trọng và có tỷ trọng đáng kể trong tổng các nguồn vốn đầu tư của Việt Nam.

1.2.4. Thị trường vốn quốc tế:

Với xu hướng toàn cầu hoá, mối liên kết ngày càng tăng của các thị trường vốn quốc gia vào hệ thống tài chính quốc tế đã tạo nên vẻ đa dạng về các nguồn vốn cho mỗi quốc gia và làm tăng khối lượng vốn lưu chuyển trên phạm vi toàn cầu. Thực tế cho thấy, mặc dù trong vòng 30 năm qua tất cả các nguồn vốn đều có sự gia tăng về khối lượng nhưng nguồn vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán có mức tăng nhanh hơn các nguồn vốn khác. Tính từ đầu những năm 1970 đến cuối những năm 1990 của thế kỷ XX, vốn đầu tư trực tiếp của các nước nhóm G7 chỉ tăng 30 lần, trong khi đầu tư chứng khoán tăng khoảng 200 lần. Riêng trong thập kỷ 1990, giá trị cổ phiếu mà các nước công nghiệp phát triển đã phát hành trên thị trường vốn quốc tế đã tăng 6 lần đạt khoảng 4 ngàn tỷ USD. Trong những năm gần đây dòng vốn này đã và đang có xu hướng tiếp tục gia tăng.

Ngay tại nhiều nước đang phát triển, dòng vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán cũng gia tăng mạnh mẽ. Mặc dù vào nửa cuối những năm 1990, có sự xuất hiện của một số cuộc khủng hoảng tài chính nhưng đến cuối năm 1999 khối lượng giao dịch chứng khoán tại các thị trường mới nổi vẫn rất đáng kể. Riêng năm 1999, dòng vốn đầu tư dưới dạng cổ phiếu vào châu Á đã tăng gấp ba lần năm 1998, đạt 15 tỷ USD. Năm 2005, dòng vốn đầu tư cổ phần gián tiếp đạt 42,3 tỷ USD vượt qua con số kỷ lục được lập trong năm 2004 là 35,3 tỷ USD. Riêng khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã thu hút được gần 30 tỷ USD⁷. Được đánh giá là khu

⁷ Thời Báo Kinh tế Việt nam, *Kinh tế 2005-2006: Việt nam và Thế giới*, Hà nội, 2006

vực kinh tế năng động nhất thế giới Châu Á hiện vẫn là nơi thu hút dòng vốn đầu tư gián tiếp đáng kể và có xu hướng ngày càng gia tăng.

Đối với Việt nam, để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững, nhằm mục tiêu công nghiệp hoá và hiện đại hoá, Nhà nước rất coi trọng việc huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Trong đó, nguồn huy động qua thị trường vốn cũng được chính phủ quan tâm. Các đề án về phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài cũng đã và đang được triển khai. Năm 2005, chính phủ Việt Nam đã phát hành đợt trái phiếu đầu tiên trên thị trường trái phiếu Hoa Kỳ với kết quả được đánh giá là khá thành công. Tuy nhiên, đây là một hình thức huy động vốn rất mới mẻ đối với Việt Nam. Việc phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế vừa có những thuận lợi nhưng cũng có những hạn chế nhất định.

Về thuận lợi:

+ Thông qua phát hành trái phiếu có thể huy động vốn với khối lượng lớn trong thời gian dài để đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế mà không bị ràng buộc bởi các điều kiện về tín dụng. Bên cho vay khó sử dụng quan hệ cho vay để gây sức ép với nước huy động vốn trong các quan hệ khác;

+ Tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận với thị trường vốn quốc tế. Với việc trực tiếp tham gia thị trường vốn quốc tế, đây sẽ là cơ hội tốt để thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển trong tương lai;

+ Khả năng thanh toán cao do có thể mua bán, trao đổi trên thị trường thứ cấp, chính vì vậy hình thức này tương đối hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Lý do này cho phép người phát hành có thể có được mức lãi suất ưu đãi hơn so với các hình thức vay nợ khác;

+ Đối với hình thức huy động này, người đi vay có thể tăng thêm tính hấp dẫn bằng cách đưa ra một số yếu tố kích thích như: cho phép chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc nếu mua đợt này sẽ được ưu tiên mua trong những đợt phát hành sau. Với những yếu tố kích thích như trên thì có thể khuyến khích nhiều người mua trái phiếu hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh đó thì hình thức phát hành trái phiếu chính ra thị trường vốn quốc tế vẫn còn một số trở ngại đối với Việt nam. Đó cũng là *những hạn chế* của biện pháp huy động này:

+ Hệ số tín nhiệm của Việt nam vẫn còn rất thấp (mặc dù trong vài năm gần đây đã có sự cải thiện), vì vậy nếu phát hành thì trái phiếu của

Việt nam sẽ phải chịu lãi suất ở mức cao;

+ Việt nam vẫn còn quá ít kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, so với một số hình thức huy động vốn khác thì thời gian chuẩn bị vẫn còn tương đối dài.

Bởi vậy, để phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế Việt Nam phải nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng. Lựa chọn cẩn thận loại hình trái phiếu phát hành, thời gian đáo hạn, thị trường phát hành và nhà bao tiêu phù hợp với điều kiện của Việt nam. Hơn nữa, cũng cần cân nhắc thận trọng giữa việc huy động vốn qua phát hành trái phiếu với các hình thức huy động vốn khác như đầu tư trực tiếp và vay nợ qua hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, bên cạnh việc xây dựng đề án cho việc phát hành trái phiếu, Việt Nam cũng cần phải xây dựng một kế hoạch chi tiết cho việc sử dụng vốn huy động có hiệu quả.

2. Trên góc độ các doanh nghiệp (vi mô):

Trên góc độ vi mô, nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp, các đơn vị thực hiện đầu tư bao gồm 2 nguồn chính: nguồn vốn bên trong (internal funds) và nguồn vốn bên ngoài (external funds).

2.1. Nguồn vốn bên trong:

Nguồn vốn bên trong hình thành từ phần tích lũy từ nội bộ doanh nghiệp (vốn góp ban đầu, thu nhập giữ lại) và phân khấu hao hàng năm. Nguồn vốn này có ưu điểm là đảm bảo tính độc lập, chủ động, không phụ thuộc vào chủ nợ, hạn chế rủi ro về tín dụng. Dự án được tài trợ từ nguồn vốn này sẽ không làm suy giảm khả năng vay nợ của đơn vị. Theo lý thuyết quỹ đầu tư nội bộ (the internal fund theory), trong điều kiện bình thường đây là nguồn tài trợ chủ yếu cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp nếu chỉ dựa vào nguồn vốn này sẽ bị hạn chế về quy mô đầu tư.

2.2. Nguồn vốn bên ngoài:

Nguồn vốn này có thể hình thành từ việc vay nợ hoặc phát hành chứng khoán ra công chúng (public offering) thông qua hai hình thức tài trợ chủ yếu: tài trợ gián tiếp qua các trung gian tài chính (ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng...) hoặc tài trợ trực tiếp (qua thị trường vốn: thị trường chứng khoán, hoạt động tín dụng thuê mua..).

Tại Việt Nam, hiện nay nguồn vốn tài trợ gián tiếp qua các trung gian tài chính tồn tại khá phổ biến. Tuy nhiên, do nhu cầu đầu tư ngày càng gia tăng, năng lực của các ngân hàng thương mại và các tổ

chức tín dụng khó có thể đáp ứng hết nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp. Chính vì vậy hình thức tài trợ trực tiếp qua thị trường vốn đã và sẽ ngày càng được quan tâm thoả đáng hơn.

Huy động vốn qua thị trường chứng khoán có ưu điểm là quy mô huy động rộng rãi hơn (thông qua phát hành chứng khoán ra công chúng). Bên cạnh đó, yêu cầu công khai, minh bạch cao trên thị trường chứng khoán cũng tạo điều kiện và sức ép buộc doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả hơn. Tuy nhiên tính cạnh tranh và rủi ro cũng sẽ lớn hơn.

Mỗi nguồn vốn và mỗi phương thức tài trợ vừa có ưu điểm nhưng cũng có nhược điểm nhất định. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mà doanh nghiệp có thể lựa chọn nguồn và phương thức huy động vốn phù hợp.

III. ĐIỀU KIỆN HUY ĐỘNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

1. Tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế:

Đặt trong bối cảnh tổng quát và dài hạn, năng lực tăng trưởng của nền kinh tế là yếu tố quan trọng xác định triển vọng huy động các nguồn vốn đầu tư một cách hiệu quả. Vấn đề tăng trưởng ở đây được nhìn nhận như một yếu tố tạo sức hấp dẫn ngày càng lớn đối với vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Vấn đề này liên quan đến một nguyên tắc mang tính chủ đạo trong việc thu hút vốn đầu tư: Vốn đầu tư được sử dụng càng hiệu quả thì khả năng thu hút nó càng lớn. Thực chất của mối quan hệ này nằm trong mối quan hệ nhân quả của các sự vật. Thứ nhất, với năng lực tăng trưởng được đảm bảo, năng lực tích lũy của nền kinh tế sẽ có khả năng gia tăng. Khi đó quy mô các nguồn vốn trong nước có thể huy động sẽ được cải thiện. Thứ hai, triển vọng tăng trưởng và phát triển càng cao cũng sẽ là tín hiệu tốt thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Thực tiễn Việt nam trong những năm qua, ở chừng mực nhất định đã chứng minh cho mối quan hệ này. Từ khi thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, bên cạnh việc thoát khỏi khủng hoảng nền kinh tế Việt Nam còn đạt được thành tích tăng trưởng kinh tế cao liên tục (bình quân GDP hàng năm trong giai đoạn 1991-2005 đạt 7,5%, có những giai đoạn cá biệt tăng 2 năm liên tục trên 9% mỗi năm). Điều đó làm cho khả năng huy động, khai thác và sử dụng các nguồn vốn đầu tư được mở rộng hơn. Tốc độ gia tăng quy mô vốn đầu tư phát triển gia tăng đáng kể (trung bình tăng hơn 20%/năm). Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển gia tăng mạnh

mẽ (năm 1991 chỉ khoảng 17,6% GDP thì đến năm 2005 đã đạt xấp xỉ 38,7% GDP). Trong đó, cả nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài đều có sự chuyển biến về quy mô và tốc độ tăng trưởng⁸.

Để tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng của nền kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế, trong thời gian tới Việt Nam cần:

- + Tăng cường phát triển sản xuất kinh doanh và thực hành tiết kiệm cả trong sản xuất và tiêu dùng của toàn xã hội. Có các biện pháp hữu hiệu để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Đây vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện để phát triển và là cơ sở đảm bảo việc gia tăng khả năng huy động các nguồn vốn.

- + Đối với tất cả các nguồn vốn đầu tư, phải xác định yếu tố hiệu quả là yêu cầu về mặt chất lượng của việc huy động vốn trong lâu dài. Với vai trò trung tâm điều chỉnh và định hướng quá trình đầu tư phát triển của nền kinh tế, hiệu quả của nguồn vốn đầu tư nhà nước phải đặc biệt chú trọng. Các dự án sử dụng vốn nhà nước phải được đánh giá trên các tiêu chuẩn hiệu quả, phải được quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo thời hạn xây dựng, giá cả và chất lượng công trình. Cần hoàn thiện hơn nữa cơ chế về quản lý đầu tư. Tiếp tục cải cách doanh nghiệp nhà nước, tăng cường tính hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế này.

- + Các dự án sử dụng vốn vay phải có phương án trả nợ vững chắc, xác định rõ trách nhiệm trả nợ, không được gây thêm gánh nặng nợ nần không trả được. Phải sử dụng nguồn vốn ODA có hiệu quả trên cơ sở kiểm tra, quản lý chặt chẽ, chống lãng phí, tiêu cực. Cần có nhận thức và hiểu đúng đắn về vốn ODA. Không nên coi đó là nguồn viện trợ thuần túy, dẫn đến sử dụng kém hiệu quả, lãng phí, không trả được nợ và cuối cùng là bị lệ thuộc vào bên ngoài. Cần phải quán triệt quan điểm mà đại diện Chính phủ Việt Nam phát biểu tại Hội nghị các nhà tư vấn tài trợ lần đầu tiên được tổ chức tại Pari: "*Điều quan trọng là các nguồn vốn bên ngoài được sử dụng hiệu quả, chính phủ chịu trách nhiệm điều phối và sử dụng vốn nước ngoài với nhận thức sâu sắc rằng nhân dân Việt nam sẽ là người chịu cái giá phải trả cho sự thất bại nếu nguồn vốn này không được sử dụng có hiệu quả*"⁹. Lẽ dĩ nhiên, nguồn vốn này sử dụng không hiệu

⁸ Thời Báo Kinh tế Việt nam, *Kinh tế 2005-2006: Việt nam và Thế giới*, Hà nội, 2006

⁹ Trích báo cáo của nguyên Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt nam, Pari, 1993.

quả thì không chỉ sẽ chống chất gánh nặng nợ nần mà còn khó có thể huy động được thêm các nguồn vốn mới.

+ Để tăng cường tính hiệu quả của nền kinh tế, cần phải tạo môi trường hoạt động bình đẳng cho tất cả các nguồn vốn đầu tư: đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài, đầu tư của nhà nước và đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân. Xây dựng một hệ thống luật pháp thống nhất và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xoá bỏ tư tưởng bao cấp về vốn đầu tư, khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân bỏ vốn tham gia đầu tư. Phải lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo của các hoạt động đầu tư.

2. Đảm bảo ổn định môi trường kinh tế vĩ mô:

Sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô luôn được coi là điều kiện tiên quyết của mọi ý định và hành vi đầu tư. Về nguyên tắc, để thu hút được các nguồn vốn đầu tư nhằm ngày càng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu phát triển của đất nước, phải đảm bảo được nền kinh tế đó trước hết là nơi an toàn cho sự vận động của nó và sau nữa là nơi có năng lực sinh lợi cao.

Sự an toàn của vốn đòi hỏi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, không gặp những rủi ro do các yếu tố chính trị xã hội hay môi trường kinh doanh gây ra. Đối với vốn đầu tư nước ngoài, nó còn yêu cầu năng lực trả nợ tối thiểu của nước nhận vốn đầu tư. Một tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tối thiểu đủ để chủ nợ thu hồi lại vốn.

Tuy nhiên, sự ổn định kinh tế vĩ mô ở đây phải thoả mãn yêu cầu gắn liền với năng lực tăng trưởng của nền kinh tế, hay ổn định trong tăng trưởng. Tức là, nền kinh tế có thể chủ động kiểm soát được quá trình tăng trưởng, chủ động tái lập được trạng thái cân bằng mới và đó cũng đồng thời là việc tạo ra cơ sở cho sự ổn định lâu dài và vững chắc. Để thoả mãn được yêu cầu này là một việc khó khăn và phức tạp, nó liên quan chặt chẽ đến hoạt động điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ.

Có thể đưa ra một số điều kiện cụ thể có tính nguyên tắc liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô và là yếu tố đảm bảo thu hút có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư.

Ổn định giá trị tiền tệ: Đây là một vấn đề quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động các nguồn vốn cho đầu tư. Ổn định giá trị tiền tệ ở đây bao hàm cả việc kiềm chế lạm phát và khắc phục hậu quả của tình trạng giảm phát nếu xảy ra đối với nền kinh tế. Trong cả hai trường hợp, nó đều có tác động tiêu cực đến nhu cầu đầu tư và đến sự tăng trưởng kinh tế. Để đạt yêu cầu ổn định giá trị tiền tệ, cần phải tạo ra

sự vận động đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường bao gồm cả lĩnh vực sản xuất vật chất, hệ thống tài chính và cơ chế phân phối, lưu thông tương ứng.

Bên cạnh đó, hoạt động của ngân sách nhà nước cũng có ý nghĩa quan trọng. Ngân sách nhà nước mà thâm hụt triền miên cũng sẽ đi kèm với tình trạng lạm phát cao và mất ổn định. Vì vậy, kiểm soát được mức thâm hụt ngân sách có thể coi là một mục tiêu tài chính trung tâm hướng tới sự ổn định kinh tế vĩ mô. Một mặt, thuế và chi ngân sách (bao gồm hai khoản mục chủ yếu là chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển của nhà nước) là những công cụ quan trọng trong việc ổn định giá trị tiền tệ. Mặt khác, thuế và các công cụ tài chính khác cũng là một trong những chính sách quan trọng trong việc khuyến khích đầu tư và tái đầu tư từ lợi nhuận. Do đó, khi sử dụng các công cụ này trong ổn định giá trị tiền tệ, đồng thời phải đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước để đáp ứng chi tiêu đầu tư của nhà nước. Tiếp tục cải cách hành chính để có thể giảm tương đối chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách. Từng bước tăng quy mô và tỷ trọng cũng như hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Lãi suất và tỷ giá hối đoái: Lãi suất và tỷ giá hối đoái không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động thu hút các nguồn vốn đầu tư thông qua việc tạo lập ổn định kinh tế vĩ mô mà còn tác động đến dòng chảy của các nguồn vốn đầu tư và mức lợi nhuận thu được tại một thị trường xác định.

Đối với lãi suất, về mặt lý thuyết lãi suất càng cao thì xu hướng tiết kiệm càng lớn và từ đó tiềm năng của các nguồn vốn đầu tư càng cao. Bên cạnh đó, nếu mức lãi suất trên thị trường nội địa mà cao hơn tương đối so với mức lãi suất quốc tế thì còn đồng nghĩa với việc hấp dẫn trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong điều kiện toàn cầu hoá và mở cửa của nền kinh tế thế giới, mức lãi suất tương đối cao tại thị trường trong nước còn là công cụ hữu hình để chính phủ bảo vệ được nguồn vốn của nước mình, ngăn chặn được nạn đào thoát vốn ra nước ngoài.

Tuy nhiên, bản thân yếu tố lãi suất cũng có yếu tố hai mặt, đó là khi tăng lãi suất cũng có nghĩa là chi phí sử dụng vốn trong đầu tư cao hơn. Điều này sẽ làm giảm phần lợi nhuận thực của nhà đầu tư. Tác động kích thích huy động vốn với lãi suất cao xét trên góc độ này có chiều hướng ngược lại. Vì vậy, khi sử dụng công cụ lãi suất phải hết sức cẩn trọng để xác định mức lãi suất phù hợp, có tác động tích cực đến hiệu quả huy động vốn.

Đối với tỷ giá hối đoái, thực tế cho thấy rằng giá trị của đồng nội tệ

càng giảm thì khả năng thu lợi từ nội tệ càng lớn. Điều này sẽ khuyến khích các nhà sản xuất đầu tư vào hàng xuất khẩu và khi đó sức hấp dẫn vốn nước ngoài cũng sẽ càng lớn. Một nước có khả năng xuất khẩu cao, khả năng trả nợ của nó cũng được đảm bảo hơn, mức độ rủi ro trong đầu tư giảm xuống và từ đó sẽ khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn vào đầu tư và kinh doanh. Tuy nhiên, khi xem xét tỷ giá hối đoái trong chiến lược huy động vốn của một nền kinh tế mở, giá trị các đồng tiền trên thế giới không chỉ ảnh hưởng đến khả năng vay và trả nợ thông qua việc làm tích cực hoá cán cân thương mại mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng nợ phải trả. Việc vay nợ tính trên một đồng ngoại tệ đang có xu hướng mạnh lên đồng nghĩa với việc phải trả một khối lượng nợ (cả gốc và lãi) thực tế lớn hơn giá trị danh nghĩa trên hợp đồng (đồng tiền vay có xu hướng giảm giá thì tình hình ngược lại). Vì vậy, một tỷ giá phù hợp với tình hình phát triển của đất nước sẽ có vai trò to lớn đối với việc thu hút vốn đầu tư đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, bài toán này chỉ có thể giải đúng đáp số khi đặt nó trong sự cân nhắc về lợi ích tổng thể và dài hạn của nền kinh tế.

Về lâu dài, cần phải thực hiện tốt chức năng hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước trong mối quan hệ mật thiết với lĩnh vực thu hút các nguồn vốn đầu tư. Cần phải nâng cao chất lượng quy hoạch tổng thể, có chính sách huy động đồng bộ các nguồn vốn, phù hợp với quy hoạch ngành, lãnh thổ và lĩnh vực ưu tiên. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý đầu tư gắn liền với việc hoàn thiện bộ máy tổ chức, đơn giản hoá các thủ tục hành chính về đầu tư và xây dựng. Các cơ chế chính sách đầu tư phải thống nhất, đồng bộ, dễ hiểu và dễ thực hiện.

Nhanh chóng cải thiện và đồng nhất môi trường đầu tư để tạo điều kiện cho việc khai thác các nguồn vốn đầu tư phát triển trong các thành phần kinh tế. Coi trọng các hoạt động kế toán, kiểm toán, tư pháp hỗ trợ và đảm bảo kinh doanh lành mạnh, chống tham nhũng. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật phù hợp với kinh tế thị trường, nhằm đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, minh bạch, nhất quán và phù hợp với thông lệ quốc tế.

3. Xây dựng các chính sách huy động các nguồn vốn có hiệu quả

Bên cạnh tiềm năng tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, để có thể huy động có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư cần phải có các chính sách và giải pháp hợp lý và đồng bộ. Các chính sách và giải pháp này phải đáp ứng được các yêu cầu có tính nguyên tắc như sau:

+ Các chính sách và giải pháp huy động vốn cho đầu tư phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và phải thực hiện được các nhiệm vụ của chính sách tài chính quốc gia. Việc thực hiện các chính sách và giải pháp khai thác và huy động vốn phải có sự tính toán tổng hợp về khả năng cung ứng vốn và khả năng tăng trưởng các nguồn vốn trên cơ sở giải quyết hợp lý các mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng. Các chính sách về đầu tư phải đảm bảo khuyến khích, định hướng các hoạt động thu hút cung ứng vốn nhằm huy động tổng lực của nền kinh tế cho công nghiệp hoá đất nước.

+ Phải đảm bảo mối tương quan hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Cần quán triệt nguyên tắc: vốn trong nước là quyết định và vốn nước ngoài là quan trọng. Trong quá trình phát triển kinh tế, nguồn vốn trong nước có một số ưu thế so với nguồn vốn nước ngoài đó là: ổn định, bền vững, giảm thiểu được những hậu quả xấu đối với nền kinh tế do tác động của thị trường tài chính tiền tệ và nền kinh tế của các nước khác trên thế giới. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì nguồn vốn nước ngoài có tầm quan trọng trong tương quan cơ cấu cụ thể. Còn trong dài hạn, việc huy động vốn nước ngoài là nhằm để tận dụng tối đa các lợi thế so sánh của đất nước, nhanh chóng tạo năng lực tích lũy nội địa cao để đảm bảo vai trò quyết định của vốn đầu tư trong nước đối với tăng trưởng kinh tế.

+ Cần phải đa dạng hoá và hiện đại hoá các hình thức và phương tiện huy động vốn. Tiếp tục mở rộng các hình thức huy động tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ khu vực dân cư qua hình thức phát hành trái phiếu với lãi suất và thời gian hấp dẫn. Thành lập và phát triển hệ thống quỹ đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau. Từng bước tiến tới gia nhập thị trường vốn trong và nước ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển.

+ Các chính sách huy động vốn phải được tiến hành đồng bộ cả về nguồn vốn và biện pháp thực hiện. Đảm bảo sự bình đẳng, gắn bó và tạo điều kiện lẫn nhau cùng phát triển giữa các nguồn vốn. Cần tiếp tục đổi mới các chính sách động viên các nguồn tài chính cho ngân sách nhằm đảm bảo tăng cường huy động vốn một cách vững chắc, ổn định và bền vững nhưng vẫn khuyến khích các doanh nghiệp và dân cư bỏ vốn ra đầu tư. Cần quán triệt quan điểm chiến lược là thu nhưng không làm suy yếu các nguồn thu quan trọng mà phải bồi dưỡng, phát triển và mở rộng các nguồn thu một cách vững chắc, lâu bền.

TÓM TẮT CHƯƠNG III

Có thể xem xét nguồn vốn đầu tư dưới nhiều góc độ khác nhau, dưới mỗi góc độ nguồn vốn đầu tư có hình thái biểu hiện riêng. Tuy nhiên, xét về bản chất thì các nguồn vốn đầu tư đều là phân tiết kiệm hay tích lũy của toàn bộ nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội. Điều này được cả kinh tế học cổ điển, kinh tế chính trị học Mác - Lênin và kinh tế học hiện đại chứng minh.

Theo kinh tế học cổ điển thì tiết kiệm là nguồn gốc trực tiếp gia tăng quy mô vốn đầu tư. Theo quan điểm kinh tế chính trị Mác - Lênin thì nguồn lực cho đầu tư tái sản xuất mở rộng chỉ có thể được đáp ứng do sự gia tăng sản xuất và tích lũy của nền kinh tế. Đối với kinh tế học hiện đại, phần dôi ra của thu nhập so với tiêu dùng mà người ta gọi là tiết kiệm không thể khác với phần gia tăng năng lực sản xuất mà người ta gọi là đầu tư.

Trên góc độ của nền kinh tế, tiết kiệm và đầu tư không nhất thiết được tiến hành bởi cùng một chủ thể xác định. Có thể có cá nhân, doanh nghiệp tại một thời điểm nào đó có tích lũy nhưng không trực tiếp tham gia đầu tư. Trong khi đó, có một số cá nhân, doanh nghiệp lại thực hiện đầu tư khi chưa hoặc tích lũy chưa đủ. Khi đó thị trường vốn sẽ tham gia giải quyết vấn đề bằng việc điều tiết từ nơi thừa hoặc tạm thời dư thừa sang cho người có nhu cầu sử dụng.

Trong nền kinh tế mở, nếu nhu cầu đầu tư lớn hơn tích lũy của nội bộ nền kinh tế và tài khoản vãng lai bị thâm hụt thì quốc gia đó có thể huy động vốn đầu tư từ nước ngoài. Ngược lại, nếu tích lũy của nền kinh tế lớn hơn nhu cầu đầu tư trong nước trong điều kiện thặng dư tài khoản vãng lai thì quốc gia này có thể đầu tư vốn ra nước ngoài để tăng hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế.

Trên góc độ của nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư có thể được chia thành nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Nguồn vốn đầu tư trong nước là phần tích lũy của nội bộ nền kinh tế bao gồm tiết kiệm của khu vực dân cư, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp và tiết kiệm của chính phủ được huy động vào quá trình tái sản xuất của xã hội.

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bao gồm toàn bộ phần tích lũy của cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có

thể huy động vào quá trình đầu tư phát triển của nước sở tại. Nguồn vốn này bao gồm: Nguồn tài trợ phát triển chính thức (trong đó ODA chiếm tỷ trọng chủ yếu); nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế; đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn huy động qua thị trường vốn quốc tế.

Trên góc độ của các doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn bên trong và nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

Đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nhu cầu về vốn đầu tư phát triển ngày càng trở nên bức thiết. Để có thể huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, Việt nam cần chú trọng đối với các điều kiện cơ bản sau:

+ Tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế. Đây là một điều kiện liên quan đến một nguyên tắc mang tính chủ đạo trong việc thu hút vốn đầu tư: Vốn càng được sử dụng có hiệu quả thì khả năng thu hút nó càng lớn. Năng lực tăng trưởng sẽ đảm bảo cho khả năng tích luỹ và triển vọng tăng trưởng là tín hiệu tốt thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Đảm bảo sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô có thể được coi là điều kiện tiên quyết của mọi ý định và hành vi đầu tư. Để thu hút được các nguồn vốn đầu tư nhằm ngày càng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu phát triển của đất nước, phải đảm bảo được nền kinh tế đó trước hết là nơi an toàn cho sự vận động của nó và sau nữa là nơi có năng lực sinh lợi cao.

+ Bên cạnh tiềm năng tăng trưởng và sự ổn định kinh tế vĩ mô, để huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, nhà nước và doanh nghiệp cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ và hợp lý trên cơ sở có sự tính toán tổng hợp đảm bảo khuyến khích, định hướng các hoạt động thu hút và cung ứng vốn nhằm huy động tổng lực của nền kinh tế cho công nghiệp hoá đất nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1, Bản chất của nguồn hình thành vốn đầu tư là gì ? Hãy chứng minh ?
- 2, Các nguồn vốn đầu tư cơ bản của nền kinh tế ? Theo anh (chị) nguồn vốn nào là quan trọng nhất ?
- 3, Các điều kiện huy động có hiệu quả vốn đầu tư là gì ?
- 4, Tại sao nói: "Vốn đầu tư được sử dụng càng hiệu quả thì khả năng thu hút nó càng lớn" ?
- 5, Tại sao sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô luôn được coi là điều kiện tiên quyết của mọi ý định và hành vi đầu tư ?

Chương IV

QUẢN LÝ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ ĐẦU TƯ

I. KHÁI NIỆM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Khái niệm quản lý đầu tư

Đầu tư là hoạt động có tính liên ngành. Quản lý đầu tư là công tác phức tạp nhưng là yêu cầu khách quan, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Quản lý, theo nghĩa chung, là sự tác động có mục đích của chủ thể vào các đối tượng quản lý nhằm đạt được các mục tiêu quản lý đã đề ra. Quản lý đầu tư là sự tác động liên tục, có tổ chức, định hướng mục tiêu vào quá trình đầu tư (bao gồm công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành kết quả đầu tư) và các yếu tố đầu tư, bằng một hệ thống đồng bộ các biện pháp kinh tế - xã hội, tổ chức kỹ thuật và các biện pháp khác nhằm đạt được kết quả và hiệu quả đầu tư cao nhất, trong điều kiện cụ thể xác định và trên cơ sở vận dụng sáng tạo những qui luật khách quan và qui luật đặc thù của đầu tư.

2. Mục tiêu của quản lý đầu tư

Mục tiêu của quản lý đầu tư trên giác độ vĩ mô

Trên giác độ vĩ mô, quản lý đầu tư là nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Thực hiện thành công các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ của quốc gia, từng ngành và từng địa phương. Đối với nước ta, trong thời kỳ hiện nay, đầu tư nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động như đại hội Đảng X đã chỉ ra.

- Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư, các nguồn tài lực, vật lực của ngành, địa phương và toàn xã hội. Đầu tư sử dụng nhiều loại nguồn vốn trong và ngoài nước, vốn nhà nước và tư nhân, vốn bằng tiền và hiện vật... Quản lý đầu tư là nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và khai thác có hiệu quả từng loại nguồn vốn, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lao động và các tiềm năng khác. Đồng thời, quản lý đầu tư

gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái, chống mọi hành vi tham ô, lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư và khai thác các kết quả đầu tư.

- Thực hiện đúng những qui định pháp luật và yêu cầu kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực đầu tư. Quản lý vĩ mô đối với hoạt động đầu tư nhằm đảm bảo cho quá trình thực hiện đầu tư, xây dựng công trình theo đúng quy hoạch và thiết kế được duyệt, đảm bảo sự bền vững và mỹ quan, áp dụng công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm bảo chất lượng và thời hạn xây dựng với chi phí hợp lý.

Mục tiêu quản lý đầu tư của từng cơ sở

Mục tiêu quản lý đầu tư của từng cơ sở là nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu hoạt động, chiến lược phát triển của đơn vị, mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế tài chính. Mục tiêu cụ thể là: Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đổi mới công nghệ và tiết kiệm chi phí...

Mục tiêu quản lý đầu tư đối với từng dự án

Đối với từng dự án đầu tư, quản lý đầu tư là nhằm thực hiện đúng mục tiêu của dự án, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư trên cơ sở thực hiện đúng tiến độ thời gian đã định, trong phạm vi chi phí được duyệt và với tiêu chuẩn hoàn thiện cao nhất.

3. Các nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư

Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư tuân theo những nguyên tắc của quản lý kinh tế nói chung và được vận dụng cụ thể vào quản lý đầu tư ở tầm vĩ mô và vi mô. Dưới đây trình bày một số nguyên tắc chính.

3.1. Thống nhất giữa chính trị và kinh tế, kết hợp hài hoà giữa hai mặt kinh tế và xã hội

Thống nhất giữa chính trị và kinh tế, kết hợp giữa kinh tế và xã hội là một đòi hỏi khách quan vì kinh tế quyết định chính trị và chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, có tác dụng trở lại đối với sự phát triển kinh tế.

Trên giác độ quản lý vĩ mô hoạt động đầu tư, nguyên tắc "thống nhất giữa chính trị và kinh tế, kết hợp hài hoà giữa kinh tế và xã hội" thể hiện ở vai trò quản lý của Nhà nước, thể hiện trong cơ chế quản lý đầu tư, cơ cấu đầu tư (đặc biệt là cơ cấu thành phần kinh tế và vùng lãnh thổ), chính sách đối với người lao động hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, các chính sách bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thể hiện thông qua việc giải quyết quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội,

giữa phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng và giữa yêu cầu phát huy nội lực và tăng cường hợp tác quốc tế trong đầu tư.

Đối với các cơ sở, nguyên tắc đòi hỏi phải đảm bảo quyền lợi cho người lao động, doanh lợi cho cơ sở, đồng thời phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội

Kết hợp tốt giữa kinh tế và xã hội là điều kiện cần và là động lực cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế - xã hội nói chung và thực hiện mục tiêu đầu tư nói riêng.

3.2. Tập trung dân chủ

Quản lý hoạt động đầu tư phải vừa đảm bảo nguyên tắc tập trung lại vừa đảm bảo yêu cầu dân chủ. Nguyên tắc tập trung đòi hỏi công tác quản lý đầu tư cần tuân theo sự lãnh đạo thống nhất từ một trung tâm, đồng thời lại phát huy cao tính chủ động sáng tạo của địa phương, các ngành và của cơ sở. Nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi khi giải quyết bất kỳ một vấn đề gì phát sinh trong quản lý đầu tư, một mặt phải dựa vào ý kiến, nguyện vọng, lực lượng và tinh thần chủ động sáng tạo của các đối tượng quản lý (các cơ sở, các bộ phận), mặt khác đòi hỏi phải có một trung tâm quản lý tập trung thống nhất với mức độ phù hợp để không xảy ra tình trạng tự do vô chính phủ và tình trạng vô chủ trong quản lý nhưng cũng đảm bảo không ôm đồm, quan liêu, cửa quyền.

Vấn đề đặt ra là phải xác định rõ nội dung, mức độ và hình thức của tập trung và phân cấp quản lý.

Trong nền kinh tế thị trường XHCN nước ta, sự can thiệp của nhà nước nhằm điều chỉnh tính tự phát của thị trường, đảm bảo tính định hướng XHCN. Nhà nước tập trung thống nhất quản lý một số lĩnh vực kinh tế then chốt nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng X đề ra. Mặt khác, quan tâm đến lợi ích người lao động là những động lực quan trọng đảm bảo cho sự thành công của các hoạt động kinh tế xã hội.

Trong hoạt động đầu tư, nguyên tắc tập trung dân chủ được vận dụng ở hầu hết các khâu công việc, từ lập kế hoạch đến thực hiện kế hoạch, ở việc phân cấp quản lý và phân công trách nhiệm, ở cơ cấu bộ máy tổ chức với chế độ một thủ trưởng chịu trách nhiệm và sự lãnh đạo tập thể, ở quá trình ra quyết định đầu tư...

3.3. Quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ

Chuyên môn hoá theo ngành và phân bố sản xuất theo vùng lãnh thổ

là yêu cầu khách quan của nguyên tắc quản lý kết hợp theo ngành và vùng lãnh thổ.

Đầu tư của một cơ sở chịu sự quản lý kinh tế - kỹ thuật của cả cơ quan chủ quản (ngành) và của địa phương. Các cơ quan Bộ và ngành hay Tổng cục của Trung ương chịu trách nhiệm quản lý chủ yếu những vấn đề kỹ thuật của ngành mình cũng như quản lý nhà nước về mặt kinh tế đối với hoạt động đầu tư thuộc ngành theo sự phân công và phân cấp của Nhà nước. Mặt khác, các cơ quan địa phương chịu trách nhiệm quản lý về mặt hành chính và xã hội cũng như thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đối với tất cả các hoạt động đầu tư diễn ra ở địa phương theo mức độ được nhà nước phân cấp.

Trong hoạt động đầu tư, để thực hiện nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ phải giải quyết hàng loạt vấn đề như xây dựng các kế hoạch quy hoạch định hướng, xác định cơ cấu đầu tư hợp lý theo ngành và vùng lãnh thổ, giữa các hoạt động đầu tư của các Bộ, ngành và địa phương... Việc kết hợp quản lý đầu tư theo địa phương và ngành cho phép tiết kiệm hợp lý chi phí vận chuyển, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội.

3.4. Kết hợp hài hoà các loại lợi ích trong đầu tư

Đầu tư tạo ra lợi ích. Có nhiều loại lợi ích như lợi ích kinh tế và xã hội, lợi ích nhà nước, tập thể và cá nhân, lợi ích trực tiếp và gián tiếp, lợi ích trước mắt và lâu dài... Thực tiễn hoạt động kinh tế cho thấy, lợi ích kinh tế là động lực quan trọng thúc đẩy mọi hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các đối tượng khác nhau, vừa có tính thống nhất vừa có mâu thuẫn. Do đó, kết hợp hài hoà lợi ích của mọi đối tượng trong hoạt động kinh tế nói chung, đầu tư nói riêng sẽ tạo động lực và những điều kiện làm cho nền kinh tế phát triển vững chắc, ổn định.

Trên giác độ nền kinh tế, sự kết hợp này được thực hiện thông qua các chương trình định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chính sách đòn bẩy kinh tế, các chính sách đối với người lao động...

Trong hoạt động đầu tư, kết hợp hài hoà các loại lợi ích thể hiện sự kết hợp giữa lợi ích của xã hội mà đại diện là Nhà nước với lợi ích của các cá nhân và tập thể người lao động, giữa lợi ích của chủ đầu tư, nhà thầu, các cơ quan thiết kế, tư vấn, dịch vụ đầu tư và người hưởng lợi. Sự kết hợp này được đảm bảo bằng các chính sách của Nhà nước, sự thoả thuận theo hợp đồng giữa các đối tượng tham gia quá trình đầu tư, sự cạnh tranh của thị trường thông qua đấu thầu theo luật định.

Tuy nhiên, đối với một số hoạt động đầu tư và trong những môi trường nhất định, giữa lợi ích của nhà nước và các thành viên tham gia có thể mâu thuẫn nhau. Lợi ích của Nhà nước và xã hội bị xâm phạm. Do vậy, quản lý nhà nước cần có những quy chế, biện pháp để ngăn chặn mặt tiêu cực.

3.5 Tiết kiệm và hiệu quả

Trong đầu tư, tiết kiệm và hiệu quả thể hiện ở chỗ: với một lượng vốn đầu tư nhất định phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội đã dự kiến với chi phí đầu tư thấp nhất.

Biểu hiện tập trung nhất của nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong quản lý hoạt động đầu tư đối với các cơ sở là đạt được lợi nhuận cao, đối với xã hội là gia tăng sản phẩm quốc nội và giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường, phát triển văn hoá, giáo dục và gia tăng phúc lợi công cộng..

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Nội dung quản lý đầu tư

1.1. Nội dung quản lý đầu tư của nhà nước

Nhà nước XHCN thực hiện chức năng quản lý kinh tế của mình trong đó có việc quản lý hoạt động đầu tư. Nhà nước thống nhất quản lý đầu tư với các nội dung sau đây:

- Nhà nước xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống luật pháp và những văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động đầu tư. Nhà nước ban hành, sửa đổi, bổ sung luật đầu tư và các luật liên quan như luật thuế, luật đất đai, luật đấu thầu... và các văn bản dưới luật nhằm, một mặt khuyến khích hoạt động đầu tư, mặt khác đảm bảo cho đầu tư thực hiện đúng luật và đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng chiến lược, qui hoạch, kế hoạch đầu tư. Trên cơ sở chiến lược, qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành và của địa phương và vùng lãnh thổ, xây dựng các qui hoạch, kế hoạch đầu tư, trong đó, rất quan trọng là việc xác định nhu cầu về vốn, nguồn vốn, các giải pháp huy động vốn... Từ đó xác định danh mục các dự án ưu tiên.

- Ban hành kịp thời các chính sách chủ trương đầu tư. Nhà nước ban hành các chính sách, chủ trương quan trọng như chính sách tài chính tiền tệ, tín dụng linh hoạt, chính sách ưu đãi đầu tư... nhằm cải thiện môi trường và thủ tục đầu tư; Nhà nước đề ra các giải pháp nhằm huy động tối đa và phát huy có hiệu quả mọi nguồn vốn đầu tư đặc biệt vốn trong dân

và vốn đầu tư nước ngoài; trên cơ sở đó phân tích đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư, kịp thời điều chỉnh bổ sung những bất hợp lý, chưa phù hợp trong cơ chế, chính sách.

- Ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, các chuẩn mực đầu tư. Nhà nước mà đại diện là ngành thống nhất quản lý các định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến ngành mình như ban hành những qui định về yêu cầu thiết kế thi công, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường...

- Xây dựng chính sách cán bộ thuộc lĩnh vực đầu tư. Nhà nước xây dựng chính sách cán bộ, đào tạo, huấn luyện đội ngũ cán bộ chuyên môn, chuyên sâu cho từng lĩnh vực của hoạt động đầu tư.

- Đề ra chủ trương và chính sách hợp tác đầu tư với nước ngoài, chuẩn bị các nguồn lực tài chính, vật chất và nhân lực để hợp tác có hiệu quả cao.

- Thực hiện chức năng kiểm tra giám sát. Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật của các chủ đầu tư, xử lý những vi phạm pháp luật, qui định của nhà nước, những cam kết của chủ đầu tư (như chuyển nhượng, bổ sung mục tiêu hoạt động, tăng vốn để đầu tư chiều sâu, gia hạn thời gian hoạt động, giải thể,...).

- Quản lý trực tiếp nguồn vốn nhà nước. Nhà nước đề ra các giải pháp để quản lý và sử dụng nguồn vốn nhà nước từ khâu xác định chủ trương đầu tư, phân phối vốn, đến việc thi công xây dựng và vận hành công trình. Đối với các dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn ngân sách nhà nước Thủ tướng chính phủ ra quyết định đầu tư hoặc uỷ quyền quyết định đầu tư, thẩm định dự án.

1.2. Nội dung quản lý đầu tư các Bộ, ngành và địa phương

- Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chiến lược, qui hoạch đầu tư cho Bộ, ngành và địa phương mình.

- Xác định danh mục các dự án cần đầu tư của ngành, địa phương.

- Xây dựng các kế hoạch huy động vốn.

- Hướng dẫn các nhà đầu tư thuộc ngành mình, địa phương mình lập dự án tiền khả thi và khả thi.

- Ban hành những văn bản quản lý thuộc ngành mình, địa phương mình liên quan đến đầu tư.

- Lựa chọn đối tác, đàm phán ký kết hợp đồng liên doanh liên kết trong hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Trực tiếp kiểm tra giám sát quá trình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ được phân cấp quản lý.

- Hỗ trợ và trực tiếp xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình đầu tư như cấp đất, giải phóng mặt bằng, thuê và tuyển dụng lao động, xây dựng công trình...

- Kiến nghị với cấp trên điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những bất hợp lý trong cơ chế chính sách, qui định dưới luật... nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư.

1.3. Nội dung quản lý đầu tư của các cơ sở

Quản lý đầu tư ở các cơ sở là một bộ phận không tách rời của hoạt động quản lý nói chung và sản xuất kinh doanh dịch vụ nói riêng. Nội dung chủ yếu của quản lý hoạt động đầu tư ở cấp cơ sở là:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư. Đối với cấp cơ sở, chiến lược và kế hoạch đầu tư phải phù hợp và phục vụ chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những chiến lược và kế hoạch đầu tư ở cơ sở bao gồm kế hoạch huy động vốn, kế hoạch thực hiện tiến trình đầu tư, kế hoạch thu chi của các công trình đầu tư, kế hoạch trả nợ...

- Tổ chức lập dự án đầu tư. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, quản lý hoạt động đầu tư của cơ sở được thực hiện ngay từ khi xây dựng ý tưởng dự án đến các giai đoạn lập dự án tiền khả thi và khả thi.

- Tổ chức quản lý quá trình thực hiện đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư. Nội dung quản lý trong giai đoạn thực hiện đầu tư là tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu, ký kết các hợp đồng, quản lý tiến độ, vốn đầu tư, chất lượng, rủi ro, thông tin, hoạt động mua bán... Trong giai đoạn vận hành, nội dung cơ bản của quản lý đầu tư là quản lý tốt máy móc thiết bị, thực hiện duy tu bảo dưỡng thường xuyên, sử dụng tối đa công suất...

- Điều phối, kiểm tra, đánh giá hoạt động đầu tư của cơ sở nói chung và của từng dự án đầu tư trong cơ sở nói riêng.

1.4. Phân biệt sự khác nhau giữa quản lý hoạt động đầu tư của Nhà nước với cơ sở

Sự khác nhau căn bản giữa công tác quản lý đầu tư của Nhà nước với các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thể hiện trên các mặt sau:

Thứ nhất, về thể chế quản lý. Nhà nước là chủ thể quản lý chung nhất hoạt động đầu tư của đất nước còn các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ là chủ thể quản lý hoạt động đầu tư ở đơn vị mình.

Thứ hai, về phạm vi và qui mô quản lý đầu tư. Quản lý đầu tư của nhà nước là hoạt động quản lý ở tầm vĩ mô, bao quát chung. Quản lý hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chỉ bó hẹp ở phạm vi từng doanh nghiệp riêng lẻ. Quản lý của nhà nước tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các

nhà đầu tư thông qua các chiến lược, kế hoạch định hướng, luật pháp, qui chế, thông tin và điều hoà lợi ích xã hội. Các chủ đầu tư là các cơ sở kinh doanh dịch vụ được hoạt động trong môi trường và các khuôn khổ pháp luật do nhà nước tạo ra.

Thứ ba, về mục tiêu quản lý. Quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đầu tư nhằm mục tiêu chủ yếu là bảo vệ các quyền lợi quốc gia, bảo vệ những lợi ích chung nhất cho mọi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt là lợi ích dài hạn. Các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ xuất phát chủ yếu từ lợi ích trực tiếp của mình trong khuôn khổ pháp luật do Nhà nước qui định để thực hành quản lý hoạt động đầu tư.

Thứ tư, về phương pháp quản lý đầu tư. Nhà nước quản lý chủ yếu bằng phương pháp gián tiếp, định hướng, đề ra các chiến lược và kế hoạch, đưa ra các dự báo và thông tin về tình hình thị trường, nhu cầu đầu tư và điều tiết lợi ích cho toàn xã hội. Đối với các hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách, vai trò quản lý của Nhà nước cụ thể và trực tiếp hơn. Tuy nhiên, nhà nước cũng không quản lý quá chi tiết vì không thể quản lý chi tiết được và vi phạm quyền tự chủ của cơ sở. Các doanh nghiệp và cơ sở phải nghiên cứu phát hiện cơ hội đầu tư cho mình, lập dự án cho từng hoạt động đầu tư cụ thể, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế, tài chính của công cuộc đầu tư, được hưởng các lợi ích xứng đáng và chịu sự điều tiết lợi ích của nhà Nước.

Quản lý nhà nước đóng vai trò hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát và kiểm tra còn các cơ sở là người bị quản lý và bị kiểm tra.

Nhà nước quản lý vừa bằng quyền lực thông qua pháp luật và qui định hành chính có tính bắt buộc, vừa bằng các biện pháp kinh tế thông qua chính sách đầu tư. Doanh nghiệp quản lý bằng phương pháp kinh tế và nghệ thuật thực hiện đầu tư. Doanh nghiệp là những đơn vị tự chủ, có tư cách pháp nhân, bình đẳng trước pháp luật, chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước.

2. Phương pháp quản lý hoạt động đầu tư

Cũng như các hoạt động kinh tế khác, quản lý hoạt động đầu tư cũng bao gồm các phương pháp như phương pháp kinh tế, giáo dục, hành chính, các phương pháp toán, thống kê...

2.1 . Phương pháp kinh tế

Phương pháp kinh tế trong quản lý là phương pháp tác động của chủ thể vào đối tượng quản lý bằng các chính sách và đòn bẩy kinh tế như tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt, giá cả, lợi nhuận, tín dụng, thuế...

Quản lý hoạt động đầu tư bằng Phương pháp kinh tế, nghĩa là, thông qua các chính sách và đòn bẩy kinh tế để hướng dẫn, kích thích, động viên và điều chỉnh các hành vi của những đối tượng tham gia quá trình thực hiện đầu tư theo một mục tiêu nhất định của nền kinh tế xã hội. Như vậy, phương pháp kinh tế trong quản lý chủ yếu dựa vào lợi ích kinh tế của đối tượng tham gia vào quá trình đầu tư, kết hợp hài hoà lợi ích của Nhà nước, xã hội với lợi ích của tập thể và cá nhân người lao động trong lĩnh vực đầu tư.

2.2. Phương pháp hành chính

Phương pháp hành chính là phương pháp quản lý được sử dụng cả trong lĩnh vực xã hội và kinh tế. Phương pháp hành chính là cách thức tác động trực tiếp của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý bằng những văn bản, chỉ thị, những qui định về tổ chức...

Phương pháp hành chính trong quản lý được thể hiện ở hai mặt: mặt tĩnh và mặt động.

Mặt tĩnh thể hiện ở những tác động có tính ổn định về mặt tổ chức thông qua việc thể chế hoá tổ chức (gồm cơ cấu tổ chức và chức năng quản lý) và tiêu chuẩn hoá tổ chức (định mức và tiêu chuẩn tổ chức)

Mặt động của phương pháp là sự tác động thông qua quá trình điều khiển tức thời khi xuất hiện những vấn đề cần giải quyết trong quá trình quản lý. Phương pháp hành chính có ưu điểm là giải quyết trực tiếp và nhanh chóng những vấn đề cụ thể, nhưng cũng dễ dẫn đến tình trạng quan liêu máy móc, bộ máy hành chính công kênh và độc đoán.

2.3. Phương pháp giáo dục

Theo lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vật chất quyết định ý thức, nhưng ý thức lại tác động tích cực hay tiêu cực trở lại đối với vật chất.

Trong quản lý, con người là đối tượng trung tâm. Các hành vi kinh tế đều xảy ra dưới tác động của con người với động cơ về lợi ích vật chất và tinh thần khác nhau, với mức độ giác ngộ, trách nhiệm công dân và ý thức dân tộc không giống nhau, với những quan điểm nghề nghiệp và trình độ kiến thức quản lý kinh tế cũng khác nhau.

Do đó, để đạt mục tiêu và yêu cầu quản lý, phương pháp giáo dục cần được coi trọng. Phải giáo dục, hướng các cá nhân phát triển theo hướng có lợi cho sự phát triển chung của toàn xã hội. Ngoài ra, phương pháp giáo dục trong hệ thống các phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường XHCN còn nhằm mục đích xây dựng con người mới XHCN Việt nam.

Nội dung của các phương pháp giáo dục trong quản lý bao gồm: giáo dục về thái độ đối với lao động, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, khuyến khích phát huy sáng kiến, giữ gìn uy tín đối với chủ đầu tư, khách hàng và người tiêu dùng...

Khác với nhiều lĩnh vực khác, những nội dung này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực quản lý đầu tư vì lao động xây dựng có đặc thù là đòi hỏi chuyên môn cao, đa nghề lại di chuyển thường xuyên theo địa điểm thực hiện dự án và đòi hỏi tính tự giác cao.

Giáo dục ý thức và trách nhiệm phải luôn đi đôi với việc khuyến khích lợi ích vật chất.

2.4. Áp dụng phương pháp toán và thống kê trong quản lý hoạt động đầu tư

Để quản lý hoạt động đầu tư có hiệu quả, bên cạnh các phương pháp định tính cần áp dụng cả các biện pháp định lượng, đặc biệt là phương pháp toán kinh tế và thống kê.

Phương pháp thống kê. Các phương pháp thống kê được sử dụng để thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích các số liệu thống kê trong hoạt động đầu tư, dự báo các chỉ tiêu vốn và nguồn vốn, tình hình giá cả thị trường, các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả đầu tư.

Mô hình toán kinh tế. Mô hình toán phản ánh mặt lượng các thuộc tính cơ bản của đối tượng được nghiên cứu và là sự trừu tượng hoá khoa học các quá trình và hiện tượng kinh tế diễn ra trong hoạt động đầu tư. Ví dụ, các mô hình tái sản xuất, hàm sản xuất, lý thuyết sơ đồ mạng... là những mô hình toán ứng dụng nhiều trong quản lý hoạt động đầu tư.

Vận trù học. Vận trù học bao gồm nhiều lĩnh vực như lý thuyết qui hoạch tuyến tính, quy hoạch phi tuyến tính, qui hoạch hoạt động, qui hoạch đa mục tiêu, lý thuyết trò chơi, lý thuyết xác suất, lý thuyết đồ thị và sơ đồ mạng... Những lý thuyết này được áp dụng để xác định phương án kiến trúc, kết cấu xây dựng và tổ chức xây dựng công trình... Trong số các phương pháp trên, lý thuyết qui hoạch tuyến tính được áp dụng phổ biến nhất để xác định chương trình và tổ chức thi công xây lắp tối ưu, lựa chọn địa điểm xây dựng công trình, lập hồ sơ vận chuyển tối ưu, lựa chọn sơ đồ kết cấu hợp lý... Lý thuyết quy hoạch động được sử dụng để tìm đường đi ngắn nhất, phân phối tối ưu vốn đầu tư theo tiến độ và hạng mục công trình, lựa chọn trình tự xây dựng hợp lý, thiết kế các công trình thủy điện... Lý thuyết trò chơi được áp dụng để lựa chọn một trong các đối thủ

“tham gia cuộc chơi” có tính chất cạnh tranh nhau. Lý thuyết đô thị và sơ đồ mạng được áp dụng để lập tiến độ thi công với chi phí và thời gian hợp lý nhất. Lý thuyết mô phỏng được dùng kết hợp với lý thuyết phục vụ đám đông để phân tích lựa chọn các phương án đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro, xác định các định mức... Lý thuyết toán xác suất được sử dụng để xác định và lựa chọn các phương án đầu tư tối ưu trong trường hợp có nhiều tình huống rủi ro.

Điều khiển học: Điều khiển học là môn khoa học về điều khiển các hệ thống kỹ thuật và kinh tế phức tạp trong đó quá trình vận động của thông tin đóng vai trò chủ yếu.

Với việc vận dụng các phương pháp toán kinh tế và thống kê trong quản lý đầu tư cho phép nhận thức sâu sắc hơn các quá trình kinh tế diễn ra trong lĩnh vực đầu tư, cho phép lượng hoá để chọn ra dự án đầu tư tốt nhất, lựa chọn phương án đầu tư và xây dựng tối ưu, chọn nhà thầu có năng lực, tìm ra phương pháp thi công hợp lý nhất.

Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp toán kinh tế và thống kê trong quản lý hoạt động đầu tư đòi hỏi phải có một cơ chế quản lý phù hợp. Trong điều kiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, các phương pháp này có điều kiện áp dụng thuận lợi ở cả tầm quản lý vĩ mô và vi mô. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay, phương pháp toán kinh tế có thể được áp dụng thuận lợi hơn trong quản lý đầu tư ở các doanh nghiệp nhưng lại khó áp dụng hơn trong quản lý hoạt động đầu tư trên phương diện vĩ mô.

2.5. Vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý trong quản lý hoạt động đầu tư

Để quản lý hoạt động đầu tư một cách có hiệu quả cần vận dụng kết hợp các phương pháp quản lý. Điều này được giải thích bởi những lý do sau đây: *Thứ nhất*, các qui luật kinh tế tác động lên hoạt động đầu tư một cách tổng hợp và hệ thống. Các phương pháp quản lý là sự vận dụng các qui luật kinh tế nên chúng cũng phải được sử dụng tổng hợp thì mới có kết quả. *Thứ hai*, hệ thống quản lý kinh tế và quản lý hoạt động đầu tư không phải là những quan hệ riêng lẻ mà là sự tổng hợp các quan hệ kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật.. Do đó, chỉ trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý mới có thể điều hành tốt hệ thống này. *Thứ ba*, đối tượng tác động chủ yếu của quản lý con người. Con người lại là tổng hoà các quan hệ xã hội với nhiều động cơ, nhu cầu và tính cách khác

nhau. Do đó, phương pháp tác động đến con người cũng phải là một phương pháp tổng hợp. *Thứ tư*, mỗi phương pháp quản lý đều có phạm vi áp dụng nhất định, những ưu nhược điểm khác nhau và phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó, sử dụng tổng hợp các phương pháp này sẽ bổ xung cho nhau các ưu điểm, khắc phục các nhược điểm. *Thứ năm*, các phương pháp quản lý luôn có mối quan hệ với nhau. Vận dụng tốt phương pháp quản lý này sẽ tạo điều kiện cho việc sử dụng tốt các phương pháp kia.

Tuy nhiên, khi vận dụng kết hợp các phương pháp để quản lý hoạt động đầu tư cần xác định phương pháp áp dụng chủ yếu trên cơ sở hoàn cảnh cụ thể và mục tiêu quản lý. Phương pháp kinh tế xét cho cùng vẫn là phương pháp quan trọng nhất vì nó thường đem lại hiệu quả rõ rệt, là tiền đề vững chắc và lâu dài để vận dụng các phương pháp khác.

3. Các công cụ quản lý hoạt động đầu tư

Có nhiều công cụ quản lý hoạt động đầu tư. Dưới đây là những công cụ chủ yếu:

Các qui hoạch tổng thể và chi tiết. Các qui hoạch tổng thể và qui hoạch chi tiết của ngành và địa phương về đầu tư và xây dựng là những công cụ quan trọng được sử dụng để quản lý hoạt động đầu tư.

Các kế hoạch. Các kế hoạch định hướng và một số kế hoạch trực tiếp về đầu tư của ngành và đơn vị.

Hệ thống luật pháp. Hệ thống luật pháp liên quan và thường được áp dụng để quản lý hoạt động đầu tư như luật đầu tư, luật công ty, luật xây dựng, luật đất đai, luật bảo vệ môi trường, luật lao động, luật bảo hiểm, luật thuế, luật phá sản và một loạt các văn bản dưới luật kèm theo về quản lý hoạt động đầu tư như các qui chế về quản lý tài chính, vật tư, thiết bị, lao động, tiền lương, sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác...

Các định mức và tiêu chuẩn. Các định mức và tiêu chuẩn quan trọng có liên quan đến quản lý đầu tư và lợi ích của toàn xã hội.

Danh mục các dự án đầu tư.

Các hợp đồng kinh tế. Các hợp đồng ký kết với các cá nhân và đơn vị thực hiện các công việc của dự án.

Các chính sách và đòn bẩy kinh tế. Những chính sách và đòn bẩy kinh tế quan trọng thường được áp dụng để quản lý hoạt động đầu tư bao gồm: chính sách giá cả, tiền lương, tài chính tín dụng, chính sách khuyến khích đầu tư...

Những thông tin cần thiết. Các thông tin về tình hình cung cầu, kinh nghiệm quản lý, giá cả, các tài liệu phân tích đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư và các thông tin khác có liên quan đến đầu tư.

III. KẾ HOẠCH HOÁ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Bản chất, tác dụng của kế hoạch đầu tư

Bản chất công tác kế hoạch hoá đầu tư trong cơ chế thị trường

Kế hoạch hoá là việc nhận thức và phản ánh tính kế hoạch khách quan của nền kinh tế quốc dân thành hệ thống các mục tiêu, những định hướng phát triển kinh tế - xã hội và những biện pháp, phương tiện và thời hạn thực hiện những mục tiêu đó nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Cần phân biệt phạm trù kế hoạch hoá với tính kế hoạch của nền kinh tế. Tính kế hoạch là thuộc tính khách quan của việc phát triển kinh tế. Tính kế hoạch được thực hiện với hai điều kiện: Sự phân công lao động xã hội, phân công sản xuất phát triển mạnh mẽ và có khả năng nhận thức, điều tiết, tác động thường xuyên để đảm bảo duy trì tính cân đối của nền kinh tế.

Kế hoạch hoá hoạt động đầu tư phát triển (gọi tắt là kế hoạch hoá đầu tư) là một nội dung của công tác kế hoạch hoá, là quá trình xác định mục tiêu của hoạt động đầu tư và đề xuất những giải pháp tốt nhất để đạt mục tiêu đó với hiệu quả cao.

Tác dụng của công tác kế hoạch hoá đầu tư:

- Kế hoạch hoá đầu tư cho biết mục tiêu và phương tiện để đạt mục tiêu đầu tư, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nền kinh tế và cơ sở.

Kế hoạch đầu tư cho phép phối hợp hoạt động giữa các bộ phận, ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế cũng như của cơ sở. Một kế hoạch đầu tư hợp lý có tác dụng giảm bớt những thất thoát và đầu tư lãng phí.

- Kế hoạch hoá đầu tư góp phần điều chỉnh và hạn chế những khuyết tật của nền kinh tế thị trường như hạn chế xu hướng đầu tư bất hợp lý, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng ngày càng hợp lý hơn, hạn chế việc phân hoá giàu nghèo.

2. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư

Kế hoạch hoá hoạt động đầu tư vừa là nội dung, vừa là một công cụ để quản lý hoạt động đầu tư. Công tác kế hoạch hoá đầu tư phải quán triệt được những nguyên tắc chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, Kế hoạch hoá đầu tư phải dựa vào qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia, ngành, địa phương và cơ sở. Các

chiến lược, qui hoạch phát triển là cơ sở khoa học để lập kế hoạch đầu tư trong phạm vi nền kinh tế quốc dân cũng như từng ngành, địa phương và tổ chức cơ sở.

Thứ hai, Kế hoạch đầu tư phải xuất phát từ tình hình cung, cầu của thị trường. Khác với kế hoạch hoá trong nền kinh tế tập trung, bao cấp, kế hoạch đầu tư trong cơ chế thị trường cần xuất phát từ tình hình cung cầu của thị trường. Tín hiệu thị trường cho biết nên đầu tư cái gì, bao nhiêu vốn, đầu tư khi nào... Trên cơ sở nghiên cứu thị trường để quyết định phương hướng đầu tư mới nâng cao được hiệu quả hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ mặt trái của thị trường khi lập kế hoạch đầu tư.

Thứ ba, coi trọng kế hoạch dự báo khi lập kế hoạch đầu tư trong cơ chế thị trường. Dự báo là một công cụ để kế hoạch. Trong cơ chế thị trường, kế hoạch định hướng giữ vị trí rất quan trọng nên cần phải phát huy hiệu quả công tác dự báo cả trong ngắn hạn và dài hạn, dự báo cung và cầu sản phẩm, dự báo vốn và nguồn vốn đầu tư, dự báo tình hình đầu tư của các chủ thể...

Thứ tư, đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá đầu tư theo các chương trình, dự án. Điểm mới của công tác kế hoạch trong cơ chế thị trường là việc lập kế hoạch theo chương trình phát triển và dự án. Chương trình phát triển là công cụ thực hiện kế hoạch, là tập hợp các mục tiêu, biện pháp nhằm phối hợp thực hiện một cách hiệu quả nhất mục tiêu kế hoạch đề ra trong điều kiện thời gian và nguồn lực nhất định. Thực chất của công tác kế hoạch hoá đầu tư theo chương trình và dự án là lập các kế hoạch đầu tư phát triển trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch, lựa chọn các vấn đề vào chương trình phát triển và dự án là cơ sở thực hiện thành công kế hoạch đầu tư.

Thứ năm, kế hoạch đầu tư của Nhà nước trong cơ chế thị trường cần coi trọng cả kế hoạch định hướng và kế hoạch trực tiếp. Kế hoạch đầu tư của nhà nước cần đảm bảo những mặt cân đối lớn của nền kinh tế, phản ánh toàn bộ hoạt động đầu tư và có định hướng phân công đầu tư hợp lý giữa các thành phần kinh tế. Một số công trình đầu tư quan trọng, then chốt có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống kinh tế, văn hoá, an ninh quốc phòng và nguồn vốn đầu tư của Nhà nước... cần được Nhà nước lập kế hoạch đầu tư trực tiếp. Tuy nhiên, Nhà nước quản lý quá trình đầu tư chủ yếu bằng luật pháp, bằng các biện pháp khuyến khích hay hạn chế, bằng cơ chế chính sách, bằng đòn bẩy kinh tế, sử dụng triệt để quan hệ thị trường và lợi ích vật chất.

Thứ sáu, phải đảm bảo tính khoa học, đồng bộ, kịp thời và linh hoạt của kế hoạch. Kế hoạch đầu tư phải dựa trên những căn cứ khoa học về khả năng và thực trạng vốn đầu tư, tình hình cung, cầu sản phẩm thị trường, chiến lược, phương hướng phát triển kinh tế- xã hội, chiến lược đầu tư chung của nền kinh tế, ngành, địa phương và đơn vị... Kế hoạch đầu tư phải đồng bộ giữa các nội dung đầu tư, giữa mục tiêu và biện pháp, đảm bảo tạo ra một cơ cấu đầu tư hợp lý, đồng thời có tính linh hoạt cao. Kế hoạch sẽ được điều chỉnh khi thay đổi nhu cầu và nguồn lực thực hiện

Thứ bảy, kế hoạch đầu tư của nhà nước phải đảm bảo những mặt cân đối lớn của nền kinh tế, kết hợp tốt giữa nội lực, và ngoại lực, kết hợp hài hoà giữa lợi ích hiện tại với lợi ích lâu dài, lợi ích tổng thể với lợi ích cục bộ, lấy hiệu quả kinh tế- xã hội làm tiêu chuẩn để xem xét đánh giá. Kế hoạch đầu tư của nhà nước là bộ phận rất quan trọng của kế hoạch đầu tư nói chung. Với qui mô vốn lớn, tập trung trong tay thành phần kinh tế nhà nước, Nhà nước xây dựng và thực hiện các kế hoạch đầu tư có vị trí chiến lược quan trọng, có ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đảm bảo những cân đối lớn của nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tiềm năng đầu tư của các thành phần kinh tế khác và thu hút đầu tư từ nước ngoài.

Thứ tám, kế hoạch đầu tư trực tiếp của nhà nước phải được xây dựng theo nguyên tắc từ dưới lên. Để kế hoạch có tính thực thi cao, đặc biệt trong điều kiện sử dụng vốn nhà nước thì kế hoạch đầu tư cần được thực hiện từ dưới lên. Dự án đầu tư là công cụ thực hiện kế hoạch đầu tư của các tổ chức cơ sở. Cơ sở lập dự án đầu tư trình lên Bộ, ngành, địa phương. Nhà nước xem xét trên cơ sở đảm bảo sự cân đối chung của toàn bộ nền kinh tế, giữa các ngành, các địa phương và cơ sở. Tổng hợp kế hoạch đầu tư theo các dự án của cơ sở sẽ là kế hoạch đầu tư của đơn vị và từ đó tổng hợp theo từng ngành, từng địa phương và cho cả nước.

3. Các loại kế hoạch đầu tư và những chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch đầu tư phát triển

Để phục vụ quản lý, trong công tác kế hoạch hoá đầu tư, các nhà kinh tế phân loại kế hoạch đầu tư theo những tiêu thức khác nhau. Mỗi cách phân loại đáp ứng những yêu cầu nhất định của quản lý và nghiên cứu. Dưới đây trình bày một số phương pháp phân loại kế hoạch đầu tư thường được sử dụng.

3.1. Theo nguồn huy động vốn, kế hoạch đầu tư bao gồm các loại kế hoạch huy động vốn đầu tư

Kế hoạch huy động vốn đầu tư phản ánh từng loại nguồn vốn đầu tư, mức độ huy động từ từng nguồn.

Kế hoạch huy động vốn đầu tư ở cấp vĩ mô phải đảm bảo cân đối và huy động ngày càng hiệu quả mọi nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội, bao gồm: Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tín dụng ưu đãi của nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước (vốn khấu hao, vốn tích lũy sau thuế, vốn khác), vốn của doanh nghiệp tư nhân và của dân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Kế hoạch huy động vốn đầu tư của cấp tỉnh, thành phố cần xác định rõ nguồn vốn đầu tư được trung ương phân bổ, khả năng huy động từ ngân sách địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức và huy động từ dân...

Kế hoạch huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp cần phải chỉ rõ theo từng nguồn như nguồn quỹ khấu hao, nguồn tích lũy từ lợi nhuận, vay tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại và các nguồn khác...

3.2. Trên phương diện sử dụng vốn, kế hoạch đầu tư là một tổng thể các kế hoạch bố trí sử dụng vốn đầu tư

Kế hoạch bố trí sử dụng vốn đầu tư là những kế hoạch đầu tư quan trọng nhất, đặc biệt đối với nguồn vốn nhà nước. Các kế hoạch này cho biết vốn đầu tư sẽ được sử dụng vào đâu và như thế nào. Nó là cơ sở để so sánh, đánh giá tính cân đối và hợp lý của cơ cấu đầu tư. Một số kế hoạch bố trí sử dụng vốn chủ yếu cần được chú ý là:

- Kế hoạch bố trí vốn theo ngành, lĩnh vực đầu tư
- Kế hoạch bố trí vốn theo địa phương, vùng lãnh thổ
- Kế hoạch bố trí vốn theo các giai đoạn của quá trình đầu tư theo dự án...

3.3. Theo biện pháp triển khai thực hiện kế hoạch, kế hoạch đầu tư chia thành kế hoạch đầu tư theo chương trình và kế hoạch đầu tư theo dự án

Kế hoạch đầu tư theo dự án là tập hợp các kế hoạch về vốn, kế hoạch chuẩn bị đầu tư và sử dụng vốn đầu tư cho dự án. Một kế hoạch đầu tư theo dự án thường gồm các nội dung như: Kế hoạch vốn cho công tác điều tra, khảo sát và lập qui hoạch ngành, lãnh thổ, qui hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, kế hoạch chuẩn bị đầu tư (bao gồm vốn để thực hiện việc điều tra, khảo sát, lập dự án tiền khả thi, lập dự án khả thi, thẩm định dự án và quyết định đầu tư), kế hoạch chuẩn bị thực hiện

dự án (bao gồm vốn chi cho việc thực hiện công tác khảo sát thiết kế kỹ thuật, lập tổng dự toán, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ mời thầu, đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến công tác chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư), kế hoạch thực hiện đầu tư (bao gồm vốn đầu tư để thực hiện việc mua sắm vật tư thiết bị, thi công xây lắp công trình và các chi phí có liên quan đến việc đưa dự án vào khai thác sử dụng).

Tổng hợp các kế hoạch đầu tư theo dự án riêng lẻ thuộc chương trình phát triển tạo thành kế hoạch đầu tư chung của toàn bộ chương trình phát triển là một kế hoạch tổng quát, phản ánh qui mô và cơ cấu vốn, các nguồn vốn đầu tư, kế hoạch giải ngân vốn theo thời gian và tiến độ công việc cho từng dự án và theo các hạng mục của toàn bộ chương trình phát triển.

3.4. Theo thời gian thực hiện kế hoạch, kế hoạch đầu tư chia thành kế hoạch đầu tư dài hạn, kế hoạch đầu tư hàng năm

Kế hoạch đầu tư dài hạn là một loại kế hoạch chiến lược được lập trên cơ sở các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, có tính tổng thể, có phạm vi kế hoạch và nội dung ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài.

Kế hoạch đầu tư hàng năm là loại kế hoạch thông dụng được lập hàng năm và có thể được tổng hợp từ kế hoạch đầu tư các dự án riêng lẻ. Nội dung chủ yếu của loại kế hoạch hàng năm bao gồm:

- Kế hoạch cho công việc điều tra khảo sát lập qui hoạch ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Kế hoạch chuẩn bị đầu tư cho các dự án thuộc năm nghiên cứu.
- Kế hoạch chuẩn bị thực hiện đầu tư trong năm.
- Kế hoạch đầu tư cho mọi dự án trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch bàn giao công trình xây dựng xong.

3.5. Theo cấp độ lập và thực hiện kế hoạch, kế hoạch đầu tư chia thành: Kế hoạch đầu tư cấp cơ sở, địa phương (ngành) và kế hoạch đầu tư chung của toàn xã hội

Kế hoạch đầu tư của cơ sở thường bao gồm nhưng nội dung như:

- Kế hoạch thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư.
- Kế hoạch mua sắm thiết bị máy móc của các doanh nghiệp
- Kế hoạch xây dựng các hạng mục công trình (Sản xuất và phi sản xuất) của cơ sở (bao gồm cả sửa chữa lớn các tài sản cố định hiện có).

- Kế hoạch vốn lưu động phục vụ sự hoạt động của các tài sản cố định mới tăng thêm.
- Kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn nhân lực để việc thay thế lao động cũ, bổ sung lao động mới, đáp ứng yêu cầu hoạt động của cơ sở.
- Kế hoạch đưa vào hoạt động các năng lực sản xuất phục vụ mới.

Kế hoạch đầu tư chung toàn xã hội phản ánh bức tranh đầu tư tổng quát theo những cân đối lớn về vốn, nguồn vốn đầu tư, những chỉ tiêu đầu tư chủ yếu, những cơ cấu đầu tư quan trọng... Trên phạm vi nền kinh tế quốc dân, phản ánh chính sách đầu tư, các mục tiêu và giải pháp đầu tư chủ yếu để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

3.6. Theo phương pháp lập kế hoạch, kế hoạch đầu tư chia thành kế hoạch định hướng (gián tiếp) và kế hoạch trực tiếp

Kế hoạch đầu tư định hướng là loại kế hoạch đầu tư gián tiếp, trong đó Nhà nước không giao chỉ tiêu pháp lệnh trực tiếp mà gián tiếp thông qua các công cụ, đòn bẩy kinh tế như luật pháp, chính sách tài chính tiền tệ, khuyến khích lợi ích vật chất... hướng các nhà đầu tư vào những ngành, lĩnh vực theo mục tiêu xác định trước của Nhà nước, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội cũng như qui hoạch của ngành, vùng nhằm huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Kế hoạch đầu tư trực tiếp là kế hoạch mà Nhà nước kế hoạch hoá trực tiếp thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh và hướng dẫn. Kế hoạch đầu tư trực tiếp được thực hiện đối với bộ phận vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi

Các chỉ tiêu chủ yếu trong kế hoạch đầu tư

Các chỉ tiêu kế hoạch đầu tư chủ yếu do Chính phủ giao cho các bộ, tổng công ty, các tỉnh, Thành phố thường là: Tổng mức vốn đầu tư tập trung của ngân sách nhà nước, vốn thực hiện dự án, cơ cấu vốn đầu tư theo một số ngành, mục tiêu quan trọng, danh mục và vốn đầu tư các công trình, dự án thuộc nhóm A...

Kế hoạch đầu tư năm thường có những chỉ tiêu chủ yếu sau: Tổng vốn đầu tư chia theo giai đoạn đầu tư, dự án... Tổng vốn đầu tư đã thực hiện kể từ thời điểm bắt đầu thực hiện các dự án đến năm nghiên cứu; các năng lực và dịch vụ mới đưa vào hoạt động trong năm nghiên cứu; giá trị tài sản cố định mới đưa vào sử dụng trong năm xem xét; các chỉ tiêu về

khối lượng xây lắp...

Kế hoạch đầu tư theo dự án thường bao gồm một số chỉ tiêu sau: Các chỉ tiêu về giá trị và giá trị sử dụng chủ yếu của dự án (vốn đầu tư, giá thành, công suất phục vụ, tuổi thọ, công trình...); các chỉ tiêu tài chính chủ yếu; các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội...

4. Trình tự lập kế hoạch đầu tư

a. Trình tự lập kế hoạch đầu tư của Nhà nước

Trình tự lập kế hoạch đầu tư của Nhà nước trải qua các bước sau đây:

- Xác định nhu cầu đầu tư và khả năng nguồn vốn đầu tư. Nhà nước xác định tình hình cầu và cung đầu tư; mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư; xác định chu kỳ của nền kinh tế có liên quan đến chu kỳ của đầu tư; dự báo tình hình phát triển công nghệ, phát triển khoa học kỹ thuật có liên quan đến đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch định hướng đầu tư tổng thể, theo cơ cấu ngành và vùng lãnh thổ, theo thành phần kinh tế.

- Đối với hoạt động đầu tư từ ngân sách. Trên cơ sở kế hoạch định hướng và khả năng tích lũy của ngân sách, phân bổ kế hoạch đầu tư cho từng địa phương, từng ngành và cho các cơ sở. Sau đó tổng hợp và cân đối các kế hoạch của cơ sở thành kế hoạch của ngành, địa phương và cả nước.

- Đối với hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn khác. Trên cơ sở kế hoạch định hướng chung, Nhà nước sử dụng hệ thống pháp luật, chính sách và những qui định nhằm khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư để hướng các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư.

b. Trình tự lập kế hoạch đầu tư ở cấp cơ sở

Lập kế hoạch đầu tư ở cơ sở tuân theo trình tự sau đây:

Bước 1: Xác định nhu cầu thị trường về sản phẩm và dịch vụ (chủng loại, số lượng, chất lượng...) trong thời kỳ kế hoạch

Bước 2: Xác định khả năng cung hiện tại của các nhà cung cấp chủ yếu trong nước và khả năng nhập khẩu

Bước 3: Xác định khả năng của doanh nghiệp trong việc đầu tư (vốn, công nghệ, lao động...)

Bước 4: Xây dựng chiến lược đầu tư dựa trên chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Bước 5: Lập các dự án đầu tư theo từng loại sản phẩm dịch vụ, trong từng thời kỳ

Bước 6: Xác định tổng vốn đầu tư trên cơ sở từng dự án, từng giai đoạn

5. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp

Kế hoạch vốn đầu tư là bộ phận trong hệ thống kế hoạch đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Đây là loại kế hoạch biện pháp quan trọng để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch xây dựng cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Kế hoạch vốn đầu tư là kế hoạch khối lượng tiền cần thiết, xác định qui mô, cơ cấu, nguồn hình thành của từng bộ phận cấu thành tổng vốn, nhằm thực hiện kế hoạch tái sản xuất giản đơn và mở rộng, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp.

Kế hoạch vốn đầu tư của doanh nghiệp cần được lập theo đối tượng đầu tư và thời gian đầu tư. Theo đối tượng đầu tư, cần làm rõ nhu cầu vốn đầu tư phát triển trong doanh nghiệp như đầu tư tài sản cố định, đầu tư bổ sung tài sản lưu động; đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai khoa học và công nghệ, đầu tư cho hoạt động marketing... xác định nhu cầu trả nợ vay dài hạn và dự kiến nhu cầu vốn liên doanh liên kết với bên ngoài.

Đối với từng dự án, có hai chỉ tiêu kế hoạch cần quan tâm là kế hoạch khối lượng và kế hoạch tài chính.

Kế hoạch khối lượng là tổng khối lượng từng loại công việc của dự án phải thực hiện trong kỳ kế hoạch theo yêu cầu tiến độ thi công được duyệt. Kế hoạch khối lượng thường do chủ đầu tư lập và nó là cơ sở để lập kế hoạch tài chính. Kế hoạch khối lượng được xây dựng dựa trên một số căn cứ như: bản thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công được duyệt; tổng dự toán được duyệt; tiến độ thi công, điều kiện và môi trường thi công...

Kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính còn gọi là kế hoạch cấp phát thanh toán vốn đầu tư của dự án cho nhà thầu, khi có khối lượng thực hiện đủ điều kiện thanh toán. Kế hoạch tài chính được lập dựa trên một số căn cứ như giá trị khối lượng dở dang đầu kỳ; giá trị khối lượng kế hoạch của dự án trong năm kế hoạch; giá trị khối lượng dở dang cuối kỳ.

Có thể thiết lập bảng kế hoạch đầu tư và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp theo bảng 4.1:

Bảng 4.1. Bảng cân đối vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp

TT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	...	Năm n
A	Nhu cầu vốn đầu tư				
I	Đầu tư tài sản cố định				
	• Xây lắp				
	• Thiết bị				
	• Xây dựng cơ bản khác				
II	Đầu tư bổ sung hàng tồn trữ				
III	Đầu tư nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ				
IV	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực				
VI	Hoạt động đầu tư phát triển khác				
	Cộng nhu cầu vốn đầu tư				
B	Nguồn vốn đầu tư				
I	Nguồn vốn tự có				
	• Lợi nhuận để lại cho đầu tư phát triển				
	• Tiền khấu hao				
	• Thu thanh lý và nhượng bán tài sản cố định				
	• Nguồn tự có khác				
II	Nguồn vốn bên ngoài				
	• Vay trung hạn và dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng				
	• Vay tín dụng ưu đãi				
	• Nguồn vốn khác				

6. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển

Các chủ thể đầu tư (doanh nghiệp, địa phương, chính phủ), các chương trình dự án đều cần số liệu dự báo nhu cầu vốn để cân đối khả

năng đảm bảo vốn. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư là việc tính toán, xác định theo các phương pháp khoa học, nhu cầu vốn cần thiết cho các hoạt động đầu tư phát triển của chủ đầu tư, chương trình dự án, ngành, vùng và nền kinh tế trong một thời kỳ tương lai nhất định

Với nền kinh tế, có thể dự báo nhu cầu vốn đầu tư dựa vào hệ số ICOR, theo các bước chính sau đây:

Bước 1. Dự báo hệ số ICOR của từng ngành, lĩnh vực và toàn nền kinh tế.

Căn cứ vào hệ số ICOR của thời kỳ cơ sở (kỳ trước) và tính chất đầu tư của thời kỳ dự báo để dự tính hệ số ICOR cho thời kỳ kế hoạch. Thực tế nền kinh tế nước ta thời kỳ 2000-2005, hệ số ICOR của nông nghiệp thường thấp (2.5- 3), của công nghiệp cao hơn (khoảng 4) và ICOR của khối xây dựng kết cấu hạ tầng và dịch vụ cao nhất (4.5- 5.5). Theo qui luật, nền kinh tế càng phát triển ở trình độ cao, hệ số ICOR có trị số càng lớn. Đây là những chỉ dẫn tốt để dự báo hệ số ICOR cho thời kỳ kế hoạch. Tổng hợp kết quả dự báo hệ số ICOR từng ngành và chung nền kinh tế theo bảng 4.2.

Bảng 4.2. Dự báo hệ số ICOR

Hệ số ICOR	Thời kỳ cơ sở	Thời kỳ kế hoạch	
	2001-2005	2006-2010	2011-2015
Chung của nền kinh tế			
Trong đó:			
• Công nghiệp			
• Nông nghiệp			
• Dịch vụ			

Bước 2: Xác định tổng mức gia tăng sản phẩm quốc nội hoặc tổng mức tăng thêm giá trị gia tăng (VA) của ngành. Trước tiên, cần bóc tách được: phần (hay tỷ lệ) do đầu tư mới tạo ra (đây là phần chính), phần do đầu tư từ trước nhưng chưa phát huy hết công suất, mà sẽ phát huy tiếp trong thời kỳ dự báo và phần do cơ chế chính sách tác động và góp phần tạo ra GDP trong thời kỳ cơ sở. Trên cơ sở đó, dự báo các tỷ lệ tương ứng của mỗi bộ phận trên trong việc tạo ra GDP (hoặc VA) tăng thêm trong thời kỳ dự báo. Xác định phần GDP tăng thêm (hoặc VA của ngành) do

đầu tư mới mang lại trong thời kỳ kế hoạch, theo từng ngành và tổng hợp chung cho toàn nền kinh tế, như thể hiện trong bảng 4.3.

Bảng 4.3. Dự báo GDP hoặc VA tăng thêm của ngành do đầu tư mới tạo trong thời kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Phân tăng thêm	Thời kỳ cơ sở	Thời kỳ kế hoạch	
	2001-2005	2006-2010	2011-2015
Nền kinh tế quốc dân			
Trong đó:			
• Công nghiệp			
• Nông nghiệp			
• Dịch vụ			

Bước 3: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư được xác định theo công thức:

$$\text{Tổng nhu cầu vốn đầu tư} = \text{GDP tăng thêm do đầu tư mới} * \text{Hệ số ICOR}$$

Hoặc theo công thức sau:

$$\text{Tổng nhu cầu vốn đầu tư} = \text{VA tăng thêm do đầu tư mới} * \text{Hệ số ICOR}$$

Cuối cùng, tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ kế hoạch theo bảng 4.4:

Bảng 4.4. Tổng hợp dự báo nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Các ngành	Thời kỳ cơ sở 2001- 2005	Thời kỳ kế hoạch		
		GDP(VA) tăng thêm	Hệ số ICOR	Tổng vốn đầu tư
Toàn nền kinh tế				
Trong đó:				
• Công nghiệp				
• Nông nghiệp				
• Dịch vụ				

IV. KẾ HOẠCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU ĐẦU TƯ

1. Cơ cấu đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư

Cơ cấu đầu tư là cơ cấu các yếu tố cấu thành đầu tư như cơ cấu về vốn, nguồn vốn, cơ cấu huy động và sử dụng vốn...quan hệ hữu cơ, tương tác qua lại giữa các bộ phận trong không gian và thời gian, vận động theo hướng hình thành một cơ cấu đầu tư hợp lý và tạo ra những tiềm lực lớn hơn về mọi mặt kinh tế - xã hội.

Cơ cấu đầu tư luôn thay đổi trong từng giai đoạn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế- xã hội. Cơ cấu đầu tư chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố, có nhân tố thuộc nội tại nền kinh tế, có nhân tố tác động từ bên ngoài, có nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển, song cũng có nhân tố kìm hãm, hạn chế sự phát triển. Các nhân tố trong nội bộ nền kinh tế bao gồm: Nhân tố thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội; trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quan điểm chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn nhất định; cơ chế quản lý có thể ảnh hưởng đến việc hình thành cơ cấu đầu tư... Nhóm nhân tố tác động từ bên ngoài như xu thế chính trị, xã hội và kinh tế của khu vực và thế giới. Trong xu hướng quốc tế hoá lực lượng sản xuất và thời đại bùng nổ thông tin, các thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật cho phép các nhà đầu tư nắm bắt nhanh nhạy thông tin, tìm hiểu thị trường và xác định chiến lược cơ cấu đầu tư hợp lý để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm chủ động hội nhập.

Sự thay đổi của cơ cấu đầu tư từ mức độ này sang mức độ khác, phù hợp với môi trường và mục tiêu phát triển gọi là chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Sự thay đổi không chỉ bao gồm thay đổi về vị trí ưu tiên mà còn là sự thay đổi về chất trong nội bộ cơ cấu và các chính sách áp dụng. Về thực chất chuyển dịch cơ cấu đầu tư là sự điều chỉnh cơ cấu vốn, nguồn vốn đầu tư, điều chỉnh cơ cấu huy động và sử dụng các loại vốn và nguồn vốn...phù hợp với mục tiêu đã xác định của toàn bộ nền kinh tế, ngành, địa phương và các cơ sở trong từng thời kỳ phát triển.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư có ảnh hưởng quan trọng đến đổi mới cơ cấu kinh tế. Định hướng đầu tư để đổi mới cơ cấu kinh tế trên cơ sở sự tác động của yếu tố đầu tư và có tính đến những nhân tố ảnh hưởng khác. Mặt khác, sự thay đổi và phát triển của các bộ phận nền kinh tế sẽ quyết định sự thay đổi cơ cấu đầu tư hiện tại. Kết quả của đầu tư đổi mới cơ cấu kinh tế là sự thay đổi số lượng cũng như chất lượng của các ngành trong nền kinh tế quốc dân theo hướng xuất hiện nhiều ngành mới, giảm tỷ trọng những ngành không phù hợp, tăng tỷ trọng những ngành lợi thế, là

sự thay đổi mối quan hệ giữa các bộ phận của một ngành, của nền kinh tế theo xu hướng ngày càng lợi thế hơn, là việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội cho từng bộ phận cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư của một quốc gia, ngành, địa phương hay cơ sở thông qua kế hoạch đầu tư là nhằm hướng tới việc xây dựng một cơ cấu đầu tư hợp lý.

Cơ cấu đầu tư hợp lý là cơ cấu đầu tư phù hợp với các qui luật khách quan, các điều kiện kinh tế - xã hội của từng cơ sở, ngành, vùng và toàn nền kinh tế, có tác động tích cực đến việc đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng hợp lý hơn, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực trong nước, đáp ứng nhu cầu hội nhập, phù hợp với xu thế kinh tế, chính trị của thế giới và khu vực.

2. Các loại cơ cấu đầu tư

Có nhiều cách phân loại cơ cấu đầu tư. Dưới đây trình bày một số cơ cấu chính thường hay sử dụng.

a. Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn

Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn hay cơ cấu nguồn vốn đầu tư thể hiện quan hệ tỷ lệ của từng loại nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư xã hội hay nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và dự án. Cùng với sự gia tăng của vốn đầu tư xã hội, cơ cấu nguồn vốn ngày càng đa dạng hơn, phù hợp với cơ chế xoá bỏ bao cấp trong đầu tư, với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần và chính sách huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển. Trên phương diện vĩ mô, có một số loại nguồn vốn chủ yếu sau đây:

Vốn ngân sách nhà nước: Là nguồn vốn được trích lập từ ngân sách của Nhà nước chi cho các hoạt động đầu tư. Đây là một nguồn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và thường được đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, hỗ trợ các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực cần sự tham gia của nhà nước.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước: nguồn vốn này có vai trò quan trọng trong phục vụ cho công tác quản lý nhà và điều tiết kinh tế vĩ mô. Thông qua nguồn này, nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế của các ngành, vùng, lĩnh vực theo định hướng chiến lược của mình. Nguồn vốn còn được phân bổ để thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước: các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ một khối lượng vốn khá lớn

Vốn đầu tư tư nhân và dân cư: bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Vốn của dân cư phụ thuộc vào thu nhập của các hộ gia đình. Quy mô của nguồn tiết kiệm này phụ thuộc vào: trình độ phát triển của đất nước, tập quán tiêu dùng của dân cư, chính sách động viên của nhà nước thông qua thuế thu nhập và các khoản đóng góp đối với xã hội.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Nguồn vốn này có tác dụng cực kỳ to lớn đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng ở nước nhận đầu tư.

Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn ở nước ta thời kỳ 1996-2005 được thể hiện qua bảng 4.5:

Bảng 4.5. Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn thời kỳ 1996-2005

Đơn vị tính: %

Nguồn	1996-2000	2001-2004	1996-2004
Nguồn vốn trong nước	78	83.3	80.4
Nguồn vốn nước ngoài	22	16.7	19.6
Tổng số	100	100	100

Nguồn: Tính theo niên giám thống kê

Trên phạm vi quốc gia, một cơ cấu nguồn vốn hợp lý là cơ cấu phản ánh khả năng huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, phản ánh khả năng sử dụng hiệu quả cao mọi nguồn vốn đầu tư, là cơ cấu thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, tăng tỷ trọng nguồn vốn tín dụng ưu đãi và nguồn vốn của dân cư.

b. Cơ cấu vốn đầu tư

Cơ cấu vốn đầu tư thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa từng loại vốn trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn đầu tư của doanh nghiệp hay của một dự án. Một cơ cấu vốn đầu tư hợp lý là cơ cấu mà vốn đầu tư được ưu tiên cho bộ phận quan trọng nhất, phù hợp với yêu cầu và mục tiêu đầu tư và nó thường chiếm một tỷ trọng khá cao. Trong thực tế, có một số cơ cấu đầu tư quan trọng cần được chú ý xem xét như: cơ cấu kỹ thuật của vốn (vốn xây lắp và vốn máy móc thiết bị trong tổng vốn đầu tư); Cơ cấu vốn đầu tư cho hoạt động XDCB, công tác nghiên cứu triển khai khoa học và công

nghệ, vốn đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực, tái tạo tài sản lưu động và những chi phí khác (chi phí quảng cáo, tiếp thị...); Cơ cấu vốn đầu tư theo quá trình lập và thực hiện dự án như chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư...Bảng 4.6 và 6.7 dưới đây phản ánh cơ cấu kỹ thuật của vốn đầu tư và tình hình đầu tư theo các lĩnh vực hoạt động của tổng công ty S

Bảng 4.6: Vốn đầu tư chia theo khoản mục chi phí, giai đoạn 2001-2006 của TCT S

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí khác
2001	2.910	2.042	505	363
2002	5.385	4.143	890	352
2003	8.512	5.325	2.667	520
2004	7.750	6.031	1.116	603
2005	14.142	7.314	0	6.828
2006	27.686	6.043	411	21.232

Nguồn số liệu: Phòng kinh tế kế hoạch, TCT S.

Bảng 4.7: Vốn đầu tư theo lĩnh vực hoạt động của tổng công ty S.

Lĩnh vực đầu tư	Vốn đầu tư	Tỷ trọng (%)
1. Đầu tư trong lĩnh vực xuất khẩu lao động	16162	24.35
2. Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng	25421	38.29
3. Đầu tư sản xuất kinh doanh sản phẩm	21137	31.89
4. Đầu tư khác	3629	5.47
Tổng vốn đầu tư	66358	100

Nguồn số liệu: Phòng kinh tế kế hoạch, TCT S.

c. Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành

Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành là cơ cấu thực hiện đầu tư cho từng ngành kinh tế quốc dân cũng như trong từng tiểu ngành, thể hiện việc thực hiện chính sách ưu tiên phát triển, chính sách đầu tư đối với từng ngành trong một thời kỳ nhất định.

Có nhiều cách tiếp cận, nghiên cứu cơ cấu đầu tư theo ngành. Trước hết, có thể xem xét cơ cấu đầu tư theo hai nhóm ngành: sản xuất sản phẩm xã hội và nhóm ngành kết cấu hạ tầng. Mục đích là nghiên cứu tính hợp lý của đầu tư cho từng nhóm ngành. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phải đi trước một bước, nhưng cần có tỷ lệ hợp lý vì nếu quá tập trung đầu tư cho cơ sở hạ tầng, không chú ý đúng mức cho đầu tư sản xuất kinh doanh thì sẽ khó hoặc không có tăng trưởng. Thứ hai, có thể nghiên cứu cơ cấu đầu tư theo 3 nhóm ngành: Công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Mục đích là đánh giá, phân tích tình hình đầu tư, thực hiện đường lối CNH- HDH của Đảng, trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, chú ý đầu tư phát triển nông nghiệp hợp lý vì ở nước ta hiện nay, nông dân chiếm tỷ trọng lớn và nông nghiệp nông thôn có vị trí rất quan trọng trong tiến trình phát triển. Thứ ba, xem xét cơ cấu đầu tư theo hai khối ngành: Khối ngành chủ đạo và khối ngành còn lại. Đầu tư phải đảm bảo tương quan hợp lý giữa hai khối ngành này để nền kinh tế vừa có những sản phẩm chủ đạo, tạo thế và lực cho sự phát triển lâu dài, đồng thời, đảm bảo sự phát triển tổng hợp, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững và hiệu quả

Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế quốc dân trong thời kỳ đổi mới đã dịch chuyển theo hướng đầu tư mạnh cho công nghiệp, ưu tiên cho nông nghiệp nông thôn và phát triển cơ sở hạ tầng cũng như các lĩnh vực xã hội, như thể hiện trong bảng 4.8.

Bảng 4.8. Cơ cấu đầu tư theo ngành, thời kỳ 1996-2005

Đơn vị tính: %

Khối ngành	1996-2000	2001-2004	1996-2004
Tổng vốn đầu tư xã hội	100	100	100
1. Chia ra:			
• Công nghiệp	36.1	40.6	38.9
• Nông nghiệp	13.7	9.1	10.8
• Dịch vụ và kết cấu hạ tầng	50.2	50.3	50.3
2. Chia ra:			
• Khối ngành sản xuất kinh doanh	54.7	54.8	54.9
• Khối ngành kết cấu hạ tầng	45.3	45.2	45.1

Nguồn: Tính theo niên giám thống kê

d. Cơ cấu đầu tư phát triển theo địa phương, vùng lãnh thổ

Cơ cấu đầu tư theo địa phương và vùng lãnh thổ là cơ cấu đầu tư theo không gian, phản ánh tình hình sử dụng nguồn lực địa phương và việc phát huy lợi thế cạnh tranh của từng vùng. Một cơ cấu đầu tư theo địa phương hay vùng lãnh thổ được xem là hợp lý nếu nó phù hợp với yêu cầu, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, phát huy lợi thế sẵn có của vùng trong khi vẫn đảm bảo hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chung của các vùng khác, đảm bảo sự phát triển thông nhất và những cân đối lớn trong phạm vi quốc gia và giữa các ngành.

Một số hướng phân tích cơ cấu đầu tư theo lãnh thổ thường sử dụng như: phân tích cơ cấu đầu tư giữa lãnh thổ phát triển (địa bàn là động lực phát triển) với lãnh thổ kém phát triển (lãnh thổ còn khó khăn), phân tích cơ cấu đầu tư theo các vùng lãnh thổ kinh tế.

Cơ cấu đầu tư theo lãnh thổ phát triển và kém phát triển thể hiện qua bảng 4.9, trong đó, vùng lãnh thổ có tính chất động lực (vùng lãnh thổ phát triển) là ba vùng kinh tế trọng điểm: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Theo bảng 4.9, đầu tư tập trung chủ yếu vào vùng lãnh thổ có tính chất động lực, trong khi tồn tại loại vùng kém phát triển trải rộng trên phạm vi khoảng hơn 2700 xã, chủ yếu thuộc các vùng miền núi, dân số khoảng 15 triệu người với tỷ lệ đầu tư chiếm trên 1/3 tổng vốn đầu tư của các nước.

Bảng 4.9. Cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ*Đơn vị tính: %*

Loại vùng	1996-2000	2001-2004	1996-2004
Vùng phát triển	62.7	61.6	62.1
Các vùng còn lại	37.3	38.4	37.9
Chung cả nước	100	100	100

Nguồn: Ngô Doãn Vịnh "Những vấn đề chủ yếu của đầu tư phát triển" NXB Chính trị Quốc gia, 2006

Cơ cấu đầu tư theo vùng kinh tế, thời kỳ 1996-2004 ở nước ta thể hiện trong bảng 4.10 sau đây:

Bảng 4.2. Cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ kinh tế*Đơn vị tính: %*

Loại vùng	1996-2000	2001-2004	1996-2004
Trung du và miền núi phía Bắc	7	7.1	7.05
Đồng bằng Bắc Bộ	28.3	27.7	28
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	16.4	17.4	16.9
Tây Nguyên	4.1	4	4.05
Đông Nam Bộ	31.3	30.6	30.95
Đồng Bằng Sông Cửu Long	12.9	13.2	13.05

Nguồn: Ngô Doãn Vịnh "Những vấn đề chủ yếu của đầu tư phát triển" NXB Chính trị Quốc gia, 2006

Theo bảng 4.10, thời gian qua, vốn đầu tư xã hội được phân bố tập trung vào hai vùng kinh tế lớn là vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ. Hai vùng có tỷ trọng vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư xã hội nhỏ nhất là vùng miền núi phía Bắc và vùng núi Tây Nguyên. Sự chênh lệch lớn về cơ cấu vốn đầu tư là nguyên nhân làm cho vùng núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có nguy cơ tụt hậu, chậm phát triển.

3. Một số nhận xét về cơ cấu đầu tư thời kỳ 1991-2005 và định hướng đổi mới cơ cấu đầu tư trong những năm tới ở Việt Nam

Sau 20 năm đổi mới, cơ cấu đầu tư ở nước ta đã có nhiều thay đổi theo hướng hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ CNH và HĐH. Trong điều kiện khối lượng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn hạn chế và nhất là nguồn vốn tập trung của Nhà nước còn thấp nhưng bằng cách huy động ngày càng hợp lý hơn mọi nguồn vốn xã hội, đặc biệt vốn trong dân, sử dụng ngày càng hiệu quả phương pháp huy động vốn thông qua hình thức tín dụng đầu tư phát triển thì cơ cấu nguồn vốn đầu tư ở nước ta đang thay đổi theo chiều hướng tích cực. Cơ chế bao cấp trong đầu tư đã từng bước được hạn chế và xoá bỏ dần cả về mức độ lẫn phạm vi. Mọi tiềm năng cho đầu tư phát triển được huy động. Nguồn vốn trong nước được huy động ngày càng nhiều và sử dụng có hiệu quả trong khi vẫn coi nguồn vốn nước ngoài là vô cùng quan trọng. Cơ cấu đầu tư theo ngành chuyển dịch theo hướng phục

vụ yêu cầu phát triển toàn diện các ngành KTXH, thúc đẩy việc hình thành một cơ cấu ngành hợp lý bao gồm cả ngành sản xuất vật chất, dịch vụ và những ngành không vì mục tiêu lợi nhuận. Cơ cấu đầu tư theo vùng, địa phương đã có những chuyển biến tích cực. Đầu tư đã góp phần hình thành nên những vùng chuyên môn hoá tập trung, những khu kinh tế trọng điểm và phát huy được lợi thế so sánh trong từng vùng.

Tuy nhiên, cơ cấu đầu tư thời gian qua cũng thể hiện những bất cập. *Thứ nhất*, cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển của đất nước rất lớn nhưng khả năng đáp ứng các nguồn vốn thấp. Cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn còn thiếu đồng bộ, chưa mang tính khuyến khích và hấp dẫn cao, thiếu tính năng động, sáng tạo trong khai thác các nguồn vốn. Các Bộ, ngành, địa phương còn trông chờ, ỷ lại vào vốn ngân sách. Các thể chế thị trường (như thị trường vốn, hệ thống ngân hàng, v.v...) chưa phát triển đồng bộ, đa dạng và rộng khắp, năng lực còn hạn chế. *Thứ hai*, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư chưa cao, còn dàn trải, lãng phí và thất thoát lớn trong đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Chưa phát huy lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của đất nước trên trường quốc tế. *Thứ ba*, cơ cấu đầu tư theo ngành, vùng chưa dịch chuyển mạnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng ngành và từng vùng, chưa tạo ra được cơ cấu kinh tế có khả năng khai thác các thế mạnh trong từng ngành và từng vùng phát triển.

Như vậy, cơ cấu đầu tư trong thời gian tới cần có những đổi mới căn bản.

Thứ nhất, đổi mới cơ cấu đầu tư phải hướng vào việc thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội theo hướng CNH-HĐH. Mục tiêu của chính sách CNH trong giai đoạn tới là phải làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế- xã hội. Công nghiệp hoá trong thời kỳ này cũng phải dựa trên cơ sở của kinh tế thị trường. Sự thay đổi cơ cấu đầu tư phải nhằm mục tiêu thực hiện thắng lợi các quá trình CNH, góp phần làm chuyển dịch một cách sâu sắc và toàn diện cơ cấu nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ, khắc phục sự mất cân đối giữa các vùng, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và nâng cao mức sống nhân dân.

Thứ hai, đổi mới cơ cấu đầu tư gắn liền nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước và đảm bảo vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, đồng

thời động viên mọi nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển. Đối với vốn đầu tư của Nhà nước chỉ nên tập trung vào các ngành then chốt của nền kinh tế, những ngành có tính đột phá tạo đà cho các ngành khác phát triển. Mục tiêu là kinh tế nhà nước phải thực sự trở thành đòn bẩy để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, đồng thời phải giải quyết căn bản được các vấn đề xã hội, mở đường, hỗ trợ và hướng dẫn hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế phi nhà nước, là lực lượng vật chất có hiệu quả để Nhà nước thực hiện chính sách quản lý và điều tiết nền kinh tế theo nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Thứ ba, coi trọng qui luật cung - cầu trong nền kinh tế thị trường, phát huy tính chủ động sáng tạo của cơ sở, đồng thời đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước.

Trong quá trình xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý, phải coi trọng các yếu tố thị trường. Hoạt động đầu tư nên đổi mới theo hướng hạn chế những quyết định đầu tư theo kiểu hành chính. Mở rộng quyền cho các tổ chức sản xuất kinh doanh trên cơ sở định hướng của Nhà nước và thực tiễn vận động của thị trường. Các dự án nên tập trung làm tốt khâu nghiên cứu thị trường. Xác định khả năng nghiên cứu và nhu cầu tiềm năng nhằm tránh trường hợp mất cân đối cung- cầu, ảnh hưởng đến tình hình đầu tư và sản xuất như một số mặt hàng trong thời gian vừa qua. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, cần giảm các công việc quản lý hành chính, can thiệp quá sâu vào hoạt động đầu tư cụ thể mà tập trung sức làm tốt việc dự báo, cung cấp thông tin kinh tế, định hướng đầu tư, kiểm tra công tác đầu tư ở cơ sở.

Thứ tư, đổi mới cơ cấu đầu tư đảm bảo nguyên tắc vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng. Để đảm bảo nguyên tắc vốn trong nước là quyết định, đòi hỏi trong giai đoạn tới chú trọng hơn nữa việc phát huy các nguồn nội lực. Ngoài một vài lĩnh vực đặc biệt cần sự quản lý trực tiếp của Nhà nước, cần khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trên cơ sở hiệu quả, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh theo đúng các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Thứ năm, đổi mới cơ cấu đầu tư đảm bảo sự phát triển hợp lý giữa các vùng và xây dựng các vùng trọng điểm.

Khi xây dựng cơ cấu đầu tư vùng cần xem xét tới các đặc tính xã hội, các điều kiện kinh tế, điều kiện tự nhiên, phải đảm bảo sự chuyển

dịch đồng bộ, cân đối giữa vùng và phát huy được lợi thế so sánh của từng vùng. Tuy nhiên để tạo thế và lực trong phát triển, cần xây dựng một số vùng kinh tế trọng điểm. Cơ cấu vùng này cần được đầu tư theo hướng mở rộng liên kết giữa các địa phương lân cận nhằm phát huy lợi thế so sánh, tạo sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Bên cạnh việc xác định các vùng kinh tế trọng điểm trong cơ cấu đầu tư cần coi trọng thoả đáng tới các qui hoạch vùng và địa phương trong cả nước. Đây cũng có thể coi là một yếu tố để phát triển toàn diện giữa các miền và các vùng, đảm bảo một cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế hợp lý.

V. PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ

1. Phân cấp quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư

Theo luật đầu tư năm 2005, và Nghị định 108/2006/ND-CP ban hành ngày 22/9/2006, việc phân cấp quản lý hoạt động đầu tư của Trung ương và địa phương như sau:

1.1. Bộ kế hoạch và Đầu tư

Bộ kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư. Hướng dẫn, phổ biến, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư. Ban hành các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, tổng hợp trình Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển; quy hoạch tổng thể quốc gia về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập danh mục dự án quốc gia thu hút vốn đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tham mưu về việc bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ không nằm trong quy hoạch; có ý kiến với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư về sự cần thiết của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

4. Thẩm tra các dự án đầu tư quan trọng quốc gia và dự án đầu tư

khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về vận động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại nước ngoài; thực hiện quản lý quỹ xúc tiến đầu tư quốc gia.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành đàm phán và trình Chính phủ ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư; thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động đầu tư.

7. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tăng cường năng lực quản lý đầu tư cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư các cấp.

8. Phối hợp với Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động thống kê về đầu tư theo quy định của pháp luật về thống kê; tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ hoạt động đầu tư.

9. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

10. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.

11. Kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

12. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Bộ Xây dựng

Bộ xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý xây dựng, qui hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, trình Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền ban hành; Ban hành hoặc thoả thuận để các Bộ tham gia quản lý xây dựng chuyên ngành ban

hành các tiêu chuẩn, qui phạm, các qui định quản lý chất lượng công trình và kinh tế xây dựng, hệ thống các định mức và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xây dựng, giá chuẩn, đơn giá xây dựng; Chủ trì cùng Bộ chuyên ngành kỹ thuật tổ chức việc thẩm định tổng dự toán các dự án nhóm A để cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, theo dõi kiểm tra phát hiện và kiến nghị xử lý chất lượng các công trình xây dựng. Chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương để hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

1.3. Bộ tài chính

Bộ tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính trong lĩnh vực đầu tư phát triển. Cụ thể, Bộ thực hiện một số nội dung chính sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư; hướng dẫn trình tự, thủ tục về hỗ trợ và hưởng ưu đãi đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Cấp phép hoạt động đối với dự án trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền; kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các dự án đã cấp phép.

3. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh về tài chính của Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán, thuế và hải quan liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí, thủ tục hải quan, quản lý tài chính và hoạt động tài chính khác.

1.4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm nghiên cứu cơ chế chính sách quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong đầu tư và xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền ban hành; Giám sát các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính tín dụng khác thực hiện các nhiệm vụ: Huy động

các nguồn vốn trong và ngoài nước để cho vay dài hạn, trung hạn các dự án và cho vay ngắn hạn phục vụ đầu tư phát triển và sản xuất - kinh doanh; thực hiện chế độ bảo lãnh thanh toán, dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác theo qui định của pháp luật; thực hiện bảo lãnh các khoản vay vốn nước ngoài của các tổ chức tín dụng để đầu tư và xây dựng.

1. 5. Các Bộ chuyên ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện.

3. Trình Chính phủ ban hành các điều kiện đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện thuộc ngành kinh tế - kỹ thuật.

4. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành.

6. Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

7. Kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành liên quan và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý của mình.

2. Thẩm quyền chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư

Những dự án thuộc quyền chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư của Thủ tướng chính phủ:

- Các dự án đầu tư không phân biệt nguồn vốn, quy mô đầu tư

trong những lĩnh vực sau, do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư: (a) Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không; (b) Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia; (c) Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; thăm dò, khai thác khoáng sản; (đ) Phát thanh, truyền hình; (đ) Kinh doanh casino; (e) Sản xuất thuốc lá điếu; (g) Thành lập cơ sở đào tạo đại học; (h) Thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

- Dự án đầu tư không thuộc quy định trên, không phân biệt nguồn vốn và có quy mô vốn đầu tư từ 1.500 tỷ đồng Việt Nam trở lên trong những lĩnh vực sau: Kinh doanh điện; chế biến khoáng sản; luyện kim; Xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa; Sản xuất, kinh doanh rượu, bia.

- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sau: (a) Kinh doanh vận tải biển; (b) Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và internet; thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng; (c) In ấn, phát hành báo chí; xuất bản; (d) Thành lập cơ sở nghiên cứu khoa học độc lập.

- Trường hợp dự án đầu tư thuộc các quy định ở ph ần trên, không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3. Chứng nhận đầu tư

Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư trong trường hợp sau:

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước

1. Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc các trường hợp sau: (a) Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư; (b) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 40 Nghị định này.

3. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký đầu tư hợp lệ.

Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm: (a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu); (b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh; (c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo: (a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; (b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG IV

Đầu tư là hoạt động có tính liên ngành, do đó, quản lý hoạt động đầu tư (bao gồm cả công tác kế hoạch hoá đầu tư) là yêu cầu khách quan nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Chương này tập trung chủ yếu vào việc giải quyết những vấn đề cơ bản như: Mục tiêu, nội dung, phương pháp và công cụ quản lý đầu tư; kế hoạch hoá hoạt động đầu tư; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu đầu tư và việc phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền quyết định đầu tư.

Quản lý đầu tư là sự tác động liên tục, có tổ chức, định hướng mục tiêu vào quá trình đầu tư và các yếu tố đầu tư, bằng một hệ thống đồng bộ các biện pháp kinh tế - xã hội cao nhất, trong điều kiện cụ thể xác định và trên cơ sở vận dụng sáng tạo những qui luật khách quan và qui luật đặc thù của đầu tư. Mục tiêu quản lý đầu tư vừa có tính thống nhất nhưng cũng khác nhau giữa mục tiêu quản lý vĩ mô, mục tiêu của cơ sở và đối với từng dự án.

Chương này trình bày rõ những nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư bao gồm nguyên tắc thống nhất giữa chính trị và kinh tế, kết hợp hài hoà giữa hai mặt kinh tế và xã hội; Nguyên tắc tập trung dân chủ; Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ; Nguyên tắc kết hợp hài hoà các loại lợi ích trong đầu tư và nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

Nội dung quản lý đầu tư được đề cập trong chương này. Tuy nhiên cần phân biệt nội dung quản lý đầu tư của Nhà nước với quản lý của các

bộ, ngành và của cơ sở. Sự khác nhau cơ bản giữa quản lý hoạt động đầu tư của nhà nước và cơ sở thể hiện trên các mặt như thể chế quản lý, phạm vi và qui mô quản lý đầu tư, mục tiêu quản lý và phương pháp quản lý đầu tư.

Những phương pháp quản lý hoạt động đầu tư chủ yếu bao gồm: phương pháp kinh tế, phương pháp hành chính, phương pháp giáo dục. Việc giáo dục phương pháp toán và thống kê trong quản lý hoạt động đầu tư cũng được đề cập ở đây. Thực tế quản lý đòi hỏi phải vận dụng tổng hợp các phương pháp quản lý để quản lý hoạt động đầu tư có hiệu quả.

Có nhiều công cụ quản lý hoạt động đầu tư. Những công cụ chính như qui hoạch tổng thể và chi tiết, các chương trình kế hoạch, hệ thống luật pháp, các định mức và tiêu chuẩn, danh mục các dự án đầu tư, các hợp đồng, chính sách kinh tế và đòn bẩy kinh tế...

Một nội dung rất quan trọng của quản lý hoạt động đầu tư là công tác kế hoạch hoá đầu tư. Kế hoạch hoá hoạt động đầu tư (gọi tắt là kế hoạch hoá đầu tư) vừa là nội dung, vừa là một công cụ để quản lý hoạt động đầu tư. Kế hoạch hoá đầu tư trong cơ chế thị trường khác căn bản với kế hoạch hoá đầu tư trong cơ chế tập trung bao cấp. Những nguyên tắc cơ bản của công tác kế hoạch hoá đầu tư là: Kế hoạch đầu tư phải dựa vào qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, địa phương và cơ sở; Kế hoạch đầu tư phải xuất phát từ tình hình cung, cầu của thị trường; Coi trọng công tác dự báo khi lập kế hoạch đầu tư trong cơ chế thị trường....

Để phục vụ quản lý, trong công tác kế hoạch hoá đầu tư các nhà kinh tế phân loại kế hoạch đầu tư theo những tiêu thức khác nhau. Một số kế hoạch đầu tư chính là: Kế hoạch huy động vốn đầu tư; Kế hoạch bố trí sử dụng vốn đầu tư; Kế hoạch đầu tư theo chương trình và kế hoạch đầu tư theo dự án; Kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và kế hoạch tác nghiệp; Theo cấp độ lập và thực hiện kế hoạch, kế hoạch đầu tư chia thành: Kế hoạch đầu tư cấp cơ sở, địa phương, kế hoạch đầu tư trung của toàn xã hội,

Trình tự lập kế hoạch có khác nhau giữa Nhà nước và cơ sở. Điều này cũng được trình bày trong chương này.

Chương IV cũng đề cập đến nội dung kế hoạch chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Cơ cấu đầu tư là cơ cấu các yếu tố cấu thành đầu tư như cơ cấu về vốn, nguồn vốn, cơ cấu huy động và sử dụng vốn... quan hệ hữu cơ, tương tác qua lại giữa các bộ phận trong không gian và thời gian, vận động theo hướng hình thành một cơ cấu đầu tư hợp lý và tạo ra những tiềm lực lớn

hơn về mọi mặt kinh tế - xã hội. Cơ cấu đầu tư luôn thay đổi trong từng giai đoạn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Cơ cấu đầu tư chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố, có nhân tố thuộc nội tại nền kinh tế, có nhân tố tác động từ bên ngoài, có nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển, song cũng có nhân tố kìm hãm, hạn chế sự phát triển. Quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư của một Quốc gia, ngành, địa phương hay cơ sở thông qua kế hoạch hoá đầu tư là nhằm hướng tới việc xây dựng một cơ cấu đầu tư hợp lý.

Cơ cấu đầu tư hợp lý là cơ cấu đầu tư phù hợp với các qui luật khách quan, các điều kiện kinh tế - xã hội của từng cơ sở, ngành vùng và toàn nền kinh tế, có tác động tích cực đến việc đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng hợp lý hơn, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực trong nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập, phù hợp với xu thế kinh tế, chính trị của thế giới và khu vực.

Các loại cơ cấu đầu tư chính thường hay sử dụng là cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành, cơ cấu đầu tư phát triển theo địa phương, vùng lãnh thổ.

Phần cuối của chương đề cập đến vấn đề phân cấp quản lý Nhà nước và thẩm quyền quyết định đầu tư. Phân cấp quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư có khác nhau giữa các Bộ, ngành, cấp chính quyền địa phương.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày những mục tiêu của quản lý đầu tư. Mối quan hệ giữa các mục tiêu. Phương pháp giải quyết mâu thuẫn giữa các mục tiêu quản lý
2. Phân tích các nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư. Vận dụng giải thích thực tế quản lý hoạt động đầu tư ở nước ta hiện nay.
3. Các phương pháp quản lý hoạt động đầu tư và ưu nhược điểm của mỗi phương pháp.
4. Nội dung quản lý hoạt động đầu tư trên giác độ vĩ mô. Phân tích điểm giống và khác nhau giữa hai quản lý đầu tư ở phạm vi vĩ mô và cơ sở
5. Phân biệt sự giống và khác nhau của công tác kế hoạch hoá đầu tư trong cơ chế quản lý tập trung bao cấp với cơ chế quản lý hiện nay.
6. Phân tích các nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư.
7. Nội dung các loại kế hoạch đầu tư.
8. Thế nào là cơ cấu đầu tư hợp lý trên phạm vi quốc gia?
9. Phân tích nội dung các loại cơ cấu đầu tư chính trên phương diện quốc gia.
10. Phân tích thực trạng cơ cấu đầu tư hiện nay và các định hướng đổi mới cơ cấu đầu tư nước ta trong thời gian tới.
11. Hãy trình bày tiến trình phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư ở Việt nam qua các thời kỳ.
12. Anh (Chị) hãy trình bày 2 phương pháp dự báo nhu cầu vốn đầu tư mà mình biết. Phân tích ưu nhược của từng phương pháp trong việc dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Chương V

KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

I. KẾT QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện

1.1. Khái niệm

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đã chi để tiến hành các hoạt động của các công cuộc đầu tư bao gồm các chi phí cho công tác xây dựng, chi phí cho công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị, chi phí quản lý và chi phí khác theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt.

Chi phí xây dựng bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án.
- Chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.
- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện, nước,...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị bao gồm:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công), chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có).
- Chi phí vận chuyển từ cảng và nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng kho bãi tại hiện trường.
- Thuế và chi phí bảo hiểm thiết bị công trình.
- Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

Chi phí quản lý dự án và chi phí khác bao gồm:

- Chi phí quản lý chung của dự án, chi phí tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư; chi phí thẩm định hoặc thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, dự toán xây dựng công

trình; chi phí lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu; chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí kiểm định và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; chi phí nghiệm thu, quyết toán, quy đổi vốn đầu tư và các chi phí quản lý khác.

- Chi phí lập báo cáo đầu tư xây dựng công trình đối với dự án xây dựng công trình quan trọng quốc gia, các dự án nhóm A, lập dự án đầu tư xây dựng công trình; lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật, nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án (nếu có).

- Chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế xây dựng công trình, chi phí thi tuyển kiến trúc (nếu có).

- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo (nếu có).

- Chi phí thẩm định an toàn giao thông, chi phí lập định mức, đơn giá (nếu có).

- Chi phí cho Ban chỉ đạo Nhà nước, Hội đồng nghiệm thu Nhà nước (nếu có).

- Chi phí đăng kiểm chất lượng quốc tế (nếu có); chi phí quan trắc biến dạng công trình (nếu có).

- Lệ phí thẩm định dự án (gồm cả thiết kế cơ sở), cấp phép xây dựng (nếu có).

- Chi phí bảo hiểm công trình.

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được).

- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

- Một số chi phí khác.

Đối với chi phí quản lý dự án và chi phí khác của dự án sử dụng nguồn vốn ODA thì ngoài các chi phí trên còn có một số chi phí khác như: chi phí lập văn kiện dự án, chi phí thẩm định, bổ sung, hoàn thiện văn kiện dự án, chi phí kiểm toán quốc tế được xác định theo hướng dẫn của Nhà tài trợ quốc tế hoặc lập dự toán trình người có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

1.2. Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện

Đối với những công cuộc đầu tư có quy mô lớn, thời gian thực hiện đầu tư dài, vốn đầu tư thực hiện là số vốn đã chi cho từng hoạt động hoặc từng giai đoạn của mỗi công cuộc đầu tư đã hoàn thành. Ví dụ, vốn đã chi cho giai đoạn xây dựng móng đã xong của từng hạng mục công trình

hoặc toàn bộ công trình, vốn đã chi để mua sắm thiết bị không cần lắp đã nhập kho, vốn đã chi để mua sắm trang thiết bị, máy móc cần lắp đã bàn giao để lắp...

Đối với những công cuộc đầu tư có quy mô nhỏ, thời gian thực hiện đầu tư ngắn, vốn đã chi được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi toàn bộ các công việc của quá trình thực hiện đầu tư kết thúc.

Đối với những công cuộc đầu tư do ngân sách tài trợ, tổng số vốn đã chi được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi các kết quả của quá trình đầu tư phải đạt các tiêu chuẩn và tính theo phương pháp sau đây:

- *Đối với công tác xây dựng*: Vốn đầu tư thực hiện của công tác xây lắp ($I_{V_{XL}}$) được tính theo công thức sau đây:

$$I_{V_{XL}} = \sum_{i=1}^n Q_{x_i} P_{x_i} + C + W + VAT$$

Trong đó:

Q_{x_i} - Khối lượng công tác xây dựng hoàn thành thứ i.

Khối lượng công tác xây dựng phải đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Các khối lượng này phải có trong thiết kế dự toán đã được phê chuẩn phù hợp với các tiến độ thi công đã được duyệt.

+ Đã cấu tạo vào thực thể công trình.

+ Đã đảm bảo chất lượng theo quy định của thiết kế.

+ Đã hoàn thành đến giai đoạn quy ước được ghi trong tiến độ đã thực hiện đầu tư.

+ Được ngân hàng chấp nhận thanh toán.

P_{x_i} - Đơn giá dự toán bao gồm các chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sử dụng máy thi công tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng i.

C - Chi phí chung được tính theo tỷ lệ phần trăm so với chi phí nhân công trong dự toán xây dựng. Khoản chi phí chung này do Nhà nước quy định theo từng loại công trình (như công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy điện...)

W - Lãi định mức (thu nhập chịu thuế tính trước) được tính theo tỷ lệ phần trăm so với giá thành dự toán công tác xây lắp do Nhà nước quy định theo từng loại hình công trình.

VAT - Tổng thuế giá trị gia tăng đầu ra (gồm thuế giá trị gia tăng

đầu vào để trả khi mua các loại vật tư, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng,... và phân thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp xây dựng phải nộp).

- Vốn đầu tư thực hiện đối với công tác lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị công nghệ trong các loại công trình xây dựng (I_{V_L}) được tính theo công thức sau:

$$I_{V_L} = \sum_{i=1}^n Q_{L_i} P_{L_i} + C + W + VAT$$

Trong đó:

Q_{L_i} - Khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành tính theo toàn bộ từng chiếc máy i (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản) hoặc số tấn máy lắp xong của từng giai đoạn, từng bộ phận phải lắp của thiết bị (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản nhưng được lắp song song nhiều chiếc cùng một lúc hoặc đối với thiết bị có kỹ thuật lắp phức tạp).

P_{L_i} - Đơn giá dự toán cho một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành.

C - Chi phí chung được tính bằng 65% chi phí nhân công trong dự toán.

W - Lãi định mức (thu nhập chịu thuế tính trước) được tính bằng tỷ lệ (%) so với chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán.

- Đối với công tác mua sắm trang thiết bị: Vốn đầu tư thực hiện đối với công tác mua sắm trang thiết bị ($I_{V_{TB}}$) được tính theo công thức sau:

$$I_{V_{TB}} = \sum_{i=1}^n Q_i P_i + VAT + C_N$$

Trong đó:

Q_i - Trọng lượng (tấn), số lượng từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i .

P_i - Giá tính cho một tấn hoặc cho từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i của công trình.

P_i bao gồm:

+ Giá mua thiết bị thứ i ở nơi mua (nơi sản xuất chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị công nghệ tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị công nghệ nhập khẩu).

+ Chi phí vận chuyển một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến công trình (đến kho của đơn vị sử dụng và nhập kho).

+ Chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu).

+ Chi phí bảo quản, bảo dưỡng một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i cho đến khi giao lắp từng bộ phận (đối với thiết bị cần lắp có kỹ thuật phức tạp) hoặc cả chiếc (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản).

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị thứ i.

VAT - Tổng số thuế giá trị gia tăng đối với công tác lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

C_N - Chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có).

- *Đối với chi phí quản lý dự án và chi phí khác* được tính vào vốn đầu tư thực hiện theo phương pháp thực thanh thực chi.

Chi phí quản lý dự án và chi phí khác bao gồm: Các chi phí không thuộc chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị và được phân theo các giai đoạn của quá trình đầu tư và xây dựng. Các khoản chi phí này được xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ % hoặc bảng giá cụ thể và được chia thành 2 nhóm:

+ Nhóm chi phí, lệ phí xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ %, bao gồm: chi phí thiết kế, chi phí ban quản lý dự án, chi phí và lệ phí thẩm định các chi phí tư vấn khác...

+ Nhóm chi phí xác định bằng cách lập dự toán bao gồm: Chi phí không xác định theo định mức bằng tỷ lệ % như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí quảng cáo dự án, chi phí đào tạo công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất thử (nếu có), chi phí đền bù và chi phí tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi)...

Phương pháp tính vốn đầu tư thực hiện của các khoản chi phí quản lý và chi phí khác như sau:

$$I_{V_K} = \left(\sum_{i=1}^n A_i + \sum_{i=1}^n B_i \right) + \text{VAT}$$

Trong đó:

A_i - Chi phí của khoản mục thứ i thuộc nhóm chi phí tính theo định mức tỷ lệ %

B_i - Chi phí của khoản mục thứ i thuộc nhóm chi phí tính bằng cách lập dự toán

VAT - Tổng số thuế giá trị gia tăng của các chi phí là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ:

Có số liệu sau đây về chi phí cho công tác xây dựng cơ bản của nhà máy A năm 1996

Công tác và chi phí cơ bản	Giá trị dự toán (triệu đồng)
1. Xây dựng nhà xưởng mới để mở rộng quy mô sản xuất đã hoàn thành	145
2. Mua và nhập kho 12 máy để lắp	38
3. Chi phí để lắp đặt 12 máy trên (chưa xong)	36
4. Chi phí cho công tác xây dựng kho chứa nguyên vật liệu nhưng chưa xong trong năm 1996	35
5. Mua và nhập kho 3 ô tô tải	1244
6. Mua sắm thiết bị và dụng cụ cho phân xưởng cơ khí đã nhập kho và bàn giao để lắp	200
7. Chi phí đào tạo lao động cho phân xưởng mới được mở rộng	20
8. Chi phí thuê thiết kế phân xưởng mới đã bàn giao	25
9. Chi phí khánh thành phân xưởng đúc	5

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 1996 của nhà máy A là:

$$145 + 38 + 1244 + 200 + 20 + 25 + 5 = 1677 \text{ (triệu đồng)}$$

Đối với những công cuộc đầu tư từ vốn vay, vốn tự có của cơ sở, các chủ đầu tư căn cứ vào các quy định, định mức đơn giá chung của Nhà nước, vào điều kiện thực hiện đầu tư và hoạt động cụ thể của mình để tính

mức vốn đầu tư thực hiện của đơn vị, cơ sở, của từng dự án, từng công trình xây dựng trong từng thời kỳ.

2. Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

2.1 Khái niệm

Tài sản cố định huy động là công trình hay hạng mục công trình, đối tượng xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập (làm ra sản phẩm hàng hóa hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ cho xã hội đã được ghi trong dự án đầu tư) đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng, có thể đưa vào hoạt động được ngay.

Ví dụ, hạng mục phân xưởng sợi đã xây dựng xong của dự án đầu tư nhà máy liên hợp dệt (bao gồm phân xưởng sợi, phân xưởng dệt và phân xưởng nhuộm) trong đó có ghi rõ sản lượng sợi phục vụ sản xuất nội bộ của nhà máy và sản lượng sợi hàng hóa sẽ bán ra thị trường. Như vậy, phân xưởng sợi xây dựng xong là có thể đưa vào hoạt động không phải đợi toàn bộ các hạng mục dệt và nhuộm xây dựng xong. Ví dụ khác, đối với công trình xây dựng thủy điện Hòa Bình gồm 8 tổ máy, từng tổ máy lắp đặt xong là có thể cho phát điện độc lập

Cần phân biệt các trường hợp: huy động bộ phận và huy động toàn bộ.

Huy động bộ phận là việc huy động từng đối tượng, từng hạng mục xây dựng của công trình vào hoạt động ở những thời điểm khác nhau do thiết kế quy định (ví dụ huy động phân xưởng sợi, huy động từng tổ máy phát điện của nhà máy thủy điện Hòa Bình như đã nêu trên).

Huy động toàn bộ là huy động cùng một lúc tất cả các đối tượng, hạng mục xây dựng không có khả năng phát huy tác dụng độc lập hoặc dự án không dự kiến cho phát huy tác dụng độc lập đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm và sẵn sàng sử dụng ngay.

Nói chung, đối với các công cuộc đầu tư quy mô lớn, có nhiều đối tượng, hạng mục xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập thì được áp dụng hình thức huy động bộ phận sau khi từng đối tượng, hạng mục đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, lắp đặt. Còn đối với những công cuộc đầu tư quy mô nhỏ, thời gian thực hiện đầu tư ngắn thì áp dụng hình thức huy động toàn bộ khi tất cả các đối tượng, hạng mục công trình đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, lắp đặt.

Các tài sản cố định được huy động là kết quả đạt được trực tiếp của

quá bằng trình thi công xây dựng công trình, chúng có thể được biểu hiện bằng hiện vật hoặc bằng giá trị. Chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật là số lượng các tài sản cố định được huy động như số lượng nhà ở, bệnh viện, cửa hàng, trường học, nhà máy..., chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị là giá trị các tài sản cố định được huy động. Chúng được tính theo giá dự toán hoặc giá trị thực tế, tùy thuộc vào mục đích sử dụng trong công tác nghiên cứu kinh tế hay quản lý hoạt động đầu tư. Cụ thể giá trị dự toán được sử dụng làm cơ sở để tính toán giá trị thực tế của tài sản cố định, để lập kế hoạch về vốn đầu tư và tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện. Giá trị dự toán còn là cơ sở để tiến hành thanh quyết toán giữa chủ đầu tư và các đơn vị nhận thầu. Giá trị thực tế của các tài sản cố định huy động được sử dụng để kiểm tra việc thực hiện kỷ luật tài chính, dự toán đối với các công cuộc đầu tư từ nguồn vốn ngân sách cấp, để ghi vào bảng cân đối tài sản cố định của cơ sở, là cơ sở để tính mức khấu hao hàng năm, phục vụ công tác hạch toán kinh tế của cơ sở

Sử dụng chỉ tiêu giá trị cho phép xác định toàn bộ khối lượng các tài sản cố định được huy động của tất cả các ngành, đánh giá tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch và sự biến động của chỉ tiêu này ở mọi cấp độ quản lý khác nhau.

Chỉ tiêu giá trị các tài sản cố định được huy động được xác định theo công thức sau:

$$F = Iv_b + Iv_r - C - Iv_e$$

Trong đó:

- F - Giá trị các tài sản cố định được huy động trong kỳ
- Iv_b - Vốn đầu tư được thực hiện ở các kỳ trước chưa được huy động chuyển sang kỳ nghiên cứu (xây dựng dở dang đầu kỳ)
- Iv_r - Vốn đầu tư được thực hiện trong kỳ nghiên cứu
- C - Chi phí trong kỳ không tính vào giá trị tài sản cố định (đó là những khoảng chi phí do nguyên nhân khách quan làm thiệt hại được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép duyệt bỏ: bão, lụt...)
- Iv_e - Vốn đầu tư thực hiện chưa được huy động chuyển sang kỳ sau (xây dựng dở dang cuối kỳ)

Đối với từng dự án đầu tư, giá trị tài sản cố định huy động chính là giá trị những đối tượng, hạng mục công trình có khả năng phát huy tác dụng độc lập của từng dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào hoạt động.

Công thức tính giá trị các tài sản cố định được huy động trong trường hợp này như sau:

$$F = Iv_0 - C$$

Trong đó:

Iv_0 - Vốn đầu tư đã thực hiện của các đối tượng, hạng mục công trình đã được huy động.

C - Các chi phí không làm tăng giá trị tài sản cố định

Để đánh giá mức độ đạt được trong quá trình thực hiện đầu tư, cần sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

- *Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án*

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của dự án}}{\text{Tổng vốn đầu tư của dự án}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ thực hiện vốn đầu tư của từng dự án

- *Tỷ lệ hoàn thành của hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án*

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành của hạng mục, đối tượng xây dựng} = \frac{\text{Vốn đầu tư đã được thực hiện của hạng mục, đối tượng xây dựng}}{\text{Tổng vốn đầu tư của hạng mục, đối tượng xây dựng}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hoàn thành của từng hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án

- *Hệ số huy động tài sản cố định của dự án*

$$\text{Hệ số huy động tài sản cố định (TSCĐ) của dự án} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ đã được huy động của dự án}}{\text{Tổng số vốn đầu tư đã được thực hiện của dự án}}$$

Đối với toàn bộ hoạt động đầu tư của cơ sở, ngành hoặc địa phương, chỉ tiêu hệ số huy động tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số huy động TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ được huy động trong kỳ}}{\text{Tổng vốn đầu tư được thực hiện trong kỳ} + \text{Vốn đầu tư thực hiện trong các kỳ trước nhưng chưa được huy động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đạt được kết quả trực tiếp của hoạt động đầu tư trong số vốn đầu tư đã được thực hiện của dự án, của cơ sở,

của ngành hoặc của địa phương

- *Tỷ lệ huy động các hạng mục công trình, đối tượng xây dựng của dự án*

$$\frac{\text{Tỷ lệ huy động các hạng mục công trình, đối tượng xây dựng của dự án}}{\text{Tổng số các hạng mục, đối tượng xây dựng trong dự án được huy động trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án}}{\text{Tổng số hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động các hạng mục công trình, đối tượng xây dựng của dự án

- *Vốn đầu tư thực hiện của một đơn vị tài sản cố định huy động trong kỳ*

$$i_v = \frac{I_{v_0}}{F}$$

Trong đó:

i_v - Vốn đầu tư thực hiện của một đơn vị tài sản cố định huy động trong kỳ

I_{v_0} - Vốn đầu tư thực hiện

F - Giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ

Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt nhưng phải luôn lớn hơn 1 mới đảm bảo cho hoạt động đầu tư ngày càng mở rộng và việc triển khai các kết quả của hoạt động đầu tư được thuận lợi.

- *Mức huy động tài sản cố định so với vốn thực hiện còn tồn đọng cuối kỳ.*

$$f = \frac{F}{I_{v_e}}$$

Trong đó:

f - Mức huy động tài sản cố định so với vốn đầu tư thực hiện còn tồn đọng cuối kỳ.

Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, chứng tỏ tình trạng tràn lan trong thực hiện đầu tư khắc phục.

I_{v_e} - Vốn đầu tư được thực hiện nhưng chưa được huy động ở cuối kỳ.

Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, chứng tỏ tình trạng tràn lan trong thực hiện đầu tư đã được khắc phục.

- *Mức vốn đầu tư thực hiện chưa được huy động ở cuối kỳ so với toàn bộ vốn đầu tư thực hiện.*

$$i_e = \frac{I_{ve}}{I_{VO}}$$

Trong đó:

i_e - Mức vốn đầu tư thực hiện chưa được huy động ở cuối kỳ so với toàn bộ vốn đầu tư thực hiện.

Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt, chứng tỏ việc thi công dứt điểm và nhanh chóng huy động các công trình đối tượng xây dựng được chú ý, giảm ứ đọng vốn.

Mối quan hệ giữa vốn thực hiện các kỳ chưa được huy động (gọi là xây dựng dở dang) với vốn thực hiện trong kỳ, tài sản cố định huy động trong kỳ và xây dựng dở dang cuối kỳ được minh họa trong phương trình sau đây:

$$I_{V_b} + I_{V_r} = F + C + I_{V_e}$$

Còn mối quan hệ giữa các công trình có ở đầu kỳ (B_b), các công trình triển khai trong kỳ (B_r), các công trình huy động trong kỳ (B_f), các công trình có ở cuối kỳ (B_e) được minh họa trong công thức sau:

$$B_b + B_r = B_f + B_e$$

Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

Khi các tài sản cố định được huy động vào sử dụng, chúng đã làm gia tăng năng lực sản xuất, phục vụ cho nền kinh tế.

Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm được hiểu là khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ của các tài sản cố định đã được huy động vào sử dụng để sản xuất ra sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ theo quy định được ghi trong dự án đầu tư.

Năng lực sản xuất phục vụ được thể hiện ở công suất hoặc năng lực phát huy tác dụng của các tài sản cố định được huy động như: số căn hộ, số mét vuông nhà ở, số chỗ ngồi ở rạp hát, trường học, số giường nằm của bệnh viện, số kWh của các nhà máy điện, số tấn than khai thác hàng năm của các mỏ than, số mét vải dệt hàng năm của nhà máy dệt..., mức tiêu dùng nguyên, vật liệu trong một đơn vị thời gian (số tấn mía chế biến

trong một ngày đêm của nhà máy đường...). Với sự gia tăng của năng lực sản xuất phục vụ do các tài sản cố định tạo ra, hoạt động đầu tư phát triển đã mang lại cho các doanh nghiệp mức gia tăng của sản lượng, doanh thu, mang lại cho các ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế mức tăng của giá trị sản xuất (Gross output- GO), mức tăng của giá trị tăng thêm (Value added- VA) theo các ngành, mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội (Gross domestic product - GDP), cho các địa phương và toàn bộ nền kinh tế.

II. HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Khái niệm, phân loại và nguyên tắc xác định hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển

1.1. Khái niệm

Hiệu quả đầu tư là phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ so sánh giữa các kết quả kinh tế- xã hội đã đạt được của hoạt động đầu tư với các chi phí phải bỏ ra để có các kết quả đó trong một thời kỳ nhất định.

Hiệu quả của hoạt động đầu tư được đánh giá thông qua các chỉ tiêu đo lường hiệu quả. Việc xác định các chỉ tiêu này phụ thuộc vào mục tiêu của chủ đầu tư (chủ thể hiệu quả) đưa ra.

Hoạt động đầu tư được đánh giá là có hiệu quả khi trị số của các chỉ tiêu đo lường hiệu quả thỏa mãn tiêu chuẩn hiệu quả trên cơ sở sử dụng các định mức hiệu quả do chủ đầu tư định ra.

1.2. Phân loại

Để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý và nghiên cứu kinh tế, các nhà kinh tế đã phân loại hiệu quả đầu tư theo các tiêu thức sau đây:

- Theo lĩnh vực hoạt động của xã hội có hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả xã hội, hiệu quả quốc phòng.
- Theo phạm vi tác dụng của hiệu quả, có hiệu quả đầu tư của từng dự án, từng doanh nghiệp, từng ngành, địa phương và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- Theo phạm vi lợi ích có hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế-xã hội. Hiệu quả tài chính hay được gọi là hiệu quả hạch toán kinh tế là hiệu quả kinh tế được xem xét trong phạm vi một doanh nghiệp. Hiệu quả kinh tế-xã hội của hoạt động đầu tư là hiệu quả tổng hợp được xem xét trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế.
- Theo mức độ phát sinh trực tiếp hay gián tiếp có hiệu quả trực tiếp

và hiệu quả gián tiếp.

- Theo cách tính toán có hiệu quả tuyệt đối và tương đối. Hiệu quả tuyệt đối được tính bằng hiệu số giữa kết quả và chi phí, hiệu quả tương đối được tính bằng tỷ số giữa kết quả và chi phí.

1.3. Nguyên tắc đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư phát triển

Để đánh giá chính xác hiệu quả của hoạt động đầu tư cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phải xuất phát từ mục tiêu của hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư không thể xem có hiệu quả khi không đạt được mục tiêu đặt ra.

- Phải xác định tiêu chuẩn hiệu quả để đánh giá hiệu quả đầu tư. Tiêu chuẩn hiệu quả được xem là thước đo thực hiện các mục tiêu của hoạt động đầu tư.

- Khi đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư cần chú ý đến độ trễ thời gian trong đầu tư để phản ánh chính xác các kết quả đạt được và những chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư.

- Cần sử dụng một hệ thống các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư.

- Phải đảm bảo tính khoa học và thực tiễn khi đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư.

2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư

2.1. Hiệu quả tài chính của dự án đầu tư

2.1.1 Một số vấn đề cần xem xét khi đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư

2.1.1.1. Giá trị thời gian của tiền

Tiền có giá trị về mặt thời gian do ảnh hưởng của các yếu tố sau:

Thứ nhất: Do ảnh hưởng của yếu tố lạm phát.

Do ảnh hưởng của yếu tố lạm phát nên cùng một lượng tiền nhưng lượng hàng hóa cùng loại mua được ở giai đoạn sau nhỏ hơn giai đoạn trước. Điều này biểu thị sự thay đổi giá trị của tiền theo thời gian (giá trị của tiền giảm).

Thứ hai: Do ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên.

Giá trị thời gian của tiền biểu hiện ở những giá trị gia tăng hoặc giảm đi theo thời gian do ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên (may mắn hoặc rủi ro). Chẳng hạn trong sản xuất nông nghiệp nếu gặp thời tiết thuận lợi sẽ thu được nguồn lợi nhiều hơn

Thứ ba: Do thuộc tính vận động và khả năng sinh lợi của tiền

Trong nền kinh tế thị trường đồng vốn luôn luôn được sử dụng dưới mọi hình thức để đem lại lợi ích cho người sở hữu nó và không để vốn nằm chết. Ngay cả khi tạm thời nhàn rỗi thì tiền của nhà đầu tư cũng được gửi vào ngân hàng và vẫn sinh lời. Như vậy, nếu chúng ta có một khoản tiền đem đầu tư kinh doanh hoặc đem gửi ngân hàng ở hiện tại thì sau một tháng, một quý hoặc năm... chúng ta sẽ có một khoản tiền lớn hơn số vốn ban đầu. Sự thay đổi số lượng tiền sau một thời đoạn nào đó thể hiện giá trị thời gian của tiền. Như vậy, giá trị thời gian của tiền được thể hiện thông qua lãi tức. Lãi tức được xác định bằng tổng số vốn đã tích lũy được theo thời gian trừ đi vốn đầu tư ban đầu. Khi lãi tức biểu thị theo tỷ lệ phần trăm theo số vốn đầu tư ban đầu trong một đơn vị thời gian thì được gọi là lãi suất.

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Lãi tức trong một đơn vị thời gian}}{\text{Vốn đầu tư ban đầu (vốn gốc)}} \times 100\%$$

Đơn vị thời gian dùng để tính lãi suất thường là 1 năm cũng có khi là 1 quý, 1 tháng.

Từ khái niệm về lãi suất có thể rút ra khái niệm tương đương của các khoản tiền ở các thời điểm khác nhau như sau:

Những số tiền khác nhau ở các thời điểm khác nhau có thể bằng nhau về giá trị kinh tế hoặc tương đương nhau thông qua chỉ tiêu lãi suất.

Do tiền có giá trị về mặt thời gian, cho nên khi so sánh, tổng hợp hoặc tính toán các chỉ tiêu bình quân của các khoản tiền phát sinh trong những khoảng thời gian khác nhau cần phải tính chuyển chúng về cùng một mặt bằng thời gian. Mặt bằng này có thể là đầu thời kỳ phân tích, cuối thời kỳ phân tích hoặc một năm (một quý, một tháng) nào đó của thời kỳ phân tích. Việc lựa chọn năm (quý, tháng) nào đó làm mặt bằng thời gian để tính chuyển tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể làm sao vừa đơn giản được việc tính toán, vừa đảm bảo tính so sánh theo cùng một mặt bằng thời gian của các khoản tiền đưa ra so sánh, tổng hợp.

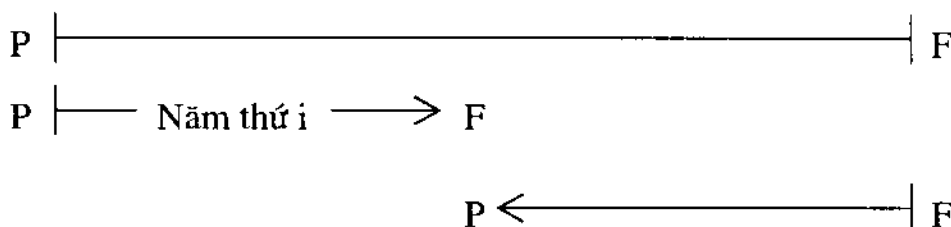
Các nhà kinh tế quy ước nếu gọi năm đầu của thời kỳ phân tích là hiện tại thì các năm tiếp theo sau đó là tương lai so với năm đầu. Nếu gọi năm cuối cùng của thời kỳ phân tích là tương lai thì các năm trước năm cuối sẽ là hiện tại so với năm cuối. Nếu xem xét quan hệ giữa 2 năm trong thời kỳ phân tích thì quy ước năm trước là hiện tại và năm sau là

tương lai so với năm trước. Như vậy, tương quan giữa hiện tại và tương lai chỉ là tương đối. Một năm nào đó, trong quan hệ này là hiện tại, nhưng trong quan hệ khác là tương lai.

Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ này như sau: Nếu biểu thị thời kỳ phân tích là một trục thời gian. Đầu thời kỳ phân tích ký hiệu là P, cuối thời kỳ phân tích ký hiệu là F, một năm nào đó trong thời kỳ phân tích là i thì năm i sẽ là tương lai so với đầu kỳ phân tích, là hiện tại so với cuối thời kỳ phân tích.

Ta có thể biểu diễn như sau:

Thời kỳ phân tích



P: Thời điểm hiện tại.

F: Thời điểm tương lai.

F_i : 1 năm nào đó trong thời kỳ phân tích so với năm đầu hoặc những năm trước đó.

P_i : 1 năm nào đó trong thời kỳ phân tích so với năm cuối hoặc những năm sau đó.

Các khoản tiền phát sinh trong từng thời đoạn (năm, quý, tháng) của thời kỳ phân tích được chuyển về mặt bằng thời gian đầu thời kỳ phân tích hoặc một thời gian nào đó trước nó được gọi là chuyển về giá trị hiện tại, ký hiệu PV (present value). Nếu các khoản tiền này được chuyển về mặt bằng thời gian ở cuối kỳ phân tích hoặc một thời đoạn nào đó sau nó gọi là chuyển về giá trị tương lai, ký hiệu FV(future value).

2.1.1.2. Công thức¹⁰ tính chuyển các khoản tiền phát sinh trong các thời đoạn của thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian ở hiện tại hoặc tương lai (đầu thời kỳ phân tích hay cuối thời kỳ phân tích) được xem xét trong từng trường hợp sau:

- Trong trường hợp tính chuyển một khoản tiền phát sinh trong thời

¹⁰ Xem giáo trình Lập dự án đầu tư- Đại học Kinh tế quốc dân

kỳ phân tích về mặt bằng thời gian hiện tại hoặc tương lai được áp dụng theo công thức sau:

$$FV = PV(1+r)^n \quad (1)$$

$$PV = FV \frac{1}{(1+r)^n} \quad (2)$$

Trong đó:

$(1+r)^n$ - Hệ số tích lũy hoặc hệ số tương lai hóa giá trị tiền tệ dùng để chuyển một khoản tiền từ giá trị ở mặt bằng thời gian hiện tại về mặt bằng thời gian tương lai.

$\frac{1}{(1+r)^n}$ - Hệ số chiết khấu hoặc hệ số hiện tại hóa giá trị tiền tệ dùng để chuyển một khoản tiền từ giá trị ở mặt bằng thời gian tương lai về mặt bằng thời gian hiện tại.

n - Số thời đoạn (năm, quý, tháng) phải tính chuyển.

r - Tỷ suất tính lũy trong công thức (1) và tỷ suất chiết khấu trong công thức (2) hay gọi chung là tỷ suất sử dụng để tính chuyển. Nó luôn luôn được hiểu là lãi suất ghép (nếu không có ghi chú). Trong trường hợp tỷ suất thay đổi trong thời kỳ phân tích, khi đó công thức (1) và (2) có thể chuyển thành như sau:

$$FV = PV \cdot \prod_{i=1}^n (1 + r_i) \quad (3)$$

$$PV = FV \cdot \frac{1}{\prod_{i=1}^n (1 + r_i)} \quad (4)$$

- Trong trường hợp tính chuyển các khoản tiền phát sinh trong từng thời đoạn của thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian hiện tại hoặc tương lai.

Nếu các khoản tiền ($A_1, A_2, \dots, A_n$) được phát sinh vào đầu các thời đoạn của thời kỳ phân tích. Khi đó tổng của chúng được tính chuyển về cùng một mặt bằng thời gian ở tương lai (cuối thời kỳ phân tích) hoặc hiện tại (đầu thời kỳ phân tích) theo 2 công thức sau:

$$FV = A_1(1+r)^n + A_2(1+r)^{n-1} + \dots + A_n(1+r)^1 = \sum_{i=1}^n A_i(1+r)^{n-i+1} \quad (5)$$

$$PV = A_1 \frac{1}{(1+r)^0} + A_2 \frac{1}{(1+r)^1} + \dots + A_n \frac{1}{(1+r)^{n-1}} = \sum_{i=1}^n A_i \frac{1}{(1+r)^{i-1}} \quad (6)$$

Nếu các khoản tiền này phát sinh vào cuối các thời đoạn của thời kỳ phân tích thì tổng của chúng được tính chuyển về cùng một mặt bằng thời gian tương lai hoặc hiện tại theo 2 công thức sau:

$$FV = A_1(1+r)^{n-1} + A_2(1+r)^{n-2} + \dots + A_n(1+r)^0 = \sum_{i=1}^n A_i(1+r)^{n-i} \quad (7)$$

$$PV = A_1 \frac{1}{(1+r)^1} + A_2 \frac{1}{(1+r)^2} + \dots + A_n \frac{1}{(1+r)^n} = \sum_{i=1}^n A_i \frac{1}{(1+r)^i} \quad (8)$$

(Các công thức trên được xác định từ việc áp dụng công thức (1), (2)

- Trong trường hợp dòng tiền phân bố đều (các khoản tiền phát sinh đều đặn (hằng số A) trong từng thời đoạn của từng thời kỳ phân tích).

Giả sử các khoản tiền phát sinh (các khoản thu, chi) trong thời đoạn của thời kỳ phân tích là một số không đổi A (trường hợp khấu hao theo cùng một tỷ lệ phần trăm với giá trị TSCĐ ban đầu, chi phí cho bộ máy quản lý, chi phí bảo dưỡng cơ sở vật chất kỹ thuật...) thì tổng của chúng theo mặt bằng thời gian ở hiện tại hoặc tương lai theo công thức sau:

$$PV = A \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} \quad (9)$$

$$FV = A \frac{(1+r)^n - 1}{r} \quad (10)$$

- Trong trường hợp các khoản tiền phát sinh kỳ sau hơn (kém) kỳ trước một lượng không đổi, công thức để tính chuyển các khoản tiền này về cùng một mặt bằng thời gian (hiện tại hoặc tương lai) như sau:

$$PV = A_1 \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} + \frac{G}{r} \left[\frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n} - \frac{n}{(1+r)^n} \right] \quad (11)$$

$$FV = A_1 \frac{(1+r)^n - 1}{r} + \frac{G}{r} \left[\frac{(1+r)^n - 1}{r} - n \right] \quad (12)$$

Trong đó:

A_1 - Phần chi phí cơ bản được phát sinh ở cuối thời đoạn thứ nhất và không đổi trong suốt n thời đoạn.

G - Phần chi phí gia tăng (hoặc giảm đi) bắt đầu từ cuối thời đoạn thứ 2 của thời kỳ phân tích (G là một hằng số).

- Trong trường hợp các khoản tiền phát sinh từng giai đoạn hơn (kém) nhau một tỷ lệ phần trăm không đổi ($j\%$) so với khoản tiền phát sinh ở giai đoạn kế trước đó (chẳng hạn như chi phí sửa chữa hàng năm, chi phí vận hành hàng năm, lạm phát,...), công thức để tính chuyển chúng về cùng một mặt bằng thời gian và tương lai như sau:

$$PV = \begin{cases} A_1 \left[\frac{1 - (1+j)^n (1+r)^{-n}}{r-j} \right] & j \neq r \\ A_1 \cdot n \cdot (1+r)^{-1} & j = r \end{cases} \quad (13)$$

$$FV = \begin{cases} A_1 \left[\frac{(1+r)^n - (1+j)^n}{r-j} \right] & j \neq r \\ A_1 \cdot n \cdot (1+r)^{n-1} & j = r \end{cases} \quad (14)$$

Hiện nay việc tính chuyển các khoản tiền về cùng một thời điểm để tính các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án đã được sự hỗ trợ của máy vi tính với chương trình phần mềm phù hợp

2.1.1.3. Xác định tỷ suất r và chọn thời điểm tính toán khi đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư.

Xác định tỷ suất r

Tỷ suất r được sử dụng trong việc tính chuyển các khoản tiền phát sinh trong thời kỳ phân tích về cùng một mặt bằng thời gian hiện tại hoặc tương lai, đồng thời nó được dùng làm độ đo giới hạn để đánh giá hiệu quả tài chính của các dự án đầu tư. Bởi vậy xác định chính xác tỷ suất " r " của dự án có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đánh giá dự án đầu tư.

Để xác định tỷ suất r phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng dự án. Tỷ suất r được xác định dựa vào chi phí sử dụng vốn của dự án. Do mỗi nguồn vốn huy động lại có giá trị sử dụng riêng, đó là suất thu lợi tối thiểu do người cấp vốn yêu cầu. Bởi vậy, chi phí sử dụng vốn của dự án sẽ phụ thuộc vào cơ cấu các nguồn vốn huy động. Nó được xác định theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

- Nếu vay vốn để đầu tư thì tỷ suất r thường được xác định là mức lãi suất vay¹¹.

- Nếu vay từ nhiều nguồn với lãi suất khác nhau thì tỷ suất r được xác định là mức lãi suất vay bình quân từ các nguồn, ký hiệu $\bar{r}$

Công thức để tính $\bar{r}$ như sau:

$$\bar{r} = \frac{\sum_{k=1}^m I_{v_k} r_k}{\sum_{k=1}^m I_{v_k}} \quad (15)$$

Trong đó: I_{v_k} - Số vốn vay từ nguồn k

r_k - Lãi suất vay từ nguồn k

m - Số nguồn vay

- Trong trường hợp đầu tư ban đầu bằng nhiều nguồn vốn khác nhau (vay dài, vốn tự có, vốn cổ phần...) thì tỷ suất r là mức lãi suất bình quân của các nguồn vốn đó. Công thức tính $\bar{r}$ cũng tương tự như tính lãi suất bình quân từ các nguồn vốn vay (công thức (15)).

- Nếu vay theo những kỳ hạn khác nhau thì phải chuyển các lãi suất đi vay về cùng một kỳ hạn (thông thường lấy kỳ hạn là năm) theo công thức sau đây:

$$r_n = (1+r_i)^m - 1 \quad (16)$$

¹¹ Trong phân tích tài chính dự án đầu tư có thể tiến hành phân tích dự án từ trước thuế hoặc sau thuế. Trong thực tế việc phân tích dự án thường được tiến hành sau thuế. Khi phân tích dự án đầu tư sau thuế, nếu dự án vay vốn để đầu tư thì chi phí sử dụng vốn được làm căn cứ cho việc xác định tỷ suất " r " là chi phí sử dụng vốn vay sau thuế. Nó được xác định theo công thức sau:

$$r = r_{vay} (1-T)$$

Trong đó: r là mức lãi suất vốn vay sau thuế

r_{vay} là lãi suất vay

T là thuế thu nhập

Bởi vì đối với vốn vay, tiền lãi vay được xem như một loại chi phí khi tính thu nhập chịu thuế. Do đó đứng trên góc độ người sử dụng vốn, phần giá trị ($r_{vay} \times T$) đó là khoản tiết kiệm nhờ thuế từ chi phí trả lãi nên chi phí sử dụng vốn sau thuế chỉ bằng $r_{vay} (1-T)$. Song trong thực tế, việc phân tích dự án đầu tư sau thuế vẫn dựa vào lãi suất vay để xác định tỷ suất " r " (trong trường hợp dự án vay vốn đầu tư).

Trong đó:

r_n - Lãi suất theo kỳ hạn năm

r_t - Lãi suất theo kỳ hạn t (6 tháng, quý, tháng)

m - Số kỳ hạn t trong năm

Nếu lãi suất theo kỳ hạn tháng, khi chuyển sang kỳ hạn năm là:

$$r_n = (1+r_t)^{12} - 1$$

Nếu lãi suất theo kỳ hạn quý, khi chuyển sang kỳ hạn năm là:

$$r_n = (1+r_q)^4 - 1$$

Nếu lãi suất theo kỳ hạn 6 tháng, khi chuyển sang kỳ hạn năm là:

$$r_n = (1+r_{6\text{tháng}})^2 - 1$$

- Trường hợp góp cổ phần để đầu tư thì tỷ suất r là lợi tức cổ phần.

- Nếu góp vốn liên doanh thì tỷ suất r là tỷ lệ lãi suất do các bên liên doanh thoả thuận.

- Nếu sử dụng vốn tự có để đầu tư thì tỷ suất r bao hàm cả tỷ lệ lạm phát và mức chi phí cơ hội. Mức chi phí cơ hội được xác định dựa vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế hoặc của chủ đầu tư trong kinh doanh trước khi đầu tư, r trong trường hợp này được xác định như sau:

$$r(\%) = (1+f)(1+r_{\text{cơ hội}}) - 1 \quad (17)$$

Trong đó:

f - Tỷ lệ lạm phát

$r_{\text{cơ hội}}$ - Mức chi phí cơ hội

Chọn thời điểm tính toán

Do tiền có giá trị về mặt thời gian, việc chọn thời điểm tính toán (mặt bằng) để đánh giá mặt tài chính của dự án cũng là vấn đề cần được xem xét trong phân tích tài chính. Đối với các dự án có quy mô không lớn, thời gian thực hiện đầu tư không dài thì thời điểm được chọn để phân tích là thời điểm dự án bắt đầu thực hiện đầu tư. Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn, thời gian thực hiện đầu tư dài, thời điểm được chọn để phân tích là thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động (tức là thời điểm kết thúc quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình). Trong trường hợp này, các khoản chi phí thực hiện đầu tư được chuyển về thời điểm dự

án bắt đầu đi vào hoạt động (sản xuất - kinh doanh - dịch vụ) thông qua việc tính giá trị tương lai. Các khoản thu và chi trong giai đoạn hoạt động (vận hành) của dự án được tính chuyển về thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động thông qua việc tính giá trị hiện tại.

2.1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư

Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án gồm có:

- **Chỉ tiêu lợi nhuận thuần, thu nhập thuần của dự án**

+ **Chỉ tiêu lợi nhuận thuần (W- Worth)** được tính cho từng năm, cho cả đời dự án hoặc bình quân năm của đời dự án.

Lợi nhuận thuần từng năm (ký hiệu là W_i) được xác định như sau:

$$W_i = O_i - C_i \quad (18)$$

Trong đó:

O_i : Doanh thu thuần năm i .

C_i : Các chi phí ở năm i bao gồm tất cả các khoản chi có liên quan đến sản xuất, kinh doanh ở năm i : chi phí sản xuất, chi phí tiêu thụ sản phẩm, chi phí quản lý hành chính, chi phí khấu hao, chi phí trả lãi vốn vay, thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.

+ **Tổng lợi nhuận thuần** của cả đời dự án thường được tính theo mặt bằng hiện tại và được xác định như sau:

$$PV(W) = \sum_{i=1}^n W_{ipv} = W_1 \frac{1}{(1+r)^1} + W_2 \frac{1}{(1+r)^2} + \dots + W_n \frac{1}{(1+r)^n} \quad (19)$$

Lợi nhuận thuần bình quân. Chỉ tiêu tổng lợi nhuận thuần thường tính chuyển về mặt bằng hiện tại nên chỉ tiêu lợi nhuận thuần bình quân năm hoặc từng giai đoạn của đời dự án cũng tính theo mặt bằng thời gian ở hiện tại ký hiệu $\bar{W}_{pv}$ với công thức tính như sau:

$$\bar{W}_{pv} = \frac{\sum_{i=1}^n W_{ipv}}{n} \quad (20)$$

+ **Chỉ tiêu thu nhập thuần**

Để đánh giá đầy đủ quy mô lãi của cả đời dự án, trong phân tích hiệu quả tài chính phải sử dụng chỉ tiêu **thu nhập thuần**. Thu nhập thuần của dự án tại một thời điểm (đầu thời kỳ phân tích- PV hay cuối thời kỳ

phân tích- FV) là chênh lệch giữa tổng các khoản thu và tổng các khoản chi phí của cả đời dự án sau khi đã được đưa về cùng một thời điểm (PV hay FV).

Thu nhập thuần của dự án thường được tính chuyển về mặt bằng hiện tại đầu thời kỳ phân tích ký hiệu NPV (Net Present Value) nó được xác định theo công thức:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i} \quad (21)$$

Trong đó:

B_i : Khoản thu của năm i . Nó có thể là doanh thu thuần năm i , giá trị thanh lý tài sản cố định ở các thời điểm trung gian (khi các tài sản hết tuổi thọ theo quy định) và ở cuối đời dự án, vốn lưu động bỏ ra ban đầu và được thu về ở cuối đời dự án v.v...

C_i : Khoản chi phí của năm i (không bao gồm khấu hao và lãi vay): có thể là chi phí vốn đầu tư ban đầu để tạo ra tài sản cố định và tài sản lưu động ở thời điểm đầu và tạo ra tài sản cố định ở các thời điểm trung gian, chi phí vận hành hàng năm của dự án v.v

n : Số năm hoạt động của đời dự án

r : Tỷ suất chiết khấu được chọn

Chỉ tiêu giá trị hiện tại của thu nhập thuần được xem là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá dự án đầu tư.

Dự án có hiệu quả tài chính khi $NPV > 0$. Khi đó tổng các khoản thu của dự án > tổng các khoản chi phí sau khi đã đưa về cùng một thời điểm ở hiện tại (đầu thời kỳ phân tích)

Ngược lại, dự án không có hiệu quả tài chính khi $NPV < 0$. Khi đó tổng thu của dự án không bù đắp được chi phí bỏ ra.

Thu nhập thuần của dự án có thể tính về thời điểm tương lai (cuối thời kỳ phân tích) ký hiệu NFV (Net Future Value)

Giá trị tương lai của thu nhập thuần được tính theo công thức sau:

$$NFV = \sum_{i=0}^n B_i (1+r)^{n-i} - \sum_{i=0}^n C_i (1+r)^{n-i} \quad (22)$$

Cũng như chỉ tiêu NPV, NFV cũng được sử dụng để đánh giá dự án hiệu quả tài chính của dự án. Dự án có hiệu quả tài chính khi $NFV > 0$ và không có hiệu quả khi $NFV < 0$

- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh mức lợi nhuận thuần (tính cho từng năm) hoặc thu nhập thuần (tính cho cả đời dự án) thu được từ một đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng (1 nghìn đồng hoặc 1 triệu đồng...)

Công thức tính chỉ tiêu này như sau:

*** Nếu tính cho từng năm hoạt động**

$$RR_i = \frac{W_{ipv}}{I_{v_0}} \quad (23)$$

Trong đó:

RR_i (Rate of Return): Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư ở năm i

W_{ipv} : Lợi nhuận thuần ở năm i tính đến thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động

I_{v_0} : Vốn đầu tư tính tại thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động

*** Nếu tính cho cả đời dự án**

$$npv = \frac{NPV}{I_{v_0}} \quad (24)$$

Trong đó:

npv : Mức thu nhập thuần tính trên một đơn vị vốn đầu tư

NPV : Thu nhập thuần tính chuyển về thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động

- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời vốn tự có

Vốn tự có là một bộ phận của vốn đầu tư, là một yếu tố cơ bản để xem xét tiềm lực tài chính cho việc tiến hành các công cuộc đầu tư của cơ sở. Tỷ suất sinh lời vốn tự có càng cao thì hoạt động đầu tư càng có hiệu quả

Công thức tính chỉ tiêu này như sau:

*** Nếu tính cho từng năm hoạt động của dự án**

$$r_{\overline{E}_i} = \frac{W_i}{\overline{E}_i} \quad (25)$$

Trong đó:

$r_{\overline{E}_i}$: Tỷ suất sinh lời vốn tự có năm i

$\overline{E}_i$: Vốn tự có bình quân năm i

W_i : Lợi nhuận thuần năm i

Chỉ tiêu này phản ánh mức lợi nhuận thuần từng năm tính trên một đơn vị vốn tự có bình quân của năm đó.

*** Nếu tính cho cả đời dự án**

$$npv_{\bar{E}} = \frac{NPV}{E_{pv}} \quad (26)$$

Trong đó:

npv : Mức thu nhập thuần tính trên 1 đơn vị vốn tự có

E_{pv} : Vốn tự có bình quân năm của đời dự án tính ở thời điểm dự án bắt đầu đi vào hoạt động

Chỉ tiêu này phản ánh mức thu nhập thuần của cả đời dự án tính trên một đơn vị vốn tự có bình quân năm của cả đời dự án.

- Chỉ tiêu số lần quay vòng của vốn lưu động

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn đầu tư. Vốn lưu động quay vòng càng nhanh, càng cần ít vốn và do đó càng tiết kiệm vốn đầu tư. Nếu trong điều kiện khác không đổi thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

*** Nếu tính cho từng năm**

$$L_{\overline{W_{ci}}} = \frac{O_i}{\overline{W_{ci}}} \quad (27)$$

Trong đó:

$L_{\overline{W_{ci}}}$ - Số lần quay vòng của vốn lưu động năm i

O_i - Doanh thu thuần năm i ¹²

$\overline{W_{ci}}$ - Vốn lưu động bình quân năm i của dự án

*** Nếu tính bình quân năm của đời dự án**

$$\overline{L_{\overline{W_c}}} = \frac{\overline{O_{pv}}}{\overline{W_{c_{pv}}}} \quad (28)$$

Trong đó:

$\overline{L_{\overline{W_c}}}$ - Số lần quay vòng bình quân năm của vốn lưu động

$\overline{O_{pv}}$ - Doanh thu thuần bình quân năm của đời dự án tính theo

¹² Doanh thu thuần là doanh thu sau khi đã trừ đi các khoản: Giảm giá hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp.

thời điểm hiện tại (dự án bắt đầu đi hoạt động)

$\overline{W}c_{pv}$ - Vốn lưu động bình quân năm của cả đời dự án tính theo thời điểm hiện tại

- Chỉ tiêu tỷ số lợi ích - chi phí: ký hiệu B/C (Benefit-Cost)

Chỉ tiêu tỷ số lợi ích - chi phí được xác định bằng tỷ số giữa lợi ích thu được và chi phí bỏ ra.

Lợi ích và chi phí của dự án có thể tính theo giá trị ở thời điểm hiện tại hoặc thời điểm tương lai. Việc quy về thời điểm tương lai để tính chỉ tiêu này ít được sử dụng.

Bởi vậy, chỉ tiêu B/C thường được xác định theo công thức sau:

$$\frac{B}{C} = \frac{\sum_{i=0}^n B_i \frac{1}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n C_i \frac{1}{(1+r)^i}} = \frac{PV(B)}{PV(C)} \quad (29)$$

Trong đó:

B_i : Doanh thu (hay lợi ích) ở năm i .

C_i : Chi phí năm i

$PV(B)$: Giá trị hiện tại của các khoản thu bao gồm doanh thu ở các năm của đời dự án.

$PV(C)$: Giá trị hiện tại của các khoản chi phí.

Lưu ý: Khi tính chỉ tiêu B/C, giá trị thanh lý tài sản được khấu trừ vào tổng chi phí sau khi chuyển về cùng mặt bằng thời gian hiện tại.

Tỷ số B/C còn có thể được tính theo công thức sau:

$$\frac{B}{C} = \frac{AV(B)}{AV(C)} \quad (30)$$

Trong đó:

$AV(B)$: (Annual Value of Benefits) - Doanh thu (lợi ích) đều đặn hàng năm.

$AV(C)$: (Annual Value of Costs) - Chi phí đều đặn hàng năm.

Chỉ tiêu B/C được sử dụng để đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư. Dự án có hiệu quả tài chính khi $B/C > 1$. Khi đó, tổng các khoản lợi ích của dự án đủ để bù đắp chi phí phải bỏ ra của dự án và dự án có khả năng sinh lợi. Ngược lại, nếu $B/C < 1$ dự án không có hiệu quả tài chính.

Chỉ tiêu B/C được sử dụng như một chỉ tiêu chuẩn trong so sánh lựa chọn các phương án đầu tư.

- Chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn đầu tư. Ký hiệu T

Thời gian thu hồi vốn đầu tư (ký hiệu T) là số thời gian cần thiết mà dự án cần hoạt động để thu hồi đủ số vốn đầu tư ban đầu. Nó chính là khoảng thời gian để hoàn trả số vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận thuần hoặc tổng lợi nhuận thuần và khấu hao thu hồi hàng năm.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư có thể được xác định khi chưa tính đến yếu tố thời gian của tiền gọi là thời gian thu hồi vốn đầu tư giản đơn và thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

Vì tiền có giá trị về mặt thời gian, các khoản thu hồi của dự án (lợi nhuận thuần và khấu hao) lại xuất hiện ở những năm khác nhau nên thời gian thu hồi vốn đầu tư giản đơn chưa phản ánh chính xác hiệu quả đầu tư của dự án. Để khắc phục hạn chế này người ta xác định chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn có tính đến yếu tố thời gian của tiền.

Phương pháp xác định thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố thời gian của tiền cũng tuân theo phương pháp chung: cộng dồn và trừ dần.

- *Phương pháp cộng dồn:* Thời gian thu hồi vốn đầu tư theo phương pháp cộng dồn được thực hiện như sau:

$$\sum_{i=1}^T (W + D)_{ipv} \rightarrow \geq Iv_0 \quad (31)$$

T là năm thu hồi vốn

- *Phương pháp trừ dần:* Thời gian thu hồi vốn đầu tư tính theo phương pháp trừ dần như sau:

Nếu Iv_i là vốn đầu tư phải thu hồi ở năm i .

$(W+D)_i$ là lợi nhuận thuần và khấu hao năm i .

$\Delta_i = Iv_i - (W + D)_i$ là số vốn đầu tư còn lại chưa thu hồi được của năm i , phải chuyển sang năm $(i+1)$ để thu hồi tiếp.

Ta có: $Iv_{i+1} = \Delta_i (1+r)$ hay $Iv_i = \Delta_{i-1} (1+r)$

Khi $\Delta_i \rightarrow 0$ thì $i \rightarrow T$.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư có tính đến yếu tố thời gian của tiền cũng có thể xác định theo tình hình hoạt động của từng năm hoặc bình quân của cả đời dự án.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư tính theo tình hình hoạt động từng năm:

$$T_i = \frac{Iv_0}{(W + D)_{ipv}} \quad (32)$$

Chỉ tiêu này (T_i) cho biết thời gian thu hồi vốn nếu chỉ dựa vào khoản thu hồi lợi nhuận thuần và khấu hao của năm i .

- Thời gian thu hồi vốn đầu tư tính theo tình hình hoạt động bình quân của cả đời dự án ($\bar{T}$).

$$\bar{T} = \frac{Iv_0}{\left(\overline{W + D}\right)_{pv}} \quad (33)$$

Chỉ tiêu này ($\bar{T}$) cho biết thời gian thu hồi vốn đầu tư nếu chỉ dựa vào khoản thu hồi bình quân năm $\left(\overline{W + D}\right)$ của đời dự án.

Chỉ tiêu này cho biết thời gian mà dự án cần hoạt động để thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra từ lợi nhuận và khấu hao thu được hàng năm. Dự án có hiệu quả tài chính khi $T <$ tuổi thọ của dự án và ngược lại.

- Chỉ tiêu tỷ suất hoàn vốn nội bộ ký hiệu IRR (Interner rate of return)

Chỉ tiêu này còn được gọi là tỷ suất nội hoàn hay suất thu hồi nội bộ.

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ là mức lãi suất nếu dùng nó làm tỷ suất chiết khấu để tính chuyển các khoản thu, chi của dự án về cùng một bảng thời gian hiện tại thì tổng thu sẽ cân bằng với tổng chi, tức là:

$$\sum_{i=0}^n B_i \frac{1}{(1 + IRR)^i} = \sum_{i=0}^n C_i \frac{1}{(1 + IRR)^i} \quad (34)$$

Hay:

$$\sum_{i=0}^n B_i \frac{1}{(1 + IRR)^i} - \sum_{i=0}^n C_i \frac{1}{(1 + IRR)^i} = 0$$

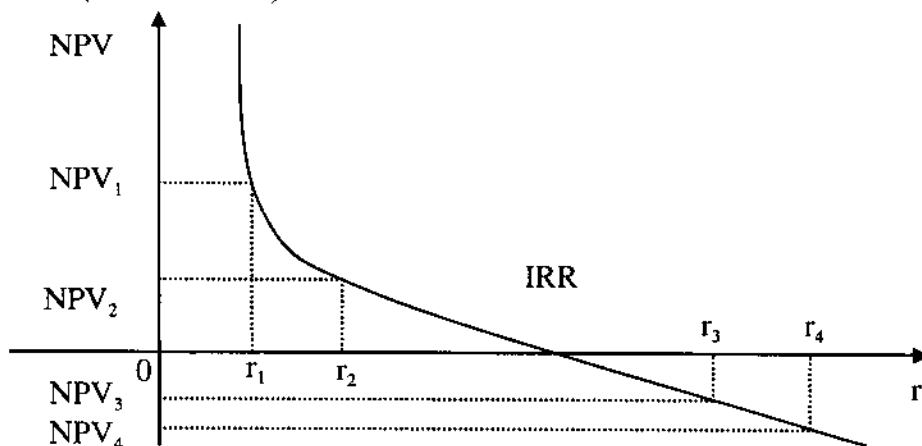
Với bản chất của chỉ tiêu này, IRR được xem là một chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư. Dự án có hiệu quả tài chính khi $IRR > r$ giới hạn. Dự án không có hiệu quả tài chính khi $IRR < r$ giới hạn. r giới hạn chính là tỷ suất " r " của dự án đã xác định: có thể là lãi suất đi vay nếu dự án vay vốn để đầu tư, có thể là mức lãi suất bình quân từ các nguồn huy động nếu dự án huy động vốn từ nhiều nguồn, có thể là chi phí cơ hội nếu dự án sử dụng vốn tự có để đầu tư v.v... Chỉ tiêu IRR có thể được xác định theo các phương pháp sau:

- Thử dần các giá trị của tỷ suất chiết khấu r ($0 < r < \infty$) vào vị trí của IRR trong công thức trên. Trị số nào của r làm cho nhận được công thức trị số r đó chính là IRR cần tìm. Phương pháp

này mất nhiều thời gian và có tính mò mẫm.

- IRR xác định qua vẽ đồ thị:

Lập hệ trục tọa độ, trên trục hoành biểu thị các giá trị của tỷ suất chiết khấu r , trên trục tung biểu thị của các giá trị hiện tại của thu nhập thuần (NPV). Lần lượt lấy các giá trị $r_1, r_2, r_3, \dots$ thay vào vị trí của IRR trong công thức (34) ta lần lượt nhận được các giá trị hiện tại của thu nhập thuần tương ứng $NPV_1, NPV_2, NPV_3, \dots$ (các giá trị này có thể nhận giá trị dương hoặc âm). Sau đó, biểu diễn các giá trị $(r_1, NPV_1), (r_2, NPV_2), (r_3, NPV_3), \dots$ lên đồ thị ta được một đường cong. Đường cong này sẽ cắt trục hoành tại một điểm, tại đó $NPV = 0$ và điểm đó chính là IRR cần tìm (xem hình sau)



- IRR được xác định bằng phương pháp nội suy tức là phương pháp xác định một giá trị cần tìm giữa hai giá trị đã chọn. Theo phương pháp này cần tìm 2 tỷ suất chiết khấu r_1 và r_2 ($r_2 > r_1$) sao cho ứng với r_1 ta có $NPV_1 > 0$; ứng với r_2 ta có $NPV_2 < 0$. IRR cần tìm (ứng với $NPV=0$) sẽ nằm giữa hai tỷ suất chiết khấu r_1 và r_2 . Việc nội suy giá trị thứ ba (IRR) giữa hai tỷ suất chiết khấu trên được thực hiện theo công thức sau:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1) \quad (35)$$

Trong đó: $r_2 > r_1$ và $r_2 - r_1 \leq 5\%$
 $NPV_1 > 0$ gần 0, $NPV_2 < 0$ gần 0.

Hiện nay chỉ tiêu này được xác định bằng việc sử dụng máy vi tính với phần mềm thích hợp

- Chỉ tiêu điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu vừa đủ để trang trải các khoản chi phí phải bỏ ra. Điểm hoà vốn được biểu diễn bằng chỉ tiêu hiện vật (sản lượng tại điểm hoà vốn) và chỉ tiêu giá trị (doanh thu tại điểm hoà vốn). Nếu sản lượng hoặc doanh thu của cả đời dự án lớn hơn sản lượng hoặc doanh thu hoà vốn thì dự án có lãi (có hiệu quả) và ngược lại, nếu nhỏ hơn, dự án bị lỗ (không có hiệu quả). Điểm hoà vốn càng nhỏ càng tốt, mức độ an toàn của dự án càng cao, thời gian thu hồi vốn càng nhanh. Có 2 phương pháp xác định điểm hoà vốn.

- Phương pháp đại số: nhằm tìm ra công thức lý thuyết xác định điểm hoà vốn, mối quan hệ giữa điểm hoà vốn với các yếu tố có liên quan. Từ đó, giúp chúng ta có các biện pháp tác động vào các yếu tố đó trong quá trình quản lý thực hiện dự án nhằm làm cho điểm hoà vốn là nhỏ nhất. Theo phương pháp này, nếu chúng ta giả thiết gọi:

X: Số lượng sản phẩm sản xuất và bán được của cả đời dự án

x: Số lượng sản phẩm sản xuất và bán được tại điểm hoà vốn

P: Giá bán 1 đơn vị sản phẩm

v: biến phí tính cho 1 đơn vị sản phẩm

f: Tổng định phí của cả đời dự án

y_1 : Là phương trình doanh thu

y_2 : Là phương trình chi phí

Tại điểm hoà vốn tổng doanh thu bằng tổng chi phí, do đó:

$$y_1 = y_2 \rightarrow xp = xv + f$$

$$\text{Từ đó suy ra: } x = \frac{f}{p - v}$$

Như vậy công thức xác định số lượng sản phẩm tại điểm hoà vốn như sau:

$$x = \frac{f}{p - v} \quad (36)$$

Đây là công thức xác định điểm hoà vốn tính bằng đơn vị hiện vật.

Sản lượng hoà vốn (x) tỷ lệ thuận với f, tỷ lệ nghịch với (p-v). Người đầu tư quan tâm $x \rightarrow \min$. Muốn vậy, phải tìm mọi biện pháp nhằm giảm f, tăng p, giảm v. Tuy nhiên, mọi sự thay đổi f, p, v chỉ có thể trong giới hạn thị trường và người đầu tư chấp nhận được.

- Doanh thu hoà vốn (điểm hoà vốn tính bằng đơn vị giá trị). Trong trường hợp sản xuất một loại sản phẩm ta có công thức sau:

$$O_h = Px = p \frac{f}{p - v} = \frac{f}{1 - \frac{v}{p}} \quad (37)$$

Trong đó:

x: Số lượng sản phẩm sản xuất và bán được ở điểm hoà vốn

P: Giá bán một sản phẩm

v: Biến phí hay chi phí khả biến tính cho một sản phẩm.

f: Tổng định phí của cả đời dự án nếu tính điểm hoà vốn cho cả đời dự án hoặc định phí của một năm nếu tính điểm hoà vốn cho một năm của cả đời dự án.

Trong trường hợp sản xuất nhiều loại sản phẩm:

$$O_h = \frac{f}{\sum_{i=1}^m \left(1 - \frac{v_i}{p_i}\right) \frac{x_i p_i}{\sum_{i=1}^m x_i p_i}} \quad (38)$$

Trong đó:

m: là số loại sản phẩm

p_i : là giá bán một đơn vị sản phẩm i.

v_i : là biến phí tính cho một đơn vị sản phẩm i.

x_i : là số sản phẩm i.

$i = 1, 2, 3, \dots, m$.

Từ điểm hoà vốn x, xác định mức hoạt động hoà vốn của dự án (ký hiệu M).

$$M_{(\%) } = \frac{x}{X} \times 100\% \quad (39)$$

Hoặc:
$$M_{(\%) } = \frac{f}{O - V} \times 100\% \quad (40)$$

Trong đó:

X: là số lượng sản phẩm sản xuất và bán được của cả đời dự án

O là doanh thu bán sản phẩm sản xuất của cả đời dự án.

$$(O = Xp)$$

V: Tổng biến phí cả đời dự án ($V = Xv$)

Như vậy mức hoạt động hoà vốn càng nhỏ thì dự án càng có lãi, bởi vậy người đầu tư quan tâm làm sao cho mức hoạt động hoà vốn là nhỏ nhất. Từ mức hoạt động hoà vốn, có thể xác định được lẽ an toàn cho việc sản xuất ra sản phẩm (ký hiệu là L) như sau:

$$L_{(\%) } = 100\% - \frac{x}{X} \times 100\% \quad (41)$$

$$\text{Hoặc: } L_{(\%) } = 100\% - \frac{f}{O - V} \times 100\% \quad (42)$$

Điểm hoà vốn có thể được xác định khi biết được mức hoạt động hoà vốn. Khi đó sản lượng tại điểm hoà vốn được xác định:

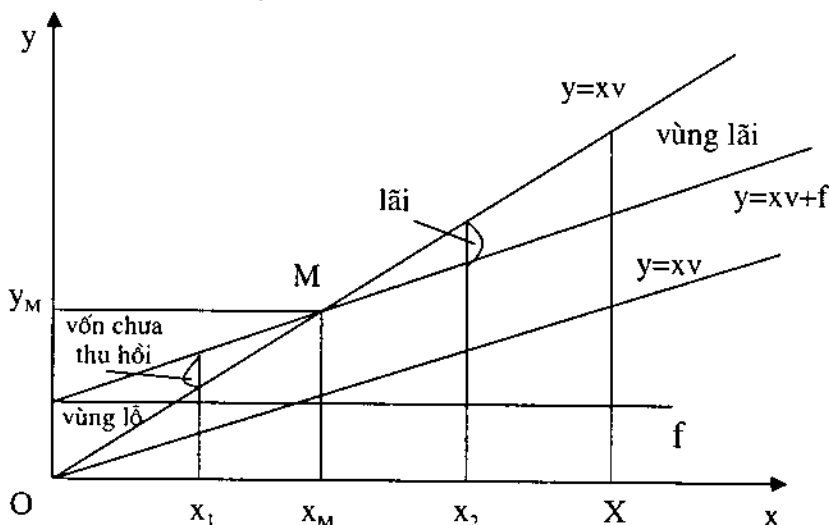
$$x = M. X \quad (43)$$

Doanh thu tại điểm hoà vốn:

$$O_h = M. O \quad (44)$$

+ Phương pháp đồ thị: Lập một hệ trục tọa độ, trục hoành biểu thị số lượng sản phẩm, trục tung biểu thị chi phí hoặc doanh thu do bán sản phẩm. Vì điểm hoà vốn là điểm ở đó doanh thu bằng chi phí nên điểm hoà vốn chính là giao điểm của đường biểu diễn doanh thu và đường biểu diễn chi phí.

Đồ thị được minh hoạ như sau:



Phương trình doanh thu và phương trình chi phí cắt nhau tại điểm M (x_M, y_M). M chính là điểm hoà vốn.

x_M : là sản lượng hoà vốn

y_M : là doanh thu hoà vốn.

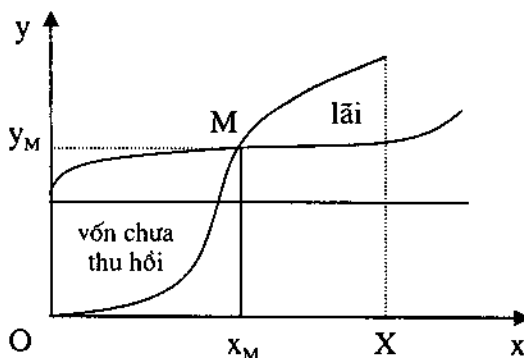
$x_M X$: là lề an toàn cho việc sản xuất sản phẩm.

Nếu lấy một điểm nào đó trong khoảng OX_M . Ví dụ x_1 , có thể tính được số vốn chưa thu hồi tại x_1 (ứng với số lượng sản phẩm sản xuất x_1)

Nếu lấy một điểm nào đó trong khoảng $x_M X$ (khoảng lãi), ví dụ x_2 có thể tính được số lãi tại điểm x_2 (ứng với số lượng sản phẩm sản xuất x_2)

Như vậy bằng phương pháp đồ thị cho phép thấy được một cách trực quan điểm hoà vốn, xác định được mức lãi, mức lỗ tương ứng với mức cụ thể của số lượng sản phẩm được sản xuất, mức hoạt động hoà vốn của dự án.

Trong thực tế không phải lúc nào chi phí, doanh thu cùng tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm. Đối với những dự án nhỏ khi đi vào hoạt động thường ảnh hưởng không đáng kể tới giá đầu vào đầu ra. Đối với các dự án lớn, khi đi vào hoạt động đã ảnh hưởng lớn đến giá đầu vào và đầu ra. Do đó thực tế đồ thị có dạng hình cong như



Điểm hoà vốn cũng có thể tính cho từng năm tùy theo mục tiêu cần phân tích, người ta có thể tính các loại điểm hoà vốn sau:

- **Điểm hoà vốn lý thuyết** (điểm hoà vốn lãi lỗ) công thức xác định chúng như đã trình bày trên nhưng chỉ khác ở chỗ tổng định phí chỉ được tính cho một năm của đời dự án.

Công thức tính điểm hoà vốn lý thuyết tính cho một năm của đời dự án như sau:

Sản lượng tại điểm hoà vốn lý thuyết:

$$x = \frac{f}{p - v} \quad (45)$$

Trong đó: f là định phí tính cho năm xem xét của đời dự án.

Doanh thu tại điểm hoà vốn lý thuyết

$$O_h = xp \quad \text{hoặc} \quad O_h = \frac{f}{1 - \frac{v}{p}} \quad (46)$$

- **Điểm hoà vốn tiền tệ** (điểm hoà vốn hiện kim) là điểm mà tại đó dự án bắt đầu có tiền để trả nợ vay kể cả dùng khấu hao.

Công thức xác định điểm hoà vốn tiền tệ cho một năm của đời dự án như sau:

Sản lượng tại điểm hoà vốn tiền tệ:

$$x_t = \frac{f - D}{p - v} \quad (47)$$

D là khấu hao của năm xem xét.

f là định phí tính toán cho năm xem xét của đời dự án.

Doanh thu tại điểm hoà vốn tiền tệ của năm xem xét được tính:

$$O_{ht} = x_t p \quad \text{hoặc} \quad O_{ht} = \frac{f - D}{1 - \frac{v}{p}} \quad (48)$$

- **Điểm hoà vốn trả nợ** là điểm mà tại đó dự án có đủ tiền để trả nợ vốn vay và đóng thuế thu nhập.

Công thức xác định điểm hoà vốn trả nợ cho một năm của đời dự án như sau:

Sản lượng tại điểm hoà vốn trả nợ:

$$x_n = \frac{f - D + N + T}{p - v} \quad (49)$$

Doanh thu tại điểm hoà vốn trả nợ được xác định:

$$O_{hn} = X_n \cdot p \quad (57)$$

$$\text{Hoặc: } O_{hn} = \frac{f - D + N + T}{1 - \frac{v}{p}} \quad (50)$$

2.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

2.2.1. Khái niệm và sự cần thiết phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà

nước, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có hoạt động đầu tư phải được xem xét từ hai góc độ, người đầu tư và nền kinh tế.

Trên góc độ người đầu tư là các doanh nghiệp, mục đích cụ thể có nhiều, nhưng quy tụ lại là lợi nhuận. Khả năng sinh lợi của dự án là thước đo chủ yếu quyết định sự chấp nhận một việc làm mạo hiểm của nhà đầu tư. Khả năng sinh lợi càng cao thì càng hấp dẫn các nhà đầu tư. Tuy nhiên không phải mọi hoạt động đầu tư có khả năng sinh lời đều tạo ra những ảnh hưởng tốt đẹp đối với nền kinh tế và xã hội. Do đó, trên góc độ quản lý vĩ mô, phải xem xét mặt kinh tế - xã hội của đầu tư, xem xét những lợi ích kinh tế - xã hội do thực hiện đầu tư đem lại. Điều này giữ vai trò quyết định để được các cấp có thẩm quyền quyết định cho phép đầu tư, các định chế tài chính quốc tế, các cơ quan viện trợ song phương và đa phương tài trợ cho hoạt động đầu tư.

Lợi ích kinh tế - xã hội của đầu tư là chênh lệch giữa các lợi ích mà nền kinh tế - xã hội thu được so với các đóng góp mà nền kinh tế và xã hội đã bỏ ra khi thực hiện đầu tư.

Những lợi ích mà xã hội thu được chính là sự đáp ứng của đầu tư đối với việc thực hiện các mục tiêu chung của xã hội, của nền kinh tế. Những sự đáp ứng này có thể được xem xét mang tính chất định tính như đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, phục vụ việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước, góp phần chống ô nhiễm môi trường, cải tạo môi sinh... hoặc đo lường bằng các tính toán định lượng như mức tăng thu cho ngân sách, mức gia tăng số người có việc làm, mức tăng thu ngoại tệ.

Chi phí mà xã hội phải gánh chịu khi một công cuộc đầu tư được thực hiện bao gồm toàn bộ các tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất, sức lao động mà xã hội dành cho đầu tư thay vì sử dụng các công việc khác trong tương lai không xa.

2.2.2. Mục tiêu và tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

2.2.2.1. Mục tiêu

Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều xây dựng kế hoạch phát triển của mình, tuy mức độ và cách thức can thiệp của Nhà nước vào quá trình lập và thực hiện kế hoạch có khác nhau. Ở một số nước, Nhà nước chỉ xây dựng các kế hoạch định hướng. Ở một số nước khác, Nhà nước trực tiếp ấn định các chỉ tiêu kế hoạch.

Dù là trong điều kiện kế hoạch định hướng hay kế hoạch mệnh lệnh, khi xem xét lợi ích kinh tế - xã hội do dự án đem lại đều phải xác định vị trí của dự án trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Nói cách khác phải xem xét việc thực hiện dự án có đóng góp gì cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân (dự án có sản xuất loại sản phẩm thuộc diện ưu tiên của kế hoạch hay không? Dự án có phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm thuộc diện ưu tiên hay không?).

Tiếp đến là xem xét mức độ đóng góp cụ thể của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước thông qua một hệ thống các chỉ tiêu định lượng như mức đóng góp cho ngân sách, mức tiết kiệm ngoại tệ cho nền kinh tế, số lao động có việc làm nhờ thực hiện dự án...

2.2.2.2. Các tiêu chuẩn đánh giá

Đối với mọi quốc gia, mục tiêu chủ yếu của nền sản xuất xã hội là tối đa hóa phúc lợi. Mục tiêu này thường được thể hiện qua các chủ trương chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Các kế hoạch dài hạn đề ra phương hướng chỉ đạo, mục tiêu chiến lược trong thời gian dài (từ 10 năm trở lên). Các kế hoạch trung hạn nêu lên các bước đi tương đối cụ thể trong thời gian từ 5 năm đến 10 năm. Các kế hoạch hay chương trình kinh tế ngắn hạn được đưa ra nhằm điều chỉnh kịp thời các sai lệch cũng như bổ sung các khiếm khuyết phát hiện trong quá trình thực hiện kế hoạch. ở các nước đang phát triển, các mục tiêu chủ yếu được đề cập trong kế hoạch phát triển dài hạn được đo lường bằng các tiêu chuẩn sau:

- *Nâng cao mức sống của dân cư*: được thể hiện gián tiếp thông qua các số liệu cụ thể về mức gia tăng sản phẩm quốc gia, mức gia tăng thu nhập, tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- *Phân phối thu nhập và công bằng xã hội*: Thể hiện qua sự đóng góp của công cuộc đầu tư vào việc phát triển các vùng kinh tế kém phát triển và đẩy mạnh công bằng xã hội.
- *Gia tăng số lao động có việc làm*: Đây là một trong những mục tiêu chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các nước thừa lao động, thiếu việc làm.
- *Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ*: Những nước đang phát triển không chỉ nghèo mà còn là nước nhập siêu. Do đó đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu là những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế tại các quốc gia này.

- Các mục tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân khác là:

Tận dụng hay khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới được phát hiện.

Nâng cao năng suất lao động, đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật để hoàn thiện cơ cấu sản xuất của nền kinh tế.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo có tác dụng gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác.

Phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương nghèo, các vùng xa xôi, dân cư thưa thớt nhưng có nhiều triển vọng về tài nguyên để phát triển kinh tế.

2.2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

Tùy thuộc vào phạm vi xem xét ở tầm vĩ mô hay vi mô mà có các phương pháp đánh giá khác nhau.

2.2.3.1. Xuất phát từ góc độ nhà đầu tư

Dưới góc độ của nhà đầu tư, lợi ích kinh tế - xã hội của dự án được xem xét biệt lập với các tác động của nền kinh tế đối với dự án (như trợ giá đầu vào, bù lỗ đầu ra của Nhà nước...). Trong trường hợp này, phương pháp được áp dụng là dựa trực tiếp vào số liệu của các báo cáo tài chính của dự án để tính các chỉ tiêu định lượng và thực hiện các xem xét mang tính chất định tính sau đây:

- Mức đóng góp cho ngân sách (các khoản nộp vào ngân sách khi các kết quả đầu tư bắt đầu hoạt động như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế đất, lệ phí chuyển tiền...) từng năm và cả đời dự án (tổng số và tính bình quân trên một đơn vị vốn đầu tư).
- Số chỗ làm việc tăng thêm từng năm và cả đời dự án (tổng số và tính bình quân trên một đơn vị vốn đầu tư). Phương pháp tính như sau:

$$\text{Số lao động tăng thêm} = \text{Số lao động thu hút thêm} - \text{Số lao động mất việc làm}$$

- Số ngoại tệ thực thu từ hoạt động đầu tư từng năm và cả đời dự án (tổng số và tính bình quân trên một đơn vị vốn đầu tư). Phương pháp tính như sau:

$$\text{Số ngoại tệ thực thu} = \text{Tổng thu ngoại tệ} - \text{Tổng chi ngoại tệ}$$

- Tổng chi tiền nội tệ tính trên một đơn vị ngoại tệ thực thu.
- Mức tăng năng suất lao động sau khi đầu tư so với trước khi đầu tư từng năm và bình quân cả đời dự án.
- Mức nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động: thể hiện ở chỉ tiêu bậc thợ bình quân thay đổi sau khi đầu tư so với trước khi đầu tư và mức thay đổi này tính trên một đơn vị vốn đầu tư.
- Tạo thị trường mới và mức độ chiếm lĩnh thị trường.

Công thức tính toán như sau:

$$\text{Mức độ chiếm lĩnh thị trường do đầu tư} = \frac{\text{Doanh thu do bán sản phẩm của cơ sở tại thị trường này}}{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm cùng loại tại thị trường này}}$$

- Nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất: thể hiện ở mức thay đổi cấp bậc công việc bình quân sau khi đầu tư so với trước khi đầu tư và mức thay đổi này tính trên một đơn vị vốn đầu tư.
- Nâng cao trình độ quản lý của lao động quản lý: thể hiện ở sự thay đổi mức đảm nhiệm quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài sản cố định của lao động quản lý sau khi đầu tư so với trước khi đầu tư.
- Các tác động đến môi trường sinh thái.
- Đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2.2.3.2. Xuất phát từ góc độ quản lý vĩ mô của Nhà nước, của địa phương và của ngành

Đối với các cấp quản lý vĩ mô của Nhà nước, của địa phương và của ngành, khi xem xét lợi ích kinh tế - xã hội của đầu tư phải tính đến mọi chi phí trực tiếp và gián tiếp có liên quan đến việc thực hiện đầu tư (chi phí đầy đủ), mọi lợi ích trực tiếp và gián tiếp (lợi ích đầy đủ) thu được do dự án đem lại.

Chi phí ở đây bao gồm chi phí của nhà đầu tư, của địa phương, của ngành và của đất nước. Các lợi ích ở đây bao gồm lợi ích mà nhà đầu tư, người lao động, địa phương và cả nền kinh tế được hưởng.

Để xác định các chi phí, lợi ích đầy đủ của các công cuộc đầu tư, phải sử dụng các báo cáo tài chính, tính lại các đầu vào và đầu ra theo giá

xã hội (giá ẩn, giá tham khảo). Không sử dụng giá thị trường để tính chi phí và lợi ích kinh tế - xã hội vì giá thị trường chịu sự chi phối của các chính sách tài chính, kinh tế của Nhà nước. Do đó, giá thị trường không phản ánh đúng chi phí xã hội thực tế. Chẳng hạn ở Việt Nam, giá lao động, giá một số nguyên vật liệu, năng lượng không phản ánh đúng giá trị thực của chúng. Tiền lương không phản ánh đúng năng suất lao động mà thường thấp hơn (có nơi, có lúc còn cao hơn) trong khi giá một số yếu tố khác lại quá cao.

Vì vậy, khi tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của những công cuộc đầu tư có tầm cỡ lớn, bao quát một vùng, một ngành rộng lớn hay quan trọng đối với nền kinh tế thì phải điều chỉnh lại các giá này theo giá xã hội, phải lưu ý đến các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến dự án và ngược lại.

Để giảm nhẹ quá trình tính toán, các khoản thu chi chiếm tỷ trọng nhỏ, những giá thị trường của những đầu vào, đầu ra khác biệt ít với chi phí xã hội thì không cần điều chỉnh.

Các nguyên tắc điều chỉnh:

Đối với sản phẩm đầu ra:

- Sản phẩm đầu ra để sản xuất để xuất khẩu, dùng giá FOB thực tế (Actual Free On Board), đây là giá xã hội thực tế đất nước nhận được.
- Sản phẩm đầu ra để tiêu thụ nội địa thay thế nhập khẩu dùng giá CIF (Actual Cost Insurance and Freight) thực tế, đây là chi phí xã hội thực tế sử dụng trong nước.
- Sản phẩm đầu ra để tiêu thụ nội địa:
 - + Nếu là hàng thiết yếu, dùng giá thị trường trong nước điều chỉnh. Giá thị trường trong nước điều chỉnh bằng giá thị trường trong nước thực tế cộng với các khoản trợ cấp, trợ giá (nếu có).
 - + Nếu là hàng không thiết yếu, dùng giá thị trường trong nước thực tế.
- Đối với các dịch vụ hạ tầng tiêu thụ nội địa (nếu không thể xuất khẩu như điện, nước, khí đốt, vận tải...) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc chi phí sản xuất tùy thuộc loại nào cao hơn.

Đối với đầu vào:

- Đối với đầu vào nhập khẩu (vật tư, thiết bị) dùng giá CIF điều chỉnh. Giá này bằng giá CIF thực tế cộng với cước phí vận tải,

phí bảo hiểm... trong nước. Đây là giá xã hội thực tế thanh toán trong nước.

- Đối với đầu vào được sản xuất nội địa:

Loại đầu vào sản xuất nội địa có thể xuất khẩu (trước đây được xuất khẩu nay có thể xuất khẩu) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc giá FOB thực tế tùy thuộc giá nào cao hơn.

Loại đầu vào sản xuất nội địa có thể nhập khẩu (trước đây đã nhập nay cũng có thể nhập) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc giá CIF thực tế tùy thuộc giá nào thấp hơn.

- Các loại đầu vào khác: Dùng giá thị trường trong nước điều chỉnh (giá thị trường trong nước cộng với trị giá).
- Đối với dịch vụ hạ tầng tạo ra trong nước (nếu không thể xuất khẩu hoặc nhập khẩu được) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc chi phí sản xuất tùy theo mức nào cao hơn.

Đất đai: Dùng giá thị trường trong nước thực tế đối với đất để xây dựng nhà máy.

Lao động: Gồm tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp

Để điều chỉnh giá FOB và CIF về tiền nội địa, cần sử dụng tỷ giá hối đoái có điều chỉnh.

Tỷ giá hối đoái có điều chỉnh là thước đo giá trị xã hội thực tế của ngoại tệ khi tỷ giá chính thức bị sai lệch không phản ánh đúng giá trị thực tế của ngoại tệ.

Để xác định tỷ giá hối đoái có điều chỉnh có thể áp dụng các phương pháp sau đây:

- Dựa vào tỷ lệ thiếu hụt trong cán cân thanh toán so với phần thu được theo công thức:

$$P^F = R^F \left(1 + \frac{M - B}{B} \right) = R^F \frac{M}{B}$$

Trong đó:

P^F - Tỷ giá hối đoái có điều chỉnh

R^F - Tỷ giá hối đoái chính thức

M - Giá trị các khoản thanh toán hữu hình và vô hình bằng tiền trong nước.

Tỷ giá hối đoái điều chỉnh tính được thông qua việc sử dụng các số liệu của từng thời kỳ 5 năm trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân của đất nước

- Sử dụng tỷ giá hối đoái du lịch: Tỷ giá hối đoái du lịch nằm giữa tỷ giá hối đoái chính thức và tỷ giá thị trường đen. Tỷ giá hối đoái này do cơ quan cấp cao của Nhà nước (ngân hàng Nhà nước hoặc ngân hàng ngoại thương) xác định, nhằm thu hút ngoại tệ mà trong nước cần.

Khi tính toán thu và chi do dự án đem lại trên góc độ nền kinh tế, những gì là thu và chi mang tính chất chuyển khoản giữa dự án và nền kinh tế (như thuế, trả lãi tiền vay ngân hàng, tiền lương là chi đối với chủ đầu tư nhưng lại là thu đối với nền kinh tế; trợ giá, trợ cấp lương là thu đối với cơ sở nhưng lại là chi của nền kinh tế...) phải được xem xét và điều chỉnh nhằm phản ánh đúng những lợi ích do dự án tạo ra cho nền kinh tế.

2.2.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư xem xét ở tầm vĩ mô

- Giá trị gia tăng thuần túy kí hiệu là NVA (*Net Value Added*)

* Phương pháp xác định

Đây là chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của đầu tư. NVA là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu vào. Công thức tính toán như sau:

$$NVA = O - (MI + Iv)$$

Trong đó:

NVA - Giá trị gia tăng thuần túy do đầu tư đem lại

O (Output) - Giá trị đầu ra của dự án

MI (Material Input) - Giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và các dịch vụ mua ngoài theo yêu cầu để đạt được đầu ra trên đây (như năng lượng, nhiên liệu, giao thông, bảo dưỡng...)

Iv - Vốn đầu tư bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị...

Giá trị gia tăng thuần túy (NVA) có thể được tính cho từng năm hoặc cho cả đời dự án. Để tính cho từng năm, công thức tính như sau:

$$NVA_i = O_i - (MI_i + D_i)$$

Trong đó:

NVA_i - Giá trị gia tăng thuần túy năm i của dự án

O_i - Giá trị đầu ra của dự án năm i

D_i - Khấu hao năm i

Tính cho cả đời dự án theo công thức sau:

$$\sum_{i=1}^n NVA_{ipv} = \sum_{i=1}^n (O - MI)_{ipv} - I_{vo}$$

Trong đó:

I_{vo} - Giá trị vốn đầu tư đã quy chuyển về thời kỳ đầu phân tích

Nếu tính NVA bình quân năm cho cả một thời kỳ:

$$\overline{NVA}_{pv} = \left\{ \sum_{i=1}^n (O - MI)_{ipv} - I_{vo} \right\} : n$$

$$\text{Hoặc: } \overline{NVA} = \left\{ \sum_{i=1}^n (O - MI)_{ipv} - I_{vo} \right\} \frac{r_s (1 - r_s)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Với r_s là tỷ suất chiết khấu xã hội.

NVA bao gồm hai yếu tố: chi phí trực tiếp trả cho người lao động kí hiệu là Wg (Wage) (tiền lương, tiền thưởng kể cả phụ cấp lương) và thặng dư xã hội ký hiệu là SS (Social Surplus).

Wg phụ thuộc vào mức độ làm việc và mức lương bình quân của người lao động.

SS là thặng dư xã hội thể hiện thu nhập của xã hội từ dự án (bao gồm thuế gián thu, trả lãi vay, lãi cổ phần, đóng bảo hiểm và tái bảo hiểm, thuế đất, tiền mua phát minh sáng chế và lợi nhuận không phân phối để lại cho cơ sở để lập các quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự trữ, quỹ phúc lợi...).

Đối với các dự án đầu tư có liên quan đến yếu tố nước ngoài (liên doanh, vay vốn từ bên ngoài, thuê lao động nước ngoài), NVA bao gồm hai bộ phận là:

- Giá trị gia tăng thuần túy được sử dụng trong nước được gọi là giá trị gia tăng thuần túy quốc gia (NNVA).
- Giá trị gia tăng thuần túy được chuyển ra nước ngoài RP (bao gồm tiền lương, thưởng, lãi trả vay vốn, lợi nhuận thuần, cổ tức

trả cho người nước ngoài, các khoản thanh toán ngoại tệ khác không tính trong đầu vào nguyên vật liệu).

NNVA là chỉ tiêu biểu thị sự đóng góp của dự án đối với nền kinh tế của đất nước. Công thức tính NNVA cho cả đời dự án như sau:

$$\sum_{i=1}^n NNVA_{ipv} = \sum_{i=1}^n \left[O - (MI + RP)_{ipv} \right] - I_{vo}$$

Trong tổng số giá trị gia tăng sản phẩm thuần túy do dự án đem lại gồm có giá trị gia tăng trực tiếp (do chính dự án tạo ra) và giá trị gia tăng gián tiếp do các dự án có liên quan (về công nghệ và kinh tế với dự án đang xem xét) tạo ra do sự đòi hỏi trong hoạt động của dự án đang xem xét.

Một vấn đề cần lưu ý ở đây là khi phải so sánh NVA của các năm, khi tính tổng NVA của cả đời dự án hoặc tính NVA bình quân năm phải tính chuyển O, MI, D của từng năm về cùng một mặt bằng thời gian (thường là đầu thời kỳ phân tích) với việc sử dụng tỷ suất chiết khấu xã hội (r_s)

Tỷ suất chiết khấu xã hội là tỷ suất (mức lãi suất) dùng để tính chuyển các khoản lợi ích xã hội và chi phí xã hội của dự án về cùng một mặt bằng thời gian. Về nguyên tắc, tỷ suất chiết khấu xã hội được tính dựa trên chi phí xã hội của việc sử dụng vốn đầu tư.

• Cách tính tỷ suất chiết khấu xã hội:

- Xuất phát từ mức lãi suất thực tế cho vay đầu tư của Nhà nước hoặc của các tổ chức tài chính quốc tế.

Đối với các nước cho vay vốn xuất phát từ mức độ ưu đãi đối với các dự án đầu tư trong nước để hạ thấp tỷ suất chiết khấu xã hội.

$$r_s = (1 - p_d)r_w$$

Trong đó:

r_w - Tỷ lệ lãi suất thực tế trên thị trường vốn quốc tế

p_d - Mức độ ưu đãi cho các dự án trong nước...được xác định căn cứ vào các yếu tố sau:

- + Tỷ lệ tăng trưởng dự đoán của nền kinh tế trong nước.
- + Tỷ lệ lạm phát trên thị trường thế giới.
- + Tính ổn định của thị trường vốn trên thế giới
- + Sự ổn định của nền chính trị trên thế giới

+ Mức lãi suất trong một thời gian dài đối với các dự án trong nước.

+ Tỷ lệ lạm phát dự tính trong nước.

- Đối với các nước đi vay vốn thì r_s không được nhỏ hơn mức lãi suất thực tế trên thị trường vốn đi vay: $r_s \geq r_w$

r_s chỉ cao hơn khi khả năng thu hút vốn trong nước lớn hơn khả năng vay vốn nước ngoài $r_s=r_w$ có nghĩa là tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án ít hiệu quả.

- Đối với những nước vừa đi vay vốn vừa cho vay vốn trên thị trường vốn quốc tế thì xuất phát từ lãi suất vay nợ dài hạn trên thị trường vốn quốc tế tương ứng.

Để đạt tỷ lệ tăng trưởng cao trong các điều kiện khác không đổi cần nhiều dự án đầu tư với r_s thấp.

- Đối với mỗi quốc gia cần có một tỷ suất chiết khấu xã hội ổn định và được sử dụng cho mọi dự án trong nước của từng ngành từng địa phương do các cơ quan hoạch định chính sách quốc gia đưa ra, phù hợp với chính sách phát triển ngành, địa phương của các nước

Các tỷ suất chiết khấu xã hội cần được định kỳ xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong và ngoài nước (tỷ lệ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, mức lãi suất, các chính sách kinh tế và các lợi thế...). Việc xem xét lại các tỷ suất chiết khấu được tiến hành khi soạn thảo kế hoạch phát triển trung hạn, khi có những thay đổi chủ yếu trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Sử dụng chỉ tiêu NVA (NNVA) để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư mới.

- *Trường hợp kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối*

Kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối của dự án nhằm quyết định chọn dự án phải sử dụng chỉ tiêu giá trị gia tăng thuần túy quốc gia, $NNVA=NVA-RP$. Nếu:

$$\sum_{i=1}^n NNVA_i \frac{1}{(1+r_s)^i} \geq \sum_{i=1}^n W_{gi} \frac{1}{(1+r_s)^i}$$

thì dự án có hiệu quả.

Trong đó: W_{gi} - Tiền lương, tiền thưởng dự kiến năm i không kể tiền lương, tiền thưởng chuyển ra nước ngoài.

- Trường hợp kiểm nghiệm hiệu quả tương đối

Kiểm nghiệm hiệu quả tương đối để xếp hạng các dự án đã qua kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối. Cần phân biệt các trường hợp để xếp hạng dự án sau đây:

+ Nếu có ít dự án và không hạn chế về nguồn lực thì các dự án thoả mãn tiêu chuẩn hiệu quả tuyệt đối là có thể lựa chọn.

+ Nếu không có yếu tố thiếu hụt rõ ràng hoặc tất cả các yếu tố sản xuất quan trọng đều thiếu hụt thì dựa vào hiệu quả tuyệt đối để lựa chọn các dự án sản xuất cùng một loại sản phẩm. Giá trị gia tăng (NNVA) càng cao và lớn hơn tiền lương, tiền thưởng thì càng có lợi đối với nền kinh tế.

+ Nếu các yếu tố thiếu hụt thuộc các nguồn lực cơ bản của nền kinh tế là rõ ràng (như vốn, ngoại tệ, lao động kỹ thuật là những nguồn lực liên quan chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các lợi thế đất nước) thì để phân loại dự án phải so sánh giá trị gia tăng do dự án tạo ra với yếu tố thiếu hụt của đất nước. Cụ thể:

+ Trường hợp thiếu vốn thì mục tiêu là phải lựa chọn những dự án tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất tính trên một đơn vị vốn đầu tư. Công thức tính như sau:

$$E_c = \frac{NNVA_{pv}}{I_{v0}} \rightarrow \max$$

Trong đó:

E_c - Chỉ tiêu thể hiện thể hiện hiệu quả tương đối về giá trị gia tăng so với vốn đầu tư của dự án.

$NNVA_{pv}$ - Giá trị sản phẩm gia tăng thuần túy quốc gia của dự án tạo ra đã quy về mặt bằng hiện tại.

E_c càng lớn thì hiệu quả tương đối của giá trị gia tăng so với vốn đầu tư của dự án càng cao. Đối với các dự án có cùng mục tiêu, trong trường hợp thiếu vốn, dự án nào có E_c lớn nhất sẽ được lựa chọn.

+ Trường hợp thiếu hụt về ngoại tệ thì mục tiêu lại là lựa chọn dự án tạo ra lượng giá trị gia tăng lớn nhất đối với một đơn vị chi phí ngoại tệ thuần túy. Công thức tính toán như sau:

$$E_{FE} = \frac{NNVA_{pv}}{FE_{pv}}$$

Trong đó:

$NNVA_{pv}$ - Giá trị gia tăng quốc gia cả đời dự án tính theo mặt bằng thời gian hiện tại.

FE_{pv} - Lượng chi phí ngoại tệ thuần túy tính theo mặt bằng thời gian hiện tại chính là chênh lệch giữa chi và thu ngoại tệ cả đời dự án, trong đó chi lớn hơn thu. Dự án sẽ không xem xét chỉ tiêu này nếu thu lớn hơn chi về ngoại tệ.

E_{FE} - Hiệu quả tương đối về giá trị gia tăng so với lượng chi phí ngoại tệ thuần túy của dự án.

Chỉ tiêu E_{FE} càng cao thì đóng góp của dự án về giá trị gia tăng trên một đơn vị ngoại tệ ròng càng lớn. Trong các dự án xem xét, dự án nào đó có E_{FE} lớn nhất thì sẽ được chọn.

+ Trường hợp thiếu hụt lao động kỹ thuật thì mục tiêu là chọn dự án tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất tính trên một đơn vị chi phí lao động kỹ thuật. Công thức tính như sau:

$$E_L = \frac{NNVA_{pv}}{L_{spv}}$$

Trong đó:

E_L - Hiệu quả tương đối của giá trị gia tăng so với lao động kỹ thuật của dự án

L_{spv} - Giá trị tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi xã hội bổ sung của lao động nước ngoài có kỹ thuật và lao động trong nước (gồm cả phần chuyển ra nước ngoài) tính theo mặt bằng ở đầu thời kỳ phân tích. Khi thiếu cả lao động kỹ thuật và lao động giản đơn thì mẫu số bao gồm tất cả lao động sử dụng trong dự án.

Giá trị E_L càng cao thì hiệu quả tương đối của giá trị gia tăng so với lao động kỹ thuật càng lớn. Trong các dự án xem xét dự án có E_L giá trị lớn nhất sẽ được chọn.

Cùng với việc sử dụng các chỉ tiêu E_{FE} , E_c , E_L để lựa chọn dự án, các nhà kinh tế còn căn cứ vào các chỉ tiêu này để tìm ra các giải pháp khắc phục sự thiếu hụt. Chẳng hạn, nếu thiếu ngoại tệ (E_{FE} nhỏ) phải tìm cách sử dụng nguyên vật liệu trong nước, nhập nguyên, vật liệu giá rẻ, tăng xuất khẩu...

- Sử dụng các chỉ tiêu NVA (hoặc NNVA) đánh giá dự án hiện đại hoá hoặc mở rộng quy mô.

Sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của dự án:

- Hệ số giữa giá trị gia tăng sau (a) khi hiện đại hoá tính ở mặt bằng hiện tại so với giá trị gia tăng trước (b) khi hiện đại hoá cũng mang tính ở mặt bằng hiện tại. Hệ số này lớn hơn 1 thì phải cải tiến dự án.

- So sánh giá trị gia tăng $NNVA_{pva}$ do dự án tạo ra với chi phí tiền lương, tiền thưởng sau khi có dự án W_{npv} nếu:

$$NNVA_{pva} \geq W_{gpva} \text{ dự án có hiệu quả.}$$

- So sánh giá trị thặng dư xã hội sau khi hiện đại hóa ($NNVA_{pva} - W_{gpva}$) với trước khi hiện đại hoá ($NNVA_{pva} - W_{gpb}$) nếu:

$$\frac{NNVA_{pva} - W_{gpva}}{NNVA_{pva} - W_{gpb}} \geq 1$$

thì dự án có hiệu quả, nếu không phải xem xét cải tiến dự án.

Ví dụ: Một dự án hiện đại hoá cơ sở sản xuất hiện có tại công ty X sử dụng toàn bộ các nguồn lực trong nước với các số liệu sau:

Trước khi hiện đại hóa, giá trị gia tăng thuần túy quốc gia đạt được 820 triệu đồng. Sau khi hiện đại hoá giá trị gia tăng thuần túy quốc gia dự tính đạt 1200 triệu đồng. Tuy nhiên sau khi hiện đại hoá, dự án phải thuê nhân công với chất lượng cao hơn làm cho chi phí nhân công (quy về mặt bằng hiện tại) tăng từ mức 680 triệu đồng lên 750 triệu đồng. Như vậy có nên hiện đại hoá cơ sở sản xuất này hay không?

Trước hết tính hệ số giá trị gia tăng sau khi hiện đại hoá so với giá trị gia tăng trước khi hiện đại hoá (tính ở mặt bằng hiện tại) của cơ sở sản xuất tại công ty X như sau:

$$\frac{NNVA_{pva}}{NNVA_{pva}} = \frac{1200}{820} = 1,46 > 1$$

- So sánh giá trị hiện tại của giá trị gia tăng thuần túy với giá trị của chi phí trả lương cho người lao động sau khi có dự án ta thấy: $NNVA_{pva} > W_{gpva}$ hay $1200 > 750$

- So sánh giá trị thặng dư xã hội sau khi hiện đại hoá với trước khi hiện đại hoá (tính ở mặt bằng hiện tại) của cơ sở sản xuất tại công ty X:

$$\frac{NNVA_{pva} - W_{gpva}}{NNVA_{pva} - W_{gpb}} = \frac{1200 - 750}{820} = 3,21 > 1$$

Như vậy, dự án hiện đại hoá có thể chấp nhận được.

Để phân loại xếp hạng thứ tự dự án ta tính các chỉ tiêu sau:

$$E_{SF} = \frac{NNVA_{pv}}{SF_{pv}}$$

Trong đó:

NNVA - Giá trị gia tăng thuần túy quốc gia sau khi hiện đại hoá của cả đời dự án

SP_{pv} - Giá trị của yếu tố thiếu hụt trong dự án

E_{SF} - Giá trị gia tăng tính trên một đơn vị yếu tố thiếu hụt

- Đối với một tổ hợp nhiều dự án có mối liên hệ với nhau

Các mối liên hệ của tổ hợp nhiều dự án có thể về mặt công nghệ, kinh tế, địa lý... khi mà bất kỳ một sự thay đổi cơ bản nào của một trong số các dự án đều ảnh hưởng ngay đến các dự án khác.

Đó là những dự án chế biến liên tục cùng một loại nguyên vật liệu (hoá chất, luyện kim, dệt trong tổ hợp công - nông nghiệp), các dự án sử dụng tổng hợp các thành phần khác nhau của nguyên vật liệu (hoá chất và hoá dầu), các dự án sản xuất từng bộ phận chi tiết của một loại sản phẩm (cơ khí chế tạo), các dự án sử dụng cơ sở hạ tầng chung (như giao thông vận tải, điện, nước, khí đốt, hơi nước).

Trình tự đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của tổ hợp các dự án được tiến hành như sau:

Đánh giá từng dự án, trong đó không cần từng dự án thoả mãn tiêu chuẩn hiệu quả tuyệt đối mà chỉ nhằm thu thập thông tin và phát hiện dự án nào là khâu yếu, khâu mạnh của tổ hợp.

Tính giá trị các đầu vào, đầu ra của tổ hợp như một tổng thể theo phương pháp như đối với từng dự án.

Tính tổng giá trị gia tăng của đời dự án của các dự án trong tổ hợp.
hoặc:

Tính tổng giá trị gia tăng của tổ hợp trong cả đời dự án:

$$\sum_{i=1}^n NVA_{ipv} = \sum_{i=1}^n [O - (MI + D)]_{ipv}$$

hoặc

$$\sum_{i=1}^n NNVA_{ipv} = \sum_{i=1}^n [O - (MI + D + RP)]_{ipv}$$

Tính tổng giá trị gia tăng của tổ hợp trong cả đời dự án:

$$NVA_{pv} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=1}^n NVA_{jipv}$$

hoặc:

$$NNVA_{pv} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=1}^n NNVA_{g'ipv}$$

Điều kiện đầu tiên để có hiệu quả là NVA_{pv} (hoặc $NNVA_{pv}$) > 0

Tính tổng giá trị tiền lương, tiền thưởng:

$$W_{pv} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=1}^n W_{g'ipv}$$

Điều kiện để có hiệu quả là NVA_{pv} (hoặc $NNVA_{pv}$) $\geq W_{g'pv}$ hay nói cách khác thặng dư xã hội của toàn bộ tổ hợp phải lớn hơn hoặc bằng không, nếu ngược lại phải xem xét điều chỉnh lại tổ hợp dự án này.

- *Chỉ tiêu số lao động có việc làm do thực hiện dự án và số lao động có việc làm trên 1 đơn vị giá trị vốn đầu tư*

- Số lao động có việc làm

Ở đây bao gồm số lao động có việc làm trực tiếp cho dự án và số lao động có việc làm ở các dự án liên đới (số lao động có việc làm gián tiếp). Các dự án liên đới là các dự án khác được thực hiện do sự đòi hỏi của dự án đang xem xét.

Trình tự xác định số lao động (trực tiếp và gián tiếp) có việc làm do thực hiện dự án như sau:

- + Xác định số lao động cần thiết cho dự án đang xem xét tại năm hoạt động bình thường của dự án.
- + Xác định số lao động cần thiết cho việc tăng thêm ở các dự án liên đới cả về đầu vào và đầu ra. Đây chính là số lao động có việc làm gián tiếp nhờ thực hiện dự án đang xem xét.

Tổng hợp số lao động trực tiếp và gián tiếp có việc làm trên đây chính là số lao động có việc làm nhờ thực hiện dự án.

Trong khi tạo việc làm cho một số lao động thì sự hoạt động của dự án mới cũng có thể làm cho một số lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác bị mất việc do các cơ sở này không cạnh tranh nổi sản phẩm của các dự án mới, phải thu hẹp sản xuất. Trong số các lao động làm việc trong dự án, có thể có một số người là người nước ngoài. Do đó, số lao động của đất nước có việc làm nhờ thực hiện dự án sẽ chỉ

bao gồm số lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho dự án, trừ đi số lao động bị mất việc ở các cơ sở sản xuất liên quan và số người nước ngoài làm việc cho dự án.

- Số lao động có việc làm trên một đơn vị vốn đầu tư

Để tính chỉ tiêu số lao động có việc làm trên một đơn vị giá trị vốn đầu tư cũng tương tự như đối với lao động, ta phải tính số vốn đầu tư trực tiếp của dự án đang xem xét và vốn đầu tư của các dự án liên đới (vốn đầu tư đầy đủ). Tiếp đó tính các chỉ tiêu sau đây:

+ Số lao động có việc làm tính trên 1 đơn vị giá trị vốn đầu tư trực tiếp (I_d).

$$I_d = \frac{L_d}{I_{v_d}}$$

Trong đó:

L_d - Số lao động có việc làm trực tiếp của dự án

I_{v_d} - Số vốn đầu tư trực tiếp của dự án.

+ Toàn bộ số lao động có việc làm tính trên 1 đơn vị giá trị vốn đầu tư đầy đủ().

$$I_k = \frac{L_T}{I_{v_T}}$$

Trong đó:

I_T - Toàn bộ số lao động có việc làm trực tiếp và gián tiếp.

L_{v_T} - Số vốn đầu tư đầy đủ của dự án đang xem xét và các dự án liên đới.

$$L_T = L_D + L_{ind}$$

$$L_{v_T} = L_{v_d} + L_{ind}$$

L_{ind} - Số lao động có việc làm gián tiếp

I_{v_T} - Số vốn đầu tư gián tiếp

- *Chỉ tiêu mức giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư (những người làm công ăn lương, những người có vốn hưởng lợi tức, nhà nước thu thuế...) hoặc vùng lãnh thổ.*

Chỉ tiêu này phản ánh tác động điều tiết thu nhập giữa các nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ. Để xác định chỉ tiêu này, trước hết phải xác

định nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ được phân phối giá trị tăng thêm (NNVA) của dự án. Tiếp đến xác định phần giá trị tăng thêm do dự án tạo ra mà nhóm dân cư và vùng lãnh thổ thu được. Cuối cùng tính chỉ tiêu tỷ lệ giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư hoặc mỗi vùng lãnh thổ thu được trong tổng giá trị gia tăng ở năm hoạt động bình thường của dự án. So sánh tỷ lệ này của các nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ với nhau sẽ thấy được tình hình phân phối giá trị gia tăng do dự án tạo ra giữa các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ trong nước.

- *Chỉ tiêu ngoại hối ròng (tiết kiệm ngoại tệ)*

Một nhiệm vụ cơ bản khi xem xét lợi ích kinh tế - xã hội của dự án là xem xét tác động của dự án đến cán cân thanh toán quốc tế của đất nước. Xác định chỉ tiêu mức tiết kiệm ngoại tệ của dự án cho biết mức độ đóng góp của dự án vào cán cân thanh toán của nền kinh tế đất nước.

Trình tự xác định chỉ tiêu này như sau:

Bước 1: Xác định cá khoản thu, chi ngoại tệ từng năm và cả đời dự án đang xem xét (thu, chi ngoại tệ trực tiếp).

Bước 2: Xác định các khoản thu chi ngoại tệ từng năm của dự án liên đới (thu, chi ngoại tệ gián tiếp).

Bước 3: Xác định tổng chênh lệch thu, chi ngoại tệ (trực tiếp và gián tiếp) từng năm và cả đời dự án theo công thức sau đây:

$$P_{(FE)} = \sum_{i=1}^n P_{(FE)ipv}$$

- Và:

$$P_{(FE)} = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^n P_{(FE)ipv}$$

Trong đó:

$P_{(FE)}$ - Tổng chênh lệch thu, chi ngoại tệ cả đời dự án tính theo mặt bằng hiện tại.

$i = 1, 2, \dots, n$ - Các năm của đời dự án.

$j = 1, 2, \dots, m$ - Tổ hợp các dự án đang xem xét và các dự án liên đới.

Nếu $P_{(FE)} > 0$ là dự án tác động tích cực làm tăng nguồn ngoại tệ của đất nước.

Nếu $P_{(FE)} < 0$ là dự án tác động tiêu cực làm giảm nguồn ngoại tệ của đất nước.

Bước 4: Xác định số ngoại tệ tiết kiệm do sản xuất hàng thay thế nhập khẩu không phải nhập khẩu hàng từ nước ngoài.

Bước 5: Xác định toàn bộ số ngoại tệ tiết kiệm ở bước 3 và bước 4. Nếu kết quả là > 0 , dự án tác động tích cực làm tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước. Nếu kết quả làm nhỏ hơn 0 thì dự án bội chi ngoại tệ.

- *Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế (International Competitiveness - IC)*

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm do dự án sản xuất ra trên thị trường quốc tế.

Phương pháp xác định chỉ tiêu này như sau:

Xác định $P_{(FE)}$

Tính đầu vào của dự án từ các nguồn trong nước (vốn đầu tư, nguyên vật liệu, dịch vụ kết cấu hạ tầng, tiền lương trả cho người lao động trong nước...) phục vụ cho việc sản xuất hàng xuất khẩu hay thế nhập khẩu. Giá trị đầu vào này tính theo giá trị thị trường trong nước điều chỉnh, ở mặt bằng hiện tại và tỷ giá hối đoái điều chỉnh.

So sánh số ngoại tệ tiết kiệm với giá trị đầu vào trong nước. Nếu tỷ số này > 1 là sản phẩm của dự án có khả năng cạnh tranh quốc tế. Công thức tính toán có dạng sau đây:

$$IC = \frac{\sum_{i=1}^n P_{(FE)ipv}}{\sum_{i=1}^n DR_{ipv}}$$

IC - Chỉ tiêu biểu thị khả năng cạnh tranh quốc tế.

DR- Các đầu vào trong nước dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu.

- *Những tác động khác của dự án*

- Những ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng: Sự gia tăng năng lực phục vụ của kết cấu hạ tầng sẵn có, bổ sung năng lực phục vụ mới của kết cấu hạ tầng mới.

- Tác động đến môi trường: Đây là ảnh hưởng của các đầu vào, đầu ra của dự án đến môi trường. Trong các tác động có tác động tích cực, tác động tiêu cực. Nếu có tác động tiêu cực thì các giải pháp khắc phục, chi phí để thực hiện các giải pháp đó.

Nếu chi phí này quá lớn, lớn hơn cái xã hội nhận được thì phải chuyển địa điểm thực hiện dự án (nếu có thể được) hoặc bác bỏ dự án.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, trình độ nghề nghiệp của người lao động, trình độ quản lý của những nhà quản lý, nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập của người lao động.

- Những tác động về xã hội, chính trị và kinh tế khác (tận dụng và khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới phát hiện, tiếp nhận được công nghệ mới nhằm hoàn thiện cơ cấu sản xuất, những tác động đến các ngành, các lĩnh vực khác; tạo thị trường mới, tham gia vào phân công lao động quốc tế, phát triển các địa phương yếu kém, các vùng xa xôi nhưng có tiềm năng về tài nguyên...).

2.2.5 Phân tích hiệu quả tổng hợp

Chúng ta biết rằng, các tác động của hoạt động đầu tư đối với các mục tiêu phát triển có thể được phản ánh ở những khía cạnh khác nhau. Những khía cạnh tác động này có thể bổ sung thêm cho những khía cạnh tác động khác và cũng có thể làm giảm tác động của các khía cạnh khác đối với toàn bộ nền kinh tế.

Vì vậy, để phản ánh một cách tổng hợp tất cả các tác động của hoạt động đầu tư đối với việc thực hiện các mục tiêu tổng quát của nền kinh tế, từ đó lựa chọn dự án tối ưu, các nhà kinh tế đưa ra một số phương pháp tính chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả của từng công cuộc đầu tư (như phương pháp tính số bình quân nhiều chiều, phương pháp cho điểm, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia...).

Dưới đây là một phương pháp tương đối đơn giản, dễ áp dụng trong việc đánh giá tổng hợp hiệu quả của các công cuộc đầu tư cụ thể.

Theo phương pháp này, nếu gọi:

n - Số dự án đầu tư được đưa ra xem xét

m - Số mục tiêu cần đạt được của công cuộc đầu tư

P - Số nguồn lực sử dụng cho đầu tư

U'_k - Mức độ đáp ứng tuyệt đối các mục tiêu i của dự án K

u'_k - Mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu i của dự án K

U' - Mức độ đáp ứng tuyệt đối cao nhất mục tiêu i của tất cả các dự án đang xem xét (giá trị gia tăng thuần túy (NVA), số lao động, tăng thu ngoại tệ...).

$$\text{Khi đó} \quad u'_k = \frac{U'_k}{U'}$$

Lợi ích tương đối của dự án K xét trên toàn bộ các mục tiêu (u'_k) là:

$$u_k = \sum_{i=1}^m a^i u'_k$$

Trong đó:

a^i - Trọng số tầm quan trọng tương đối của mục tiêu i theo quan điểm của người đánh giá dự án. Nó thể hiện sự ưu tiên mà người phân tích dành cho mục tiêu i , phản ánh tầm quan trọng tương đối của mục tiêu này so với các mục tiêu khác.

a^i phải thoả mãn điều kiện sau:

$$a^i = a^1, a^2, a^3, \dots, a^m; a^i \neq 0; \sum_{i=1}^m a^i = 1$$

Giả sử có 2 mục tiêu gia tăng giá trị sản phẩm thuần thý và tạo việc làm. Nếu người ta quyết định đầu tư cho rằng gia tăng giá trị sản phẩm thuần túy có giá trị lớn hơn 3 lần so với tạo việc làm, lúc đó hệ số của 2 mục tiêu này tương ứng 0,75 và 0,25.

Để đóng góp vào việc thực hiện những mục tiêu phát triển đất nước, các dự án đầu tư cần phải sử dụng các nguồn lực khác nhau với các mức độ khác nhau. Do đó có sự hạn chế về nguồn lực được sử dụng cho dự án nên khi đánh giá và so sánh các dự án cần phải xem xét đến những hạn chế về nguồn lực. Những hạn chế có thể định lượng được thông thường là vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên.

Nếu gọi:

R_k^j - Mức sử dụng tuyệt đối nguồn lực j của dự án K

r_k^j - Mức sử dụng tương đối nguồn lực j của dự án K

R^j - Mức sử dụng tối đa nguồn lực j của tất cả các dự án đang xem xét.

Khi đó:

$$r_k^j = \frac{R_k^j}{R^j}$$

Mức độ sử dụng tương đối tất cả các nguồn lực của dự án K (r_k) sẽ là:

$$r_k = \sum_{j=1}^p r_k^j b^j$$

Trong đó: $b^j = b^1, b^2, b^3, \dots, b^p$; $b^j \neq 0$; $\sum_{j=1}^p b^j = 1$

b^j phản ánh mức độ khan hiếm nguồn lực j .

Hiệu quả tổng hợp của dự án K (E_k) được xác định bằng cách so sánh mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu và mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực khan hiếm của dự án K theo công thức:

$$E_k = \frac{u^k}{r_k}$$

Chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp phản ánh hiệu quả tương đối của mỗi dự án và là cơ sở để đánh giá cũng như so sánh và lựa chọn các dự án đầu tư.

Thí dụ: Các nhà kế hoạch dự định thực hiện 3 dự án A, B, C. Mỗi dự án có 2 phương án. Các thông tin để xem xét lựa chọn như sau:

Tên dự án	Mục tiêu		Nguồn lực	
	Tăng NNVA (1000 USD)	Tạo việc làm (Người)	Vốn đầu tư (1000 USD)	Lao động có kỹ thuật (người)
A	3500	740	1570	170
B	2500	620	1850	150
C	1700	830	1280	190

Phương án 1:

- Trọng số tầm quan trọng của tăng NNVA là 0,8
- Trọng số tầm quan trọng của tăng chỗ việc làm là 0,2
- Trọng số tầm quan trọng của nguồn lực vốn đầu tư là 0,7
- Trọng số tầm quan trọng của lao động kỹ thuật là 0,3

Phương án 2:

- Trọng số tầm quan trọng của tăng NNVA là 0,67
- Trọng số tầm quan trọng của tăng chỗ việc làm là 0,33
- Trọng số tầm quan trọng của nguồn lực vốn đầu tư là 0,8
- Trọng số tầm quan trọng của lao động kỹ thuật là 0,2

Hãy xác định hiệu quả tổng hợp của từng phương án cho mỗi dự án.

Bài giải

Trước hết phải tìm mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu và mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực khan hiếm của từng dự án.

$$u_k^i = \frac{U_k^i}{U^i} \quad \text{Và} \quad r_k^j = \frac{R_k^j}{R^j}$$

Chương V. Kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển

Tên dự án	Mục tiêu		Nguồn lực	
	Tăng NNVA	Tạo việc làm	Vốn đầu tư	Lao động có kỹ thuật
A	1,00	0,89	0,85	0,895
B	0,71	0,75	1,00	0,789
C	0,49	1,00	0,69	1,00

Tiếp đến xác định hiệu quả tổng hợp của từng phương án cho từng dự án như sau:

Dự án	A	B	C
<i>Phương án I</i>			
- Lợi ích tương đối	0,978	0,718	0,592
$u_k = \sum_{i=1}^m a^i u_k^i$	(0,8.1+0,2.0,89)	(0,8.0,71+0,2.0,75)	(0,8.0,49+0,2.1)
- Nguồn lực sử dụng tương đối	0,8635	0,9367	0,783
$r_k = \sum_{j=1}^p r_k^j b^j$	(0,7.0,85+0,3.0,895)	(0,7.1+0,3.0,789)	(0,7.0,69+0,3.1)
+ Vốn đầu tư	0,85	1,00	0,69
+ Lao động kỹ thuật	0,895	0,789	1,00
- Hiệu quả tổng hợp $E_k = \frac{u^k}{r_k}$	$\frac{0,978}{0,8635} = 1,1325$	$\frac{0,718}{0,9367} = 0,7665$	$\frac{0,592}{0,783} = 0,756$
<i>Phương án II</i>			
$u_k = \sum_{i=1}^m a^i u_k^i$	0,9763 (0,67.1+0,33.0,89)	0,7232 (0,67.0,71+0,33.0,75)	0,6583 (0,67.0,49+0,33.1)
$r_k = \sum_{j=1}^p r_k^j b^j$	0,859 (0,8.0,85+0,2.0,895)	0,9578 (0,8.1+0,2.0,789)	0,752 (0,8.0,69+0,2.1)
$E_k = \frac{u^k}{r_k}$	$\frac{0,9637}{0,859} = 1,1218$	$\frac{0,7232}{0,9578} = 0,755$	$\frac{0,6583}{0,752} = 0,8753$

Để đánh giá hiệu quả của các công cuộc đầu tư phúc lợi công cộng không nhằm các lợi ích kinh tế trực tiếp ở các cấp cơ sở hoặc các cấp quản lý vĩ mô, các nhà kinh tế còn sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

+ Suất đầu tư tính cho một đơn vị năng lực phục vụ mới hoặc năng lực phục vụ tăng thêm (i_{vo}) như sau:

$$i_{vo} = \frac{I_{vo}}{C_a}$$

Trong đó: C_a là tổng năng lực phục vụ mới được tạo ra hoặc tăng thêm sau khi đầu tư. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

+ Hệ số huy động các kết quả của đầu tư so với vốn đầu tư thực hiện trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, có nghĩa tình trạng ứ đọng vốn càng ít. Chỉ tiêu này có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1.

+ Hệ số huy động các kết quả của đầu tư trong kỳ so với toàn bộ vốn đầu tư thực hiện các kỳ trước chưa được huy động và vốn đầu tư thực hiện kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt nhưng luôn nhỏ hơn 1.

+ Tốc độ thực hiện đầu tư phản ánh số lượng năng lực phục vụ được huy động hoặc mức vốn đầu tư được thực hiện trong 1 đơn vị thời gian. Chỉ tiêu này càng lớn, tốc độ thực hiện đầu tư càng nhanh.

Nếu gọi R_c là tốc độ thực hiện đầu tư; C_a là năng lực phục vụ huy động; I_{vo} - vốn đầu tư thực hiện; T là thời gian thực hiện đầu tư. Thì:

$$R_c = \frac{C_a}{T} \text{ hoặc } R_c = \frac{I_{vo}}{T}$$

2.3 Sự khác nhau giữa phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế-xã hội của đầu tư.

Mặc dù phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế-xã hội đều dựa trên so sánh các lợi ích thu được với các chi phí phải bỏ ra. Song chúng vẫn khác nhau ở nhiều điểm:

- Về góc độ và mục tiêu phân tích

Phân tích hiệu quả tài chính chỉ đứng trên góc độ của nhà đầu tư, còn phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội đứng trên góc độ của toàn bộ nền kinh tế và xã hội. Do đó, trong phân tích hiệu quả tài chính chỉ xem xét những khoản lợi ích và chi phí trực tiếp mà chủ đầu tư nhận được hay phải bỏ ra và tính toán các chỉ tiêu hiệu quả trực tiếp do chính hoạt động đầu tư đó mang lại. Còn trong phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội, lợi ích và chi phí được xem xét trên quan điểm của toàn bộ nền kinh tế-xã hội. Phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội không chỉ xem xét các chỉ tiêu hiệu quả trực tiếp do chính hoạt động đầu tư đó đem lại mà còn xem xét cả hiệu

quả gián tiếp của các hoạt động đầu tư có quan hệ với hoạt động đầu tư xem xét. Như vậy phân tích hiệu quả tài chính chỉ xem xét hiệu quả của dự án ở góc độ vĩ mô, còn phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội xem xét ở giác độ vĩ mô.

Do đứng trên góc độ nhà đầu tư nên mục tiêu của phân tích hiệu quả tài chính là tối đa hoá lợi nhuận. Phân tích hiệu quả tài chính giúp cho chủ đầu tư lựa chọn được dự án có lợi nhuận cao nhất. Hiệu quả tài chính là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư.

Do đứng trên giác độ nền kinh tế để xem xét nên phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội chỉ ra sự đóng góp của dự án đối với các mục tiêu phát triển của đất nước. Bởi vậy, mục tiêu chủ yếu của nó là tối đa hoá lợi ích kinh tế-xã hội. Phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội giúp cho các nhà quản lý vĩ mô lựa chọn được những dự án đầu tư tối đa hoá được phúc lợi xã hội.

- Về mặt tính toán

Phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội không thể tách rời khỏi phân tích hiệu quả tài chính. Phân tích hiệu quả tài chính được tiến hành trước, làm cơ sở cho phân tích kinh tế-xã hội. Bởi vì chúng đều phải dựa vào những yếu tố đầu vào và đầu ra. Do khác nhau về góc độ và mục tiêu phân tích nên trong quá trình phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội phải điều chỉnh những khoản lợi ích và chi phí cho phù hợp.

Thuế phải nộp đối với nhà đầu tư là một khoản chi phí thì đây lại là một khoản thu nhập của ngân sách quốc gia và cũng là khoản thu của nền kinh tế. Ngược lại, việc miễn hay giảm thuế cho các nhà đầu tư lại là một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu. Vì vậy, về mặt tính toán khi tính thu nhập thuần trong phân tích tài chính đã trừ đi các khoản thuế trong phân tích kinh tế-xã hội phải cộng khoản này vào để xác định giá trị gia tăng cho xã hội mà dự án đem lại.

Các khoản trợ cấp bù giá là khoản tiền Nhà nước trợ cấp cho việc sản xuất các sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế. Đây là khoản thu đứng trên góc độ nhà đầu tư nhưng nó lại là một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu đối với việc thực hiện dự án. Vì vậy, khi tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế-xã hội phải trừ đi các khoản trợ giá hay bù giá nếu có.

Tiền lương và tiền công trả cho người lao động: Trong phân tích tài chính, chúng ta coi tiền lương và tiền công là chi phí thì trong phân tích kinh tế-xã hội phải coi các khoản này là thu nhập. Tuy nhiên, tiền lương và tiền công thực chi trong phần lớn các trường hợp không phản ánh hết

được giá trị lao động trong dự án. Vì vậy, trong phân tích kinh tế-xã hội người ta dùng khái niệm “lương mờ” (shadow wage) hay là mức lương tham khảo.

Các khoản vay nợ (cả gốc và lãi) không được tính là một chi phí xã hội hay lợi ích xã hội do đây chỉ một khoản chuyển giao quyền sử dụng vốn từ người này sang người khác chứ không phải là khoản gia tăng của xã hội. Nhưng trong phân tích tài chính, chúng ta đã trừ đi khoản trả nợ này như là một khoản chi phí, vì vậy trong phát triển kinh tế-xã hội chúng ta phải cộng vào khi tính các chỉ tiêu phân tích có liên quan.

Giá cả các đầu ra và đầu vào: Trong phân tích tài chính, giá này được lấy theo giá thị trường làm cơ sở. Nhưng thực tế và đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển thì giá thị trường không phản ánh đúng giá trị của hàng hoá (cả đầu ra và đầu vào). Bởi vì, do tác động của các chính sách bảo hộ mậu dịch, sự độc quyền... làm cho giá thị trường bị bóp méo và không phản ánh giá trị thực của hàng hoá. Vì vậy, nếu dùng giá này thì nó sẽ không phản ánh đúng mức lời hay lỗ đứng trên phạm vi toàn nền kinh tế. Do đó, khi phân tích kinh tế-xã hội cần phải loại bỏ những méo mó, sai lệch nói trên của giá cả. Một mức giá tham khảo được sử dụng để điều chỉnh lệch lạc đó gọi là “giá mờ” (shadow price).

- Về tỷ suất được sử dụng để tính chuyển các khoản tiền về cùng một mặt bằng thời gian.

Trong phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội đều sử dụng một hệ thống các chỉ tiêu để phản ánh các khía cạnh của hiệu quả. Do tiền có giá trị thay đổi theo thời gian nên khi so sánh tổng hợp các khoản tiền phát sinh trong các khoảng thời gian khác nhau phải tính chuyển chúng về cùng một mặt bằng thời gian với việc sử dụng tỷ suất “ r ” trong phân tích hiệu quả tài chính và tỉ suất “ r_s ” trong phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội. Tỷ suất “ r ” được xác định căn cứ theo chi phí sử dụng vốn của các nguồn huy động (được trình bày kỹ trong giáo trình Lập và quản lý dự án hoặc trong chương sau). Còn “ r_s ” được xác định dựa trên chi phí xã hội của việc sử dụng vốn đầu tư.

- Về các chỉ tiêu phân tích hiệu quả

Để phân tích hiệu quả tài chính của dự án đầu tư các nhà kinh tế đã sử dụng một hệ thống các chỉ tiêu: Lợi nhuận thuần, thu nhập thuần, tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư, hệ số hoàn vốn nội bộ, điểm hoà vốn.

Còn phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội của hoạt động đầu tư thường sử dụng các chỉ tiêu: Giá trị gia tăng thuần túy, số lao động có việc làm từ dự án, mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, mức tiết kiệm ngoại tệ, khả năng cạnh tranh quốc tế và những tác động khác, đồng thời cũng có thể tính một số các chỉ tiêu giống trong phân tích tài chính như: Chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần kinh tế (ENPV), hệ số hoàn vốn kinh tế (EIRR)... Song trong trường hợp này khi tính lợi ích và chi phí của hoạt động đầu tư phải xem xét trên giác độ nền kinh tế và sử dụng các thông số quốc gia.

3. Hiệu quả đầu tư trong doanh nghiệp

Căn cứ theo chức năng và mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, doanh nghiệp được chia thành 2 loại: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động công ích. Vì mục tiêu hoạt động đầu tư của 2 loại hình doanh nghiệp này khác nhau nên các chỉ tiêu đo lường hiệu quả và tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả của chúng cũng khác nhau.

3.1 Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh

Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh được xem xét theo 2 góc độ: hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Hiệu quả tài chính của hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp kinh doanh được đánh giá thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau:

- *Sản lượng tăng thêm so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu¹³ của doanh nghiệp*

Chỉ tiêu này được xác định bằng việc so sánh sản lượng tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Nó cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã tạo ra được bao nhiêu mức tăng của sản lượng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp

- *Doanh thu tăng thêm so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp*

Chỉ tiêu này được xác định bằng việc so sánh doanh thu tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Nó cho biết mức doanh thu tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ

¹³ Kỳ nghiên cứu có thể là 1 năm hoặc một số năm

nghiên cứu của doanh nghiệp.

- Tỷ suất sinh lời vốn đầu tư

Chỉ tiêu này được xác định bằng việc so sánh lợi nhuận tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

Trị số của các chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp càng cao

- Hệ số huy động tài sản cố định

Chỉ tiêu này được xác định bằng việc so sánh giá trị TSCĐ mới tăng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp hoặc so với tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện (gồm thực hiện ở kỳ trước chưa được huy động và thực hiện trong kỳ). Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đạt được kết quả của hoạt động đầu tư trong tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong kỳ nghiên cứu hoặc tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này càng cao phản ánh doanh nghiệp đã thực hiện thi công dứt điểm, nhanh chóng huy động các công trình vào hoạt động, giảm được tình trạng ứ đọng vốn.

Hệ thống các chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh như sau:

- Mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh tổng mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã đóng góp cho ngân sách với mức tăng thêm là bao nhiêu

- Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh tổng số ngoại tệ tiết kiệm tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn

đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã đem lại mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm bao nhiêu

- *Mức thu nhập (hay tiền lương của người lao động) tăng thêm so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh tổng thu nhập (hay tiền lương của người lao động) tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã đem lại mức thu nhập (hay tiền lương của người lao động) tăng thêm là bao nhiêu

- *Số chỗ làm việc tăng thêm so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh tổng số chỗ làm việc tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp với tổng mức vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp đã tạo ra số chỗ làm việc tăng thêm là bao nhiêu

Các chỉ tiêu hiệu quả trên còn có thể được xác định cho bình quân năm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp. Trị số của các chỉ tiêu hiệu quả xem xét càng cao chứng tỏ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao.

Ngoài các chỉ tiêu cơ bản trên, trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp còn có thể sử dụng các chỉ tiêu khác như mức tăng năng suất lao động, mức nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động do hoạt động đầu tư phát triển của doanh nghiệp mang lại, mức độ đáp ứng các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp

3. 2 Hiệu quả đầu tư đối với các doanh nghiệp hoạt động công ích

Doanh nghiệp công ích là doanh nghiệp Nhà nước sản xuất, cung ứng dịch vụ công cộng theo các chính sách của Nhà nước hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp Nhà nước có doanh thu trên 70% trở lên từ hoạt động công ích thì doanh nghiệp đó được xếp vào loại hình doanh nghiệp hoạt động công ích. Như vậy trong doanh nghiệp công ích vẫn có thể có một bộ phận hoạt

động kinh doanh. Khác với các doanh nghiệp kinh doanh, mục tiêu chủ yếu của hoạt động đầu tư không phải vì lợi nhuận mà chủ yếu là thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng. Chính vì vậy để đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trong các doanh nghiệp hoạt động công ích, các chỉ tiêu hiệu quả cơ bản thường được sử dụng như sau:

- *Hệ số huy động TSCĐ* (so với vốn đầu tư thực hiện trong kỳ hay so với toàn bộ vốn đầu tư thực hiện). Trị số chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp hoạt động công ích càng cao.

- *Mức chi phí đầu tư tiết kiệm được so với tổng mức dự toán*. Trị số của chỉ tiêu này càng cao với điều kiện các công trình đầu tư được đưa vào hoạt động đúng thời hạn và đảm bảo thực hiện được các mục tiêu được giao thì hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển của doanh nghiệp hoạt động công ích càng cao.

- *Thời gian hoàn thành sớm so với thời gian dự kiến đưa công trình vào hoạt động* song vẫn đảm bảo chất lượng công trình và chi phí trong phạm vi được duyệt. Khi đó thời gian hoàn thành công trình càng sớm chứng tỏ hiệu quả của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp công ích càng cao.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động công ích có thu có thể tính thêm các chỉ tiêu hiệu quả tài chính như các doanh nghiệp kinh doanh như sản lượng (doanh thu) tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ của doanh nghiệp, lợi nhuận tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ của doanh nghiệp..v.v...

4. Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

4.1 Hiệu quả kinh tế

Các chỉ tiêu cơ bản thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động đầu tư ở cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế như sau:

- *Mức tăng của giá trị sản xuất so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu (ký hiệu $H_{tv(GO)}$)*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng của giá trị sản xuất với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế

$$H_{Iv(GO)} = \frac{\Delta GO}{Iv_{PHTD}}$$

Trong đó: ΔGO Giá trị sản xuất tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế

Iv_{PHTD} : Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

Công thức này được sử dụng để tính hiệu quả đầu tư ở các cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế. Nó cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu đã tạo ra được bao nhiêu đơn vị mức tăng của giá trị sản xuất trong kỳ nghiên cứu cho các ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.

- *Mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu (ký hiệu $H_{Iv(GDP)}$)*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế

$$H_{Iv(GDP)} = \frac{\Delta GDP}{Iv_{PHTD}}$$

Trong đó:

ΔGDP : Mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế

Công thức này được sử dụng để tính hiệu quả đầu tư ở cấp độ địa phương, vùng và cho toàn bộ nền kinh tế. Nó cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu đã tạo ra được bao nhiêu đơn vị mức tăng tổng sản phẩm quốc nội trong kỳ nghiên cứu cho các địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.

- *Mức tăng của giá trị tăng thêm so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu (ký hiệu $H_{Iv(VA)}$)*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng của giá trị tăng thêm so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của từng ngành

$$H_{Iv(VA)} = \frac{\Delta VA}{Iv_{PHTD}}$$

Trong đó

ΔVA : Mức tăng của giá trị tăng thêm trong kỳ nghiên cứu tính cho từng ngành

$I_{V \text{ PHTD}}$: Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của từng ngành,

Công thức này được sử dụng để đánh giá hiệu quả đầu tư cho từng ngành. Nó cho biết 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu đã tạo ra được bao nhiêu đơn vị mức tăng của giá trị tăng thêm trong kỳ nghiên cứu cho từng ngành

- *Mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội so với giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu(ký hiệu $H_{F(GDP)}$)*

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

$$H_{F(GDP)} = \frac{\Delta GDP}{F}$$

Trong đó:

F là giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu của địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

Công thức này được sử dụng để đánh giá hiệu quả đầu tư cho các địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế. Nó phản ánh 1 đơn vị TSCĐ huy động trong kỳ đã tạo ra được bao nhiêu mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội cho các địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.

- *Mức tăng của giá trị tăng thêm so với giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu(ký hiệu $H_{F(VA)}$)*

C chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng của giá trị tăng thêm so với giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu của từng ngành

$$H_{F(VA)} = \frac{\Delta VA}{F}$$

Công thức này được sử dụng để đánh giá hiệu quả đầu tư cho từng ngành. Nó phản ánh 1 đơn vị TSCĐ huy động trong kỳ tạo ra được bao nhiêu mức tăng của giá trị tăng thêm.

- *Suất đầu tư cần thiết để làm tăng thêm 1 đơn vị tổng sản phẩm*

quốc nội (tính cho từng địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế) hoặc 1 đơn vị giá trị tăng thêm (tính cho từng ngành)

$$ICOR = \frac{I_v}{\Delta GDP(\Delta VA)}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đơn vị tổng sản phẩm quốc nội tăng thêm hoặc 1 đơn vị giá trị tăng thêm cần bao nhiêu vốn đầu tư.

Nếu xét trên góc độ sử dụng nguồn lực đầu vào là vốn và đầu ra là mức tăng trưởng (ΔGDP hay ΔVA) thì hệ số ICOR phản ánh đúng hiệu quả của việc sử dụng vốn. Tuy nhiên sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả đầu tư thì có những hạn chế như chưa tính đến độ trễ của thời gian trong đầu tư, chưa xem xét đến ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào khác như lao động, đất đai, công nghệ... và ảnh hưởng của các yếu tố ngoại ứng. Chính vì vậy khi sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ở phạm vi ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế trong các thời kỳ hoạt động phải xem xét trong điều kiện nhất định khi các điều kiện liên quan đến việc gia tăng sản lượng không đổi.

- Hệ số huy động TSCĐ ($H_{TSCĐ}$)

Chỉ tiêu này biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa giá trị TSCĐ huy động ở các cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế trong kỳ nghiên cứu với tổng số vốn đầu tư thực hiện trong kỳ nghiên cứu ở các cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.

$$H_{TSCĐ} = \frac{F}{I_{vTH}}$$

Trong đó

F: Giá trị TSCĐ huy động trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.

I_{vTH} : Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế hoặc toàn bộ vốn đầu tư thực hiện.

Trị số của chỉ tiêu này càng cao phản ánh việc thi công dứt điểm xây dựng công trình, các công trình nhanh chóng được huy động vào sử dụng trong từng ngành, vùng, địa phương và toàn bộ nền kinh tế, làm tăng năng lực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngành, vùng, địa phương và toàn bộ nền kinh tế.

Ngoài các chỉ tiêu cơ bản trên, để đánh giá hiệu quả kinh tế của đầu tư theo các cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế còn có

thể sử dụng các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế khác như: mức tăng thu nhập quốc dân, mức tăng thu ngân sách, mức tăng thu ngoại tệ hay mức tăng kim ngạch xuất khẩu so với vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu; tác động của đầu tư phát triển đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các hoạt động khác.

- Mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế.

- Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế.

4.1 Hiệu quả về mặt xã hội của hoạt động đầu tư phát triển

Các chỉ tiêu cơ bản được sử dụng để phản ánh hiệu quả xã hội của hoạt động đầu tư phát triển ở các cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế như sau:

- Số lao động có việc làm do đầu tư và số lao động có việc làm tính trên một đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ và mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ tính trên một đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Các tác động khác như: chỉ tiêu cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, cải thiện chất lượng hàng tiêu dùng và cơ cấu hàng tiêu dùng của xã hội, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện môi trường sinh thái, phát triển giáo dục, y tế, văn hoá và sức khoẻ v.v...

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG V

Khối lượng vốn đầu tư thực hiện là tổng số vốn đã chi để tiến hành các hoạt động của các công cuộc đầu tư bao gồm các chi phí cho công tác xây lắp, chi phí cho công tác mua sắm thiết bị và các chi phí khác theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt.

Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện đối với những công cuộc đầu tư quy mô lớn, thời gian thực hiện đầu tư dài thì vốn đầu tư thực hiện là số vốn đã chi cho từng hoạt động hoặc từng giai đoạn của mỗi công cuộc đầu tư đã hoàn thành.

Đối với những công cuộc đầu tư quy mô nhỏ, thời gian thực hiện đầu tư ngắn thì số vốn đã chi được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi toàn bộ các công việc của quá trình thực hiện đầu tư kết thúc. Việc tính toán khối lượng vốn đầu tư thực hiện được tổng hợp từ việc tính:

- + Khối lượng vốn đầu tư thực hiện cho công tác xây dựng
- + Khối lượng vốn đầu tư thực hiện cho công tác mua sắm và lắp đặt trang thiết bị.
- + Khối lượng vốn đầu tư thực hiện cho chi phí quản lý dự án và các chi phí khác.

Tài sản cố định huy động là công trình hay hạng mục công trình, đối tượng xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập đã kết thúc quá trình xây dựng mua sắm, đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng, có thể đưa vào hoạt động được ngay.

Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm là khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ của các tài sản cố định đã được huy động vào sử dụng để sản xuất ra sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ theo quy định được ghi trong dự án đầu tư.

Cần phân biệt các trường hợp huy động:

- Huy động bộ phận
- Huy động toàn bộ

Tài sản cố định được huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm được biểu hiện bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Các chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật như số lượng các tài sản cố định được huy động, công suất hoặc năng lực phát huy tác dụng của các tài sản cố định được huy động, mức tiêu dùng nguyên vật liệu trong một đơn vị thời gian.

Chỉ tiêu giá trị tài sản cố định được tính theo giá dự toán hoặc theo giá trị thực tế tùy thuộc vào mục đích sử dụng chúng trong công tác nghiên cứu kinh tế hay quản lý hoạt động đầu tư.

Đối với từng dự án đầu tư, giá trị tài sản cố định huy động chính là giá trị những đối tượng, hạng mục công trình có khả năng phát huy tác dụng độc lập của từng dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào hoạt động.

Để phản ánh mức độ thực hiện đầu tư của dự án tính chỉ tiêu: tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án.

Để phản ánh mức độ hoàn thành từng hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án tính chỉ tiêu tỷ lệ hoàn thành của hạng mục đối tượng xây dựng.

Để phản ánh mức độ đạt được kết quả cuối cùng trong số vốn đầu tư đã thực hiện, tính các chỉ tiêu sau:

- Hệ số huy động tài sản cố định của dự án
- Tỷ lệ huy động các công trình, đối tượng của dự án

Đối với toàn bộ hoạt động đầu tư của cơ sở, ngành hoặc địa phương tính chỉ tiêu hệ số huy động TSCĐ.

Để phản ánh cường độ thực hiện đầu tư của cơ sở, ngành hoặc địa phương tính chỉ tiêu hệ số huy động TSCĐ.

Để phản ánh cường độ thực hiện đầu tư và kết quả cuối cùng của đầu tư phải sử dụng các chỉ tiêu: i_v , f , i_{ve}

Hiệu quả của hoạt động đầu tư là phạm trù kinh tế biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa kết quả thực hiện các mục tiêu đặt ra của hoạt động đầu tư với các chi phí phải bỏ ra để có các kết quả đó trong một thời kỳ nhất định.

Hiệu quả tài chính của hoạt động đầu tư.

Đối với từng dự án: Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả gồm:

- Chỉ tiêu lợi nhuận thuần, thu nhập thuần
- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời vốn đầu tư
- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời vốn tự có
- Chỉ tiêu số lần quay vòng vốn của vốn lưu động
- Chỉ tiêu tỷ số lợi ích - chi phí
- Chỉ tiêu thời gian thu hồi vốn đầu tư
- Chỉ tiêu hệ số hoàn vốn nội bộ
- Chỉ tiêu điểm hoà vốn

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

Lợi ích kinh tế - xã hội do thực hiện đầu tư được đánh giá từ góc độ

nhà đầu tư và góc độ quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Xuất phát từ góc độ nhà đầu tư, tính các chỉ tiêu định lượng và thực hiện xem xét mang tính chất định tính sau:

- Mức đóng góp cho ngân sách
- Số chỗ làm việc tăng thêm
- Số ngoại tệ thực thu
- Mức tăng năng suất lao động
- Mức nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động
- Tạo thị trường mới và mức độ chiếm lĩnh thị trường của dự án
- Nâng cao trình độ quản lý của lao động quản lý
- Các tác động khác

Đứng trên góc độ vĩ mô: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội gồm có:

- Giá trị gia tăng thuần túy: Đây là chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Chỉ tiêu này bao gồm 2 yếu tố chi phí trực tiếp trả cho người lao động (W_g) và thặng dư xã hội (SS).

Chỉ tiêu giá trị gia tăng thuần túy được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư mới, dự án hiện đại hoá hoặc mở rộng quy mô, tổ hợp nhiều dự án có mối liên hệ với nhau.

- Chỉ tiêu số lao động
- Mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ
- Chỉ tiêu mức tiết kiệm ngoại tệ
- Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế

Để xác định lợi ích của dự án xét trên tổng thể các mục tiêu phát triển đa dạng của nền kinh tế, từ đó lựa chọn dự án tối ưu cần tiến hành phân tích hiệu quả tổng hợp. Phân tích hiệu quả tổng hợp được dùng như là một công cụ trợ giúp cho việc lựa chọn và quyết định đầu tư. Nó cho người ra quyết định đầu tư thấy được sự đóng góp của dự án theo tính ưu tiên mà họ đã giành cho các mục tiêu.

Để đánh giá hiệu quả của các công cuộc đầu tư phúc lợi công cộng, các nhà kinh tế sử dụng các chỉ tiêu:

Suất đầu tư tính cho 1 đơn vị năng lực phục vụ mới hoặc năng lực phục vụ tăng thêm (i_v).

Hệ số huy động các kết quả đầu tư so với vốn đầu tư thực hiện trong kỳ.

Hệ số huy động các kết quả đầu tư trong kỳ so với toàn bộ vốn đầu

tư thực hiện các kỳ trước chưa được huy động và vốn đầu tư thực hiện trong kỳ nghiên cứu.

Tốc độ thực hiện đầu tư (R_c)

Cần phân tích sự khác nhau giữa phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội:

- Góc độ và mục tiêu phân tích
- Về mặt tính toán
- Về xác định tỷ suất để tính chuyển các khoản tiền về cùng một mặt bằng thời gian.

- Về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả.

Hiệu quả đầu tư trong doanh nghiệp

Hiệu quả đầu tư trong doanh nghiệp được xem xét theo 2 loại hình doanh nghiệp: Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh và hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp hoạt động công ích.

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh:

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính gồm:
 - + Sản lượng (hoặc doanh thu) tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.
 - + Sản lượng (hoặc doanh thu) tăng thêm bình quân năm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.
 - + Tỷ suất sinh lời vốn đầu tư (Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư)

Chỉ tiêu này tính cho thời kỳ nghiên cứu hoặc tính bình quân năm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

- + Hệ số huy động tài sản cố định

- Các chỉ tiêu cơ bản được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư gồm:

- + Mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

- + Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

- + Số chỗ làm việc tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp.

- + Các chỉ tiêu khác.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động công ích:

Các chỉ tiêu cơ bản được sử dụng để đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư trong các doanh nghiệp này là:

- Hệ số huy động TSCĐ
- Mức chi phí đầu tư tiết kiệm được so với tổng mức dự toán
- Thời gian hoàn thành sớm so với thời gian dự kiến đưa công trình vào hoạt động

Đối với các doanh nghiệp hoạt động công ích có thu có thể tính thêm các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của hoạt động đầu tư như các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế:

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế của hoạt động đầu tư gồm:
 - + Các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất vốn đầu tư
 - + Các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất tài sản cố định
 - + Suất đầu tư cần thiết để làm tăng thêm 1 đơn vị tổng sản phẩm quốc nội hay 1 đơn vị giá trị tăng thêm (ICOR).
 - + Hệ số huy động TSCĐ
 - + Mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư tăng trong kỳ nghiên cứu.
 - + Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm trên 1 đơn vị vốn đầu tư tăng trong kỳ nghiên cứu.
- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả về mặt xã hội của hoạt động đầu tư phát triển gồm:
 - + Số lao động có việc làm do đầu tư và số lao động có việc làm tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu.
 - + Mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ
 - + Các tác động khác: chỉ tiêu cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, cải thiện chất lượng hàng tiêu dùng và cơ cấu hàng tiêu dùng của xã hội..v.v..

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các kết quả của hoạt động đầu tư? Phương pháp tính các kết quả đó?
2. Các điều kiện để được tính là vốn đầu tư thực hiện đối với từng yếu tố cấu thành vốn đầu tư?
3. Khái niệm về tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm, về huy động bộ phận và toàn bộ.
4. Tính chỉ tiêu tài sản cố định huy động.
5. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động tài sản cố định và mức độ thực hiện đầu tư của dự án.
6. So sánh sự giống nhau và khác nhau trong phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.
7. Có thể bỏ qua việc xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư được không?
8. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư.
9. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư xem xét ở tầm vĩ mô.
10. Phương pháp đánh giá hiệu quả tổng hợp của đầu tư.
11. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp.
12. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế.

Chương VI

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VỀ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

I. KHÁI NIỆM DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

Các hoạt động đầu tư phát triển được thực hiện nhằm tái sản xuất giản đơn hoặc tái sản xuất mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế.

Hoạt động đầu tư phát triển thường đòi hỏi một lượng vốn lớn, thời gian đầu tư, phát huy các kết quả đầu tư tương đối dài, phạm vi tác động của đầu tư phát triển cả trực tiếp lẫn gián tiếp tương đối rộng. Vì vậy trước một hoạt động đầu tư chúng ta phải chuẩn bị một cách khoa học, đầy đủ, chính xác nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Việc chuẩn bị đó được thể hiện thông qua quá trình lập các dự án đầu tư.

Trước hết, chúng ta sẽ xem xét khái niệm về dự án đầu tư. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về dự án đầu tư, những định nghĩa này đều đứng trên các mục tiêu khác nhau để nhìn nhận dự án. Sau đây là một số định nghĩa về dự án.

Dự án

Có nhiều quan niệm khác nhau về dự án tùy theo cách tiếp cận dự án theo các mục tiêu khác nhau. Có thể đề cập một số khái niệm thường được sử dụng về dự án như sau:

- Dự án là những nỗ lực có thời hạn nhằm tạo ra một sản phẩm hoặc một dịch vụ nhất định.
- Dự án là tập hợp các hoạt động nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định, trong quá trình thực hiện mục tiêu đó cần có các nguồn lực đầu vào (inputs) và kết quả thu được là các đầu ra (outputs).
- Là một lĩnh vực hoạt động đặc thù, một nhiệm vụ cụ thể cần phải được thực hiện với phương pháp riêng, nguồn lực riêng và theo một kế hoạch tiến độ nhằm tạo ra một thực thể mới.
- Đối với các doanh nghiệp, dự án có thể là:
 - ◆ Sản xuất sản phẩm mới
 - ◆ Mở rộng sản xuất
 - ◆ Trang bị lại thiết bị

Thời gian hoạt động từ 3 năm trở lên.

- Dự án là một tập hồ sơ tài liệu, trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động và chi phí theo một kế hoạch nhằm đạt được những kết quả nhất định trên cơ sở những mục tiêu xác định.

- Xét về mặt hình thức dự án là một tập hồ sơ, được trình bày theo một trật tự lô gích nhất định, được chứng minh một cách đầy đủ và chính xác, mọi hoạt động để thực hiện một mục tiêu nhất định.

- **Nghị định 42/CP (ngày 16.07.1996):** “Dự án đầu tư” là tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian xác định.

- **Luật đầu thầu (ngày 29.11.2005):** “Dự án” là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hoặc yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định

- **Theo ngân hàng thế giới (WB):** Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan đến nhau được hoạch định nhằm đạt được những mục tiêu nào đó trong thời gian nhất định.

- **Theo luật đầu tư (ngày 29.11.2005):** Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Cho dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau, việc xác định một dự án cũng phải trên một số đặc trưng nhất định đó là:

- Mục tiêu: Dự án có mục đích, mục tiêu rõ ràng

- Thời gian: Dự án có chu kỳ phát triển riêng và thời gian tồn tại hữu hạn

- Đặc thù: Sản phẩm của dự án mang tính đơn chiếc, độc đáo (mới lạ).

- Tác động đến môi trường: Khi dự án ra đời sẽ ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội một cách trực tiếp hoặc gián tiếp ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu đây là sự tác động qua lại. Dự án tác động đến môi trường và môi trường cũng tác động đến dự án. Dự án ra đời sẽ làm mất đi sự cân bằng cũ và tạo nên một sự cân bằng mới.

- Tính bất định và độ rủi ro: Các dự án đều ít nhiều có tính bất định và những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

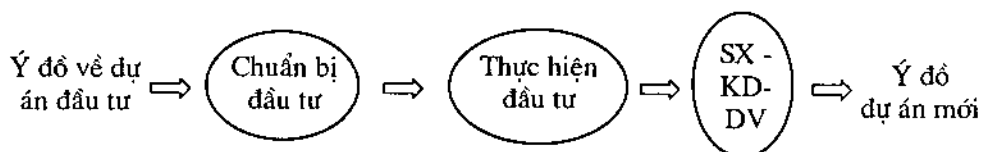
Dự án được xây dựng sẽ là cơ sở cho việc:

- *Đối với chủ đầu tư:* đưa ra quyết định đầu tư.
- *Đối với các cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án:* Thẩm định, cho phép hoặc không cho phép dự án hoạt động, cho phép dự án được hưởng những ưu đãi nếu dự án thuộc vào diện được ưu tiên.
- *Đối với ngân hàng và các tổ chức tín dụng:* Đưa ra quyết định cho vay
- *Đối với các nhà tài trợ:* Đưa ra quyết định tài trợ cho dự án.
- *Đối với các đối tác khác (cổ đông, các nhà thầu...):* Quyết định có tham gia dự án hay không, tham gia ở mức độ nào.

1. Chu kỳ của dự án đầu tư:

Chu kỳ của hoạt động đầu tư là các giai đoạn mà một dự án phải trải qua bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý đồ đến khi dự án được hoàn thành chấm dứt hoạt động.

Ta có thể minh họa chu kỳ của dự án theo sơ đồ sau đây:



Chu kỳ một dự án đầu tư được thể hiện thông qua ba giai đoạn: giai đoạn tiền đầu tư (Chuẩn bị đầu tư), giai đoạn đầu tư (Thực hiện đầu tư) và giai đoạn vận hành các kết quả đầu tư (Sản xuất kinh doanh). Mỗi giai đoạn lại được chia làm nhiều bước. Chúng ta có thể sơ đồ hóa như sau:

Tiền đầu tư				Đầu tư				Vận hành KQ - ĐT		
Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư	nghiên cứu tiên khả thi sơ bộ lựa chọn dự án	nghiên cứu khả thi (lập dự án-LCKT KT)	Đánh giá và quyết định (thẩm định dự án)	Đàm phán và ký kết các hợp đồng	Thiết kế và lập dự toán thi công xây lắp công trình	Thi công xây lắp công trình	Chạy thử và nghiệm thu sử dụng	Sử dụng chưa hết công suất	Sử dụng công suất ở mức độ cao nhất	Công suất giảm dần và thanh lý

Trên cơ sở chu kỳ một dự án đầu tư chúng ta có thể đưa ra một số nhận xét cơ bản sau:

- Trong ba giai đoạn trên đây, giai đoạn chuẩn bị đầu tư (tiền đầu tư) tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau, đặc biệt là đối với giai đoạn vận hành kết quả đầu tư

- Thời gian hoạt động của dự án được xác định bởi thời gian vận hành các kết quả đầu tư.

- Thời gian hoạt động của dự án bị phụ thuộc bởi những nhân tố tác động đến chu kỳ sống của sản phẩm do dự án tạo ra, hiệu quả của quá trình vận hành dự án...

a) Nghiên cứu phát hiện các cơ hội đầu tư.

Nghiên cứu cơ hội đầu tư là việc nghiên cứu các khả năng và điều kiện để chủ đầu tư có thể đưa ra một quyết định sơ bộ về đầu tư.

Một phương án đầu tư được coi là thuận lợi hay không thường được xem xét trên 3 yếu tố cơ bản sau:

- Đầu vào cho phương án đó thuận lợi (nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ...)

- Đầu ra cho phương án đó thuận lợi (sản phẩm, dịch vụ)

- Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đơn vị thực hiện đầu tư.

Khi nghiên cứu cơ hội đầu tư, chúng ta có thể dựa vào một số các căn cứ liên quan đến các yếu tố trên như:

- Chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực đầu tư trong từng giai đoạn. Đây là một căn cứ rất quan trọng khi nghiên cứu. Việc Nhà nước ưu tiên hay hạn chế phát triển ngành nào, vùng nào sẽ tạo điều kiện thuận lợi hay gây khó khăn cho các dự án đầu tư thuộc ngành đó, vùng đó.

- Tài nguyên thiên nhiên của quốc gia. Khi xem xét căn cứ này, chúng ta cần xác định rõ: có những loại tài nguyên nào, phân bố ở đâu, trữ lượng bao nhiêu, chất lượng thế nào, khả năng khai thác, vận chuyển, chế biến các tài nguyên đó tạo thành nguyên liệu sản xuất hoặc vật phẩm tiêu dùng. Đây là một trong những căn cứ rất quan trọng không những đối với các dự án thuộc các ngành khai thác và chế biến khoáng sản mà còn với các dự án liên quan đến các ngành đó.

- Trình độ phát triển của nông, lâm, ngư nghiệp. Căn cứ này được phân tích theo hai phương diện: các dự án đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp và các dự án đầu tư liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp.

+ Nếu điều kiện tự nhiên cho phép phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

thì sẽ tạo ra nhiều cơ hội đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp.

+ Nếu nông, lâm, ngư nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện cho các dự án thuộc ngành liên quan phát triển theo, đó là:

- i) Các dự án sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp (cung cấp đầu vào cho nông, lâm, ngư nghiệp) như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, máy nông nghiệp, lưới đánh cá...
 - ii) Các dự án chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp (chế biến đầu ra của nông, lâm, ngư nghiệp) như chế biến lương thực, gỗ, thủy hải sản...
 - iii) Các dự án sản xuất tư liệu tiêu dùng cho nông, lâm, ngư dân.
- Vấn đề này cũng cần được đặc biệt lưu ý vì nước ta nông, lâm, ngư dân chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng dân số cả nước.

Nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp sẽ giúp cho các nhà đầu tư tìm kiếm được các cơ hội đầu tư thuận lợi.

- Nhu cầu tương lai về các loại hàng hóa, dịch vụ. Nhu cầu bao gồm nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nếu nhu cầu càng lớn thì càng tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để giải quyết “đầu ra” của các dự án. Còn nếu nhu cầu thấp thì việc thực hiện các dự án sẽ rất khó khăn. Nhu cầu thường được phân tích trong mối quan hệ với sự gia tăng dân số, thu nhập của dân cư và sự phát triển mới của hàng hóa.

- Mối liên hệ sản xuất giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân và với nước ngoài. Mối liên hệ này được thể hiện trong việc cung ứng đầu vào, sử dụng đầu ra của nhau. Mối liên hệ này càng phát triển thì việc thực hiện các cơ hội đầu tư càng thuận lợi.

- Khả năng về vốn, trình độ khoa học công nghệ, sự phát triển hạ tầng cơ sở của quốc gia.

- Hoạt động nhập khẩu: Trên cơ sở đó có thể xác định được các phần có thể thay thế nhập khẩu, những phần này chính là cơ sở để xây dựng các dự án thay thế nhập khẩu.

- Khả năng mở rộng dây chuyền sản xuất hiện có: Đây là cơ sở để xây dựng các dự án đầu tư mở rộng. Khả năng này phụ thuộc chủ yếu vào: khả năng huy động vốn để đầu tư mở rộng, nhu cầu tăng thêm về hàng hóa do dây chuyền đó tạo ra và hiệu quả của phương án đầu tư mở rộng.

- Khả năng đa dạng hóa sản phẩm của các doanh nghiệp: Để nâng cao hiệu quả kinh doanh trong điều kiện rủi ro, phần lớn các doanh nghiệp đều sử dụng chiến lược đa dạng hóa sản phẩm. Chiến lược này

cho phép doanh nghiệp có sự phát triển ổn định, vững chắc. Tuy nhiên để thực hiện chiến lược này đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng về vốn, nhu cầu về các loại hàng hóa, dịch vụ tương đối đa dạng, phong phú và năng lực quản lý các dự án của doanh nghiệp. Khả năng đa dạng hóa sản phẩm của các doanh nghiệp càng lớn thì càng có thể thực hiện nhiều dự án đầu tư.

- Giá thành sản phẩm và khả năng sử dụng các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp.

- Khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất-kinh doanh nhằm phát triển nền kinh tế.

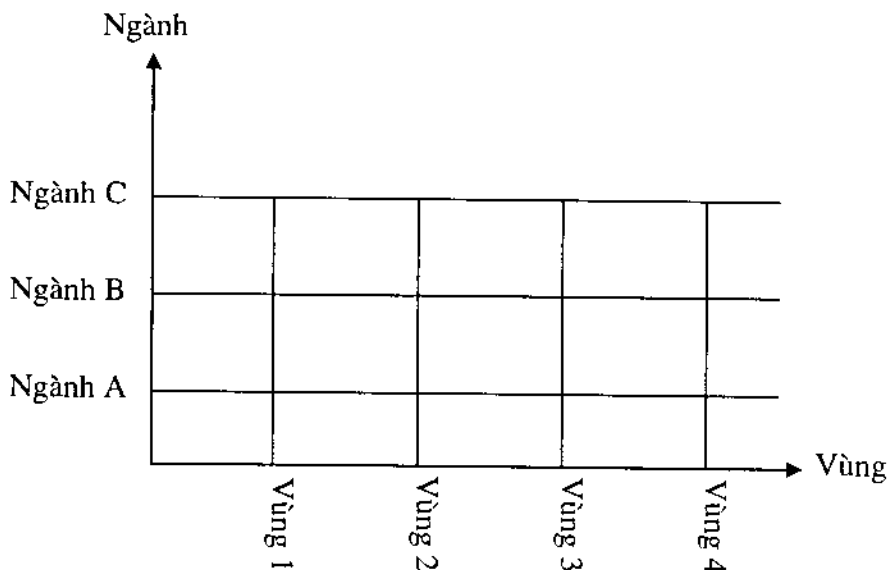
- Ngoài ra, tùy theo từng loại hình dự án cụ thể, chúng ta có thể dựa vào nhiều căn cứ khác như: tôn giáo, tác phong làm ăn của dân chúng, thái độ đối với người nước ngoài...

Quá trình nghiên cứu cơ hội đầu tư được tiến hành theo 2 bước:

- i) Nghiên cứu cơ hội đầu tư chung

- ii) Nghiên cứu cơ hội đầu tư cho từng dự án cụ thể

Việc nghiên cứu cơ hội đầu tư chung được tiến hành theo ngành và theo vùng. Có thể minh họa qua sơ đồ sau:



Ngành ở đây bao gồm những ngành mà nhà đầu tư có thể đầu tư, vùng ở đây cũng là những vùng mà nhà đầu tư có khả năng đầu tư. Những ngành và những vùng càng được mô tả chi tiết thì càng tốt.

Trên cơ sở nghiên cứu cơ hội đầu tư chung chúng ta có thể lựa chọn được những cơ hội đầu tư thuận lợi nhất và sẽ tiến hành bước thứ hai là nghiên cứu cơ hội đầu tư cho từng dự án cụ thể.

Về bản chất, việc nghiên cứu cơ hội đầu tư khá sơ sài. Người ta thường dựa vào các ước tính tổng hợp hơn là phân tích chi tiết. Ví dụ, người ta có thể lấy số liệu của một dự án tương tự đang hoạt động làm cơ sở cho việc nghiên cứu cơ hội đầu tư cho dự án của mình. Yêu cầu về mức độ chính xác về số liệu của nghiên cứu cơ hội đầu tư thường là $\pm 30\%$ (số tương đối, với mỗi dự án cụ thể chúng ta sẽ đặt ra yêu cầu chính xác khác nhau). Tuy nhiên, nhiệm vụ của nghiên cứu cơ hội đầu tư là chuyển một ý định đầu tư thành một đề nghị sơ bộ về đầu tư cho nên trong nghiên cứu cơ hội đầu tư phải đưa ra một số thông tin cơ bản. Các thông tin đó không những chỉ là các loại sản phẩm có khả năng sản xuất, mà còn từ đó rút ra được các chỉ tiêu kinh tế quan trọng của dự án. Ví dụ, sản phẩm đó sẽ sản xuất như thế nào, có được sản xuất trong nước hay không? Số lượng sản phẩm đó nhập hàng năm là bao nhiêu? Nhu cầu tăng lên của sản phẩm đó như thế nào? Đơn giá một sản phẩm, tổng doanh thu (ước tính), tổng chi phí (ước tính), tổng lãi (ước tính), tổng vốn đầu tư (ước tính), vấn đề xử lý môi trường đối với dự án đầu tư được xem xét.

Một cơ hội đầu tư được coi là có hiệu quả đối với doanh nghiệp thực hiện đầu tư phải phát huy được những mặt mạnh, khắc phục được những mặt yếu của doanh nghiệp, tận dụng được các cơ hội thuận lợi, tránh được các mối đe dọa có thể xảy ra với doanh nghiệp.

b) Nghiên cứu tiền khả thi.

Sau khi lựa chọn được cơ hội đầu tư phù hợp và nhà đầu tư đưa ra quyết định sơ bộ đối với cơ hội đầu tư đó, chúng ta cần nghiên cứu tiếp tục để có được quyết định cuối cùng: “Có nên đầu tư vào phương án đầu tư này hay không?”.

Nhiệm vụ cơ bản của giai đoạn tiền đầu tư là xây dựng bản Luận chứng kinh tế-kỹ thuật (dự án khả thi). Công việc này sẽ được thực hiện ở bước Nghiên cứu khả thi. Tuy nhiên, nghiên cứu khả thi là một công việc khá tốn kém về thời gian, công sức, trí tuệ và tiền bạc. Mặt khác, nghiên cứu khả thi mang tính rủi ro cao. Để tránh những thiệt hại, rủi ro cho nghiên cứu khả thi chúng ta nên tiến hành một bước đệm, đó là nghiên cứu tiền khả thi trước khi nghiên cứu khả thi. Chỉ khi nghiên cứu tiền khả thi đạt được những kết quả tích cực thì mới tiến hành nghiên cứu khả thi.

Nghiên cứu tiền khả thi có những đặc điểm cơ bản sau:

- Sử dụng thông tin (về giá cả, công nghệ, thị trường...) ở mức độ thô, độ chính xác không cao (Yêu cầu về mức độ chính xác về số liệu của nghiên cứu tiền khả thi thường là $\pm 20\%$).

- Không đi sâu vào nội dung kỹ thuật, tài chính...

- Việc phân tích được tiến hành cho một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) được chọn làm đại diện cho toàn bộ thời gian hoạt động của dự án.

- Phân tích mang tính chất tĩnh.

Theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP, nội dung của nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các vấn đề cơ bản sau đây:

- Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện thuận lợi và khó khăn.

- Dự kiến quy mô đầu tư, hình thức đầu tư

- Chọn khu vực địa điểm xây dựng và dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất trên cơ sở giảm tối đa việc sử dụng đất và những ảnh hưởng về môi trường, xã hội và tái định cư (có phân tích, đánh giá cụ thể)

- Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật (bao gồm cả cây trồng, vật nuôi nếu có) và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ hạ tầng.

- Phân tích lựa chọn sơ bộ các phương án xây dựng.

- Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động các nguồn vốn, khả năng hoàn vốn và trả nợ, thu lãi.

- Tính toán sơ bộ hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế-xã hội của dự án.

- Xác định tính độc lập khi vận hành, khai thác các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).

Nghiên cứu tiền khả thi là bước đi tất yếu. Nó phải cung cấp đầy đủ thông tin để có thể kết luận ý đồ của dự án. Nó có thể dự đoán về sự thành công của dự án làm cho dự án đủ mức hấp dẫn nhà đầu tư. Việc nghiên cứu tiền khả thi còn giúp cho chúng ta lường trước được những khó khăn, thuận lợi khi tiến hành nghiên cứu khả thi và từ đó có được các kế hoạch phù hợp cho việc nghiên cứu khả thi đạt hiệu quả cao. Những khía cạnh của dự án có khả năng gây khó khăn cho việc nghiên cứu khả thi nhất thiết phải được điều tra, nghiên cứu theo chiều sâu thông qua nghiên cứu hỗ trợ.

c) Nghiên cứu khả thi.

Nhiệm vụ của nghiên cứu khả thi là xây dựng luận chứng nghiên cứu khả thi (luận chứng kinh tế-kỹ thuật). Luận chứng kinh tế-kỹ thuật thể hiện sự tính toán mọi mặt hoạt động của dự án đầu tư trong tương lai, nó phải đảm bảo độ chính xác, tin cậy, toàn diện.

Vì vậy, nghiên cứu khả thi có những đặc điểm:

- Sử dụng thông tin đầy đủ và chính xác (Yêu cầu về mức độ chính xác về số liệu của nghiên cứu tiền khả thi thường là $\pm 10\%$).
- Nghiên cứu kỹ mọi mặt, việc nghiên cứu được tiến hành cho từng năm hoạt động, đề cập đến mọi yếu tố liên quan đến dự án.
- Việc phân tích mang tính chất động.
- Một số lĩnh vực hoạt động quan trọng và phức tạp như thị trường, huy động và sử dụng vốn... được nghiên cứu rất kỹ lưỡng (nghiên cứu hỗ trợ)

Theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP, nội dung của nghiên cứu khả thi bao gồm các vấn đề cơ bản sau đây:

- Những căn cứ để xác định sự cần thiết phải đầu tư.
- Lựa chọn hình thức đầu tư.
- Chương trình sản xuất và các yếu tố phải đáp ứng (đối với các dự án có sản xuất).
- Các phương án địa điểm cụ thể (hoặc vùng địa điểm, tuyến công trình) phù hợp với quy hoạch xây dựng (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm, trong đó có đề xuất giải pháp hạn chế tới mức tối thiểu ảnh hưởng đối với môi trường và xã hội).
- Phương án giải phóng mặt bằng, kế hoạch tái định cư (nếu có).
- Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ (bao gồm cả cây trồng, vật nuôi nếu có).
- Các phương án kiến trúc, giải pháp xây dựng, thiết kế sơ bộ của các phương án đề nghị lựa chọn, giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường.
- Xác định rõ nguồn vốn (hoặc loại nguồn vốn), khả năng tài chính, tổng mức đầu tư và nhu cầu vốn theo tiến độ. Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư).
- Phương án quản lý khai thác dự án và sử dụng lao động.
- Phân tích hiệu quả đầu tư.

Như vậy, luận chứng nghiên cứu khả thi là tài liệu đánh giá toàn diện,

nhìn vào bản luận chứng kinh tế-kỹ thuật (luận chứng nghiên cứu khả thi) chúng ta có thể hình dung được bức tranh toàn cảnh về mọi hoạt động của dự án trong tương lai. Vì vậy, luận chứng nghiên cứu khả thi là cơ sở để nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư, là cơ sở để các cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, là cơ sở để lập kế hoạch đầu tư (đàm phán, thiết kế, xây dựng và đào tạo) và vận hành các kết quả đầu tư (sản xuất, kinh doanh) trong tương lai, là cơ sở để các đối tác đưa ra quyết định tham gia dự án.

Nếu nhìn một cách tổng quan, việc nghiên cứu khả thi chính là việc chứng minh một dự án có hiệu quả, có khả năng thực hiện. Mỗi dự án khi nghiên cứu khả thi chúng ta cũng có các phương pháp và nội dung tiếp cận khác nhau. Những mẫu dự án có sẵn chỉ được coi là những tài liệu tham khảo giúp cho bạn đọc có thể hình dung ra một dự án từ đó áp dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể.

2. Lập dự án đầu tư

2.1. Khái niệm lập dự án:

Có thể hiểu lập dự án đầu tư là tập hợp các hoạt động xem xét, chuẩn bị, tính toán toàn diện các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật, điều kiện tự nhiên, môi trường pháp lý... trên cơ sở đó xây dựng một kế hoạch hoạt động phù hợp nhằm thực hiện một dự án đầu tư.

Quá trình lập dự án đầu tư được coi là **một quá trình phát triển** từ việc hình thành các ý tưởng đầu tư cho đến việc xây dựng một kế hoạch chi tiết nhằm biến ý tưởng đó thành hiện thực. Quá trình này được thể hiện qua nhiều cấp độ khác nhau được thể hiện ở các bước nghiên cứu cơ sở đầu tư, nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi như trên đã đề cập. Có thể xem xét quá trình lập dự án thông qua việc nghiên cứu khái niệm lập một dự án sản xuất - kinh doanh.

Đối với một dự án sản xuất - kinh doanh việc lập dự án được coi là: *"một quá trình tạo ra một bức tranh hay một mô hình về cái mà một đơn vị sản xuất - kinh doanh sẽ trở thành. Mô hình này là một tài liệu được làm bởi các câu chữ và các con số, được thiết kế để đưa cho người đọc một hình ảnh ấn tượng (image) của các doanh nghiệp đó sẽ đạt đến."*

Hình ảnh mà các dự án đầu tư mô tả bao gồm: **Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu? Tại sao? Như thế nào và Bao nhiêu?** Những mô tả này sẽ là cơ sở cho việc đưa ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư, là cơ sở cho các nhà quản lý dự án trong tương lai lập các kế hoạch quản lý, điều hành dự án.

2.2. Nguyên tắc lập dự án:

Việc lập dự án đầu tư thông thường được thực hiện theo hai nguyên tắc:

- Coi dự án đầu tư là một công cụ và một sản phẩm có thể bán được.
- Dự án đầu tư được lập trên cơ sở độc giả mục tiêu.

Nguyên tắc coi dự án đầu tư là một công cụ và một sản phẩm có thể bán được cho rằng dự án sẽ cung cấp những ý tưởng hữu ích cho các nhà đầu tư, nhờ có các ý tưởng đó các nhà đầu tư có cơ hội nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của mình, nguyên tắc này cũng cho thấy lập dự án được coi là một nghề, nghề này sẽ giúp cho người lập dự án có được thu nhập thông qua việc "bán" các dự án của mình. Như vậy, nguyên tắc này thực chất đã **coi dự án là một hàng hóa**. Dự án được coi là một sản phẩm hàng hóa căn cứ vào các thuộc tính cơ bản của nó như giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị của hàng hóa thể hiện ở giá trị của lao động quá khứ và lao động hiện tại tạo ra nó. Giá trị sử dụng thể hiện ở công dụng của dự án đối với người sử dụng nó. Như vậy, dự án phải được xây dựng trên cơ sở chất lượng và chi phí, người "mua" nó phải có các lợi ích và lợi ích này phải cao hơn so với chi phí cho việc "mua" dự án.

Tuy nhiên, "dự án-hàng hóa" cũng có những đặc điểm riêng có của loại hàng hóa dịch vụ tư vấn, đó là: sản phẩm mang tính đơn chiếc, mỗi dự án được lập chỉ phù hợp với điều kiện nhất định của dự án đó. Từ đó chúng ta thấy một đặc điểm thứ hai đó là chi phí lập dự án được coi là chi phí chìm nghĩa là khi dự án được lập ra và không được chấp nhận thì chúng ta sẽ mất toàn bộ chi phí đó. Các đặc điểm riêng biệt này khiến cho việc lập dự án bị coi là một công việc mạo hiểm. Chi phí lập dự án có thể lớn nhưng kết quả thu được lại không cao. Khi đầu tư cho việc lập một dự án cần tính toán rất kỹ lưỡng.

Nếu coi dự án là một sản phẩm hàng hóa thì quá trình lập dự án chính là quá trình sản xuất ra hàng hóa. Nguyên tắc coi dự án là một sản phẩm hàng hóa khắc phục được sự nhìn nhận không đầy đủ, trong đó coi lập dự án đầu tư chỉ là một khâu mang tính thủ tục, cách nhìn nhận này sẽ dẫn đến việc lập các dự án không đảm bảo chất lượng, không có sự đồng bộ giữa việc lập dự án hôm nay và thực tế dự án diễn ra trong tương lai. Nguyên tắc này cũng được coi là cơ sở quan trọng cho việc đổi mới, cải tiến quy trình, nội dung và phương pháp lập dự án.

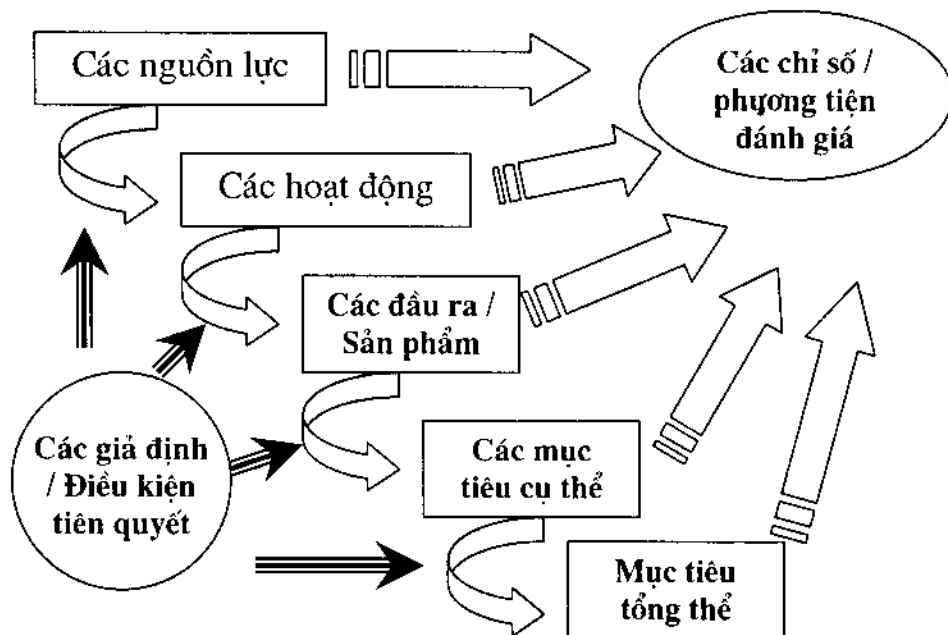
Nguyên tắc độc giả mục tiêu xác định các "Khách hàng - người đọc"

của dự án. Mỗi dự án đều có đối tượng sẽ đọc, các đối tượng này sẽ quan tâm đến vấn đề gì từ dự án, trình độ của người đọc đến đâu thì dự án phải có khả năng cung cấp đủ thông tin cho người đọc và những thông tin đó phải đảm bảo để người đọc có thể hiểu khi tiếp cận dự án. Những độc giả mục tiêu của dự án thường là các nhà đầu tư, những người cho vay (ngân hàng và các tổ chức tài chính), các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng thẩm định dự án, các nhà quản lý dự án, các đối tác tham gia dự án (các nhà thầu, các nhà cung ứng, các bộ phận trong doanh nghiệp...)

2.3. Nội dung của dự án đầu tư:

Như trên đã đề cập, việc xây dựng một dự án đầu tư bao gồm các bước từ nghiên cứu cơ hội đầu tư, nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi. Các bước này suy cho cùng là tạo lập được một dự án có khả năng thực thi và có hiệu quả (chúng ta gọi là tính khả thi). Trong các bước đó chúng ta cần nghiên cứu, xây dựng những thành phần cơ bản của một dự án. Xét tổng quát, dự án đầu tư bao gồm 4 thành phần chính: mục tiêu của dự án, các kết quả, các hoạt động, và các nguồn lực. Mục tiêu là cái đích mà dự án phải đạt đến, muốn đạt được mục tiêu đó dự án phải đem lại kết quả gì, cần có các hoạt động nào để có được kết quả và cuối cùng để đảm bảo các hoạt động có thể thực hiện được cần có các nguồn lực nào.

Các nguồn lực → Các hoạt động → Các kết quả → Mục tiêu dự án



Mục tiêu của dự án được thể hiện ở 2 mức:

- Mục tiêu tổng thể: Mục tiêu phát triển là những lợi ích kinh tế xã hội do thực hiện dự án đem lại.
- Mục tiêu trước mắt là mục đích cụ thể cần đạt được của việc thực hiện dự án.

Các kết quả: Đó là những kết quả cụ thể, có định lượng, được tạo ra từ các hoạt động khác nhau của dự án.

Các hoạt động: là những nhiệm vụ hoặc hành động được thực hiện trong dự án để tạo ra các kết quả nhất định.

Các nguồn lực: Về vật chất, tài chính và con người cần thiết để tiến hành hoạt động của dự án. Giá trị hoặc chi phí của các nguồn lực này chính là vốn đầu tư cần cho dự án.

II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (DỰ ÁN KHẢ THI)

Mục đích chính của công tác lập dự án đầu tư là xây dựng được một dự án đầu tư mang tính khả thi cao. Nội dung chủ yếu của một dự án đầu tư bao gồm các khía cạnh kinh tế vi mô và vĩ mô, quản lý và kỹ thuật. Các khía cạnh này ở các dự án thuộc các ngành khác nhau đều có những nét đặc thù riêng. Tuy nhiên việc xem xét các khía cạnh này đối với các dự án công nghiệp là phức tạp hơn cả. Do đó việc chọn lĩnh vực công nghiệp để mô tả kỹ thuật soạn thảo và phân tích dự án sẽ tạo ra một mô hình tương đối hoàn chỉnh. Mô hình này có thể được sử dụng tham khảo khi soạn thảo các dự án thuộc các ngành khác.

Nội dung chủ yếu của một dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bao gồm các vấn đề sau đây:

- Xem xét tình hình kinh tế tổng quát có liên quan đến dự án đầu tư
- Nghiên cứu về thị trường
- Nghiên cứu về kỹ thuật
- Xem xét về mặt tài chính của dự án
- Phân tích kinh tế xã hội của dự án đầu tư.

1. Xem xét tình hình kinh tế tổng quát có liên quan đến dự án đầu tư

Tình hình kinh tế tổng quát được đề cập trong dự án bao gồm các vấn đề sau:

- Điều kiện địa lý tự nhiên

- Điều kiện về dân số và lao động
- Tình hình chính trị, các chính sách và luật lệ có ảnh hưởng đến sự an tâm của nhà đầu tư
- Tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, của địa phương, tình hình sản xuất kinh doanh của ngành, của cơ sở.
- Tình hình ngoại hối (cán cân thanh toán ngoại hối, dự trữ ngoại tệ...) đặc biệt đối với các dự án phải nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị.
- Tình hình ngoại thương.

2. Nghiên cứu về thị trường

Thị trường của dự án chính là đầu ra của dự án. Thông thường nó được xác định trên cơ sở thị trường mục tiêu của dự án. Thị trường mục tiêu được xác định bằng ba bước cơ bản:

- Phân đoạn thị trường
- Xác định thị trường mục tiêu của dự án
- Định vị sản phẩm cho dự án

Phân đoạn thị trường là việc chia thị trường thành những đoạn có tính chất tương tự nhau, nó giúp cho việc xác định một cách tổng quát thị trường tổng thể, trên cơ sở đó lựa chọn được những đoạn thị trường hấp dẫn đối với dự án.

Xác định thị trường mục tiêu là việc lựa chọn những đoạn thị trường mà việc đầu tư của dự án có thể thực hiện một cách hiệu quả. Những đoạn thị trường này phải đảm bảo: quy mô đủ cho một dự án, tính hiệu quả khi đầu tư vào thị trường này và phù hợp với khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

Định vị sản phẩm là thiết kế hình ảnh của một sản phẩm thỏa mãn những nhu cầu của khách hàng mục tiêu. Nó phải tạo ra các sản phẩm có sự khác biệt, chứng minh được tính hơn hẳn của sản phẩm dự án đối với các sản phẩm hiện có.

Việc xác định thị trường của dự án cần quan tâm đến các vấn đề cơ bản sau đây:

- Quy mô thị trường hiện tại, quy mô thị trường tương lai
- Nguồn cung cấp hiện tại, nguồn cung cấp tương lai
- Các đối thủ cạnh tranh

- Thị phần của dự án

Trên cơ sở xác định được thị trường của dự án, chúng ta sẽ xác định quy mô đầu tư của dự án có thỏa mãn nhu cầu hay không, vượt, bằng hay thấp hơn, cần thiết kế dự án như thế nào để có hiệu quả.

3. Đánh giá mặt kỹ thuật của dự án

Đánh giá mặt kỹ thuật của dự án là xem xét tính khả thi về kỹ thuật của dự án, bao gồm:

- Dự án có huy động đủ các nguồn lực kỹ thuật hay không.
- Các nguồn lực đó có đảm bảo tối ưu hay không.

Thông thường, việc lựa chọn kỹ thuật của dự án bao gồm:

- Xác định sản phẩm của dự án: Dự án sản xuất sản phẩm gì, số lượng, chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng.
- Xác định công suất sản xuất để thỏa mãn nhu cầu: Công suất này phải tính đến yêu cầu cuối cùng (nhu cầu), công suất của năng lực sản xuất, những hao hụt trong quá trình sản xuất và tiêu thụ.
- Xây dựng thời gian biểu cho dự án: khi nào dự án bắt đầu hoạt động, khi nào đạt công suất ổn định, khi nào đạt công suất tối đa, khi nào công suất giảm, khi nào dự án chấm dứt hoạt động. Việc nghiên cứu chu kỳ sống của sản phẩm dự án có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng thời gian biểu của dự án.
- Xác định địa điểm của dự án: Địa điểm này phải thỏa mãn những nhu cầu về hạ tầng cơ sở cho dự án (đường sá, điện nước, phương tiện giao thông liên lạc...). Mặt khác nó phải đảm bảo các chi phí vận tải, chi phí liên quan đến sử dụng đất, vị trí... tới mức thấp nhất trong cơ cấu giá thành sản phẩm.
- Xác định các đầu vào nguyên vật liệu, lao động cho dự án: Căn cứ vào thời gian biểu sản xuất, mức sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, số lao động cần thiết cho từng thời điểm. Việc xác định này cần tính đến các nguyên vật liệu thay thế, phương án sử dụng nhân lực tối ưu, nguồn cung cấp, giá cả...
- Xác định máy móc thiết bị cần thiết cho dự án.

4. Xem xét về mặt tài chính của dự án

Dự án đầu tư được coi là khả thi khi nó có khả năng huy động được đầy đủ các nguồn lực cho quá trình hoạt động của nó, đảm bảo các yêu cầu hiệu quả về tài chính và kinh tế.

Đối với một dự án đầu tư, hiệu quả tài chính thể hiện ở chỗ dự án đó đem lại hiệu quả cho các nhà đầu tư (những người bỏ vốn cho dự án), còn hiệu quả kinh tế thể hiện ở chỗ dự án đem lại hiệu quả cho nền kinh tế quốc dân nói chung.

Một dự án đầu tư khi ra đời thường có sự tham gia của nhiều đối tác khác nhau, các đối tác này đều có mục tiêu của mình khi tham gia dự án, dự án phải thỏa mãn được các mục tiêu đó, có như vậy nó mới có thể huy động được các nguồn lực và được cấp có thẩm quyền ra quyết định đầu tư và các bên có liên quan cho phép hoạt động.

Một dự án đầu tư được coi là khả thi về mặt tài chính khi đảm bảo các điều kiện:

- Số liệu về mặt tài chính đầy đủ, chính xác
- Huy động đủ các nguồn lực tài chính và thực hiện có hiệu quả tài chính.
- Mức độ rủi ro về mặt tài chính có thể chấp nhận được

Khi xem xét tính khả thi về mặt tài chính của dự án chúng ta tập trung xem xét hai vấn đề chính: Dự án có khả năng huy động đủ vốn hay không và dự án có hiệu quả tài chính hay không.

4.1. Phân tích khả năng huy động vốn của dự án:

Vốn đầu tư cho dự án bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Vốn cố định là vốn đầu tư vào tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng...), vốn lưu động là vốn đầu tư vào tài sản lưu động (nguyên vật liệu, tiền mặt...).

Việc đầu tư được thực hiện trước khi dự án hoạt động (xây dựng, mua sắm, lắp đặt, đào tạo...) và trong quá trình dự án hoạt động (mua sắm để thay thế, mở rộng dự án, vốn lưu động tăng thêm...). Khi lập dự án đầu tư cần tính toán đầy đủ nhu cầu vốn của các năm, xác định được nguồn vốn của dự án từ đó xác định được cơ cấu nguồn vốn cũng như điều chỉnh quy mô dự án cho phù hợp với khả năng huy động vốn và hiệu quả của dự án.

Để đánh giá khả năng huy động vốn chúng ta có thể sử dụng một số tiêu thức cơ bản sau đây:

- *Tỷ lệ vốn tự có tham gia trong tổng vốn đầu tư:* Tỷ lệ này thông thường phải lớn hơn 1/2, tỷ lệ này càng lớn thì càng dễ huy động vốn. Với những dự án có nhiều triển vọng và mức độ rủi ro thấp, bên vay có thể chấp nhận tỷ lệ vốn tự có dưới 1/2.
- *Tỷ lệ tài sản lưu động = Tài sản Có lưu động / Tài sản Nợ lưu*

động. Tỷ lệ này xác định khả năng thanh toán các khoản nợ của dự án. Tỷ lệ này nếu lớn hơn 2 và càng lớn thì việc huy động vốn càng dễ dàng.

- *Tỷ lệ nhanh* = (Tài sản Có lưu động - Hàng dự trữ)/Tài sản Nợ lưu động. Tỷ lệ này xác định khả năng thanh toán các khoản nợ của dự án trong từng thời kỳ trên cơ sở các tài sản Có có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt.
- *Lợi nhuận trên tài sản* = Thu nhập ròng / Tổng tài sản. Tỷ lệ này xác định 1 đồng tài sản của dự án tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ lệ này đánh giá hiệu quả của dự án và được các cổ đông cũng như các nhà tài trợ quan tâm. Tỷ lệ này càng cao, dự án càng hấp dẫn các nhà đầu tư.
- *Lợi nhuận trên vốn tự có* = Thu nhập ròng / Vốn tự có. Tỷ lệ này xác định 1 đồng vốn tự có tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ lệ này càng cao càng hấp dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào dự án.

Việc xác định các tiêu thức trên cần dựa vào một số báo cáo tài chính cơ bản như: Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo dòng tiền và Bảng cân đối kế toán. Thông thường những báo cáo này được xây dựng trên cơ sở những dự kiến trong tương lai, trên cơ sở xác định độ tin cậy của các số liệu phân tích, chúng ta sẽ xác định được độ tin cậy của các tiêu thức.

4.2. Xác định hiệu quả tài chính của dự án:

Để phân tích hiệu quả tài chính chúng ta tiến hành các bước cơ bản sau đây:

- Xác định dòng tiền của dự án đầu tư
- Xác định tỷ lệ chiết khấu chung của dự án đầu tư
- Xác định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án đầu tư

.Dòng tiền của một dự án đầu tư:

Dòng tiền chính là dòng đầu vào (nguồn lực) và đầu ra (kết quả) hàng năm được quy thành đơn vị giá trị (tiền). Dòng tiền là cơ sở cho việc xác định tính khả thi của dự án đầu tư.

Dòng tiền của dự án đầu tư bao gồm 3 bộ phận cơ bản:

1. Dòng đầu tư
2. Dòng chi phí vận hành hàng năm
3. Dòng thu hàng năm

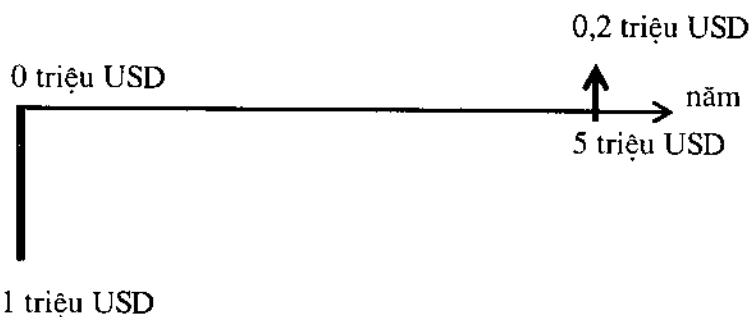
- **Dòng đầu tư** gồm đầu tư hằng năm và giá trị còn lại hằng năm. Đầu tư chủ yếu tập trung vào giai đoạn đầu của dự án (đầu tư ban đầu) và giá trị còn lại chủ yếu tập trung vào giai đoạn cuối (khi dự án chấm dứt hoạt động). Vốn đầu tư cho dự án bao gồm vốn đầu tư vào tài sản cố định và vốn hoạt động tăng thêm trong năm.

Ví dụ: Dự án đầu tư cần mua một thiết bị giá 0,8 triệu USD và lượng vốn hoạt động ban đầu là 0,2 triệu USD. Sau 5 năm hoạt động của dự án, thiết bị này có giá trị còn lại (thanh lý) ước tính là 0,2 triệu USD. Lúc đó chúng ta có thể coi đầu tư tại năm 0 là 1 triệu USD và giá trị còn lại tại năm thứ năm là 0,2 triệu USD.

Bảng sau đây sẽ xác định dòng đầu tư của dự án đầu tư

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					
Giá trị còn lại						0,2
Dòng đầu tư	1					- 0,2

Chúng ta có thể vẽ sơ đồ dòng tiền đầu tư như sau:



Với một dự án đầu tư có thời gian hoạt động tương đối dài, trong các năm chúng ta có thể: mua thêm máy móc thiết bị để mở rộng sản xuất (đầu tư mở rộng), hoặc thay thế máy móc thiết bị đã hết thời hạn sử dụng bằng cách mua máy móc thiết bị mới (đầu tư trang bị lại). Vì vậy đầu tư và giá trị còn lại có thể xảy ra nhiều năm trong suốt thời gian hoạt động của dự án đầu tư.

Nhìn vào đồ thị chúng ta thấy giá trị còn lại nằm bên trên. Giá trị còn lại được coi là chi phí đầu tư mang dấu âm.

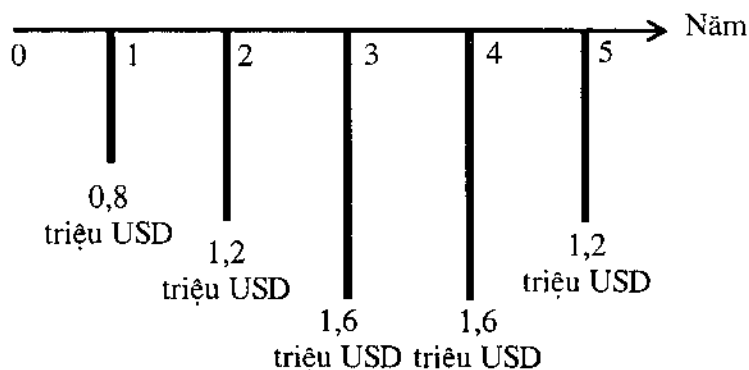
- **Dòng chi phí vận hành hằng năm** là dòng tập hợp tất cả các chi phí (trừ khấu hao) xảy ra với dự án trong năm. Những chi phí này có thể

là chi phí nguyên, nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị...

Ví dụ: Chi phí vận hành các năm của phương án đầu tư (triệu USD) như sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2

Có thể vẽ sơ đồ dòng chi phí vận hành của dự án như sau:



- Dòng thu hằng năm:

Kết quả của các phương án đầu tư thường được thể hiện thông qua doanh thu. Có thể xác định bằng doanh thu hằng năm theo công thức đơn giản sau:

$$TR = P \times Q$$

hay

$$\text{Doanh thu} = \text{Đơn giá} \times \text{Số lượng}$$

Trong trường hợp dự án sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau thì tổng doanh thu TR được xác định theo công thức:

$$TR = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$

Trong đó:

P_i - Đơn giá sản phẩm i

Q_i - Số lượng sản phẩm i

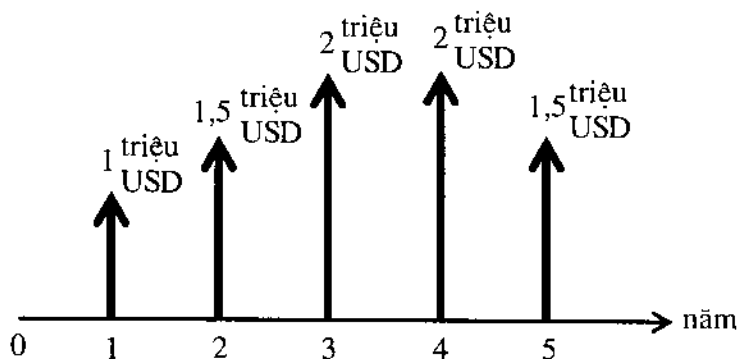
n - Số sản phẩm do dự án tạo ra

Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây là muốn xác định được doanh thu hằng năm, cần xác định được số lượng và giá bán của từng năm hoạt động của dự án đầu tư trên cơ sở các số liệu dự đoán chính xác.

Ví dụ: Doanh thu các năm của phương án đầu tư (triệu USD) như sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5

Có thể vẽ sơ đồ dòng doanh thu của dự án như sau:

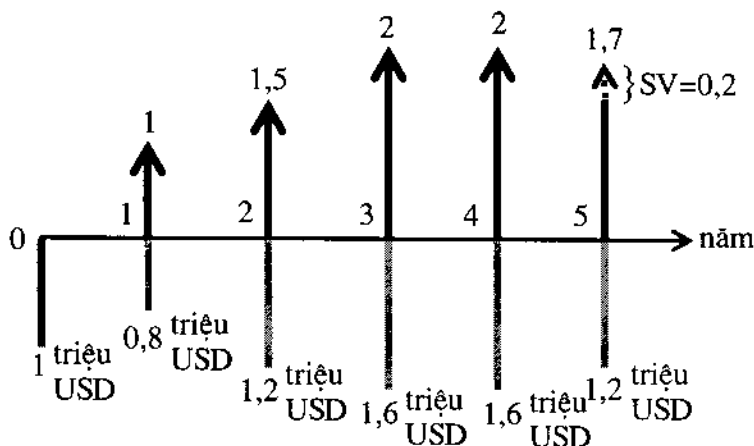


- Dòng tiền chung của dự án đầu tư: Trên cơ sở dòng đầu tư, dòng doanh thu và dòng chi phí vận hành, chúng ta có thể tiến hành xác định dòng tiền chung của dự án đầu tư, dòng tiền này có các số liệu như sau:

Dòng tiền của phương án đầu tư A (triệu USD):

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					-0,2
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2

Sơ đồ dòng tiền chung có dạng như sau:

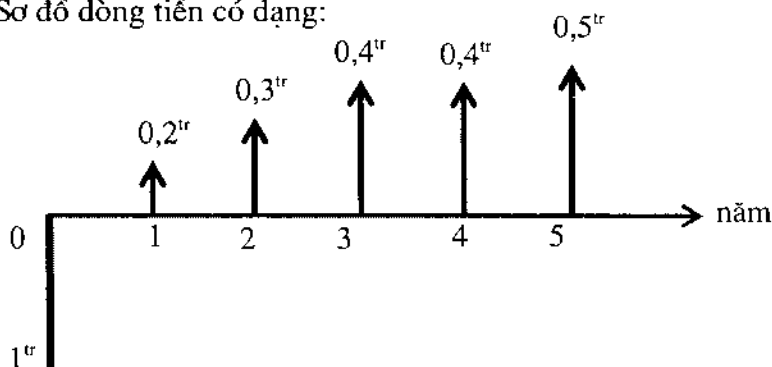


Để đơn giản hơn nữa chúng ta có thể xây dựng dòng tiền chung của dự án bằng cách: lấy dòng doanh thu trừ đi dòng chi phí vận hành hằng năm và đầu tư hằng năm:

Dòng tiền rút gọn của phương án đầu tư A:

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					-0,2
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2
Dòng tiền	-1	-0,2	-0,3	0,4	0,4	0,5

Sơ đồ dòng tiền có dạng:



Trên cơ sở dòng tiền này chúng ta có thể xác định được hiệu quả của dự án đầu tư thông qua các chỉ tiêu hiệu quả của phương án đầu tư. Xin lưu ý rằng đây là dòng tiền đơn giản đối với một dự án đầu tư, chúng ta chưa tính đến yếu tố thuế nên có thể gọi đây là dòng tiền trước thuế. Nếu xác định được thuế của các năm chúng ta sẽ xác định được dòng tiền sau thuế, trong đó:

$$\text{Dòng tiền sau thuế} = \text{Dòng tiền trước thuế} - \text{Dòng thuế}$$

Để có thể xác định được các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án, chúng ta cần xác định được tỷ lệ chiết khấu chung của dự án. (xem chương V)

Xác định các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án đầu tư (xem chương V)

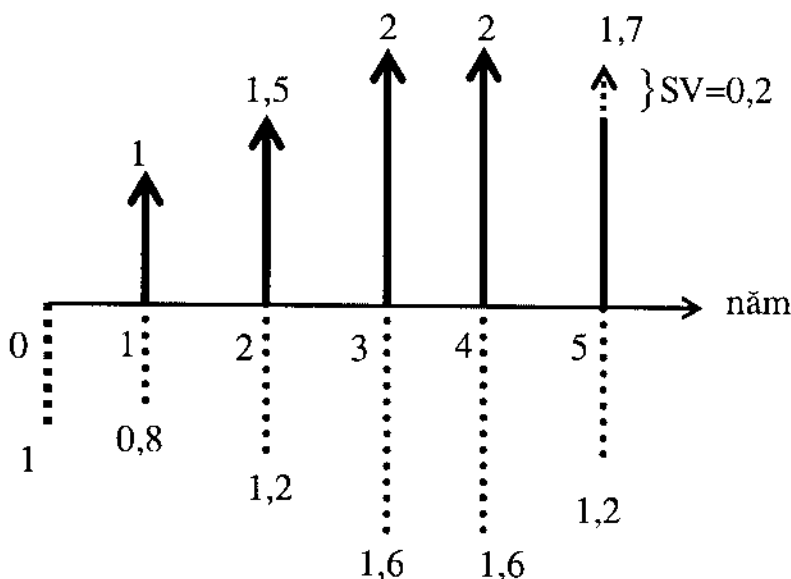
Một số ví dụ về tính các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án

Ví dụ 1: Xác định NPV của một phương án đầu tư A, giả sử tỷ lệ chiết khấu chung bằng 10%

Dòng tiền của phương án đầu tư A (triệu USD):

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					-0,2
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2
Dòng tiền	-1	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5

Sơ đồ dòng tiền chung có dạng như sau:



Áp dụng công thức xác định NPV của dự án đầu tư chúng ta có:

$$NPV = \frac{0-1}{(1+0,1)^0} + \frac{1-0,8}{(1+0,1)^1} + \frac{1,5-1,2}{(1+0,1)^2} + \frac{2-1,6}{(1+0,1)^3} + \frac{2-1,6}{(1+0,1)^4} + \frac{1,5-(1,2-0,2)}{(1+0,1)^5}$$

$$NPV = -1 + \frac{0,2}{(1+0,1)} + \frac{0,3}{(1+0,1)^2} + \frac{0,4}{(1+0,1)^3} + \frac{0,4}{(1+0,1)^4} + \frac{0,5}{(1+0,1)^5}$$

$NPV = 0,313944$ triệu USD > 0 thể hiện dự án có lãi, phương án đầu tư này khả thi.

Ví dụ, với dự án trên chúng ta có thể xác định NFV như sau:

$$\begin{aligned} NFV &= -1(1+0,1)^5 + 0,2(1+0,1)^4 + 0,3(1+0,1)^3 + 0,4(1+0,1)^2 + 0,4(1+0,1) + 0,5 \\ &= 0,50561 \text{ triệu USD} \end{aligned}$$

Cũng như đối với NPV, với kết quả này chúng ta có thể khẳng định dự án của chúng ta khả thi.

Chú ý rằng: Giữa NPV và NFV có mối quan hệ thể hiện bằng công thức: $NFV = NPV(1+r)^n$. Chính vì vậy, với một dự án chúng ta chỉ cần xác định hoặc NPV, hoặc NFV là có thể suy ra kết quả còn lại

Ví dụ2: Dự án đầu tư có các số liệu như sau: Tổng Vốn Đầu Tư ban đầu 1 triệu USD, $CF_1=0,2$ triệu USD; $CF_2=0,3$ triệu USD; $CF_3=0,4$ triệu USD; $CF_4=0,4$ triệu USD; $CF_5=0,5$ triệu USD. Thời hạn thu hồi Vốn Đầu Tư giản đơn của dự án sẽ được xác định như sau:

Chúng ta thấy rằng:

$$\sum_{i=1}^4 CF_i = 0,2 + 0,3 + 0,4 + 0,4 = 1,3 \text{ triệu} > 1 \text{ triệu} = K$$

Từ đó suy ra thời hạn thu hồi vốn đầu tư giản đơn nhỏ hơn 4 năm.

Trong trường hợp CF_i hằng năm đều ($CF_i = \text{const}$) ta có:

$$T = \frac{K}{CF_i} \text{ với } i > 0$$

Ta có: $K_{i+1} = \Delta_i(1+r)$ hay $K_i = \Delta_{i-1}(1+r)$. Khi $\Delta_i \rightarrow 0$ thì $i \rightarrow \infty$

Ví dụ3: Dự án đầu tư có các số liệu như sau: Tổng Vốn Đầu Tư ban đầu 1 triệu USD, $CF_1=0,2$ triệu USD; $CF_2=0,3$ triệu USD; $CF_3=0,4$ triệu USD; $CF_4=0,4$ triệu USD; $CF_5=0,5$ triệu USD. Thời hạn thu hồi Vốn Đầu Tư có chiết khấu của dự án sẽ được xác định như sau:

Năm	1	2	3	4
$K_i = \Delta_{i-1}(1+r)$	1,1	0,99	0,759	0,3949
CF_i	0,2	0,3	0,4	0,4
$\Delta_i = K_i - CF_i$	0,9	0,69	0,359	-0,0051

Kết quả trên cho thấy đến gần hết năm thứ 4 sẽ thu đủ số vốn đầu tư ban đầu bỏ ra

Chúng ta có thể tính thời gian thu hồi vốn đầu tư theo phương pháp cộng dồn thông qua việc thực hiện ví dụ đã nêu trong phương pháp trừ dần. Có thể mô tả ở bảng sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
Cfi	-1	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5
HSCK	1	0,9091	0,8264	0,7513	0,683	0,6209
PVCFi	-1	0,1818	0,2479	0,3005	0,2732	0,3105
Cộng dồn PVCFi	-1	-0,818	-0,57	-0,27	0,0035	0,3139

Trong bảng trên:

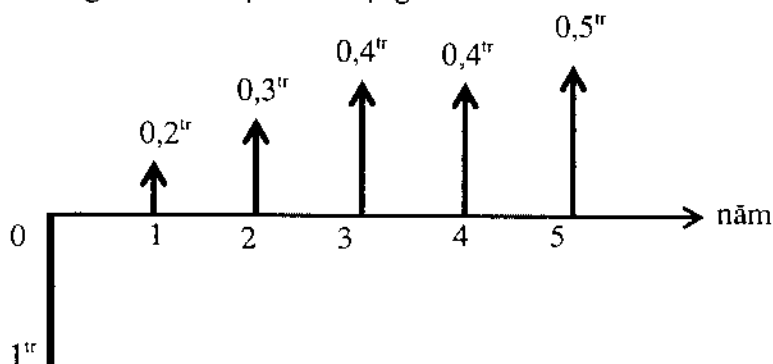
- HSCK - Hệ số chiết khấu $= 1/(1+r)^i$, nhằm quy dòng tiền về năm 0 bằng cách nhân dòng tiền trong năm với HSCK của năm.
- Cũng giống như cách xác định thời hạn thu hồi vốn có chiết khấu bằng phương pháp trừ dần, kết quả chúng ta thu được là dự án sau 4 năm đã thu đủ số vốn đầu tư bỏ ra.

Các kết quả xác định thời hạn thu hồi vốn của dự án cho thấy: Dự án hoạt động 5 năm, nhưng chưa hết 4 năm đã thu đủ số vốn đầu tư bỏ ra

Ví dụ 4: Dự án đầu tư có các số liệu như sau:

Dự án đầu tư có các số liệu như sau: Tổng Vốn Đầu Tư ban đầu 1 triệu USD, $CF_1=0,2$ triệu USD; $CF_2=0,3$ triệu USD; $CF_3=0,4$ triệu USD; $CF_4=0,4$ triệu USD; $CF_5=0,5$ triệu USD. Hãy xác định IRR (gợi ý: $x_1=0,20$; $x_2=0,21$).

Sơ đồ dòng tiền của dự án có dạng:



NPV của dự án được xác định như sau:

$$NPV = -1 + \frac{0,2}{(1+r)} + \frac{0,3}{(1+r)^2} + \frac{0,4}{(1+r)^3} + \frac{0,4}{(1+r)^4} + \frac{0,5}{(1+r)^5}$$

Thay giá trị r_1 (hay x_1) = 0,2 vào biểu thức trên chúng ta có:

$$NPV_1 = -1 + \frac{0,2}{(1+0,2)} + \frac{0,3}{(1+0,2)^2} + \frac{0,4}{(1+0,2)^3} + \frac{0,4}{(1+0,2)^4} + \frac{0,5}{(1+0,2)^5}$$

$$NPV_1 = 0,000322$$

Thay giá trị r_2 (hay x_2) = 0,21 vào biểu thức trên chúng ta có:

$$NPV_2 = -1 + \frac{0,2}{(1+0,21)} + \frac{0,3}{(1+0,21)^2} + \frac{0,4}{(1+0,21)^3} + \frac{0,4}{(1+0,21)^4} + \frac{0,5}{(1+0,21)^5}$$

$$NPV_2 = -0,02464$$

Thay các kết quả r_1 , r_2 , NPV_1 , NPV_2 vào công thức xác định IRR chúng ta sẽ có:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1) = 0,2 + \frac{0,000322}{0,000322 + 0,02464} (0,21 - 0,2)$$

$$IRR = 0,200129 \approx 20,01\%$$

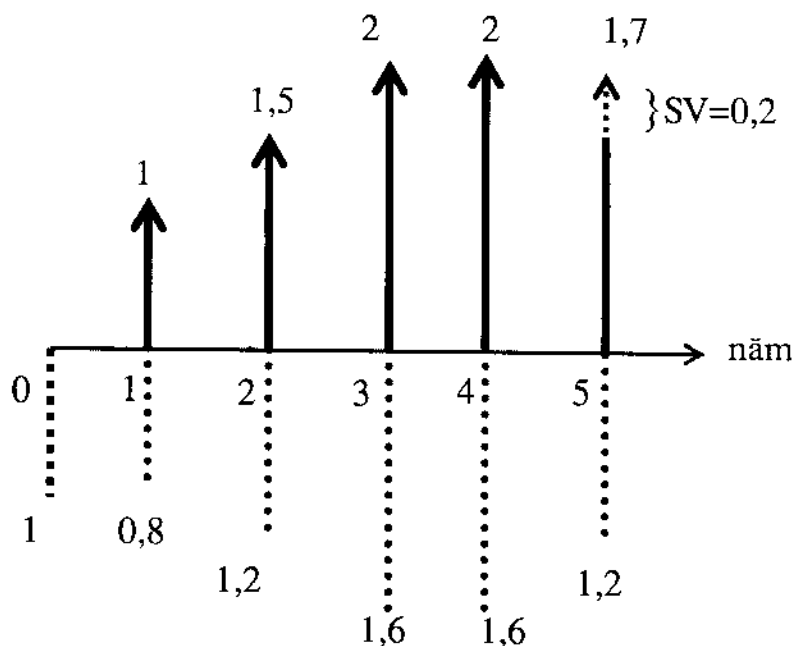
Kết quả này cho chúng ta thấy rằng: nếu dự án huy động vốn với lãi suất nhỏ hơn 20,01% thì sẽ có lãi, nếu lãi suất huy động đúng bằng 20,01% thì sẽ hòa vốn, còn nếu lớn hơn 20,01% sẽ bị lỗ. Dự án của chúng ta huy động vốn với lãi suất 10% < 20,01%, nên đây được coi là một dự án khả thi.

Ví dụ 5: Tính chỉ tiêu B/C của dự án A. Số liệu cơ bản của dự án A như sau:

Dòng tiền của phương án đầu tư A (triệu USD):

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					-0,2
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2
Dòng tiền	-1	-0,2	-0,3	0,4	0,4	0,5

Sơ đồ dòng tiền chung có dạng như sau:



Trên cơ sở dòng tiền của dự án A, chúng ta có thể xác định được dòng lợi ích và dòng chi phí như sau:

▪ Dòng lợi ích của phương án đầu tư A:

Năm	0	1	2	3	4	5
Doanh thu		1	1,5	2	2	1,5
Lợi ích		1	1,5	2	2	1,5

▪ Dòng chi phí của phương án đầu tư A:

Năm	0	1	2	3	4	5
Đầu tư	1					-0,2
Chi phí vận hành		0,8	1,2	1,6	1,6	1,2
Chi phí	1	0,8	1,2	1,6	1,6	1

Trên cơ sở đó chúng ta sẽ xác định:

$$PWB = \frac{1}{(1 + 0,1)} + \frac{1,5}{(1 + 0,1)^2} + \frac{2}{(1 + 0,1)^3} + \frac{2}{(1 + 0,1)^4} + \frac{1,5}{(1 + 0,1)^5}$$

$$PWB = 5,948799$$

$$PWC = 1 + \frac{0,8}{(1+0,1)} + \frac{1,2}{(1+0,1)^2} + \frac{1,6}{(1+0,1)^3} + \frac{1,6}{(1+0,1)^4} + \frac{1}{(1+0,1)^5}$$

$$PWC = 5,634855$$

$$\frac{B}{C}R = \frac{PWB}{PWC} = \frac{5,948799}{5,634855} = 1,055715$$

Tỷ lệ lợi ích trên chi phí bằng $1,055715 > 1$, điều đó chứng tỏ dự án có lợi ích lớn gấp 1,055715 lần chi phí của dự án

5. Phân tích kinh tế xã hội của dự án đầu tư.

Hiệu quả kinh tế của một dự án được xác định trên cơ sở lợi ích của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, cơ sở để xác định hiệu quả kinh tế là các mục tiêu của nền kinh tế.

Thuật ngữ “kinh tế” ở đây là viết tắt của ba từ “kinh tế - xã hội - môi trường” (tam giác hiệu quả kinh tế quốc dân) là những lợi ích hoặc những thiệt hại của dự án đóng góp hoặc gây ra cho nền kinh tế quốc dân.

(Cụ thể xin xem chương V)

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG VI

Toàn bộ nội dung chương VI bao gồm 4 nội dung chính được sắp xếp thành 4 phần:

- ✓ Khái niệm dự án đầu tư:
- ✓ Chu kỳ của dự án đầu tư:
- ✓ Lập dự án đầu tư
- ✓ Phân tích tính khả thi của dự án

- *Khái niệm dự án đầu tư:* Trên cơ sở đến 10 khái niệm khác nhau về dự án đầu tư, xác định các đặc trưng cơ bản của dự án đầu tư, chúng ta có thể hình dung được bức tranh chung về dự án đầu tư: *Dự án là gì? Dự án cần cho ai?*

Chu kỳ của dự án đầu tư: Chu kỳ của hoạt động đầu tư là các giai đoạn mà một dự án phải trải qua bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý đồ đến khi dự án được hoàn thành chấm dứt hoạt động. Trong mục này chúng ta đã tiếp cận được với một số loại hình chu kỳ dự án, trong đó tập trung vào loại hình chu kỳ dự án gồm 3 giai đoạn: Tiền đầu tư, đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư, những bước cơ bản trong các giai đoạn này. Giai đoạn tiền đầu tư có ý nghĩa quan trọng nhất đến hiệu quả của dự án đầu tư, việc xây dựng dự án nằm chính ở giai đoạn này. Do tầm quan trọng của giai đoạn tiền đầu tư chúng ta tiến hành nghiên cứu từng bước của giai đoạn này, đó là: Nghiên cứu cơ hội đầu tư, nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi. Nghiên cứu cơ hội đầu tư là nghiên cứu các khả năng và điều kiện để chủ đầu tư có thể đưa ra một quyết định sơ bộ về đầu tư, một cơ hội đầu tư thuận lợi phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Chính sách, tài nguyên, trình độ phát triển các ngành, nhu cầu, mối liên hệ sản xuất..., việc nghiên cứu cơ hội đầu tư được tiến hành theo hai bước: Nghiên cứu cơ hội đầu tư chung và nghiên cứu cơ hội đầu tư cho từng dự án cụ thể. Nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi là xem xét tính khả thi của dự án đầu tư ở hai mức độ khác nhau. Tính khả thi được hiểu là có khả năng thực hiện và thực hiện có hiệu quả. Những đặc điểm cơ bản ở các bước này được thể hiện ở: Thông tin, phạm vi nghiên cứu, mức độ nghiên cứu, tính chất nghiên cứu. Phần này cũng đề cập đến nội dung nghiên cứu theo các quy định của Nhà nước cũng như ý nghĩa của việc nghiên cứu.

- *Lập dự án đầu tư:* Có thể hiểu lập dự án đầu tư là tập hợp các hoạt

động xem xét, chuẩn bị, tính toán toàn diện các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật, điều kiện tự nhiên, môi trường pháp lý... trên cơ sở đó xây dựng một kế hoạch hoạt động phù hợp nhằm thực hiện một dự án đầu tư. Quá trình lập dự án đầu tư được coi là **một quá trình phát triển** từ việc hình thành các ý tưởng đầu tư cho đến việc xây dựng một kế hoạch chi tiết nhằm biến ý tưởng đó thành hiện thực.

Việc lập dự án đầu tư thông thường được thực hiện theo hai nguyên tắc: (i) Coi dự án đầu tư là một **công cụ** và một **sản phẩm** có thể bán được, (ii) Dự án đầu tư được lập trên cơ sở **độc giả mục tiêu**. Xét tổng quát, dự án đầu tư bao gồm 4 thành phần chính: mục tiêu của dự án, các kết quả, các hoạt động, và các nguồn lực. Mục tiêu là cái đích mà dự án phải đạt đến, muốn đạt được mục tiêu đó dự án phải đem lại kết quả gì, cần có các hoạt động nào để có được kết quả và cuối cùng để đảm bảo các hoạt động có thể thực hiện được cần có các nguồn lực nào. Nội dung chủ yếu của một dự án đầu tư thông thường bao gồm các vấn đề: Xem xét tình hình kinh tế tổng quát có liên quan đến dự án đầu tư, nghiên cứu về thị trường, nghiên cứu về kỹ thuật, xem xét về mặt tài chính của dự án, phân tích kinh tế xã hội của dự án đầu tư. Vì dự án là sản phẩm hàng hoá đặc biệt, mang tính đơn chiếc nên nội dung cụ thể của các dự án là khác nhau.

- *Phân tích dự án đầu tư*: Trong phần này chúng ta tập trung đến tính khả thi của dự án. Vấn đề chủ yếu nhất là tập trung vào việc phân tích khả năng huy động vốn của phương án đầu tư, phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của phương án đầu tư. Khả năng huy động vốn được xác định trên cơ sở phân tích dòng tiền của dự án, luồng tiền vào và luồng tiền ra. Khả năng đó còn được xác định trên cơ sở xây dựng các bản báo cáo tài chính và tính toán các chỉ tiêu xác định khả năng huy động vốn. Hiệu quả tài chính được xác định trên cơ sở xây dựng dòng tiền tài chính, các chỉ tiêu hiệu quả tài chính như NPV, IRR, Thời gian thu hồi vốn, Tỷ lệ lợi ích trên chi phí. Hiệu quả kinh tế được xác định trên cơ sở dòng tiền kinh tế, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế. Một dự án đầu tư được coi là khả thi khi nó khả thi cả về mặt kỹ thuật, cả về mặt tài chính và cả về mặt kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các khái niệm về dự án đầu tư phát triển. Đặc trưng của các dự án đầu tư?
2. Chu kỳ dự án đầu tư? Vì sao có thể coi giai đoạn tiền đầu tư có ý nghĩa quan trọng nhất đến hiệu quả đầu tư trong tương lai?
3. Nghiên cứu cơ hội đầu tư? Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn cơ hội đầu tư? Các bước tiến hành nghiên cứu cơ hội đầu tư?
4. Nghiên cứu tiền khả thi? Vai trò của nghiên cứu tiền khả thi? Đặc điểm và nội dung của nghiên cứu tiền khả thi?
5. Nghiên cứu khả thi? Đặc điểm, nội dung của nghiên cứu khả thi? Ý nghĩa của dự án khả thi?
6. Khái niệm lập dự án? Nguyên tắc lập dự án? Nội dung lập dự án đầu tư? Logic lập dự án đầu tư?
7. Tính khả thi của một dự án đầu tư? Một dự án đầu tư được coi là khả thi cần đạt những yêu cầu gì?
8. Tính khả thi tài chính của dự án đầu tư? Khả năng huy động vốn của các dự án đầu tư? Các chỉ tiêu xác định hiệu quả tài chính của dự án đầu tư?
9. Hiệu quả kinh tế của các dự án? Các chỉ tiêu xác định hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư?

Chương VII**THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ****I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ****1. Khái niệm**

Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức xem xét đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản có ảnh trực tiếp đến khả năng thực hiện và hiệu quả của của dự án để từ đó ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc tài trợ vốn cho dự án.

Đây là một quá trình kiểm tra đánh giá các nội dung cơ bản của dự án một cách độc lập, tách biệt với quá trình soạn thảo dự án. Thẩm định dự án tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động đầu tư có hiệu quả. Các kết luận rút ra từ quá trình thẩm định là cơ sở để các đơn vị, cơ sở, cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc tài trợ cho dự án.

2. Mục đích và yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư**2.1 Mục đích**

Mục đích của thẩm định dự án đầu tư nhằm lựa chọn được dự án có tính khả thi cao. Bởi vậy, mục đích cụ thể được đặt ra cho công tác thẩm định dự án đầu tư là:

- Đánh giá tính hợp lý của dự án: tính hợp lý được thể hiện ở từng nội dung và cách thức tính toán của dự án.

- Đánh giá tính hiệu quả của dự án: hiệu quả của dự án được xem xét trên hai phương diện: hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của dự án

- Đánh giá khả năng thực hiện của dự án: Đây là mục đích hết sức quan trọng trong thẩm định dự án. Một dự án hợp lý và hiệu quả cần phải có khả năng thực hiện. Tất nhiên hợp lý và hiệu quả là hai điều kiện quan trọng để dự án có thể thực hiện được. Nhưng khả năng thực hiện của dự án còn phải xem xét đến các kế hoạch tổ chức thực hiện, môi trường pháp lý của dự án...

2.2 Yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư

Xuất phát từ vai trò và đặc điểm của hoạt động đầu tư phát triển, công tác chuẩn bị đầu tư vì một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý đầu tư và xây dựng. Thẩm định dự án là giai đoạn tiếp theo của quá trình soạn thảo dự án. Kết quả của thẩm định dự án là cơ sở để ra quyết định chấp thuận hay bác bỏ dự án. Chính vì vậy, yêu cầu chung được đặt ra đối với công tác thẩm định dự án:

- Lựa chọn được các dự án đầu tư có tính khả thi cao (có khả năng thực hiện, đem lại hiệu quả và hiệu quả chắc chắn)
- Loại bỏ được các dự án đầu tư không khả thi, nhưng không bỏ lỡ mất các cơ hội đầu tư có lợi.

Thẩm định được tiến hành với tất cả các dự án đầu tư xây dựng thuộc mọi nguồn vốn, của mọi thành phần kinh tế như: Vốn trong nước và vốn nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, vốn của các tổ chức chính trị xã hội, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance gọi tắt là ODA), vốn của các thành phần kinh tế khác.... Tuy nhiên, tùy theo tầm quan trọng, quy mô và nguồn vốn của từng dự án mà yêu cầu, nội dung và công tác tổ chức thẩm định các dự án này cũng khác nhau. Chúng được tuân thủ theo các quy định hiện hành trong quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước

Để công tác thẩm định đạt chất lượng tốt, người làm công tác thẩm định cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nắm vững chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của địa phương, và các qui chế, luật pháp về quản lý kinh tế, quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành của nhà nước.
- Hiểu biết về bối cảnh, điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án, tình hình và trình độ kinh tế chung của địa phương, đất nước và thế giới. Nắm vững tình hình sản xuất - kinh doanh, các số liệu tài chính của doanh nghiệp, các quan hệ tài chính - kinh tế tín dụng của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư khác), với ngân hàng và ngân sách nhà nước.
- Biết khai thác số liệu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư), các thông tin về giá cả, thị trường để phân tích hoạt động chung của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư), từ đó có thêm căn cứ vững chắc để quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư.
- Biết xác định và kiểm tra được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật quan trọng của dự án, đồng thời thường xuyên thu thập, đúc kết, xây dựng các

chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật tổng hợp trong và ngoài nước để phục vụ cho việc thẩm định.

- Đánh giá khách quan, khoa học và toàn diện nội dung dự án, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia trong và ngoài ngành có liên quan ở trong và ngoài nước.

- Thẩm định kịp thời, tham gia ý kiến ngay từ khi nhận được hồ sơ.

- Thường xuyên hoàn thiện qui trình thẩm định, phối hợp và phát huy được trí tuệ tập thể.

II. CĂN CỨ TIẾN HÀNH THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ dự án

Theo văn bản quản lý hiện hành, hồ sơ dự án bao gồm phần thuyết minh dự án và phần thiết kế cơ sở

Nội dung phần thuyết minh của dự án gồm:

- Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư; đánh giá nhu cầu thị trường, tiêu thụ sản phẩm đối với dự án sản xuất kinh doanh; hình thức đầu tư xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất; điều kiện cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác.

- Mô tả về quy mô và diện tích xây dựng công trình, các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác; phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất.

- Các giải pháp thực hiện bao gồm:

- + Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật nếu có;

- + Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và công trình có yêu cầu kiến trúc;

- + Phương án khai thác và sử dụng lao động;

- + Phân đoạn thực hiện, tiến độ thực hiện và hình thức quản lý dự án;

- Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp phòng, chống cháy nổ và các yêu cầu về an ninh quốc phòng

- Tổng mức đầu tư của dự án; khả năng thu xếp vốn, nguồn vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn; các chỉ tiêu tài chính và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của dự án.

Nội dung thiết kế cơ sở của dự án

- Nội dung phân thiết kế cơ sở của dự án phải thể hiện được giải pháp thiết kế chủ yếu, bảo đảm đủ điều kiện để xác định tổng mức đầu tư và triển khai các bước thiết kế tiếp theo, bao gồm thuyết minh và các bản vẽ.

- Thuyết minh thiết kế cơ sở được trình bày riêng hoặc trình bày trên các bản vẽ để diễn giải thiết kế với các nội dung chủ yếu sau:

+ Tóm tắt nhiệm vụ thiết kế; giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực; các số liệu về điều kiện tự nhiên, tải trọng và tác động; danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

+ Thuyết minh công nghệ: giới thiệu tóm tắt phương án công nghệ và sơ đồ công nghệ, danh mục thiết bị công nghệ với các thông số kỹ thuật chủ yếu liên quan đến thiết kế xây dựng.

+ Thuyết minh xây dựng:

Khái quát về tổng mặt bằng: giới thiệu tóm tắt đặc điểm tổng mặt bằng, cao độ và toạ độ xây dựng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các điểm đấu nối; diện tích sử dụng đất, diện tích xây dựng, diện tích cây xanh, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cao độ san nền và các nội dung cần thiết khác.

Đối với công trình xây dựng theo tuyến: giới thiệu tóm tắt đặc điểm, tuyến công trình, cao độ và toạ độ xây dựng, phương án xử lý các chướng ngại vật chính trên tuyến; hành lang bảo vệ tuyến và các đặc điểm khác của công trình nếu có

Đối với công trình có yêu cầu kiến trúc: giới thiệu tóm tắt mối liên hệ của công trình với quy hoạch xây dựng tại khu vực và các công trình lân cận; ý tưởng của phương án thiết kế kiến trúc; màu sắc công trình; các giải pháp thiết kế phù hợp với điều kiện khí hậu, môi trường, văn hoá, xã hội tại khu vực xây dựng

Phân kỹ thuật: giới thiệu tóm tắt đặc điểm địa chất công trình, phương án gia cố nền, móng, các kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật của công trình, san nền, đào đắp đất; danh mục các phần mềm sử dụng trong thiết kế;

Giới thiệu tóm tắt phương án phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường;

Dự tính khối lượng các công tác xây dựng, thiết bị để lập tổng mức

đầu tư và thời gian xây dựng công trình

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở bao gồm:

- + Bản vẽ công nghệ thể hiện sơ đồ dây chuyền công nghệ với các thông số kỹ thuật chủ yếu;

- + Bản vẽ xây dựng thể hiện các giải pháp về tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật công trình với các kích thước và khối lượng chủ yếu, các mốc giới, toạ độ và cao độ xây dựng

- + Bản vẽ sơ đồ hệ thống phòng chống cháy, nổ

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sản xuất kinh doanh thì tùy theo tính chất, nội dung của dự án có thể giảm bớt một số nội dung thiết kế cơ sở nhưng phải đảm bảo yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, xác định được tổng mức đầu tư và tính toán được hiệu quả đầu tư của dự án.

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến người quyết định đầu tư để tổ chức thẩm định

2. Căn cứ pháp lý

Chủ chương, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế- xã hội của nhà nước, địa phương và của ngành; văn bản pháp luật chung, văn bản pháp luật và quy định có liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư.

3. Các tiêu chuẩn, quy phạm và các định mức trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật cụ thể

Quy phạm về sử dụng đất đai trong các khu đô thị, khu công nghiệp; Quy phạm về tĩnh không trong công trình cầu cống, hàng không; Tiêu chuẩn cấp công trình, các tiêu chuẩn thiết kế cụ thể đối với từng loại công trình; Tiêu chuẩn về môi trường; Tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật riêng của từng ngành...

4. Các quy ước, thông lệ quốc tế

Các điều ước quốc tế chung đã ký kết giữa các tổ chức quốc tế hay nhà nước với nhà nước (về hàng hải, hàng không, đường sông...); Quy định của các tổ chức tài trợ vốn (WB, IMF, ADB, JBIC...), các quỹ tín dụng xuất khẩu của các nước; Các quy định về thương mại, tín dụng, bảo lãnh, bảo hiểm....

Ngoài ra kinh nghiệm thực tế trong quá trình thẩm định dự án cũng là căn cứ quan trọng để thẩm định dự án đầu tư

III. PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thẩm định theo trình tự

Việc thẩm định dự án được tiến hành theo một trình tự từ tổng quát đến chi tiết, kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

Thẩm định tổng quát: là việc xem xét khái quát các nội dung cần thẩm định của dự án, qua đó đánh giá một cách chung nhất tính đầy đủ, phù hợp, hợp lý của dự án như: hồ sơ dự án, tư cách pháp lý của chủ đầu tư... Thẩm định tổng quát cho phép hình dung khái quát dự án, hiểu rõ quy mô, tầm quan trọng của dự án. Vì xem xét tổng quát các nội dung của dự án, do đó ở giai đoạn này khó phát hiện được các vấn đề cần phải bác bỏ, hoặc các sai sót của dự án cần bổ sung hoặc sửa đổi. Chỉ khi tiến hành thẩm định chi tiết, những vấn đề sai sót của dự án mới được phát hiện.

Thẩm định chi tiết: Được tiến hành sau thẩm định tổng quát. Việc thẩm định này được tiến hành tỉ mỉ, chi tiết với từng nội dung của dự án từ việc thẩm định các điều kiện pháp lý đến việc thẩm định thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản lý, tài chính và kinh tế xã hội của dự án. Mỗi nội dung xem xét đều đưa ra những ý kiến đánh giá đồng ý hay cần phải sửa đổi thêm hoặc không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, mức độ tập trung cho những nội dung cơ bản có thể khác nhau tùy theo đặc điểm và tình hình cụ thể của dự án.

Trong bước thẩm định chi tiết, kết luận rút ra nội dung trước có thể là điều kiện để tiếp tục nghiên cứu. Nếu một số nội dung cơ bản của dự án bị bác bỏ thì có thể bác bỏ dự án mà không cần đi vào thẩm định toàn bộ các nội dung tiếp theo.

2. Phương pháp so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu

Đây là phương pháp thường được sử dụng trong thẩm định dự án đầu tư. Nội dung của phương pháp này là so sánh, đối chiếu nội dung dự án với các chuẩn mực luật pháp quy định, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật thích hợp, thông lệ (quốc tế và trong nước) cũng như các kinh nghiệm thực tế, phân tích, so sánh để lựa chọn phương án tối ưu. Phương pháp so sánh được tiến hành theo một số chỉ tiêu sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng, tiêu chuẩn về cấp công trình do Nhà nước quy định hoặc điều kiện tài chính mà dự án có thể chấp nhận được.
- Tiêu chuẩn về công nghệ, thiết bị trong quan hệ chiến lược đầu tư công nghệ quốc gia, quốc tế.

- Tiêu chuẩn đối với loại sản phẩm của dự án mà thị trường đòi hỏi
- Các chỉ tiêu tổng hợp như cơ cấu vốn đầu tư, suất đầu tư
- Các định mức về sản xuất, tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, nhân công, tiền lương, chi phí quản lý... của ngành theo các định mức kinh tế-kỹ thuật chính thức hoặc các chỉ tiêu kế hoạch và thực tế.

Trong quá trình thẩm định, cán bộ thẩm định có thể sử dụng những kinh nghiệm đúc kết trong quá trình thẩm định các dự án tương tự để so sánh, kiểm tra tính hợp lý, tính thực tế của các giải pháp lựa chọn (mức chi phí đầu tư, cơ cấu khoản mục chi phí, các chỉ tiêu tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu hay chi phí nói chung...)

- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư (ở mức trung bình tiên tiến)
- Phân tích so sánh lựa chọn các phương án tối ưu (địa điểm xây dựng, chọn công nghệ thiết bị, giải pháp kỹ thuật và tổ chức xây dựng...)
- Các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp phù hợp với hướng dẫn hiện hành của nhà nước, của ngành đối với từng loại hình doanh nghiệp

Trong việc sử dụng phương pháp so sánh cần lưu ý, các chỉ tiêu dùng để tiến hành so sánh phải được vận dụng phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án và doanh nghiệp, tránh khuynh hướng so sánh máy móc cứng nhắc.

3. Phương pháp phân tích độ nhạy

Phương pháp này thường dùng để kiểm tra tính vững chắc về hiệu quả tài chính của dự án đầu tư.

Phân tích độ nhạy của dự án là xem xét sự thay đổi các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án (lợi nhuận, thu nhập thuần, tỷ suất hoàn vốn nội bộ...) khi các yếu tố có liên quan đến chỉ tiêu đó thay đổi. Phân tích độ nhạy nhằm xem xét mức độ nhạy cảm của dự án đối với sự biến động của các yếu tố có liên quan. Hay nói một cách khác, phân tích độ nhạy nhằm xác định hiệu quả của dự án trong điều kiện biến động của các yếu tố có liên quan đến chỉ tiêu hiệu quả tài chính đó. Phân tích độ nhạy của dự án giúp cho chủ đầu tư biết dự án nhạy cảm với các yếu tố nào hay yếu tố nào gây nên sự thay đổi nhiều nhất của chỉ tiêu hiệu quả xem xét, để từ đó có biện pháp quản lý chúng trong quá trình thực hiện dự án. Mặt khác, phân tích độ nhạy của dự án còn cho phép lựa chọn được những dự án có độ an toàn cao cho những kết quả dự tính cũng như đánh giá được tính vững chắc của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Chính vì vậy,

phân tích độ nhạy là một trong các phương pháp được sử dụng trong thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư.

Theo phương pháp này, trước hết phải xác định được những yếu tố gây ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án. Sau đó dự kiến một số tình huống bất trắc có thể xảy ra trong tương lai theo chiều hướng xấu đối với dự án như: vượt chi phí đầu tư, giá các chi phí đầu vào tăng và giá tiêu thụ sản phẩm giảm, có thay đổi về chính sách thuế theo hướng bất lợi... Đánh giá tác động của các yếu tố đó đến hiệu quả tài chính của dự án.

Mức độ sai lệch so với dự kiến của các yếu tố ảnh hưởng đến dự án trong những tình huống xấu thường được chọn từ 10% đến 20% dựa trên cơ sở phân tích những tình huống đó đã xảy ra trong quá khứ, hiện tại và dự báo trong những năm tương lai. Nếu dự án vẫn đạt được hiệu quả kể cả trong trường hợp có nhiều bất trắc phát sinh đồng thời thì đó là những dự án có độ an toàn cao. Trong trường hợp ngược lại, cần phải xem lại khả năng xảy ra các tình huống xấu đó để đề xuất các biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục hay hạn chế chúng.

4. Phương pháp dự báo

Hoạt động đầu tư là hoạt động mang tính lâu dài. Do đó việc vận dụng phương pháp dự báo để đánh giá chính xác tính khả thi của dự án là vô cùng quan trọng.

Nội dung của phương pháp này là sử dụng các số liệu điều tra thống kê và vận dụng các phương pháp dự báo thích hợp để kiểm tra cung cầu về sản phẩm của dự án, về giá cả sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu, và các đầu vào khác... ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án. Các phương pháp dự báo thường được sử dụng là: phương pháp ngoại suy thống kê, phương pháp mô hình hồi quy tương quan, phương pháp sử dụng hệ số co giãn của cầu, phương pháp định mức, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia.

5. Phương pháp triết tiêu rủi ro

Dự án là một tập hợp các yếu tố dự kiến trong tương lai, từ khi thực hiện dự án đến khi đi vào khai thác, thời gian hoàn vốn thường rất dài, do đó có nhiều rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án. Để đảm bảo tính vững chắc về hiệu quả của dự án, phải dự đoán một số rủi ro có thể xảy ra để có biện pháp kinh tế hoặc hành chính thích hợp, hạn chế thấp nhất các tác động rủi ro hoặc phân tán rủi ro cho các đối tác có liên

quan đến dự án.

Rủi ro thường được phân ra làm hai giai đoạn như sau:

** Giai đoạn thực hiện dự án:*

+ Rủi ro chậm tiến độ thi công. Để hạn chế rủi ro này phải kiểm tra kế hoạch đầu thầu, chọn thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết hỗ trợ giải phóng mặt bằng của chính quyền địa phương.

+ Rủi ro vượt tổng mức đầu tư. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra hợp đồng giá (một giá hoặc các điều kiện về phát sinh tăng giá, giá cả khối lượng phải được ấn định).

+ Rủi ro về cung cấp dịch vụ kỹ thuật - công nghệ không đúng tiến độ, chất lượng không đảm bảo. Để hạn chế rủi ro này, phải kiểm tra chặt chẽ hợp đồng, các điều khoản hợp đồng và bảo lãnh hợp đồng.

+ Rủi ro về tài chính như thiếu vốn, giải ngân không đúng tiến độ. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các cam kết đảm bảo nguồn vốn của bên góp vốn, bên cho vay hoặc tài trợ vốn.

+ Rủi ro bất khả kháng. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các hợp đồng bảo hiểm (bảo hiểm đầu tư, bảo hiểm xây dựng).

** Giai đoạn sau khi dự án đi vào hoạt động:*

+ Rủi ro về cung cấp các yếu tố đầu vào không đầy đủ, không đúng tiến độ. Để hạn chế rủi ro này xem xét hợp đồng cung cấp dài hạn với các công ty cung ứng có uy tín, các điều khoản thỏa thuận về giá cả, xem xét dự án có phương án dự phòng hay không.

+ Rủi ro về tài chính, như thiếu vốn kinh doanh. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra các cam kết đảm bảo nguồn vốn tín dụng hoặc mở L/C tại các cơ quan cấp vốn.

+ Rủi ro về quản lý điều hành: Để hạn chế rủi ro này, đánh giá năng lực quản lý của doanh nghiệp hiện tại (năng lực điều hành, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo, quản lý dự án), thẩm định cơ cấu tổ chức và xem xét hợp đồng thuê quản lý dự phòng

+ Rủi ro bất khả kháng. Để hạn chế rủi ro này, kiểm tra bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kinh doanh.

Hiện tại một số loại rủi ro trên đã được quy định bắt buộc phải có biện pháp xử lý như: đầu thầu, bảo hiểm xây dựng, bảo lãnh hợp đồng.

Việc sử dụng các phương pháp trên tùy thuộc vào từng nội dung thẩm định, tùy thuộc vào nguồn số liệu đầu tư xây dựng công trình, thông tin thu thập được của dự án.

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo văn bản quản lý hiện hành, nội dung thẩm định dự án đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn của nhà nước phải tuân theo các quy định trong các văn bản quản lý của nhà nước, đối với các dự án sử dụng các nguồn vốn khác, chủ đầu tư tự quyết định các nội dung cần thẩm định. Song nhìn chung các nội dung thẩm định đều gắn chặt với việc xác định tính khả thi của dự án đầu tư và thường bao gồm những nội dung cơ bản sau:

1. Thẩm định khía cạnh pháp lý của dự án

- *Sự phù hợp của dự án với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng.* Trường hợp chưa có các quy hoạch trên thì phải có ý kiến thoả thuận của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

- *Xem xét tư cách pháp nhân và năng lực chủ đầu tư.* Tư cách pháp nhân và năng lực chủ đầu tư được xem xét trên các khía cạnh sau:

+ Quyết định thành lập của các doanh nghiệp nhà nước hoặc giấy phép hoạt động đối với các thành phần kinh tế khác.

+ Người đại diện chính thức, địa chỉ liên hệ, giao dịch

+ Năng lực kinh doanh được thể hiện ở sở trường và uy tín kinh doanh

+ Năng lực tài chính thể hiện khả năng nguồn vốn tự có, điều kiện thế chấp khi vay vốn... Đây là nội dung đầu tiên được xem xét khi thẩm định dự án. Nếu coi nhẹ hoặc bỏ qua nội dung này sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện dự án. Đã có những dự án phải ngừng hoạt động khi chưa hết thời hạn do chủ đầu tư không đủ năng lực tài chính và năng lực kinh doanh.

- *Thẩm định sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp quy của nhà nước, các quy định, chế độ khuyến khích ưu đãi*

- *Thẩm định nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên, khả năng giải phóng mặt bằng.*

2. Thẩm định khía cạnh thị trường của dự án

- *Xem xét tính đầy đủ, tính chính xác trong từng nội dung phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án:*

+ Kết luận khái quát về mức độ thoả mãn cung cầu thị trường tổng thể về sản phẩm của dự án.

+ Kiểm tra tính hợp lý trong việc xác định thị trường mục tiêu của dự án.

- + Đánh giá sản phẩm của dự án
- + Đánh giá cơ sở dữ liệu, các phương pháp phân tích, dự báo cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án
- + Đánh giá các phương án tiếp thị, quảng bá sản phẩm của dự án, phương thức tiêu thụ và mạng lưới phân phối sản phẩm
- + Xem xét khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường về sản phẩm của dự án.

Khi đánh giá khả năng cạnh tranh sản phẩm của dự án cần lưu ý:

- + Sản phẩm do dự án sản xuất có ưu thế nào về giá cả, chất lượng, quy cách, điều kiện lưu thông và tiêu thụ.
- + Kinh nghiệm và uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ thị trường về sản phẩm

- Đối với sản phẩm xuất khẩu cần phân tích thêm:

- + Sản phẩm có khả năng đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn xuất khẩu hay không
- + Phải đánh giá đúng tương quan giữa hàng xuất khẩu và hàng ngoại về chất lượng, hình thức bao bì, mẫu mã.
- + Thị trường dự kiến xuất khẩu có bị hạn chế bởi hạn ngạch không
- + Đánh giá tiềm năng xuất khẩu sản phẩm của dự án
- + Cần hết sức tránh so sánh đơn giản, thiếu cơ sở dẫn đến quá lạc quan về ưu thế sản phẩm xuất khẩu

Đối với sản phẩm thay thế nhập khẩu, ngoài việc so sánh giá (giá trong nước phải nhỏ hơn giá CIF của sản phẩm nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu) còn phải tính đến tâm lý chuộng hàng ngoại của người tiêu dùng.

3. Thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án

- Đánh giá công suất của dự án*
- + Xem xét các yếu tố cơ bản để lựa chọn công suất thiết kế và mức sản xuất dự kiến hàng năm của dự án
- + Đánh giá mức độ chính xác của công suất lựa chọn
- Đánh giá mức độ phù hợp của công nghệ, thiết bị mà dự án lựa chọn:*
- + Việc thẩm định phải làm rõ được rõ ưu điểm và những hạn chế của công nghệ lựa chọn. Cần chú ý đến nguồn gốc, mức độ hiện đại, sự phù hợp của công nghệ với sản phẩm của dự án cũng như những đặc điểm của Việt nam

+ Cần xem xét phương án chuyển giao kỹ thuật công nghệ, chuyên gia hướng dẫn vận hành, huấn luyện nhân viên và chế độ bảo hành, bảo trì thiết bị (đặc biệt đối với công nghệ mới đưa vào Việt nam)

Đối với điều kiện cụ thể của nước ta, công nghệ sản xuất được lựa chọn cho dự án phải là công nghệ đã qua kiểm chứng thực thành công ở quy mô sản xuất đại trà. Bởi vậy, cần thu thập, tích lũy thông tin về kinh nghiệm các nhà sản xuất có sản phẩm và công nghệ tương tự. Nếu là công nghệ áp dụng lần đầu trong nước, cần có ý kiến kết luận của cơ quan giám định công nghệ

+ Kiểm tra tính đồng bộ với công suất của các thiết bị, các công đoạn sản xuất với nhau, mức độ tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, tuổi thọ, yêu cầu sửa chữa, bảo dưỡng, khả năng cung ứng phụ tùng.

+ Giá cả và phương thức thanh toán có hợp lý không

+ Thời gian giao hàng và lắp đặt có phù hợp với tiến độ thực hiện dự án không

+ Uy tín của các nhà cung cấp

+ Đối với các loại thiết bị nhập khẩu, ngoài việc kiểm tra theo các nội dung trên cần phải kiểm tra thêm về các mặt như: các điều khoản của hợp đồng nhập khẩu có đúng với luật và thông lệ ngoại thương hay không? Tính pháp lý về trách nhiệm của các bên thế nào?

- *Thẩm định về nguồn cung cấp đầu vào của dự án*

+ Xem xét nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho dự án:

* Nguồn cung cấp nguyên vật liệu (xa hay gần nơi xây dựng dự án, điều kiện giao thông...)

* Phương thức vận chuyển, khả năng tiếp nhận

* Khối lượng khai thác có thoả mãn công suất dự án không. Cần chú ý đến tính thời vụ của nguyên vật liệu cung cấp, chính sách nhập khẩu nguyên vật liệu

* Giá cả, quy luật biến động của giá cả nguyên vật liệu

* Yêu cầu và khả năng đáp ứng về chất lượng nguyên vật liệu

* Yêu cầu về dự trữ nguyên vật liệu

+ Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu:

* Xem xét nhu cầu sử dụng điện, nước, nhiên liệu của dự án

* Các giải pháp về nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu để đảm bảo cho sự hoạt động của dự án với công suất đã xác định

- Xem xét việc lựa chọn địa điểm và mặt bằng xây dựng dự án. Các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô sản xuất lớn cần phải có các phương án về địa điểm để xem xét lựa chọn.

+ Đánh giá sự phù hợp về quy hoạch của địa điểm:

Tuân thủ các quy định về quy hoạch xây dựng và kiến trúc của địa phương và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng cháy, chữa cháy, quản lý di tích lịch sử.

+ Tính kinh tế của địa điểm:

. Gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu, nơi tiêu thụ sản phẩm

. Tận dụng được các cơ sở kỹ thuật hạ tầng sẵn có trong vùng

. Các chất phế thải, nước thải nếu độc hại đều phải qua khâu xử lý và gần tuyến thải cho phép

+ Mặt bằng được chọn phải đủ rộng để có thể phát triển trong tương lai phù hợp với tiềm năng phát triển doanh nghiệp

+ Cần xem xét các số liệu về địa chất công trình để từ đó ước tính được chi phí xây dựng và gia cố nền móng

+ Nếu việc đầu tư đòi hỏi phải xây dựng ở địa điểm mới cũng cần xem xét kỹ năng thực thi việc giải phóng mặt bằng, đền bù để có thể ước lượng tương đối đúng chi phí và thời gian.

Cần lưu ý việc xem xét địa điểm của các loại dự án có nhiều nội dung khác nhau. Nói chung, tùy theo tính chất, quy mô của dự án các vấn đề nêu trên cần được chọn lọc để đi sâu xem xét

- Phân tích, đánh giá các giải pháp xây dựng:

+ Giải pháp mặt bằng

+ Giải pháp kiến trúc

+ Giải pháp kết cấu

+ Giải pháp về công nghệ và tổ chức xây dựng

Căn cứ vào yêu cầu công nghệ, các định mức, tiêu chuẩn xây dựng của loại dự án, nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình chính, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật được xác định để đánh giá các giải pháp xây dựng.

- Thẩm định ảnh hưởng dự án đến môi trường:

+ Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường (chất thải, tiếng ồn...)

+ Đánh giá các giải pháp bảo vệ môi trường

4. Thẩm định về phương diện tổ chức, quản lý thực hiện dự án

- Xem xét hình thức tổ chức quản lý dự án
- Xem xét cơ cấu, trình độ tổ chức vận hành của dự án
- Đánh giá nguồn nhân lực của dự án:
 - + Số lao động
 - + Trình độ kỹ thuật tay nghề
 - + Kế hoạch đào tạo
 - + Khả năng cung ứng

5. Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án*** *Thẩm tra mức độ hợp lý của tổng vốn đầu tư và tiến độ bỏ vốn:***

- Vốn đầu tư xây dựng: kiểm tra nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình, mức độ hợp lý của đơn giá xây dựng (bằng kinh nghiệm từ các dự án đã triển khai, tương tự)
- Vốn đầu tư thiết bị: kiểm tra giá mua, chi phí vận chuyển, bảo quản, lắp đặt, chi phí chuyển giao công nghệ nếu có.
- Chi phí quản lý và các khoản chi phí khác: đối với các khoản mục chi phí này cần chú ý kiểm tra tính đầy đủ của các khoản mục
 - Xem xét chi phí trả lãi vay ngân hàng trong thời gian thi công.
 - Xem xét nhu cầu vốn lưu động ban đầu (đối với dự án xây dựng mới) hoặc nhu cầu vốn lưu động bổ sung (đối với dự án mở rộng bổ sung thiết bị) để dự án sau khi hoàn thành có thể hoạt động bình thường.

Việc xác định đúng đắn vốn đầu tư của dự án là rất cần thiết, tránh hai khuynh hướng là tính quá cao hoặc quá thấp (cần so sánh suất đầu tư với các dự án tương tự).

Sau khi thẩm tra tổng mức vốn đầu tư, cần xem xét việc phân bổ vốn đầu tư theo tiến độ thực hiện đầu tư. Việc này rất cần thiết đặc biệt đối với các công trình có thời gian xây dựng dài.

*** *Thẩm tra nguồn vốn huy động cho dự án***

- Vốn tự có: khả năng chủ đầu tư góp vốn, phương thức góp vốn, tiến độ góp vốn
- Vốn vay nước ngoài: xem xét khả năng thực hiện
- Vốn vay ưu đãi, bảo lãnh, thương mại: khả năng, tiến độ thực hiện.
- Nguồn khác

Việc thẩm định các nội dung này cần chỉ rõ mức vốn đầu tư cần

thiết của từng nguồn vốn dự kiến để đi sâu phân tích tìm hiểu khả năng thực hiện của các nguồn vốn đó

*** Kiểm tra việc tính toán các khoản chi phí sản xuất hàng năm của dự án**

- Chi phí tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng...: Cần xem xét sự hợp lý của các định mức sản xuất tiêu hao... Có so sánh các định mức và các kinh nghiệm từ các dự án đang hoạt động

- Kiểm tra chi phí nhân công: xem xét nhu cầu lao động, số lượng, chất lượng lao động, đào tạo, thu nhập lao động so với các địa phương khác

- Kiểm tra phương pháp xác định khấu hao và mức khấu hao

- Kiểm tra chi phí về lãi vay ngân hàng (lãi vay dài hạn và ngắn hạn) và các khoản thuế của dự án.

*** Kiểm tra tính hợp lý của giá bán sản phẩm, doanh thu hàng năm của dự án.**

*** Kiểm tra tính chính xác của tỷ suất “r” trong phân tích tài chính dự án. Căn cứ vào chi phí sử dụng của các nguồn vốn huy động.**

*** Thẩm định dòng tiền của dự án.**

*** Kiểm tra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.**

- Kiểm tra sự tính toán, phát hiện những sai sót trong quá trình tính toán.

- Kiểm tra độ nhạy của dự án để đánh giá độ an toàn của các chỉ tiêu hiệu quả tài chính xem xét của dự án.

*** Kiểm tra độ an toàn trong thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ của dự án.**

5. Thẩm định về các chỉ tiêu kinh tế- xã hội của dự án

Đánh giá về mặt kinh tế quốc gia và lợi ích của xã hội mà dự án mang lại thông qua việc xem xét các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án mang lại. Các chỉ tiêu này cần được kiểm tra và đánh giá cụ thể để thấy được các tác động của dự án đối với nền kinh tế và xã hội. Các chỉ tiêu thường được xem xét: số lao động có việc làm từ dự án, số lao động có việc làm tính trên một đơn vị vốn đầu tư, mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, mức tiết kiệm ngoại tệ, mức đóng góp cho ngân sách thông qua các khoản thuế, tác động đến sự phát triển các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ...

Đối với các dự án mua sắm thiết bị hàng hoá thuộc vốn nhà nước: Nội dung việc thẩm định có đơn giản hơn, chủ yếu đi vào xem xét và rút ra kết luận về các vấn đề sau:

- Các điều kiện pháp lý
- Phân tích, kết luận nhu cầu và yêu cầu mua sắm, đổi mới, tăng thêm trang thiết bị, hàng hoá.
- Phân tích kết luận về quy mô, công suất của trang thiết bị cần tăng thêm.
- Phân tích, kết luận về việc lựa chọn công nghệ, thiết bị
- Đánh giá về tài chính và hiệu quả của dự án, bao gồm các kết luận về nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn và các điều kiện huy động, khả năng hoàn vốn, khả năng vay trả, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, tài chính của dự án.

Đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì các dự án này phải thẩm định cả sự phù hợp của dự án đầu tư với nhiên phải hết sức linh hoạt tùy theo tính chất và điều kiện cụ thể của dự án, không nên quá máy móc, áp đặt.

V. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là người có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án trước khi quyết định đầu tư. Theo quy định hiện hành người có thẩm quyền quyết định đầu tư là:

- Thủ tướng chính phủ quyết định đầu tư các dự án đã được Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư
- Đối với các dự án khác sử dụng vốn ngân sách nhà nước:
 - + Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Đảng, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư các dự án nhóm A, B, C

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch UBND cấp tỉnh được uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, C cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã được quyết định đầu tư các dự án trong phạm vi ngân sách của địa phương sau khi thông qua Hội đồng

nhân dân cùng cấp

+ Tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định cụ thể cho Chủ tịch UBND cấp huyện được quyết định đầu tư các dự án thuộc ngân sách địa phương, có mức vốn đầu tư không lớn hơn 5 tỷ đồng và Chủ tịch UBND cấp xã không lớn hơn 3 tỷ đồng. Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương, việc phân cấp theo quy định riêng được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

- Các dự án sử dụng vốn khác, vốn hỗn hợp chủ đầu tư tự quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm

- Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chỉ được quyết định đầu tư khi đã có kết quả thẩm định dự án. Riêng đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng, tổ chức cho vay vốn thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ để chấp thuận cho vay hoặc không cho vay trước khi người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Thẩm quyền thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình được quy định như sau

- Người quyết định đầu tư chỉ định đơn vị chuyên môn trực thuộc làm đầu mối tổ chức thẩm định dự án trước khi phê duyệt. Riêng các dự án do Thủ tướng chính phủ quyết định đầu tư thì đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án là hội đồng thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư thì đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án là sở KH và ĐT

Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác, người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình

- Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm A được quy định như sau:

+ Bộ Công nghiệp tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình thuỷ lợi, đê điều

+ Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông

+ Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị (bao gồm các công trình: Hè, đường đô thị, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, xử lý rác thải đô thị, nghĩa trang, bãi đỗ xe trong đô thị) và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Thủ tướng chính phủ yêu cầu

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình liên quan tới nhiều chuyên ngành, thì nội dung của thiết kế cơ sở liên quan nhiều đến Bộ nào thì Bộ đó là đầu mối tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của dự án. Bộ đầu mối thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ liên quan đến phần công nghệ chính, các Bộ, ngành khác và địa phương có liên quan đến nội dung thẩm định thiết kế cơ sở.

- Về thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B, C:

+ Sở Công nghiệp tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng

+ Sở Xây dựng tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu

Riêng thiết kế cơ sở các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ở địa phương (bao gồm các công trình: Hè, đường đô thị, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh, xử lý rác thải đô thị, nghĩa trang, bãi đỗ xe trong đô thị) do Sở Xây dựng, Sở Giao thông công chính hoặc Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình liên quan tới nhiều chuyên ngành, thì nội dung của thiết kế cơ sở liên quan nhiều đến Sở nào thì Sở đó là đầu mối tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của dự án. Sở đầu mối thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở liên quan đến phần công nghệ chính và các Sở, Ban, ngành khác có liên quan đến nội dung thẩm định thiết kế cơ sở.

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có kỹ thuật phức tạp, áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao... thì Sở có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở có thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ có

thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đó.

Cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm gửi kết quả thẩm định thiết kế cơ sở tới đơn vị đầu mối thẩm định dự án theo thời gian quy định, đồng thời gửi một bản tới Sở Xây dựng địa phương nơi xây dựng công trình

Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở được lập theo mẫu (xem phần phụ lục)

2. Quy trình tổ chức thẩm định dự án

Quy trình tổ chức thẩm định dự án được tiến hành theo trình tự sau:

** Tiếp nhận hồ sơ dự án:*

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án (bao gồm cả phần thuyết minh dự án và phần thiết kế cơ sở) đến người quyết định đầu tư để tổ chức thẩm định. Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định tiếp nhận hồ sơ dự án và lập kế hoạch thẩm định, tổ chức thẩm định

** Thực hiện công việc thẩm định*

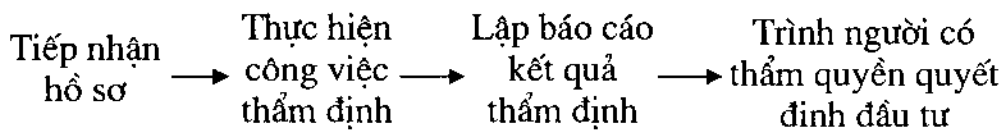
Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định, phân tích đánh giá dự án theo yêu cầu và nội dung nói trên, đề xuất ý kiến trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan và kết quả thẩm định thiết kế cơ sở.

** Lập báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình:*

Báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo mẫu (xem phần phụ lục)

** Trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư:* Báo cáo thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình được gửi tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Quy trình thẩm định có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:



3. Thời hạn và lệ phí thẩm định dự án

3.1 Thời hạn thẩm định

Thời hạn thẩm định là thời gian tối đa mà Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và quyết định phải hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình (đồng ý hay bác bỏ dự án).

Thời hạn thẩm định được ấn định cụ thể đối với từng loại dự án trong từng thời kỳ phát triển kinh tế và thay đổi theo xu hướng ngày càng ngắn lại khi có sự trợ giúp ngày càng đặc lực của máy tính, các quy trình thẩm định được chuẩn hoá, các thủ tục được đơn giản và trình độ dân trí được nâng cao.

Thời hạn thẩm định dự án hiện nay được quy định như sau:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở. Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở không quá 30 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A, 15 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B và 10 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian thẩm định dự án, kể cả thời gian thẩm định thiết kế cơ sở, không quá 60 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A, 30 ngày làm việc đối với các dự án nhóm B và 20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp đặc biệt, thời gian thẩm định dự án có thể dài hơn nhưng phải được người quyết định đầu tư cho phép.

3.2 Lệ phí thẩm định

Mức chi phí cho việc thẩm định dự án gọi là lệ phí thẩm định dự án (lệ phí thẩm định dự án là một phần trong lệ phí thẩm định đầu tư)

Những dự án đầu tư theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì chủ đầu tư phải nộp lệ phí thẩm định theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo quy định nay, lệ phí thẩm định dự án, thiết kế cơ sở do Bộ Tài chính quy định sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG VII

Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức xem xét đánh giá một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản có ảnh trực tiếp đến khả năng thực hiện và hiệu quả của của dự án để từ đó ra quyết định đầu tư, cho phép đầu tư hoặc tài trợ vốn cho dự án.

Mục đích của thẩm định dự án đầu tư nhằm lựa chọn được dự án có tính khả thi cao. Bởi vậy, mục đích cụ thể được đặt ra cho công tác thẩm định dự án đầu tư là:

- Đánh giá tính hợp lý của dự án
- Đánh giá tính hiệu quả của dự án
- Đánh giá khả năng thực hiện của dự án

Yêu cầu được đặt ra đối với công tác thẩm định dự án:

- Lựa chọn được các dự án có tính khả thi cao (có khả năng thực hiện, đem lại hiệu quả và hiệu quả chắc chắn)
- Loại bỏ được các dự án không có tính khả thi, mặt khác không bỏ lỡ mất các cơ hội đầu tư có lợi.

Để công tác thẩm định đạt chất lượng tốt, người làm công tác thẩm định cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nắm vững chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của địa phương, và các qui chế, luật pháp về quản lý kinh tế, quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành của nhà nước.

- Hiểu biết về bối cảnh, điều kiện và đặc điểm cụ thể của dự án, tình hình và trình độ kinh tế chung của địa phương, đất nước và thế giới. Nắm vững tình hình sản xuất - kinh doanh

- Biết khai thác số liệu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp (hoặc của chủ đầu tư), các thông tin về giá cả, thị trường để phân tích hoạt động chung của doanh nghiệp

- Biết xác định và kiểm tra được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật quan trọng của dự án, đồng thời thường xuyên thu thập, đúc kết, xây dựng các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật tổng hợp, trong và ngoài nước để phục vụ cho việc thẩm định.

- Đánh giá khách quan, khoa học và toàn diện nội dung dự án,

- Thẩm định kịp thời, tham gia ý kiến ngay từ khi nhận được hồ sơ.

- Thường xuyên hoàn thiện qui trình thẩm định, phối hợp và phát huy được trí tuệ tập thể.

Căn cứ tiến hành thẩm định

- Hồ sơ dự án

Theo văn bản quản lý hiện hành, hồ sơ dự án bao gồm phần thuyết minh dự án và phân thiết kế cơ sở

- Căn cứ pháp lý:

- Các tiêu chuẩn, quy phạm và các định mức trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật cụ thể.

- Các quy ước, thông lệ quốc tế

Ngoài ra kinh nghiệm thực tế trong quá trình thẩm định dự án cũng là căn cứ quan trọng để thẩm định dự án đầu tư

Phương pháp thẩm định dự án đầu tư: quá trình thẩm định dự án cần sử dụng các phương pháp cơ bản sau:

- Thẩm định theo trình tự

Việc thẩm định dự án được tiến hành theo một trình tự từ tổng quát đến chi tiết, kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu

- Phương pháp phân tích độ nhạy

- Phương pháp dự báo

- Phương pháp triệt tiêu rủi ro

Nội dung thẩm định dự án đầu tư

Theo văn bản quản lý hiện hành, nội dung thẩm định dự án đầu thường bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Thẩm định khía cạnh pháp lý của dự án

- Thẩm định khía cạnh thị trường của dự án

Xem xét tính đầy đủ, tính chính xác trong từng nội dung phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm của dự án

- Thẩm định khía cạnh kỹ thuật của dự án

- * Đánh giá công suất của dự án

- * Đánh giá mức độ phù hợp của công nghệ, thiết bị mà dự án lựa chọn

- * Đánh giá thiết bị lựa chọn của dự án

- Thẩm định về nguồn cung cấp đầu vào của dự án

- * Xem xét nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho dự án:

- * Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu:

- Xem xét việc lựa chọn địa điểm và mặt bằng xây dựng dự án.

- Phân tích, đánh giá các giải pháp xây dựng

- * Giải pháp mặt bằng

- * Giải pháp kiến trúc
- * Giải pháp kết cấu
- * Giải pháp về công nghệ và tổ chức xây dựng

Căn cứ vào yêu cầu công nghệ, các định mức, tiêu chuẩn xây dựng của loại dự án, nhu cầu xây dựng các hạng mục công trình chính, phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật được xác định để đánh giá các giải pháp xây dựng.

- Thẩm định ảnh hưởng dự án đến môi trường:

Thẩm định về phương diện tổ chức, quản lý thực hiện dự án

- Xem xét hình thức tổ chức quản lý dự án
- Xem xét cơ cấu, trình độ tổ chức vận hành của dự
- Đánh giá nguồn nhân lực của dự án:

Thẩm định khía cạnh tài chính của dự án

- * Thẩm tra mức độ hợp lý của tổng vốn đầu tư và tiến độ bỏ vốn:
- * Thẩm tra nguồn vốn huy động cho dự án
- * Kiểm tra việc tính toán các khoản chi phí sản xuất hàng năm của dự án và các khoản thuế của dự án.
- * Kiểm tra tính hợp lý của giá bán sản phẩm, doanh thu hàng năm của dự án
- * Kiểm tra tính chính xác của tỷ suất “r” trong phân tích tài chính dự án. Căn cứ vào chi phí sử dụng của các nguồn vốn huy động.
- * Thẩm định dòng tiền của dự án
- * Kiểm tra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án
- * Kiểm tra độ an toàn trong thanh toán nghĩa vụ tài chính ngắn hạn và khả năng trả nợ của dự án.

Thẩm định về các chỉ tiêu kinh tế- xã hội của dự án

Đánh giá về mặt kinh tế quốc gia và lợi ích của xã hội mà dự án mang lại thông qua việc xem xét các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án mang lại. Các chỉ tiêu thường được xem xét: số lao động có việc làm từ dự án, số lao động có việc làm tính trên một đơn vị vốn đầu tư, mức giá trị gia tăng phân phối cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, mức tiết kiệm ngoại tệ, mức đóng góp cho ngân sách thông qua các khoản thuế, tác động đến sự phát triển các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ...

Đối với các dự án mua sắm thiết bị hàng hoá thuộc vốn nhà nước: Nội dung việc thẩm định có đơn giản hơn, chủ yếu đi vào xem xét và rút ra kết luận về các vấn đề sau:

- Các điều kiện pháp lý
- Phân tích, kết luận nhu cầu và yêu cầu mua sắm, đổi mới, tăng thêm trang thiết bị, hàng hoá.
- Phân tích kết luận về quy mô, công suất của trang thiết bị cần tăng thêm.

- Phân tích, kết luận về việc lựa chọn công nghệ, thiết bị
- Đánh giá về tài chính và hiệu quả của dự án

Tổ chức thẩm định dự án đầu tư

- Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là người có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án trước khi quyết định đầu tư.

- Quy trình tổ chức thẩm định dự án

Quy trình tổ chức thẩm định dự án được tiến hành theo trình tự sau:

* Tiếp nhận hồ sơ dự án:

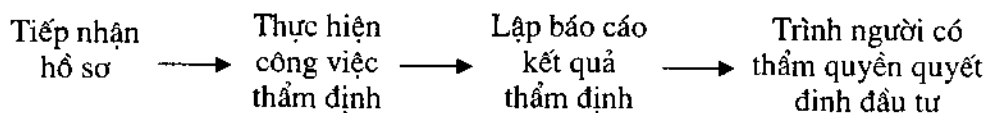
* Thực hiện công việc thẩm định

* Lập báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình

Báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo mẫu (xem phần phụ lục)

* Trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư

Quy trình thẩm định có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:



Thời hạn và lệ phí thẩm định dự án

- Thời hạn thẩm định

Thời hạn thẩm định là thời gian tối đa mà Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và quyết định phải hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình (đồng ý hay bác bỏ dự án).

Thời hạn thẩm định được ấn định cụ thể đối với từng loại dự án trong từng thời kỳ phát triển kinh tế và thay đổi theo xu hướng ngày càng ngắn lại

- Lệ phí thẩm định

Mức chi phí cho việc thẩm định dự án gọi là lệ phí thẩm định dự án (lệ phí thẩm định dự án là một phần trong lệ phí thẩm định đầu tư)

Theo quy định nay, lệ phí thẩm định dự án, thiết kế cơ sở do Bộ Tài chính quy định sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm, mục đích và yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư.
2. Hãy làm rõ các căn cứ thẩm định dự án đầu tư.
3. Các phương pháp được sử dụng trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.
4. Hãy làm rõ các phương pháp được sử dụng trong thẩm định từng nội dung của dự án đầu tư.
5. Trình bày các nội dung thẩm định dự án đầu tư.
6. Làm rõ mối quan hệ giữa các nội dung trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.
7. Trình bày quy trình thẩm định dự án đầu tư.
8. Hãy vận dụng các nội dung đã học vào việc thẩm định một dự án cụ thể.

Chương VIII**MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU THẦU
TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ****I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ ĐẦU THẦU, GÓI THẦU****1. Khái niệm**

Để đáp ứng nhu cầu mua sắm (hàng hóa, dịch vụ hay công trình) thì người mua- có thể là một tổ chức hay cá nhân- sẽ tiến hành theo hai cách khác nhau. Cách thứ nhất, người mua tự do trao đổi trực tiếp với người bán về nhu cầu mua sắm về chất lượng và giá cả. Thỏa thuận đạt được dựa vào quyết định cá nhân của hai bên. Trong trường hợp này, người mua đồng thời là người sở hữu khoản tiền dành cho việc mua sắm. Và cách thứ hai, người mua tổ chức một cuộc thi cho nhiều người bán tham gia và tiến hành lựa chọn người bán theo những quy định cụ thể nhằm mục đích sử dụng khoản tiền một cách hiệu quả. Người mua là các tổ chức và thường không phải là người sở hữu khoản tiền được sử dụng. Cách mua sắm thứ hai ở Việt Nam được gọi là đấu thầu.

Như vậy, đấu thầu có thể được hiểu là một cách thức thực hiện hoạt động mua bán (hàng hóa, công trình hoặc dịch vụ) mà trong đó người mua và người bán phải tuân thủ theo các quy định do người/tổ chức quản lý nguồn vốn sử dụng cho hoạt động mua bán này đề ra. Đấu thầu là bắt buộc đối với các hoạt động mua sắm sử dụng vốn do nhà nước quản lý.

2. Vai trò của đấu thầu

Hoạt động mua bán thông qua cách thức đấu thầu với mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử phát triển kinh tế của xã hội loài người. Cho đến nay, đấu thầu đã khẳng định được những ưu điểm và trở thành một hoạt động phổ biến mang tính chuyên nghiệp cao ở hầu hết các nước trên thế giới. Hoạt động đấu thầu không những có vai trò quan trọng đối với *bên mời thầu- người mua* mà còn có tác động tích cực tới các *nhà thầu - người bán*.

Đối với *bên mời thầu- người mua*, thì đấu thầu mang lại những lợi ích như sau:

- Tiếp cận với các nhà cung cấp mới, tiềm năng. Bằng việc tổ chức

cuộc thi cho nhiều nhà thầu tham gia thì bên mời thầu có cơ hội phát hiện ra những nhà cung cấp mới trên thị trường.

- Phát hiện ra sản phẩm thay thế. Những nhà thầu tham gia đấu thầu có thể đưa ra những sản phẩm khác nhau song vẫn cùng mục đích sử dụng. Như vậy, bên mời thầu sẽ được biết đến các sản phẩm mới này và có quyết định phù hợp cho việc mua sắm của mình.

- Giá mua hợp lý nhất. Các nhà thầu khi tham gia đấu thầu đều mong muốn trúng thầu, vì vậy họ cạnh tranh với nhau về cả chất lượng lẫn giá cả. Chính sự cạnh tranh này tạo cơ hội cho bên mời thầu lựa chọn được sản phẩm hợp lý nhất xét từ góc độ mối quan hệ giá cả/chất lượng.

Đối với nhà thầu- người bán thì đấu thầu mang lại những lợi ích sau:

- Tiếp cận với khách hàng mới. Với việc tham gia đấu thầu thì nhà thầu có cơ hội gặp gỡ với khách hàng mới để tìm hiểu các nhu cầu mua sắm, đây là yếu tố quan trọng trong hoạt động nghiên cứu thị trường của nhà thầu.

- Tiếp cận với các đối thủ cạnh tranh. Một cuộc đấu thầu có thể có rất nhiều nhà thầu tham gia và bên cạnh đó, những điều kiện dự thầu của các nhà thầu này lại được thông báo công khai. Như vậy, đấu thầu đã tạo cơ hội để các nhà thầu có thể gặp gỡ nhau, tìm hiểu về những lợi thế cũng như những hạn chế của các đối thủ cạnh tranh để hoàn thiện mình và tìm kiếm cơ hội hợp tác.

- Tiếp cận với những quy định về đấu thầu của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức quản lý vốn khác. Đấu thầu là hoạt động mua bán theo những quy định mang tính pháp luật, vì vậy khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu phải tìm hiểu và nắm vững những quy định này.

- Hoàn thiện sản phẩm. Đứng trước yêu cầu mua sắm của bên mời thầu về dịch vụ, công trình hay hàng hoá thì nhà thầu sẽ xác định được sản phẩm của mình có đáp ứng được hay không. Qua những lần không trúng thầu, nhà thầu sẽ tìm được ra nguyên nhân thất bại để từ đó hoàn thiện sản phẩm từ các góc độ khác nhau như chất lượng, giá cả, dịch vụ bán hàng,...

Nguyên tắc của đấu thầu

Để đảm bảo mục đích là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì hoạt động đấu thầu cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Công bằng: tất cả các nhà thầu đều được đối xử như nhau khi tham gia dự thầu, không có nhà thầu nào được hưởng điều kiện thuận lợi

hơn những nhà thầu khác, trừ trường hợp có quy định cụ thể. Những quy định này cần phải được thông báo cho tất cả các nhà thầu biết trong Hồ sơ mời thầu.

- **Cạnh tranh:** bên mời thầu phải tạo điều kiện thuận lợi để nhiều nhà thầu có thể tham gia, không được đưa ra những quy định không hợp lý để hạn chế số lượng nhà thầu.

- **Minh bạch:** quy trình đấu thầu phải được tuân thủ một cách nghiêm túc, không có sự thông đồng giữa bên mời thầu và các nhà thầu cũng như giữa các nhà thầu với nhau.

- **Công khai:** mọi thông tin về hoạt động đấu thầu như thời gian tổ chức hay kết quả đấu thầu phải thông báo công khai để những người/tổ chức có liên quan được biết.

3. Gói thầu

3.1. Khái niệm

Một tổ chức hay doanh nghiệp trong quá trình phát triển đều có nhiều nhu cầu mua sắm, trong số đó có những nhu cầu phát sinh thường xuyên và những nhu cầu chỉ có khi các tổ chức, doanh nghiệp này thực hiện các dự án đầu tư. Những nội dung về đấu thầu trình bày ở chương này sẽ đề cập tới các nhu cầu mua sắm trong phạm vi một dự án đầu tư

Bên mời thầu có thể tiến hành đấu thầu một lần để lựa chọn nhà thầu thực hiện hợp lý nhất một hoặc nhiều nhu cầu mua sắm của dự án hoặc của nhiều dự án khác nhau tùy vào điều kiện cụ thể. **Nhu cầu mua sắm của một lần thực hiện đấu thầu được gọi là gói thầu và như vậy, một dự án đầu tư có thể có một hoặc nhiều gói thầu.**

Theo Luật Đấu thầu của Việt Nam thì *“gói thầu là một phần của dự án, trong một số trường hợp đặc biệt gói thầu là toàn bộ dự án; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần đối với mua sắm thường xuyên”*

Mỗi gói thầu chỉ có một Hồ sơ mời thầu (HSMT) và được tiến hành theo các bước trong quy trình đấu thầu do tổ chức quản lý vốn của gói thầu đề ra. Tham gia một gói thầu có thể có một hoặc nhiều nhà thầu. Một nhà thầu cũng có thể tham gia nhiều gói thầu của một dự án do bên mời thầu tổ chức song đối với mỗi gói thầu thì một nhà thầu chỉ được nộp một Hồ sơ dự thầu (HSDT).

3.2. Phân loại gói thầu

Theo đặc điểm nhu cầu mua sắm của gói thầu mà một dự án đầu tư có thể bao gồm các loại gói thầu sau:

Gói thầu dịch vụ tư vấn

Trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn được hiểu là việc cung cấp những kinh nghiệm, chuyên môn cần thiết cho chủ đầu tư trong quá trình xem xét, kiểm tra và ra quyết định ở tất cả các giai đoạn của một dự án đầu tư.

Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, bên mời thầu có thể tổ chức đấu thầu cho những công việc như lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi; lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển; đánh giá báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi; đánh giá báo cáo lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển.

Trong giai đoạn thực hiện dự án, các dịch vụ tư vấn cần thiết có thể là khảo sát; lập thiết kế, tổng dự toán và dự toán; đánh giá, thẩm tr thiết kế, dự toán và tổng dự toán; lập các hồ sơ mời thầu và/hoặc đánh giá hồ sơ dự thầu cho các cuộc đấu thầu khác; giám sát việc thi công công trình xây dựng, lắp đặt thiết bị và cung cấp các hàng hoá khác; quản lý điều hành dự án;...

Khi dự án đầu tư bước vào giai đoạn vận hành thì dịch vụ tư vấn có thể là các công việc như đào tạo nhân sự; chuyển giao công nghệ; nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm dự án; đánh giá tác động của dự án tới môi trường xung quanh;...

Gói thầu xây lắp

Xây lắp là những công việc thuộc về xây dựng công trình, hạng mục công trình và lắp đặt thiết bị cho các công trình, hạng mục công trình. Đấu thầu xây lắp được tiến hành ở giai đoạn thực hiện dự án.

Gói thầu mua sắm hàng hoá và các dịch vụ khác liên qua đến hàng hoá

Mua sắm hàng hoá là việc cung cấp máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu, vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm, bản quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền sở hữu công nghệ,... Còn các dịch vụ khác ở đây được hiểu là các dịch vụ ngoài những dịch vụ tư vấn đã nêu ở trên, các dịch vụ này có thể là dịch vụ vận chuyển, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng, kiểm tra chất lượng hàng hóa.

Gói thầu tổng hợp bao gồm thiết kế, xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị (EPC)

Trong thực tế, một số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh bao gồm

việc xây dựng nhà xưởng, công trình và mua sắm máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh. Chủ đầu tư có thể gộp tất cả các công việc từ thiết kế công trình, xây dựng công trình đến việc cung cấp máy móc thiết bị vào một gói thầu. Trường hợp này gói thầu sẽ mang tính chất của cả ba loại gói thầu đã trình bày ở trên. Loại gói thầu này thường được gọi là gói thầu EPC (engineering procurement and construction)

Gói thầu dự án lựa chọn đối tác thực hiện dự án

Đối với các dự án đầu tư dạng BOT, BT hay BTO, thông qua việc tổ chức đấu thầu bên mời thầu có thể lựa chọn nhà thầu để thực hiện toàn bộ các công việc của dự án. Như vậy trong trường hợp này, dự án chỉ có một gói thầu.

II. HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU VÀ PHƯƠNG THỨC ĐẤU THẦU

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu

Tuỳ vào điều kiện cụ thể của gói thầu, bên mời thầu không hạn chế hoặc hạn chế số lượng nhà thầu tham gia dự thầu. Số lượng các nhà thầu tham gia đấu thầu trong một gói thầu có thể rất nhiều, có thể chỉ là một số nhà thầu nhất định hoặc thậm chí chỉ có một nhà thầu. Dựa vào số lượng các nhà thầu được phép tham gia đấu thầu trong điều kiện cụ thể của gói thầu, bên mời thầu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu sau:

- Có nhiều nhà thầu tham gia

Cạnh tranh rộng rãi- khi áp dụng hình thức này, bên mời thầu không hạn chế số lượng nhà thầu tham gia. Đây là hình thức lựa chọn nhà thầu có tính cạnh tranh cao nhất.

Chào hàng cạnh tranh- đây là một dạng đặc biệt của hình thức cạnh tranh rộng rãi và chỉ áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hoá đơn giản về kỹ thuật và có giá trị nhỏ, bên mời thầu có thể tổ chức đấu thầu nhanh gọn để tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Có một số nhà thầu đã được xác định được tham gia đấu thầu

Cạnh tranh hạn chế - bên mời thầu chỉ cho phép một số nhà thầu nhất định được tham gia dự thầu. Trong trường hợp gói thầu phức tạp về mặt kỹ thuật, lớn về quy mô hoặc điều kiện thực hiện khó khăn thì bên mời thầu chỉ lựa chọn một số nhà thầu có năng lực thực sự để tham gia. Hình thức này có thể mang lại sự tiết kiệm về thời gian cũng như chi phí tham gia và tổ chức đấu thầu cho cả bên mời thầu cũng như các nhà thầu.

- Chỉ có một nhà thầu tham gia

Chỉ định thầu - bên mời thầu mời một nhà thầu để đàm phán về nhu cầu mua sắm của mình và ký kết hợp đồng, hình thức này phù hợp với những công việc có đặc điểm như: tính bí mật cao (trong lĩnh vực an ninh quốc gia); thời gian thực hiện gấp (khắc phục sự cố); giá trị nhỏ, yêu cầu kỹ thuật rất đơn giản; có độ rủi ro cao,...

Mua sắm trực tiếp - khi bên mời thầu có nhu cầu thực hiện thêm khối lượng của gói thầu đã hoặc đang thực hiện trong phạm vi một dự án hoặc gói thầu của một dự án khác có tính chất giống như gói thầu đã hoặc đang thực hiện thì bên mời thầu có thể tiếp tục ký hợp đồng bổ sung hoặc hợp đồng mới với chính nhà thầu thực hiện công việc này mà không cần thiết phải tiến hành đấu thầu lại từ đầu.

Tự thực hiện - khi bên mời thầu có khả năng sử dụng nhân công và phương tiện làm việc của mình để thực hiện gói thầu có đặc điểm: khối lượng không xác định được trước; giá trị nhỏ và có tính đặc thù nên không có nhà thầu quan tâm; thời gian thực hiện ngắn; tính rủi ro cao hay phải thực hiện gấp,...

2. Phương thức thực hiện đấu thầu

Căn cứ vào đặc điểm cụ thể của dự án đầu tư và của gói thầu, bên mời thầu tiến hành lựa chọn nhà thầu theo những cách thức khác nhau và tương ứng với mỗi cách thức này là việc quy định cách thức nộp HSDT cho các nhà thầu. Mỗi cách thức đánh giá HSDT và cách thức nộp HSDT tương ứng tạo thành một phương thức đấu thầu. Có bốn phương thức thực hiện đấu thầu, đó là phương thức một túi hồ sơ một giai đoạn, phương thức hai túi hồ sơ một giai đoạn, phương thức một túi hồ sơ hai giai đoạn và phương thức hai túi hồ sơ hai giai đoạn. Theo Luật Đấu thầu của Việt Nam thì có ba phương thức đấu được áp dụng tại Việt Nam.

Một túi hồ sơ - nhà thầu nộp đề xuất kỹ thuật (cách tiến hành công việc) và đề xuất tài chính (giá cả cụ thể và phương thức thanh toán) trong cùng một túi hồ sơ. Bên mời sẽ thầu thông báo thông tin về giá dự thầu của các nhà thầu khi mở thầu.

Hai túi hồ sơ - nhà thầu nộp đề xuất kỹ thuật (cách tiến hành công việc) và đề xuất tài chính (giá cả cụ thể và phương thức thanh toán) trong hai túi hồ sơ được niêm phong riêng biệt. Bên mời thầu *không* thông báo thông tin về giá dự thầu của các nhà thầu khi mở thầu

Hai giai đoạn một túi hồ sơ

Giai đoạn 1:

- Các nhà thầu nộp đề xuất kỹ thuật chưa có giá cả cụ thể
- Bên mời thầu xem xét và thảo luận với các nhà thầu về đề xuất kỹ thuật và yêu cầu nhà thầu hoàn thiện đề xuất kỹ thuật
- Loại bỏ những HSDT không phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giai đoạn 2:

- Các nhà thầu nộp đề xuất kỹ thuật hoàn chỉnh và đề xuất tài chính cụ thể trong cùng một túi hồ sơ.

Phương thức này được áp dụng đối với những trường hợp:

- Gói thầu lựa chọn đối tác thực hiện dự án
- Cung cấp các loại thiết bị máy móc được chế tạo theo các quy trình khác nhau.
- Gói thầu xây lắp có nhiều phương án thiết kế

III. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU CHO MỘT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Vai trò và căn cứ lập kế hoạch đấu thầu cho một DADT

Lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án đầu tư là việc phân chia các nhu cầu mua sắm của dự án thành các gói thầu và xác định đặc điểm của từng gói thầu như giá trị ước tính, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, tiến độ thực hiện,... Kế hoạch đấu thầu của một dự án do chủ đầu tư hoặc các tổ chức do chủ đầu tư ủy quyền lập trước khi thực hiện hoạt động đấu thầu, nó có vai trò quan trọng trong quản lý hoạt động đấu thầu đối với chủ đầu tư cũng như đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với chủ đầu tư, việc lập kế hoạch đấu thầu giúp chủ đầu tư phân chia dự án thành các gói thầu một cách hợp lý nhằm đáp ứng các yêu cầu về chi phí, chất lượng cũng như tiến độ thực hiện dự án. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn do nhà nước quản lý thì việc lập kế hoạch đấu thầu là bắt buộc và hoạt động đấu thầu của dự án chỉ có thể tiến hành sau khi kế hoạch đấu thầu được các cơ quan quản lý phê duyệt.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước thì kế hoạch đấu thầu của các dự án đầu tư sử dụng vốn do nhà nước quản lý có vai trò rất quan trọng, nó là cơ sở để các cơ quan này xem xét và quyết định cho phép dự án được thực hiện đấu thầu và đồng thời là cơ sở để phê duyệt kết quả đấu thầu của các gói thầu sau này.

Đối với các nhà thầu, kế hoạch đấu thầu của các dự án sẽ giúp họ lựa chọn và chuẩn bị tham gia đấu thầu các gói thầu phù hợp với năng lực kỹ thuật cũng như tài chính của mình.

2. Trình tự và nội dung các bước lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án đầu tư

Việc lập kế hoạch đấu thầu cho một dự án được bên mời thầu tiến hành theo các bước sau:

- *Bước thứ nhất:* Phân loại nhu cầu mua sắm của dự án (thường được gọi là xác định các mảng công việc). Dựa vào đặc điểm của nhu cầu mua sắm, một dự án có thể có ba loại nhu cầu mua sắm hay ba mảng công việc, đó là mảng công việc tư vấn, mảng công việc xây lắp và mảng công việc mua sắm hàng hóa. Trong thực tế, nhiều dự án chỉ có một mảng công việc. Ví dụ, một dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục với mục đích biên soạn sách giáo khoa mới sẽ chỉ có một mảng công việc tư vấn.

- *Bước thứ hai:* Phân chia từng mảng công việc thành các gói thầu. Mỗi mảng công việc gồm một hoặc nhiều nhu cầu mua sắm. Tùy theo đặc điểm cụ thể của từng nhu cầu mua sắm mà bên mời thầu phân chia mảng công việc thành một hoặc nhiều gói thầu. Các gói thầu được phân chia theo nguyên tắc hợp lý về quy mô, đảm bảo tính hợp lý về kỹ thuật, công nghệ của dự án và đảm bảo tiến độ thực hiện dự án. Ví dụ, một dự án đầu tư xây dựng quốc lộ thì mảng công việc xây lắp có thể chia thành nhiều gói thầu, mỗi gói thầu là một đoạn đường có đặc điểm về kỹ thuật khác nhau.

- *Bước thứ ba:* Xác định đặc điểm của từng gói thầu. Với mỗi gói thầu đã được phân chia ở bước thứ hai, bên mời thầu sẽ tiến hành xác định giá trị ước tính, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, loại hợp đồng sẽ được áp dụng cũng như tiến độ thực hiện.

IV. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN ĐẤU THẦU ĐỐI VỚI MỘT GÓI THẦU

Quy trình đấu thầu của một gói thầu được bên mời thầu tiến hành theo ba bước: chuẩn bị đấu thầu, thực hiện đấu thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng. Trong từng bước, đối với từng trường hợp cụ thể của gói thầu lại có thể bao gồm nhiều công việc.

1. Chuẩn bị đấu thầu

Chuẩn bị đấu thầu bao gồm các công việc mà bên mời thầu cần thiết phải thực hiện trước khi tổ chức mời các nhà thầu tham gia, đó là những

công việc:

- Chuẩn bị nhân sự cho đấu thầu
- Sơ tuyển nhà thầu đối với những gói thầu bắt buộc phải sơ tuyển
- Chuẩn bị danh sách ngắn đối với các gói thầu cạnh tranh hạn chế
- Chuẩn bị HSMT và tiêu chí đánh giá HSDT

Chuẩn bị nhân sự cho đấu thầu: Nhân sự của bên mời thầu tham gia vào quá trình đấu thầu có vai trò rất quan trọng. Đây là những người phải rất am hiểu các quy định về đấu thầu của tổ chức quản lý vốn đồng thời phải có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực của gói thầu. Tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của gói thầu nói riêng và dự án nói chung, những nhân sự này có thể thuộc biên chế của bên mời thầu hoặc được bên mời thầu thuê trong thời gian thực hiện đấu thầu.

Sơ tuyển nhà thầu: Đối với những gói thầu có quy mô lớn hoặc có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, bên mời thầu tiến hành sơ tuyển nhà thầu để lựa chọn những nhà thầu có năng lực phù hợp tham gia đấu thầu chính thức. Tất cả các nhà thầu có nguyện vọng đều có thể tham gia dự sơ tuyển bằng cách đăng ký và mua Hồ sơ mời sơ tuyển do bên mời thầu phát hành. Thông thường, Hồ sơ mời sơ tuyển chỉ đề cập đến những vấn đề chung về năng lực kỹ thuật, kinh nghiệm và năng lực tài chính của nhà thầu.

Chuẩn bị danh sách ngắn đối với gói thầu áp dụng hình thức cạnh tranh hạn chế: tùy theo những điều kiện cụ thể của gói thầu bên mời thầu chỉ lựa chọn một số lượng nhà thầu nhất định để tham gia đấu thầu. Danh sách các nhà thầu này gọi là danh sách ngắn. Bên mời thầu xác định danh sách này dựa trên thông tin về nhà thầu do bên mời thầu thu thập. Hình thức cạnh tranh hạn chế và việc sơ tuyển nhà thầu là hoàn toàn khác nhau về điều kiện áp dụng cũng như vai trò. Việc xác định danh sách ngắn đối với cạnh tranh hạn chế dựa trên ý kiến chủ quan của bên mời thầu trong khi sơ tuyển nhà thầu được tiến hành dựa vào thông tin trong Hồ sơ dự sơ tuyển do các nhà thầu cung cấp.

Chuẩn bị HSMT

HSMT là một tài liệu rất quan trọng trong quá trình đấu thầu của một gói thầu, nó bao gồm tất cả các thông tin về nhu cầu mua sắm của bên mời thầu. Trên cơ sở nội dung HSMT, các nhà thầu sẽ chuẩn bị HSDT và bên mời thầu tiến hành lựa chọn nhà thầu. Như vậy, có thể nói rằng HSMT là yếu tố quyết định cho việc lựa chọn nhà thầu. Do đó HSMT cần phải

được soạn thảo một cách cẩn thận trước khi tiến hành đấu thầu, việc soạn thảo HSMT phải do những người có chuyên môn thực hiện.

Với vai trò quan trọng như vậy nên HSMT phải đáp ứng yêu cầu sau:

- Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho nhà thầu
- Thông tin phải rõ ràng, cụ thể
- Phát huy tính sáng tạo của nhà thầu

Chất lượng HSMT phụ thuộc vào trình độ chuyên môn (kỹ thuật, tài chính thương mại, pháp luật,...) và kỹ năng soạn thảo của bên mời thầu. Tuy nhiên, việc ban hành các mẫu HSMT sẽ giúp cho bên mời thầu dễ dàng hơn trong quá trình chuẩn bị HSMT. Đối với các loại gói thầu khác nhau (dịch vụ tư vấn, xây lắp hay cung cấp hàng hoá thì số lượng tài liệu cần thiết trong HSMT cũng như nội dung của các tài liệu này có thể khác nhau. Dưới đây là các tài liệu thường có trong HSMT cho các loại gói thầu.

HSMT tư vấn	HSMT xây lắp	HSMT hàng hoá
- Thư mời thầu - Mẫu đơn dự thầu - Chỉ dẫn cho các nhà thầu - Điều khoản tham chiếu - Bảng dữ liệu đấu thầu - Mẫu dự thảo hợp đồng - Các tài liệu khác	- Thư mời thầu - Mẫu đơn dự thầu - Chỉ dẫn cho các nhà thầu - Bảng dữ liệu đấu thầu - Bản thiết kế kỹ thuật và bản tiên lượng - Mẫu bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện hợp đồng - Mẫu thoả thuận hợp đồng - Các tài liệu khác	- Thư mời thầu - Mẫu đơn dự thầu - Chỉ dẫn cho các nhà thầu - Bản mô tả đặc tính hàng hoá - Bản vẽ thiết kế chế tạo khi hàng hoá chỉ sản xuất theo đơn đặt hàng - Bảng dữ liệu đấu thầu - Mẫu bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện hợp đồng - Mẫu thoả thuận hợp đồng - Các tài liệu khác

2. Thực hiện đấu thầu:

Giai đoạn thực hiện đấu thầu của một gói thầu được tính từ thời điểm thông báo mời thầu đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong giai đoạn này, bên mời thầu thực hiện những công việc sau:

- Thông báo mời thầu và phát hành HSMT

- Nhận HSDT
- Mở thầu
- Đánh giá HSDT
- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

Thông báo mời thầu là việc bên mời thầu đăng tải các thông tin liên quan đến vấn đề tổ chức đấu thầu cho một gói thầu cũng như nội dung khái quát của gói thầu này trên các phương tiện thông tin phù hợp với hình thức lựa chọn nhà thầu được áp dụng. Dựa vào thông báo mời thầu, các nhà thầu sẽ đăng ký dự thầu và mua HSMT do bên mời thầu phát hành.

Nhận Hồ sơ dự thầu: HSDT bao gồm đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính của nhà thầu. Cách thức nộp HSDT của gói thầu phụ thuộc vào phương thức đấu thầu mà gói thầu áp dụng. Việc nhận và bảo quản HSDT phải được bên mời thầu thực hiện nghiêm túc nhằm đảm bảo tính chính xác về số lượng tài liệu và bí mật về thông tin dự thầu trước khi mở thầu. Đối với những gói thầu chỉ có một nhà thầu tham gia hoặc áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh thì công việc này được tiến hành rất đơn giản. Thời hạn cuối cùng nộp Hồ sơ dự thầu gọi là thời điểm đóng thầu của gói thầu, những HSDT nộp sau thời điểm này không được chấp nhận.

Mở thầu là việc bên mời thầu thông báo công khai các điều kiện dự thầu của từng nhà thầu tham gia đấu thầu trước khi tiến hành đánh giá các HSDT. Đối với phương thức đấu thầu hai giai đoạn thì mở thầu được tiến hành hai lần, mỗi giai đoạn một lần.

Đánh giá HSDT là việc bên mời thầu xem xét các HSDT trên cơ sở các yêu cầu được đặt ra đối với nhu cầu mua sắm đã được bên mời thầu đưa ra trong HSMT. Mục đích của công việc này là nhằm lựa chọn nhà thầu đáp ứng tốt nhất các yêu cầu để thực hiện gói thầu. Phương pháp đánh giá HSDT phụ thuộc vào đặc điểm của gói thầu và sẽ được trình bày cụ thể trong phần V chương này.

Thông báo kết quả đấu thầu: sau khi kết thúc công việc đánh giá Hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể chọn được một hoặc hơn một nhà thầu đáp ứng tốt nhất yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (thường được gọi là nhà thầu trúng thầu), hoặc không có nhà thầu nào trúng thầu. Bên mời thầu cần phải thông báo kết quả này cho tất cả các nhà thầu tham gia dự thầu ngay sau khi kết quả đã được những cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ký kết và thực hiện hợp đồng

Bước cuối cùng của quy trình đấu thầu bao gồm những công việc sau:

- Hoàn thiện và ký kết hợp đồng
- Thực hiện hợp đồng
- Kết thúc và thanh lý hợp đồng

Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu sẽ hoàn thiện các điều khoản và ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu. Trong trường hợp không có nhà thầu nào trúng thầu thì bên mời thầu cần làm rõ nguyên nhân và tiến hành đấu thầu lại.

Để nhu cầu mua sắm đạt được hiệu quả cao thì bên mời thầu không chỉ dừng lại ở việc lựa chọn được nhà thầu tốt mà còn phải tiếp tục giám sát, theo dõi nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng. Với những gói thầu có yêu cầu kỹ thuật phức tạp hoặc có quy mô lớn thì bên mời thầu cần thiết phải thuê tổ chức tư vấn giám sát độc lập để đảm bảo tính khách quan.

V. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**1. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu tư vấn**

Do đặc điểm của dịch vụ tư vấn trong đấu thầu nên các gói thầu tư vấn thường được tiến hành theo phương thức hai túi hồ sơ. Với yêu cầu và điều kiện cụ thể của gói thầu dịch vụ tư vấn, các HSDT của các nhà thầu tư vấn sẽ được bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá khác nhau. Có năm phương pháp đánh giá, đó là:

- Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất
- Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng và chi phí hợp lý nhất
- Phương pháp dựa trên cơ sở ngân sách giới hạn
- Phương pháp dựa trên cơ sở giá thấp nhất
- Phương pháp dựa trên năng lực, trình độ chuyên môn của nhà thầu

Trừ khi áp dụng phương pháp cuối cùng, quá trình đánh giá HSDT của các phương pháp còn lại được tiến hành theo hai bước là đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết.

Đánh giá sơ bộ được thực hiện đối với đề xuất kỹ thuật nhằm kiểm tra tính hợp lệ của nhà thầu cũng như của HSDT. Nhà thầu không hợp lệ có thể là nhà thầu hiện không được phép tham gia vào hoạt động đấu thầu nói chung cũng như tham gia vào gói thầu này nói riêng. Nhà thầu không

hợp lệ còn có thể là nhà thầu mà năng lực chuyên môn và kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu tối thiểu do bên mời thầu đã quy định trong HSMT. HSDT không hợp lệ có thể là những HSDT không đủ những tài liệu, giấy tờ quan trọng theo yêu cầu của bên mời thầu, có thể là HSDT không đáp ứng về hình thức, về tính pháp lý,... Để đảm bảo các nguyên tắc của đấu thầu, bên mời thầu loại bỏ HSDT của các nhà thầu không hợp lệ cũng như các HSDT không hợp lệ.

Đánh giá chi tiết được tiến hành theo những nội dung khác nhau tùy thuộc vào phương pháp đánh giá mà bên mời thầu áp dụng. Sau đây là trình tự và nội dung của bước đánh giá chi tiết HSDT theo các phương pháp

1.1. Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất

1.1.1. Đánh giá đề xuất kỹ thuật

Đánh giá đề xuất kỹ thuật của các HSDT được thực hiện bằng phương pháp cho điểm theo những nội dung sau:

- * Kinh nghiệm của nhà thầu
- * Phương pháp luận hay phương pháp thực hiện dịch vụ tư vấn
- * Nhân sự của nhà thầu

Đề xuất kỹ thuật đạt yêu cầu là đề xuất có số điểm bằng hoặc vượt số điểm tối thiểu do bên mời thầu quy định trong HSMT. Thông thường, số điểm tối thiểu không thấp hơn 70% số điểm tối đa và trong đó không có nội dung nào đạt số điểm ít hơn 50% số điểm tối đa được quy định cho nội dung đó. Những HSDT có đề xuất kỹ thuật không đạt yêu cầu sẽ bị loại, những HSDT còn lại sẽ được xếp hạng từ điểm cao tới thấp theo thứ tự 1,2,3,...

1.1.2. Đánh giá đề xuất tài chính và lựa chọn nhà thầu

Bên mời thầu chỉ xem xét đề xuất tài chính của nhà thầu có đề xuất kỹ thuật đạt điểm cao nhất. Đề xuất tài chính bao gồm chi phí cụ thể cho từng công việc do nhà thầu cũng như những khoản chi khác mà nhà thầu ước tính trong quá trình thực hiện gói thầu. Bên mời thầu và nhà thầu trực tiếp trao đổi với nhau về những chi phí này và đi đến thỏa thuận cuối cùng về tổng chi phí để thực hiện gói thầu. Trường hợp đề xuất tài chính của nhà thầu vượt mức chi phí dự tính của bên mời thầu khiến thỏa thuận không đạt được thì bên mời thầu tiếp tục xem xét đề xuất tài chính của nhà thầu có đề xuất kỹ thuật xếp hạng sau đó. Nhà thầu trúng thầu là nhà thầu đạt được thỏa thuận với bên mời thầu.

1.2. Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng và chi phí hợp lý nhất**1.2.1. Đánh giá đề xuất kỹ thuật**

Đánh giá đề xuất kỹ thuật được thực hiện đối với như phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất.

1.2.2. Đánh giá đề xuất tài chính

Tất cả đề xuất tài chính của các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật đều được bên mời thầu xem xét và đánh giá bằng cách cho điểm. Điểm tối đa cho đề xuất tài chính bằng điểm tối đa cho đề xuất kỹ thuật. Ví dụ, bên mời thầu dùng thang điểm với điểm tối đa là 100 để đánh giá đề xuất kỹ thuật thì điểm tối đa dành cho đề xuất tài chính cũng phải là 100 điểm.

Đối với đề xuất tài chính, bên mời thầu không đánh giá theo các tiêu chí cụ thể mà áp dụng nguyên tắc: đề xuất nào có giá dự thầu thấp nhất sẽ đạt điểm tài chính tối đa, điểm của các đề xuất khác tỷ lệ nghịch với giá chào thầu theo công thức sau:

Điểm TC của nhà thầu A = (Điểm tối đa x Giá thấp nhất): Giá của A

1.2.3. Đánh giá tổng hợp và xếp hạng nhà thầu

Điểm tổng hợp của các HSDT được xây dựng trên cơ sở kết hợp điểm kỹ thuật và điểm tài chính của từng hồ sơ. Để đảm bảo vai trò quan trọng của đề xuất kỹ thuật thì tỷ trọng điểm về tài chính thường không chiếm quá 30% số điểm tổng hợp và điểm kỹ thuật không chiếm nhỏ hơn 70%. Điểm tổng hợp được tính theo công thức sau:

Điểm tổng hợp = Điểm kỹ thuật x a + Điểm tài chính x b

(trong đó a và b là tỷ trọng điểm kỹ thuật và tài chính trong điểm tổng hợp, a+b= 100%)

Bên mời thầu xếp hạng các HSDT theo điểm tổng hợp từ cao tới thấp và nhà thầu có HSDT với điểm tổng hợp cao nhất được bên mời thầu mời để hoàn thiện và ký hợp đồng thực hiện gói thầu. Trong trường hợp vì nguyên nhân nào đó mà nhà thầu này không ký kết được hợp đồng thì bên mời thầu sẽ mời nhà thầu có điểm tổng hợp cao thứ hai.

Ví dụ: trong một dự án đầu tư có gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn là giám sát thực hiện dự án. Sau khi đánh giá đề xuất kỹ thuật 5 HSDT của 5 nhà thầu tham gia thì bên mời thầu đã loại 2 HSDT. Đối với 3 HSDT còn lại, bên mời thầu đánh giá đề xuất tài chính. Điểm cụ thể cho các nội dung được trình bày ở bảng dưới đây:

	Nhà thầu A	Nhà thầu B	Nhà thầu C
Điểm kỹ thuật	84	91	93
Giá chào thầu (tỷ đồng)	34	36	41
Điểm tài chính	100	$(34 \times 100)/36 = 94,4$	$(34 \times 100)/41 = 62,9$
Điểm tổng hợp ($a = 0,75$ và $b = 0,25$)	$54 \times 0,75 + 100 \times 0,25 = 88$	$91 \times 0,75 + 94,4 \times 0,25 = 91,8$	$93 \times 0,75 + 62,9 \times 0,25 = 85,5$
Xếp hạng	2	1	3

Như vậy, nhà thầu B có điểm tổng hợp cao nhất và được coi là trùng thầu với giá là 36 tỷ đồng. Việc thay đổi tỷ trọng a,b sẽ khiến cho điểm tổng hợp thay đổi và điều này có thể dẫn tới sự thay đổi vị trí của các nhà thầu. Vì vậy nên khi áp dụng phương pháp đánh giá này, bên mời thầu cần xem xét và lựa chọn a,b để phù hợp với đặc điểm của gói thầu.

1.3. Phương pháp dựa trên cơ sở ngân sách giới hạn

Mức chi phí cao nhất mà bên mời thầu dự tính để thực hiện gói thầu sẽ được thông báo trong HSDT để các nhà thầu biết và trên cơ sở đó các nhà thầu đưa ra đề xuất kỹ thuật phù hợp.

Đánh giá đề xuất kỹ thuật được tiến hành như các phương pháp trên. Đối với đề xuất tài chính, bên mời thầu loại bỏ những đề xuất có giá chào thầu cao hơn mức quy định.

Trong số những HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật và tài chính thì bên mời thầu lựa chọn HSDT có điểm đề xuất kỹ thuật cao nhất.

1.4. Phương pháp dựa trên cơ sở giá thấp nhất

HSDT có đề xuất kỹ thuật đạt yêu cầu và có đề xuất tài chính với giá thấp nhất sẽ được lựa chọn. Phương pháp đánh giá này được áp dụng cho những gói thầu có yêu cầu kỹ thuật rất đơn giản và giá là yếu tố cạnh tranh quan trọng của các nhà thầu.

1.5. Phương pháp dựa trên năng lực chuyên môn của nhà thầu

Trong trường hợp dịch vụ tư vấn có giá trị nhỏ, dễ dàng xác định được chi phí và có yêu cầu kỹ thuật rất đơn giản, không có nhiều phương án thực hiện khác nhau nên các nhà thầu không cần thiết phải nộp HSDT với đề xuất kỹ thuật và tài chính cụ thể. Bên mời thầu chỉ cần dựa trên cơ

sở về kinh nghiệm chuyên môn của các nhà thầu tham gia dự thầu để lựa chọn nhà thầu phù hợp nhất. Bên mời thầu sẽ cùng nhà thầu này soạn thảo và ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu.

2. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu xây lắp

Quá trình đánh giá HSDT cho gói thầu xây lắp về nguyên tắc cũng như gói thầu dịch vụ tư vấn là thực hiện theo hai bước, đó là đánh giá sơ bộ và đánh giá chi tiết. Do đặc điểm của gói thầu xây lắp nên đánh giá sơ bộ có thể bao gồm nhiều nội dung hơn như kiểm tra bảo lãnh dự thầu, kiểm tra năng lực tài chính,...

Đánh giá chi tiết các HSDT xây lắp được thực hiện theo phương pháp sử dụng *giá đánh giá* theo hai nội dung kỹ thuật và tài chính.

2.1. Đánh giá nội dung kỹ thuật

Đề xuất kỹ thuật là bản mô tả năng lực kỹ thuật của nhà thầu và biện pháp kỹ thuật cụ thể để thực hiện gói thầu. Đối với nhà thầu xây lắp, ngoài kinh nghiệm chuyên môn của đội ngũ nhân sự thì năng lực kỹ thuật còn được thể hiện qua số lượng và chất lượng các loại máy móc, thiết bị thi công xây dựng.

Để đánh giá biện pháp kỹ thuật thực hiện gói thầu của các nhà thầu thì bên mời thầu sử dụng các tiêu chí đánh giá đã được nêu trong HSMT bằng cách cho điểm hoặc dùng cách trả lời Đạt/Không đạt. Các gói thầu xây lắp khác nhau về quy mô và về yêu cầu kỹ thuật được đánh giá theo những tiêu chí đã được nêu ra trong HSMT

Sau khi đánh giá đề xuất kỹ thuật, bên mời thầu loại bỏ những đề xuất không đáp ứng yêu cầu và tiến hành xem xét đề xuất tài chính của những HSDT còn lại.

2.2. Đánh giá đề xuất tài chính

Giá chào thầu của các nhà thầu chưa phải là cơ sở duy nhất để lựa chọn nhà thầu vì giá này có thể được các nhà thầu lập trong những điều kiện thực hiện khác nhau. Vì vậy, để đánh giá được chính xác đề xuất về giá của các nhà thầu, bên mời thầu cần xác định lại giá chào thầu trên cơ sở các điều kiện thực hiện gói thầu như nhau hay còn gọi là mặt bằng đánh giá chung. Giá chào thầu được bên mời thầu xác định lại trên cơ sở mặt bằng đánh giá chung gọi là *giá đánh giá*. Giá đánh giá dùng để so sánh các HSDT và lựa chọn nhà thầu.

Giá đánh giá được xác định theo trình tự sau:

- Sửa lỗi số học

- Hiệu chỉnh sai lệch
- Đổi ra đồng tiền chung
- Trừ phần giảm giá
- Xác định mặt bằng so sánh và giá đánh giá

Mặt bằng đánh giá chung bao gồm các yếu tố như mặt bằng kỹ thuật, mặt bằng tiến độ, mặt bằng thương mại,... Nhà thầu có HSDT với giá đánh giá thấp nhất sẽ được đánh giá tốt nhất và được lựa chọn để hoàn thiện và ký hợp đồng.

Ví dụ: Một dự án đầu tư có gói thầu xây lắp, bên mời thầu đã lựa chọn hình thức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu này là cạnh tranh quốc tế. Trong số 4 HSDT của 4 nhà thầu tham gia thì có 2 HSDT không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của HSMT và 2 HSDT này bị loại. Bên mời thầu tiến hành đánh giá đề xuất tài chính của 2 HSDT còn lại. Phương pháp xác định giá đánh giá cho 2 HSDT này được minh họa bằng những thông tin trong bảng dưới đây:

	Nhà thầu A (trong nước)	Nhà thầu B (nước ngoài)
Giá chào thầu (tr.USD)	6,2	6,7
Lỗi số học (tr.USD)	+ 0,1	0
Sai lệch (tr.USD)	0	+ 0,04
Giảm giá	0%	5%
Giá dự thầu chính xác (tr.USD)	$6,2 + 0,1 = 6,3$	$(6,7 + 0,04) \times 95\% = 6,403$
Chi phí thêm do hoàn thành chậm 6 tháng (tr.USD)	+ 0,43	0
Chi phí thêm do điều kiện thanh toán (tr.USD)	0	+ 0,02
Ưu tiên trong nước (7,5%)	0	$6,403 \times 7,5\% = 0,48$
Giá đánh giá (tr.USD)	$6,3 + 0,43 = 6,73$	$6,403 + 0,02 + 0,48 = 6,903$
Xếp hạng	1	2

Như vậy nhà thầu được đề nghị trúng thầu là nhà thầu A do có giá đánh giá thấp nhất và giá trúng thầu là 6,3 tr.USD.

3. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá

Hàng hóa trong đấu thầu có thể là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, thực phẩm, thuốc men, dây chuyền công nghệ,... Để phù hợp với đặc điểm của từng gói thầu thì việc đánh giá HSDT cung cấp hàng hóa có thể được tiến hành theo một số phương pháp khác nhau như là phương pháp giá đánh giá, phương pháp chấm điểm và phương pháp tính tỷ lệ Giá/Điểm.

3.1. Phương pháp sử dụng giá đánh giá

3.1.1. Đánh giá nội dung kỹ thuật

Nội dung kỹ thuật của HSDT bao gồm: những thông tin về năng lực kỹ thuật của nhà thầu, biện pháp kỹ thuật để thực hiện gói thầu cũng như đặc tính kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu cung cấp.

Đánh giá năng lực kỹ thuật của nhà thầu có thể sử dụng những tiêu chí sau:

- Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân sự tham gia vào gói thầu, khả năng đào tạo và chuyển giao công nghệ cho bên mời thầu.

- Máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất của nhà thầu

- Kinh nghiệm thực hiện những gói thầu cung cấp hàng hoá tương tự.

Biện pháp kỹ thuật cung cấp hàng hóa và đặc điểm kỹ thuật của hàng hóa sẽ được đánh giá theo các tiêu chí được quy định trong HSMT.

Cũng như đối với HSDT cho gói thầu xây lắp, bên mời thầu có thể áp dụng cách cho điểm hoặc cách dùng câu trả lời Đạt/Không đạt. Những HSDT có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sẽ được bên mời thầu tiếp tục đánh giá các nội dung về tài chính

3.1.2. Đánh giá đề xuất tài chính

Phương pháp xác định giá đánh giá cho các HSDT cung cấp hàng hóa được thực hiện theo trình tự và nội dung như đối với HSDT của gói thầu xây lắp. Tuy nhiên các yếu tố tạo thành giá đánh giá đối với những loại hàng hoá khác nhau có thể sẽ khác nhau. Ví dụ, với những hàng hoá mà chi phí trong quá trình sử dụng là đáng kể thì giá đánh giá được xây dựng trên cơ sở giá bán (bao gồm cả vận chuyển, thuế,...) và tổng chi phí cho nhiên liệu, nhân công... trong quá trình sử dụng.

	Nhà thầu A	Nhà thầu B
Giá chào thầu (tr.đ)	1.870	1.680
Chi phí thêm do giao hàng chậm hơn yêu cầu 2 tuần (tr.đ)	15	
Chi phí vận hành hàng năm (tr.đ)	420	570
Chi phí vận hành 8 năm (tr.đ), giả sử tỷ lệ chiết khấu của dự án là 12%	$429 \times 4,9676 = 2.066,39$	$570 \times 4,9676 = 2.831,53$
Giá trị còn lại sau 8 năm sử dụng đã đưa về hiện tại (tr.đ)	130	100
Giá đánh giá (tr.đ)	$1.870 + 15 + 2.066,39 - 130 = 3.821,39$	$1.680 + 2.831,53 - 100 = 4.411,53$
Xếp hạng	1	2

Ví dụ: một dự án đầu tư có gói thầu mua hàng hoá là thiết bị sản xuất. Sau khi đánh giá nội dung kỹ thuật các HSDT của 5 nhà thầu tham gia cung cấp thiết bị này thì chỉ có 2 HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật. Bên mời thầu tiến hành xác định giá đánh giá của 2 nhà thầu này dựa trên các thông tin về giá chào thầu cũng như các điều kiện kỹ thuật khác nhau được nêu trong 2 HSDT. Cách xác định giá đánh giá trong trường hợp này được minh hoạ trong bảng dưới đây:

Nhà thầu A có giá đánh giá thấp nhất nên được coi là trúng thầu, tuy nhiên giá trúng thầu của nhà thầu A chỉ là 1.870 tr.đ.

3.2. Phương pháp tính điểm

Phương pháp này được áp dụng đối với những hàng hoá sản xuất sẵn và đặc tính kỹ thuật rất đơn giản khiến cho không có sự khác biệt nhiều giữa các nhà thầu về các điều kiện giao hàng, bảo hành... và giá thành là yếu tố quyết định. Khi áp dụng phương pháp này bên mời thầu sẽ phải xây dựng một thang điểm trong đó số lượng các tiêu chí không nhiều và tiêu chí giá sẽ chiếm tỷ trọng lớn. Sau khi đánh giá HSDT thì bên mời thầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu có số điểm cao nhất.

3.3. Phương pháp tính tỷ lệ Giá/Điểm

Bên mời thầu có thể áp dụng phương pháp này đối với một số hàng hoá như máy móc, thiết bị có cấu tạo và yêu cầu kỹ thuật đơn giản và tiến hành theo các bước sau:

- Đánh giá nội dung kỹ thuật của HSDT theo các tiêu chí trong HSMT bằng cách cho điểm, loại nhà thầu không đạt yêu cầu
 - Tính tỷ lệ Giá chấu thầu/Điểm kỹ thuật và xếp hạng các nhà thầu
- Nhà thầu nào có tỷ lệ này thấp nhất được coi là trúng thầu.

4. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu EPC hay nhà thầu thực hiện dự án

Công việc mà nhà thầu phải thực hiện bao gồm cả các dịch vụ tư vấn, thực hiện xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị, do đó HSDT sẽ bao gồm cả 3 phần nội dung này. Trước hết, Bên mời thầu cần xác định tầm quan trọng của từng phần công việc. Sau đó Bên mời thầu đánh giá từng nội dung theo phương pháp đánh giá được lựa chọn. Và bước đánh giá cuối cùng sẽ tổng hợp kết quả đánh giá cho từng nội dung theo tỷ trọng tầm quan trọng.

TÓM TẮT CHƯƠNG VIII**I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ ĐẦU THẦU. GÓI THẦU**

Đấu thầu là một trong những cách thực hiện hoạt động mua sắm. Với mục đích sử dụng vốn một cách hiệu quả nên đấu thầu ngày càng trở nên phổ biến khi tiến hành các hoạt động mua sắm có sử dụng vốn của nhà nước hoặc do nhà nước quản lý. Đấu thầu có vai trò quan trọng đối với các người mua- bên mời thầu và người bán- các nhà thầu.

Một dự án đầu tư có thể bao gồm một hoặc nhiều gói thầu. Gói thầu là tập hợp các công việc của dự án đầu tư được tổ chức đấu thầu một lần. Mỗi gói thầu chỉ có một HSMT. Tùy theo đặc điểm các công việc của gói thầu, có thể phân các gói thầu thành 5 loại: gói thầu dịch vụ tư vấn, gói thầu xây lắp, gói thầu cung cấp hàng hoá và các dịch vụ liên quan, gói thầu EPC, gói thầu đối tác thực hiện dự án (gói thầu dự án).

II. CÁC HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dựa vào số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu và cách thức tổ chức đấu thầu của bên mời thầu, các hình thức đấu thầu có thể là:

- Cạnh tranh rộng rãi
- Chào hàng cạnh tranh
- Cạnh tranh hạn chế
- Chỉ định thầu
- Tự thực hiện
- Hợp đồng trực tiếp

Mỗi hình thức được áp dụng trong những điều kiện cụ thể khác nhau. Dựa vào cách thức đánh giá HSMT của bên mời thầu và tương ứng là các cách nộp HSMT do bên mời thầu quy định, đấu thầu có thể được thực hiện theo các phương thức sau:

- Phương thức một túi hồ sơ một giai đoạn
- Phương thức hai túi hồ sơ một giai đoạn
- Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ

III. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kế hoạch đấu thầu của một dự án đầu tư là tổng hợp các thông tin về hoạt động đấu thầu của dự án (số lượng gói thầu, tên gói thầu, quy mô

gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu, thời gian thực hiện đấu thầu dự kiến...) trước khi thực hiện đấu thầu. Kế hoạch đấu thầu có vai trò quan trọng đối với bên mời thầu, các nhà thầu cũng như các cơ quan quản lý có liên quan.

Kế hoạch đấu thầu được lập theo trình tự các bước sau:

- Xác định các loại công việc của dự án (còn gọi là xác định mảng công việc)
- Phân chia mảng công việc thành các gói thầu
- Xác định đặc điểm của từng gói thầu (tên gói thầu, qui mô, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, thời gian đấu thầu dự kiến, loại hợp đồng sẽ ký kết, thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến,...)
- Lập bảng kế hoạch đấu thầu

IV. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN ĐẤU THẦU ĐỐI VỚI MỘT GÓI THẦU

- Chuẩn bị đấu thầu:
 - + Chuẩn bị nhân sự
 - + Sơ tuyển nhà thầu hoặc xác định danh sách ngắn
 - + Chuẩn bị HSMT
- Thực hiện đấu thầu:
 - + Thông báo mời thầu
 - + Phát hành HSMT
 - + Nhận HSDT
 - + Mở thầu
 - + Đánh giá HSDT và thông báo kết quả
- Ký kết và thực hiện hợp đồng:
 - + Hoàn thiện và ký hợp đồng
 - + Thực hiện hợp đồng
 - + Thanh lý hợp đồng.

V. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HSDT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

1. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu tư vấn

Để đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu tư vấn, Bên mời thầu có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng tốt nhất
- Phương pháp dựa trên cơ sở chất lượng- chi phí hợp lý nhất

- Phương pháp dựa trên cơ sở giá gói thầu
- Phương pháp dựa trên cơ sở chi phí thấp nhất
- Phương pháp dựa trên cơ sở năng lực kinh nghiệm chuyên môn của nhà thầu.

2. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu xây lắp

Đối với các gói thầu xây lắp thì chỉ có một phương pháp đánh giá được áp dụng, đó là phương pháp dựa trên cơ sở giá đánh giá và được thực hiện theo trình tự sau:

- Đánh giá sơ bộ
- Đánh giá chi tiết
- + Đánh giá nội dung kỹ thuật theo các tiêu chí kỹ thuật đã nêu trong HSMT bằng cách cho điểm hoặc Đạt/Không đạt.
- + Đánh giá nội dung tài chính để xác định giá đánh giá. Nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất được mời hoàn thiện và ký hợp đồng.

3. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá và các dịch vụ liên quan

Quá trình đánh giá HSDT có thể tiến hành theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp dựa trên cơ sở giá đánh giá
- Phương pháp dựa trên cơ sở điểm
- phương pháp dựa trên cơ sở tỷ lệ Giá/Điểm

4. Phương pháp đánh giá HSDT và lựa chọn nhà thầu EPC hoặc nhà thầu thực hiện dự án

Đây là những gói thầu bao gồm cả 3 loại công việc: tư vấn, xây lắp và cung cấp hàng hoá nên quá trình đánh giá được tiến hành theo các bước sau:

- Đánh giá sơ bộ
- Đánh giá chi tiết:
 - + Xác định tầm quan trọng cho từng loại công việc
 - + Lựa chọn phương pháp thích hợp để đánh giá từng loại công việc
 - + Đánh giá tổng hợp theo tỷ trọng tầm quan trọng từng công việc.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu khái niệm và bản chất của đấu thầu. Vai trò của đấu thầu trong hoạt động đầu tư.
2. Các hình thức lựa chọn nhà thầu, điều kiện áp dụng từng hình thức. Hãy cho mỗi hình thức một ví dụ minh họa.
3. Nội dung hồ sơ mời thầu đối với các loại hình đấu thầu tuyển chọn tư vấn, xây lắp và mua sắm hàng hoá.
4. Bảo lãnh dự thầu - vai trò và giá trị. Bảo lãnh dự thầu sẽ không được trả lại cho nhà thầu trong những trường hợp nào?
5. Nêu khái niệm giá đánh giá. Phương pháp xác định giá đánh giá và cho ví dụ minh họa.
6. Nêu phương pháp lựa chọn nhà thầu tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí. Ưu, nhược điểm của phương pháp này.
7. Nêu tóm tắt nội dung các bước của quá trình thực hiện đấu thầu.
8. Vai trò của Nhà nước trong việc quản lý hoạt động đấu thầu ở Việt Nam

Chương IX**QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG ĐẦU TƯ****I. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ****1. Bản chất của đầu tư quốc tế**

Quan hệ quốc tế trong đầu tư là một lĩnh vực của quan hệ kinh tế đối ngoại đang ngày càng mở rộng trên phạm vi toàn thế giới, không chỉ giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển mà cả giữa các nước phát triển với các nước phát triển và giữa các nước đang phát triển với nhau. Trước những năm 50 của thế kỷ 20, khi nền kinh tế của những nước tư bản phát triển mạnh, các nước này đã sản xuất ra được một khối lượng hàng hoá lớn (trong đó có công nghệ) cần được tiêu thụ cũng như đã tích lũy được một khối lượng vốn khá lớn cần có địa bàn để sử dụng. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ sản phẩm và đầu tư trong nước đã bão hoà, giá lao động trong nước ngày càng cao làm cho đầu tư ngày càng gặp nhiều khó khăn. Để tiêu thụ được sản phẩm đã sản xuất ra ở trong nước và sử dụng vốn tích lũy có hiệu quả, các nước này đã tìm cách bành trướng sang các nước mà ở đó có nhiều tiềm năng về tiêu thụ hàng hoá, về nguồn nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác và lao động giá rẻ chủ yếu thông qua con đường xâm lược nô dịch.

Từ sau những năm 50, khi phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, hàng loạt các nước thuộc địa, nửa thuộc địa thoát khỏi ách đô hộ của chế độ thực dân và bắt tay vào xây dựng nền kinh tế độc lập của mình, nhưng thiếu rất nhiều thứ quan trọng như vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Tình trạng lao động không có việc làm rất nan giải. Cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của phe xã hội chủ nghĩa các nước tư bản giàu khan thể tiếp tục bành trướng sang các nước chậm phát triển bằng con đường xâm lược, nô dịch như trước đây mà phải bằng con đường chung sống hoà bình, hợp tác cùng có lợi, trong đó có hợp tác đầu tư.

Thực tế phát triển của quan hệ quốc tế trong nhiều thập niên qua của các nước trên thế giới cho thấy: Không chỉ các nước giàu đầu tư sang các nước nghèo, mà bản thân các nước giàu cũng đầu tư sang nhau với tỉ

trọng khá lớn, chiếm tới 3/4 vốn đầu tư ra nước ngoài của những nước này. Các nước giàu đầu tư sang các nước khác không chỉ vì mục tiêu kinh tế mà còn vì mục tiêu chính trị. Các nước chậm phát triển không chỉ tiếp nhận vốn đầu tư từ các nước phát triển mà còn đầu tư sang các nước khác, mặc dù vẫn thiếu vốn cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước (chẳng hạn Việt Nam đầu tư sang Lào, sang Campuchia, hay Thái Lan, Philipine,... đầu tư sang Việt Nam nhưng lại tiếp nhận vốn đầu tư của Mỹ và các nước phát triển khác). Mỹ đầu tư sang rất nhiều nước trên thế giới, bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, nhưng lại tiếp nhận đầu tư trực tiếp của Nhật và một số nước tư bản khác. Nhật đầu tư sang rất nhiều nước ở Châu Á, trong đó có Việt Nam nhưng cũng tiếp nhận đầu tư trực tiếp của Mỹ). Nguồn gốc sâu xa của xu thế trên đây cũng là do sự tác động hai chiều của bản thân hoạt động đầu tư đối với cả nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

2. Vai trò của đầu tư quốc tế

2.1. Đối với nước đi đầu tư

- Nếu là chính phủ thông qua các chương trình viện trợ không hoàn lại hoặc có hoàn lại với lãi suất thấp cho các nước đang phát triển thì mục tiêu chủ yếu là chính trị, là sự gây sức ép buộc các nước tiếp nhận đầu tư phải chấp nhận những điều kiện có lợi cho các nước đầu tư hoặc là vì mục đích nhân đạo. Chẳng hạn một thời gian dài chính phủ Mỹ viện trợ sang các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Philipine, Hàn Quốc...) nhằm mục đích chủ yếu để các nước này phải tuân theo các yêu cầu của chính phủ Mỹ trên mọi phương diện chính trị, ngoại giao... Mỹ thực hành chính sách cấm vận với Cuba chủ yếu vì Cuba không chấp nhận sự áp đặt về mặt chính trị của Mỹ đối với mình.

- Nếu chủ đầu tư là các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tư nhân hoặc của Nhà nước đầu tư sang các nước khác và trực tiếp tham gia điều hành quá trình sử dụng và thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra thì mục tiêu chủ yếu là lợi ích kinh tế, là lợi nhuận. Những công ty này phần lớn là thuộc những nước công nghiệp phát triển mà tỷ suất lợi nhuận đầu tư ở trong nước có xu hướng ngày càng giảm kèm theo hiện tượng thừa tương đối tư bản. Bằng cách đầu tư ra nước ngoài, họ tận dụng được lợi thế về chi phí sản xuất thấp của nước nhận đầu tư (do giá lao động rẻ, chi phí khai thác nguyên vật liệu tại chỗ thấp) để hạ giá thành sản phẩm, giảm chi phí vận chuyển đối với việc sản xuất hàng thay thế nhập khẩu của nước nhận đầu

tư, nhờ đó mà nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho phép các công ty này kéo dài chu kỳ sống của các sản phẩm mới được tạo ra trong nước. Thông qua đầu tư trực tiếp, các công ty của các nước phát triển chuyển được một phần các sản phẩm công nghiệp (phần lớn là máy móc thiết bị) ở giai đoạn cuối của chu kỳ sống của chúng sang các nước nhận đầu tư để tiếp tục sử dụng như sản phẩm mới ở các nước này, hoặc ít ra cũng như các sản phẩm đang có nhu cầu trên thị trường nước nhận đầu tư, nhờ đó mà tiếp tục duy trì được việc sử dụng các sản phẩm này, tạo thêm lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp các công ty đầu tư tạo dựng được thị trường cung cấp nguyên liệu dồi dào, ổn định với giá rẻ (các nước nhận đầu tư là các nước đang phát triển thường có nguồn tài nguyên phong phú, nhưng do hạn chế về vốn và công nghệ nên chưa được khai thác, tiềm năng còn rất lớn).

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho phép chủ đầu tư bành trướng sức mạnh về kinh tế nhờ mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm, lại tránh được hành rào bảo hộ mậu dịch của nước nhận đầu tư khi xuất khẩu sản phẩm là máy móc thiết bị sang nước nhận đầu tư để góp vốn và xuất khẩu sản phẩm sản xuất tại đây sang các nước khác (do chính sách xuất nhập khẩu ưu đãi của các nước nhận đầu tư nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chuyển giao công nghệ và sản xuất hàng xuất khẩu của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài) nhờ đó mà giảm được giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu từ nước khác.

Như vậy đối với việc đầu tư ra nước ngoài để khai thác lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư các chủ đầu tư trực tiếp sản xuất được sản phẩm với giá thành hạ hơn so với sản xuất trong nước, nhờ đó các chủ đầu tư này có được ưu thế trong việc tiêu thụ sản phẩm này trên thị trường thế giới. Nếu các sản phẩm này được nhập trở lại các nước chủ đầu tư với giá hạ hơn sản xuất trong nước hoặc giá nhập khẩu từ một nước khác thì khả năng tiêu thụ của sản phẩm này ở chính quốc sẽ mạnh hơn.

- Các nước giàu đầu tư sang nhau: Thực tế cho rằng các nước giàu không chỉ cạnh tranh với nhau mà còn liên kết với nhau, dựa vào nhau để phát huy vị thế của mình, giải quyết những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội (về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tiêu thụ sản phẩm, vai trò kinh tế và chính trị trên thế giới, khủng hoảng kinh tế tài chính...) thông qua tăng cường hợp tác đầu tư.

Xét cho cùng thì mục tiêu chủ yếu của các nước chủ đầu tư ra nước ngoài là làm cho đồng vốn được sử dụng với hiệu quả kinh tế chính trị xã hội cao nhất. Cũng chính vì thế, ngay cả ở các nước đi đầu tư tình trạng thất nghiệp tăng mạnh nhưng họ vẫn tìm kiếm lao động ở nước ngoài.

2.2. Đối với nước nhận đầu tư

Để phát triển kinh tế xã hội, các nước đang phát triển trước hết phải đương đầu với sự thiếu thốn gay gắt các nguồn lực cần thiết cho sự phát triển. Việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài có những ưu điểm sau đây:

- Đầu tư nước ngoài giải quyết tình trạng thiếu vốn cho phát triển kinh tế xã hội do tích lũy nội bộ thấp. Điều này đã hạn chế quy mô đầu tư và đổi mới kỹ thuật thế giới phát triển mạnh. Các nước NICs trong hơn 30 năm qua nhờ nhận được trên 60 tỷ USD đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế cùng với một chính sách kinh tế năng động và có hiệu quả đã trở thành những con rồng Châu Á.

- Cùng với việc cung cấp vốn thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài các công ty chủ yếu là các công ty đa quốc gia đã chuyển giao công nghệ từ nước mình hoặc các nước khác sang nước nhận đầu tư. Mặc dù còn nhiều hạn chế do những yếu tố khách quan và chủ quan chi phối song đều không thể phủ nhận được là chính nhờ sự chuyển giao này mà các nước chủ nhà đã nhận được kỹ thuật tiên tiến (trong đó có những công nghệ không thể mua được bằng quan hệ mua bán đơn thuần), kinh nghiệm quản lý năng lực Marketing, đội ngũ lao động được đào tạo, rèn luyện về nhiều mặt (trình độ kỹ thuật, phương pháp làm việc, kỷ luật lao động...).

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào làm cho các hoạt động đầu tư trong nước phát triển, tính năng động và khả năng cạnh tranh của sản xuất trong nước ngày càng được tăng cường (để tồn tại và phát triển), các tiềm năng cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước có điều kiện để khai thác và được khai thác. Điều đó có tác động mạnh mẽ đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, cơ cấu công nghệ, cơ cấu sản phẩm và lao động, cơ cấu lãnh thổ được thay đổi theo chiều hướng ngày càng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, phù hợp với xu thế chung của thời đại, của các nước trong khu vực; nước chủ nhà có thêm điều kiện để mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, có chỗ đứng trên thị trường quốc tế.

- Với việc nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài, nước chủ nhà không

phải lo trả nợ. Thông qua hợp tác với chủ đầu tư nước ngoài, nước chủ nhà có điều kiện thâm nhập vào thị trường thế giới, nơi chủ đầu tư có chỗ đứng (vì phần lớn các chủ đầu tư trực tiếp là các công ty xuyên quốc gia có mạng lưới tiêu thụ sản phẩm ở nhiều nước trên thế giới).

Trường hợp sản xuất thay thế hàng nhập khẩu thì nước nhận đầu tư có được hàng hoá cần thiết với giá cả thấp hơn giá nhập từ nước ngoài nhờ tiết kiệm được chi phí vận chuyển và khai thác được những lợi thế về lao động về nguồn nguyên liệu trong nước.

Ngày nay đầu tư trực tiếp của nước ngoài trở thành một tất yếu khách quan trong xu thế toàn cầu hoá. Có thể nói hiện nay không một quốc gia nào dù phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa hay định hướng xã hội chủ nghĩa lại không cần đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vì đây là nguồn lực cần khai thác để hoà nhập vào cộng đồng quốc tế.

Mặt khác dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ như hiện nay ngay cả những nước có tiềm lực kinh tế khoa học kỹ thuật lớn như Mĩ, Nhật và các nước EU cũng không thể tự mình giải quyết có hiệu quả những vấn đề đã và đang tiếp tục nảy sinh trong lĩnh vực khoa học công nghệ và vốn. Các nước này vẫn phải hợp tác với nhau và hợp tác đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình hợp tác có hiệu quả để giải quyết vấn đề trên. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp của nước ngoài không phải bất cứ lúc nào và ở đâu cũng phát huy tích cực đối với đời sống kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư. Nó chỉ có thể phát huy tác dụng tốt trong môi trường kinh tế chính trị và xã hội ổn định, đặc biệt là nhà nước của nước nhận đầu tư biết sử dụng và phát huy vai trò quản lý của mình. Thực tế thu hút đầu tư ở nước ngoài ở các nước trên thế giới đã cho thấy những hạn chế sau:

- + Trong thời gian đầu thu hút vốn FDI, nước chủ nhà còn ít kinh nghiệm quản lý trong khi các chủ đầu tư nước ngoài là những công ty có nhiều kinh nghiệm và có thể áp dụng nhiều cách để tránh sự quản lý của nước chủ nhà.

- + Lợi dụng sự yếu kém, thiếu kinh nghiệm quản lý và trong luật pháp của các nước chủ nhà, tình trạng trốn thuế gian lận vi phạm những quy định về bảo vệ môi trường sinh thái và những lợi ích khác của nước chủ nhà thường xảy ra.

- + Chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế và tiêu cực, không thực

hiện đúng quy định (như chuyển giao nhỏ giọt từng phần, công nghệ lạc hậu với giá cao hơn mặt bằng quốc tế).

+ Trong số các nhà đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng có trường hợp vào để hoạt động tình báo gây rối trật tự, an ninh, chính trị.

II. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Căn cứ vào mức độ tham gia quản lý quá trình thực hiện đầu tư và phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư có thể phân chia đầu tư quốc tế thành 2 loại là đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp:

1. Hoạt động đầu tư gián tiếp

Đây là hình thức đầu tư quốc tế mà người bỏ vốn và người sử dụng vốn là 2 chủ thể khác nhau. Các hình thức đầu tư gián tiếp đã được trình bày ở chương III.

Trong các hình thức đầu tư gián tiếp thì viện trợ không hoàn lại hoặc viện trợ có hoàn lại với lãi suất thấp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với nước nhận đầu tư. Các nước nhận đầu tư có thể nhận được những khoản vốn lớn đủ để cho phép giải quyết dứt điểm những vấn đề phát triển kinh tế xã hội của nước mình một cách nhanh chóng (ví dụ như khủng hoảng tài chính của một số nước Châu Á năm 1997).

Đối với Việt Nam thì hình thức ODA được coi là dạng phổ biến nhất hiện nay. Trước khi Liên Xô (cũ) sụp đổ, phần lớn các khoản viện trợ mà Việt Nam nhận được từ các nước XHCN là từ Liên Xô. Sau khi hệ thống XHCN tan rã, Việt Nam đã mất đi một nguồn cung cấp vốn quan trọng. Từ năm 1993 đến nay, Việt Nam đã mở rộng hợp tác với nhiều nước phát triển và đã được các nước này cung cấp một lượng vốn ODA không nhỏ để phát triển kinh tế.

Hình thức đầu tư gián tiếp thông qua ODA thường gắn liền với sức ép về chính trị buộc các nước nhận đầu tư phải chấp nhận một sự ràng buộc với chủ đầu tư. Nước nhận đầu tư phải trả giá về mặt chính trị, chí ít cũng là sự lên tiếng ủng hộ các nước chủ đầu tư khi cần thiết.

2. Hoạt động đầu tư trực tiếp (FDI)

Đây là hình thức đầu tư trong đó người bỏ vốn đầu tư và sử dụng vốn là một chủ thể. Có nghĩa là các doanh nghiệp, các cá nhân người nước ngoài (các chủ đầu tư) trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý, sử dụng vốn đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư nhằm thu hồi vốn đã bỏ ra.

Trong thực tiễn, đầu tư trực tiếp được thực hiện dưới các dạng sau đây:

+ Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đây là một loại hình đầu tư, trong đó các bên tham gia hợp đồng ký kết thoả thuận để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước nhận đầu tư trên cơ sở quy định rõ đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho các bên tham gia.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp doanh ký. Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng do các bên thoả thuận và được các cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư phê duyệt.

+ Doanh nghiệp có vốn hỗn hợp (công ty cổ phần, công ty liên doanh): là doanh nghiệp có các bên nước ngoài và nước chủ nhà cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp. Thông thường nhà đầu tư không được góp ít hơn một tỷ lệ đã được quy định trong luật của nước nhận đầu tư.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức hoặc cá nhân người nước ngoài) do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại nước chủ nhà, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

Mỗi dạng FDI đều có những hạn chế cũng như lợi thế cho các bên tham gia đầu tư. Thông thường trong thời gian đầu tiếp nhận vốn FDI, nước chủ nhà khuyến khích áp dụng hình thức liên doanh, thậm chí trong một số lĩnh vực đầu tư chỉ cho phép liên doanh để kiểm soát nhà đầu tư nước ngoài. Khi hoạt động FDI đã ổn định thì hình thức doanh nghiệp 100% vốn FDI là hình thức chủ yếu.

III. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (CGCN) TRONG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1. Định nghĩa, thành phần công nghệ

Từ công nghệ Technology có nguồn gốc từ 2 từ Hy Lạp là *techne* và *logos*, *techne* có nghĩa là phương pháp cần thiết để làm ra một vật nào đó, còn *logos* có nghĩa là sự hiểu biết về một vật nào đó. Do vậy, technology được hiểu là sự hiểu biết (hay kiến thức) về một phương pháp cần thiết để làm ra một vật (sản phẩm). Cho đến nay có nhiều định nghĩa về công nghệ, ta có thể tham khảo một số định nghĩa sau:

UNIDO (United Nations Industrial Development Organization) định nghĩa công nghệ là việc áp dụng khoa học vào công nghiệp bằng cách sử dụng những nghiên cứu và xử lý chúng một cách có hệ thống và phương pháp.

ESCAP (Economic and Social Commission for Asia and Pacific) định nghĩa công nghệ là hệ thống kiến thức về quy trình và kỹ thuật chế biến vật liệu thông tin. Sau một thời gian ESCAP đã mở rộng định nghĩa của chính mình “công nghệ bao gồm tất cả các kỹ năng, kiến thức, thiết bị và phương pháp sử dụng trong sản xuất, chế tạo hoặc dịch vụ công nghiệp, dịch vụ quản lý”. Định nghĩa sau này của ESCAP đã đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong quan niệm về công nghệ từ cách nhìn nhận công nghệ luôn phải gắn liền với sản xuất đến việc công nhận vai trò của công nghệ trong cả quản lý.

Theo từ điển thuật ngữ khoa học- kỹ thuật của Liên Xô (cũ) thì “công nghệ là tập hợp các quy trình, quy tắc, kỹ năng được áp dụng khi sản xuất một loại hình sản phẩm nào đó trong bất kỳ một lĩnh vực hoạt động nào. Thành phần quan trọng nhất của công nghệ là quá trình công nghệ, trình tự các thao tác công nghệ nhằm tạo ra một đối tượng nhất định...”.

Công nghệ là sản phẩm của những khả năng về kỹ thuật và tổ chức khi những yếu tố đó quyết định phương thức chuyển các nguồn lực vô hình và hữu hình thành các hàng hoá và dịch vụ trung gian hay cuối cùng. Theo nghĩa hẹp hơn thì công nghệ là đầu ra của các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và hàm kỹ thuật sản xuất của một doanh nghiệp.

Dù được định nghĩa theo cách nào thì công nghệ cũng giữ một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng của các yếu tố sản xuất và do đó là yếu tố quyết định sự tăng trưởng của các nền kinh tế.

Thành phần của công nghệ

Công nghệ bao gồm hai thành phần chính là phần cứng và phần mềm. Phần cứng gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ, nhà xưởng, phương tiện thông tin,.... Phần cứng giúp con người tăng năng lực cơ bắp (Technoware).

Phần mềm của công nghệ gồm:

- Con người (Humanware): kỹ năng, kinh nghiệm, tính sáng tạo, sự

khôn ngoan, khả năng lãnh đạo, tính gia truyền,... Phần này biểu thị năng lực của con người, tạo ra sự vận hành và duy trì hoạt động của mọi phương tiện.

- Thông tin (inforware) bao gồm các dữ liệu, chỉ dẫn kỹ thuật, mô tả sáng chế, các thông tin khác về điều hành, quản lý, các bí quyết kỹ thuật (know-how). Đây là phần rất quan trọng quyết định sự thành công của chuyển giao công nghệ bởi nó biểu thị những vấn đề đã được tư liệu hoá, tồn trữ các tri thức đã được tích lũy để rút ngắn thời gian hoạt động của con người.

- Tổ chức (orgaware) bao gồm thẩm quyền, trách nhiệm, sự tác động qua lại, sự liên kết phối hợp, điều hành hoạt động,...Phần này biểu thị mọi khung tổ chức để cho việc hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện, động viên thúc đẩy, kiểm soát các hoạt động.

- Phần thị trường đầu ra của sản phẩm công nghệ

Các thành phần của công nghệ tác động qua lại với nhau một cách rất chặt chẽ và tinh vi, công nghệ sẽ không trở thành hữu ích nếu thiếu một trong các thành phần trên. Phần kỹ thuật hay phần cứng là cốt lõi của công nghệ, tuy nhiên chỉ có thiết bị, máy móc, nhà xưởng mà không có tác động của con người thì tự chúng không hoạt động được và không có giá trị. Phần con người là yếu tố then chốt của công nghệ song nó lại chịu ảnh hưởng của phần thông tin và tổ chức, nếu các phần này phát triển tốt thì con người mới có điều kiện được đào tạo tốt, làm chủ được kiến thức và do đó thực hiện công nghệ có hiệu quả. Một đội ngũ lao động đông đảo nhưng lại thiếu kiến thức công nghệ, tay nghề yếu thì không thể khai thác hết được tiềm năng của một công nghệ hiện đại.

Ngày nay một thuật ngữ thường hay được sử dụng là “công nghệ cao”, đó là những công nghệ có hàm lượng lao động thấp, tiêu tốn ít nguyên liệu, máy móc thiết bị nhưng lại có hàm lượng tri thức rất cao.

2. Vai trò chuyển giao công nghệ trong đầu tư quốc tế

Trong hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư quốc tế nói riêng thì công nghệ là một trong các nguồn lực được huy động. Việc áp dụng một công nghệ nào đó ở một địa điểm khác so với địa điểm ban đầu của công nghệ và do những người hoặc tổ chức khác sử dụng được gọi là chuyển giao công nghệ. Như vậy, với tư cách là một trong các nguồn lực đầu tư thì công nghệ của một quốc gia có thể được đưa ra khỏi lãnh thổ quốc gia đó và được vận hành dưới sự quản lý của người hoặc tổ chức khác trong

quá trình thực hiện đầu tư. Và trong quá trình thực hiện đầu tư đã hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao công nghệ là một tất yếu khách quan vì các lý do sau đây:

- Do sự chênh lệch giữa trình độ công nghệ giữa các quốc gia. Đứng trước thực tiễn này, để đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và nhu cầu hội nhập, các nước có trình độ công nghệ thấp hơn rất cần được chuyển giao những công nghệ tiên tiến.

- Do sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc đã làm ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa quá trình nghiên cứu cơ bản và việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn ở nhiều nước. Để rút ngắn được quá trình nghiên cứu cơ bản, những nước này luôn có nhu cầu nhận chuyển giao những công nghệ thích hợp.

- Do mức độ rủi ro cao cũng như là không có đầy đủ những điều kiện cần thiết để có thể tiến hành các nghiên cứu cơ bản và chế tạo ra công nghệ trong tất cả mọi lĩnh vực cần thiết nên một nước có thể lựa chọn cho mình một số lĩnh vực phù hợp để nghiên cứu công nghệ, do đó để phát triển những lĩnh vực khác thì nước này cần nhập công nghệ từ nước ngoài.

- Do sự phát triển của kinh tế thị trường nên mỗi nước cần lựa chọn cho mình một con đường đi ngắn nhất để phát triển.

- Do nhu cầu về các sản phẩm mới của người tiêu dùng ngày càng cao khiến cho vòng đời của công nghệ sản xuất ra những sản phẩm cũ ngày càng ngắn nên chủ sở hữu công nghệ phải tìm cách chuyển giao công nghệ sang những thị trường khác để kéo dài chu kỳ sống của nó một cách hợp lý.

3. Nội dung chuyển giao công nghệ

Hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm những nội dung sau đây:

- Việc chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp có hoặc không kèm theo máy móc thiết bị mà pháp luật cho phép như: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá. Riêng đối với việc chuyển giao nhãn hiệu hàng hoá bắt buộc phải đi kèm với công nghệ sản xuất hàng hoá.

- Các yếu tố thuộc phần thông tin của công nghệ như giải pháp kỹ thuật, bí quyết, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế, bản vẽ,...

- Các hoạt động hỗ trợ và tư vấn như hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử, đào tạo chuyên môn cho cán bộ kỹ thuật, công nhân và các dịch vụ khác phục vụ cho công nghệ được chuyển giao.

- Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

4. Các bước tiến hành chuyển Giao Công Nghệ trong các dự án FDI

Trong các hình thức đầu tư quốc tế (gồm đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp) thì đầu tư trực tiếp lại cho phép nước nhận đầu tư nhiều lợi thế hơn trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Ngay từ khi hình thành dự án FDI, các chủ đầu tư đã phải xác định các giải pháp công nghệ để thực hiện dự án. Việc xác định phải dựa trên những cơ sở sau:

Điều kiện cụ thể về cơ sở hạ tầng.

Đặc điểm sản phẩm của dự án, qui mô sản xuất, khả năng tài chính, nguồn nguyên vật liệu, trình độ người lao động để lựa chọn công nghệ thích hợp.

Tìm kiếm các nguồn công nghệ có khả năng cung cấp.

So sánh các nguồn công nghệ và lựa chọn công nghệ thích hợp nhất đối với dự án và đối tác cung cấp công nghệ.

Hoạch định chiến lược đàm phán với đối tác CGCN qua FDI thường được thực hiện chủ yếu nhờ các công ty xuyên quốc gia qua các hình thức chuyển giao trong nội bộ giữa các chi nhánh của một công ty xuyên quốc gia hoặc giữa các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia. Phần lớn các công nghệ được chuyển giao giữa các chi nhánh của công ty xuyên quốc gia sang các nước chủ nhà (nhất là ở các nước đang phát triển) ở hình thức 100% vốn nước ngoài và liên doanh, dưới dạng các hạng mục chủ yếu như những tiến bộ công nghệ, công nghệ thiết kế và xây dựng, kỹ thuật kiểm tra chất lượng, công nghệ quản lý, công nghệ marketing. Nhìn chung, các công ty xuyên quốc gia rất hạn chế chuyển giao những công nghệ mới, có tính cạnh tranh cho các chi nhánh của chúng ở nước ngoài vì sợ lộ bí mật hoặc mất bản quyền công nghệ do sự bắt chước, cải biến hoặc nhái lại. Bên cạnh đó, nước chủ nhà chưa đáp ứng được các điều kiện để sử dụng công nghệ mới.

Quá trình thực hiện chuyển giao công nghệ được chia làm 3 bước: chuẩn bị và ký hợp đồng, thực hiện hợp đồng và sử dụng công nghệ

4.1. Chuẩn bị và ký hợp đồng

Sau khi đã lựa chọn được công nghệ và nguồn cung cấp công nghệ phù hợp, hai bên tiến hành những công việc như tiếp xúc, trao đổi thư từ, điện tín, nói chuyện, gặp mặt nhau, đàm phán và dự thảo hợp đồng. Đàm phán và dự thảo hợp đồng có vai trò rất quan trọng đối với sự thành công của chuyển giao công nghệ. Những sơ suất trong khâu này sẽ dẫn tới hậu quả như giá cao, công nghệ không đáp ứng, các điều kiện chuyển giao không đầy đủ. Một hợp đồng được coi là tốt khi chặt chẽ về mặt pháp lý và đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên. chuyển giao công nghệ luôn được coi là một công việc kinh doanh phức tạp, trong đó các công ty xuyên quốc gia luôn chiếm ưu thế so với các nước đang phát triển do có những thế mạnh. Vì vậy trước khi tiến hành đàm phán, bên nhận chuyển giao công nghệ cần tìm hiểu kỹ đối tác của mình.

4.2. Thực hiện hợp đồng

Sau khi hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết và phê chuẩn, các bên tham gia tiến hành thực hiện theo nội dung và tiến độ đã cam kết. Bên tiếp nhận công nghệ cần chuẩn bị tốt và kịp thời các điều kiện tiếp nhận công nghệ như cơ sở vật chất, nhân sự, tổ chức,... nhằm phát huy tối đa hiệu quả chuyển giao.

4.3. Sử dụng công nghệ

Sau khi tiếp nhận công nghệ, bên nhận công nghệ phải tiến hành sản xuất thử. Sản phẩm sản xuất thử phải được kiểm định về chất lượng. Nếu sản phẩm đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và được tiến hành kiểm định theo các phương pháp được quy định trong hợp đồng thì các bên tiến hành thủ tục nghiệm thu công nghệ. Sau khi nghiệm thu, công nghệ sẽ được áp dụng chính thức.

Để nâng cao hiệu quả của công nghệ chuyển giao, trong quá trình sử dụng bên tiếp nhận công nghệ cần có những cải tiến, đổi mới phù hợp với điều kiện thực tế của mình

IV. QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM**1. Sự cần thiết phải xác lập quan hệ quốc tế trong đầu tư của Việt Nam**

Việt Nam xác lập quan hệ quốc tế trong đầu tư là một yếu tố khách quan, là đòi hỏi bức xúc của đất nước. Sau bao nhiêu năm đấu tranh chống Pháp rồi chống Mĩ, cho đến khi giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống

nhất đất nước, về cơ bản nền kinh tế của Việt Nam vẫn là nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, sản xuất nhỏ, manh mún, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn, thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp nhất thế giới. Việt Nam đang cần nhiều thứ cho việc khôi phục và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người lao động.

Những năm đầu sau khi thống nhất đất nước, viện trợ của Liên Xô và phe XHCN là nguồn vốn chủ yếu. Đến những năm 80 thế kỷ 20, phe XHCN tan rã, Việt Nam mất nguồn viện trợ lớn lao này. Nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng, sản xuất đình trệ, hàng hoá khan hiếm, lạm phát tăng mạnh đến 3 con số, tình trạng không có việc làm trở nên trầm trọng, đời sống của nhân dân vốn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn. Để thoát khỏi tình trạng này, tận dụng thế mạnh của hợp tác quốc tế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là hết sức cần thiết. Nhà nước Việt Nam cũng đã nhận thức được sự cần thiết phải mở cửa nền kinh tế và từ sau Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) chính sách mở cửa của Việt Nam được thực hiện. Năm 1987 luật đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam ra đời.

2. Các cơ sở và các nguyên tắc cần quán triệt khi xác lập quan hệ quốc tế trong đầu tư của Việt Nam.

Các cơ sở để xác lập quan hệ quốc tế trong đầu tư của Việt Nam

Để cho việc hợp tác quốc tế trong đầu tư đạt mục tiêu mong muốn và đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, Việt Nam cần dựa trên các cơ sở kinh tế sau:

- + Yêu cầu phát triển của nền kinh tế
- + Khả năng có thể hợp tác về điều kiện vật chất, tài chính và trình độ quản lý.
- + Các quan điểm của Đảng và Nhà nước được thể hiện trong luật của Việt Nam và các văn bản dưới luật.

Các nguyên tắc cần quán triệt khi xác lập quan hệ quốc tế trong đầu tư của Việt Nam:

- + Bình đẳng và 2 bên đều có lợi
- + Bảo vệ độc lập, chủ quyền, an ninh, quốc phòng và mục tiêu tiến lên XHCN của Việt Nam.

3. Chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam

Bất kỳ nhà đầu tư nước ngoài nào khi tiến hành đầu tư ở nước khác

thì cũng nhằm mục đích hoặc chính trị (phì lợi nhuận) hoặc mục đích kinh tế. Đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài thì mục tiêu kinh tế là chủ yếu có nghĩa là những lợi ích kinh tế họ thu được phải cao hơn hoặc ít nhất là tương đương so với đầu tư vào các nước khác và trước hết là so với đầu tư vào nước láng giềng trong khu vực. Do đó, các nhà đầu tư nước ngoài mong muốn phải được tham gia quản lý kinh doanh để đạt được hiệu quả, họ phải được đảm bảo an toàn về vốn và lãi thu được. Còn mục tiêu của Việt Nam- nước nhận đầu tư- là thu hút được càng nhiều càng tốt và càng nhanh càng tốt những nguồn lực mà nền kinh tế đang cần để phát triển, kết hợp với các nguồn lực bên ngoài nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước (về tài nguyên thiên nhiên, về sức lao động...) tăng tích lũy tạo tiền đề cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Vì vậy, quan điểm cơ bản trong chính sách hợp tác đầu tư của Việt Nam với nước ngoài là đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. So với nhiều nước phát triển, nhất là các nước láng giềng Việt Nam có những điểm mạnh, đồng thời còn bộc lộ những hạn chế.

Những điểm mạnh (lợi thế so sánh) của Việt Nam

+ Giá lao động: Trong khi giá lao động đang có xu hướng tăng nhanh ở các nước khác trong khu vực, thì giá lao động ở Việt Nam lại khá ổn định ở mức thấp. Giá lao động là một biến quan trọng trong hàm sản xuất $P = f(K, L)$, do đó sự giảm giá lao động sẽ tác động mạnh tới giá thành sản phẩm, từ đó sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường.

+ Nguồn tài nguyên: Việt Nam là nước giàu tài nguyên khoáng sản song chưa được khai thác nhiều như dầu khí, đá quý,...

+ Sức tiêu thụ: Hiện tại sức tiêu thụ của thị trường Việt Nam chưa cao, nhưng khi kinh tế phát triển, đời sống được nâng cao cùng với dân số trên 80 triệu người thì Việt nam sẽ là một thị trường tiêu thụ lớn cho các sản phẩm.

+ Địa thế: Việt Nam nằm trong khu vực những nước có nền kinh tế năng động vào bậc nhất thế giới nên thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư ở những khu vực khác.

+ Đặc điểm dân tộc: Dân tộc Việt Nam vốn thông minh, chịu khó, học hỏi nhanh, khéo tay. Nếu được đào tạo và trả lương chính đáng sẽ là một lực lượng lao động mang tính cạnh tranh cao trong đầu tư của khu vực.

Những điểm hạn chế

Bên cạnh những lợi thế, nền kinh tế Việt Nam còn có nhiều hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút vốn FDI, đó là:

- + Cơ sở hạ tầng còn yếu kém so với các nước trong khu vực.
- + Hệ thống ngân hàng chưa được thông tin hoá, gây khó khăn cho các nhà đầu tư
- + Hệ thống kế toán chưa hoà nhập với công đồng quốc tế
- + Trình độ quản lý còn rất hạn chế
- + Thiếu hụt rất nhiều lao động có trình độ chuyên môn cũng như tính chuyên nghiệp cao

+ Khoảng cách quá xa về công nghệ, gây khó khăn cho tiếp nhận FDI dưới dạng góp vốn công nghệ.

+ Hệ thống pháp luật chưa chặt chẽ và ổn định. Hệ thống văn bản dưới luật (nhằm cụ thể hoá việc thi hành luật đầu tư) còn nhiều và thường là không kịp thời, lại hay thay đổi gây e ngại cho các nhà đầu tư đặc biệt là các nhà đầu tư với vốn lớn. Các quy định mang tính pháp luật trong các lĩnh vực còn thiếu đồng bộ.

Xuất phát từ thực tế trên, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam trước đây đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí trong nhiều trường hợp còn ưu đãi nhà đầu tư nước ngoài hơn nhà đầu tư trong nước để nhằm thu hút nguồn vốn quan trọng này. Sau 20 năm đổi mới và mở cửa, hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới đã mang lại cho Việt Nam một diện mạo tương đối ổn định đối với nguồn vốn FDI. Và để tạo điều kiện bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, Luật Đầu tư chung đã được ban hành vào cuối năm 2005.

4. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam từ 1988 đến nay

4.1. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Về quy mô vốn đầu tư

Vốn FDI là một nguồn vốn có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đã và đang có những chính sách nhằm tăng cường thu hút vốn FDI và lượng vốn này đổ vào Việt Nam ngày một tăng. Tính đến nay lượng vốn đăng ký đã đạt khoảng 80 tỷ USD với hơn 8.000 dự án.

Sự thay đổi luồng vốn FDI qua các năm phụ thuộc vào nhiều yếu tố

khách quan cũng như chủ quan trong môi trường đầu tư của Việt Nam. Các yếu tố chủ quan là các yếu tố của môi trường đầu tư trong nước như sự thay đổi các chính sách, quy định liên quan đến đầu tư (thủ tục đăng ký, hình thức đầu tư, lao động tiền lương, thuế,...), năng lực quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh các yếu tố chủ quan còn có sự tác động của các yếu tố khách quan của môi trường đầu tư trong khu vực cũng như trên thế giới.

Về cơ cấu FDI theo ngành

Nhìn chung cơ cấu đầu tư theo ngành đã phản ánh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tất yếu phải xảy ra theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là tỷ trọng vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp là luôn cao nhất qua các năm và tính cho cả giai đoạn từ 1988 đến nay là khoảng 69% (tính theo vốn thực hiện của các dự án còn hiệu lực), trong đó công nghiệp nhẹ là ngành thu hút được nhiều vốn nhất trong nhóm các ngành công nghiệp.

Về cơ cấu theo hình thức đầu tư

Trong những năm đầu thu hút vốn FDI thì hình thức chủ yếu được áp dụng ở Việt Nam là thành lập các doanh nghiệp liên doanh vì hình thức này mang lại nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài cũng như nước chủ nhà. Sau đó, hình thức này giảm dần và đến nay thì hình thức doanh nghiệp 100% vốn FDI chiếm tỷ trọng lớn nhất. Sự thay đổi này cho thấy các nhà đầu tư đã tin tưởng hơn vào môi trường đầu tư ở Việt Nam cũng như năng lực quản lý nhà nước trong khu vực FDI đã được nâng cao.

4.2. Tình hình chuyển giao công nghệ

Từ thực trạng công nghệ và thiết bị lạc hậu của đất nước, các nhà nghiên cứu phân chia chúng thành 4 nhóm sau đây:

Nhóm 1: Bao gồm các thiết bị và công nghệ lạc hậu hơn mức trung bình của thế giới khoảng từ một đến 2 thế hệ, đó là những công nghệ và ngành thiết bị của các ngành lắp ráp điện tử, lắp ráp ô tô, lắp máy xây dựng...

Nhóm 2: Bao gồm các thiết bị và công nghệ lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới đang phổ biến trong các ngành điện, giấy, đường, chế biến thực phẩm, may...

Nhóm 3: Là các thiết bị và công nghệ lạc hậu từ 3 đến 5 thế hệ so với mức trung bình của thế giới chủ yếu bao gồm những công nghệ và

thiết bị của các nhóm đường sắt, đường bộ, cơ khí, đóng tàu, sản xuất vật liệu xây dựng.

Nhóm 4: Bao gồm các loại thiết bị và công nghệ có độ lạc hậu cao hơn.

Cho tới năm 1998, tuổi bình quân của tuyệt đại bộ phận các thiết bị Việt Nam ở mức lạc hậu thuộc nhóm 2. Tính trong 10 năm(1990 - 2000), việc đổi mới bằng chuyển giao công nghệ đã được thực hiện với quy mô lớn, tốc độ nhanh hơn các thời kỳ khác khá nhiều. Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện hầu hết trong các ngành, nhưng mức độ có khác nhau. Những lĩnh vực có chuyển giao công nghệ cần kể đến trước hết là: Dệt, may, giấy, điện và thiết bị điện, lắp ráp điện tử, các thiết bị cho ngành bưu chính viễn thông, giấy da, sứ dân dụng cao cấp, sản xuất sơn, chế biến lương thực, thực phẩm(trước hết là mì sợi, bia, bánh kẹo...), lắp ráp ô tô, xe máy...

Trong số các ngành còn nhiều hạn chế trong đổi mới, trước hết phải kể đến ngành chế tạo máy công cụ, sau đó là ngành hoá chất. Trong 2 ngành trên, ngành chế tạo máy công cụ có tác động trực tiếp tới khả năng tự đổi mới công nghệ và thiết bị của nước nhà, ảnh hưởng tới khả năng cung ứng những dịch vụ sản xuất hỗ trợ cho xí nghiệp lớn có đầu tư nước ngoài.

Một số đặc điểm trong quá trình đổi mới và CGCN ở Việt Nam

+ Việc CGCN gắn với phương thức kinh doanh và được định hướng theo thị trường. Điều này được thể hiện rõ qua thực tế là hầu hết các chương trình CGCN được thực hiện bởi sức ép cạnh tranh trên thị trường, CGCN đã đưa lại nhiều sinh khí cho nhiều doanh nghiệp tưởng chừng như đứng bên bờ vực thẳm. Tuy nhiên những doanh nghiệp thực hiện CGCN để đón trước sự phát triển của thị trường không được nhiều. Trong đa phần các trường hợp, đặc biệt là ở ngành dệt may, giấy da...hoạt động CGCN gắn liền với những đơn đặt hàng lớn với việc khai thác những thị trường tương đối ổn định.

+ CGCN đã trở thành hoạt động ngoại giao của chính bản thân các doanh nghiệp. Cả các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan quản lý ngành đều đã có những chương trình và đề án đổi mới công nghệ và CGCN do các doanh nghiệp tự xây dựng và thực hiện. Các doanh nghiệp không chỉ tự đảm bảo vốn(tự tích lũy hoặc đi vay), tự tạo điều kiện để sử dụng công nghệ. Một số cơ quan tư vấn có tham gia quá trình này. Điều

đó đã buộc các doanh nghiệp phải tính toán, lựa chọn công nghệ và tính toán tới khả năng hoàn vốn và lợi nhuận kiếm được do việc sử dụng công nghệ được chuyển giao.

+ CGCN đã được thực hiện một cách trọng điểm, gắn với quá trình đầu tư mới và đầu tư theo chiều sâu. Tuy những lựa chọn trọng điểm để đổi mới công nghệ còn chưa chính xác, nhưng hầu hết các chuyên ngành CGCN đều thấy rõ tính ưu việt của công nghệ mới, thí dụ nhà máy bánh kẹo Hải Hà, nhà máy bia Hà Nội.

+ CGCN thường được thực hiện qua quan hệ kinh tế đối ngoại. Quan hệ này có thể là trực tiếp (mua công nghệ nước ngoài trả bằng ngoại tệ, hoặc bằng sản phẩm), hoặc gián tiếp (thông qua việc liên doanh với các công ty nước ngoài, CGCN để gia công hoặc sản xuất sản phẩm xuất khẩu...). Trong quan hệ này, phần chủ động thường thuộc về phía nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước ít thông tin, khả năng lựa chọn rất hạn chế. Mặt khác khi đàm phán, kí kết hợp đồng CGCN, các bên Việt Nam thường không khai thác được lợi thế của mình, nên phải chịu thiệt thòi. Nguyên nhân chủ yếu là các bên Việt Nam thường nôn nóng trong việc thu hút vốn và mong muốn đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị một cách nhanh chóng nên chưa rõ lợi ích lâu dài và cụ thể mà phía nước ngoài đeo đuổi, dễ dàng thoả hiệp khi họ có nhượng bộ nhất định. Một lý do khác cũng rất quan trọng nó là nguyên nhân dẫn đến sự thua thiệt của chúng ta, đó là những người chịu trách nhiệm đàm phán lại thiếu kiến thức để đàm phán, thiếu kiến thức về kinh tế, về luật pháp, về công nghệ và CGCN.

+ Việc đổi mới và CGCN được thực hiện trong mối quan hệ với hàng loạt những vấn đề kinh tế-xã hội khác. Tuy vậy, sự hiểu biết về vấn đề này lại thiếu thống nhất và toàn diện nên thường chỉ những vấn đề trước mắt là được chú ý và có lúc lại chú ý thái quá. Trong thời gian vừa qua, vấn đề được đề cập tới nhiều là mối quan hệ giữa việc làm của người lao động với việc tiếp nhận công nghệ, thiết bị hiện đại (chẳng hạn máy móc hiện đại và sự thu hẹp lực lượng lao động...) Vì vậy, không ít doanh nghiệp không dám chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại. Trong khi đó, có những vấn đề khác đặc biệt là tác động xấu của công nghệ tới môi trường sống có ảnh hưởng lớn và lâu dài lại không được chú ý đúng mức.

Trong CGCN, phần lớn mới chỉ được chuyển giao phần cứng, đó là máy móc thiết bị, còn phần mềm như kiến thức quản lý, tổ chức các bí quyết, đào tạo cán bộ quản lý và công nhân thực hiện công nghệ được

chuyển giao là phần chiếm một tỷ trọng lớn trong giá công nghệ lại không được quan tâm đúng mức, dẫn tới sự thiệt thòi lớn cho phía Việt Nam.

Những tồn tại và những mâu thuẫn chủ yếu trong quá trình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam

Chuyển giao công nghệ trong tình trạng đổi mới công nghệ lẻ tẻ, chắp vá, thiếu quy hoạch và chiến lược, thiếu sự gắn bó giữa phương hướng đổi mới chuyển giao công nghệ và chiến lược phát triển cũng như chiến lược công nghiệp hoá hiện đại hóa đất nước.

Trình độ công nghệ và trình độ thiết bị sau khi chuyển giao vẫn thấp. Một cuộc khảo sát hơn 700 thiết bị, máy móc và 3 dây chuyền sản xuất tại hơn 42 nhà máy thuộc các ngành công nghiệp cho thấy:

- 76% số máy móc nhập thuộc thế hệ máy 1950-1960
- Hơn 70% số máy nhập khẩu đã hết khấu hao
- 50% số máy móc thiết bị là đồ cũ, tân trang lại

Kết quả điều tra đánh giá trình độ công nghệ trong ngành công nghiệp nhẹ cũng cho thấy một hình ảnh chung như sau:

- 46% doanh nghiệp có trình độ công nghệ ở mức trung bình khá theo nghĩa có thể duy trì việc sản xuất kinh doanh ổn định trong vòng từ 3 đến 5 năm nữa.
- 40% doanh nghiệp có trình độ công nghệ trung bình theo nghĩa cần được cải tiến nâng cao mới có thể hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- 14% doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp ở mức phải đổi mới hoàn toàn mới mong hoạt động được.

Điều đó có nghĩa là mục tiêu đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật về cơ bản là chưa đạt được, hoặc đạt được ở mức thấp; ngay sau khi thực hiện chuyển giao công nghệ đã nảy sinh nhu cầu đổi mới và tìm kiếm công nghệ khác thay thế. Thực tế này không những gây lãng phí mà còn làm tăng nguyên nhân chủ yếu là phía Việt Nam thiếu thông tin về các công nghệ cần thiết cần được chuyển giao, mặt khác cũng không loại trừ những tiêu cực có thể nảy sinh trong quá trình này.

5. Những đóng góp của hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam thời gian qua

Tuy còn một số mặt hạn chế, nhưng việc thu hút FDI và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong 20 năm qua.

5.1. FDI đã bổ sung nguồn vốn đầu tư quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Trong những năm bắt đầu công cuộc đổi mới ở Việt Nam, nguồn viện trợ của các nước XHCN cũ bị cắt giảm đột ngột, nguồn vốn đầu tư trong nước còn rất hạn chế thì chủ trương thu hút FDI là rất kịp thời, sáng suốt và đúng đắn, đã bổ sung được nguồn vốn đầu tư phát triển. Tính đến cuối năm 2005, tổng vốn FDI đổ vào Việt Nam là hơn 25 tỷ USD (vốn thực hiện), chiếm khoảng gần 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 1986- 2005. Nếu không có lượng vốn này thì kinh tế Việt Nam khó đạt được mức tăng trưởng tương đối cao và ổn định trong 20 năm qua, và điều quan trọng là sự có mặt của nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra tác động lan truyền cho nguồn vốn trong nước, khiến các nguồn lực trong nước phát huy được tiềm năng của mình.

Sự đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế còn thể hiện ở sự tăng lên đáng kể của doanh thu từ khu vực FDI. Một số lĩnh vực đạt doanh thu cao là công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, chế biến, giao thông vận tải và bưu điện... Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã sản xuất hàng trăm sản phẩm từ những mặt hàng có giá trị nhỏ như những đôi dưa tre, những quả cầu lông... đến những sản phẩm có giá trị cao như ô tô, xe máy, sắt thép, xi măng...Nhiều sản phẩm chiếm tỷ lệ lớn trong sản phẩm của ngành.

Quy mô xuất khẩu tăng nhanh qua các năm. Xuất khẩu của khu vực FDI đã góp phần tăng thu ngoại tệ cho đất nước. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng như dệt, may, giấy dếp, điện tử, nông lâm thủy sản chế biến. Bên cạnh đó, FDI đóng góp cho tăng trưởng kinh tế thông qua các khoản nộp cho ngân sách. Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp FDI đang trong thời kỳ miễn giảm thuế thu nhập và đối với vật tư máy móc thiết bị...nhưng thu ngân sách từ các doanh nghiệp FDI tiếp tục tăng. Mặt khác nguồn vốn FDI vào Việt Nam của tư nhân do phía nước ngoài tự cân đối ngoại tệ và bảo lãnh là chính, nên ảnh hưởng nhỏ đến nợ chính phủ.

5.2. Tác động của FDI đến tạo việc làm

Tính đến cuối năm 2005 có 50 vạn lao động được trực tiếp tạo ra trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, trong đó năm 1997 số lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài là 25.000 gấp 2 lần năm 1994 và gấp 1,5 lần năm 1995. Đến năm 1998 số chỗ làm việc được tạo ra là 270.000, tăng 108% so với năm 1997, đến

năm 1999 tạo ra được 296.000 chỗ làm việc và đến năm 2000 tăng 117,9% so với năm 1999. Trong 5 năm 2000- 2005, số lao động trực tiếp trong khu vực FDI ngày càng tăng nhanh. Bên cạnh đó, các dự án FDI còn tạo ra một lượng việc làm gián tiếp tương đối lớn do nhu cầu cần có những cơ sở vệ tinh cùng các dịch vụ, yếu tố đầu vào cũng như tham gia vào lưu thông. Theo đánh giá của Bộ KH&ĐT tính bình quân thì cứ 1 lao động trực tiếp sẽ tạo ra 3 lao động gián tiếp.

Với khả năng tiếp thu được số lượng lớn lao động nên FDI đã góp phần làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội, tạo nên một thị trường lao động với đầy đủ các yếu tố cung cầu và cạnh tranh. Qua đó thúc đẩy sự quan tâm của xã hội với giáo dục và đào tạo.

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI bình quân cao hơn cùng ngành nghề ở khu vực khác từ 30%- 50%, mức lương bình quân khoảng 70USD/tháng.

Khi chính phủ Việt Nam quyết định sẽ hội nhập vào nền kinh tế thế giới, các nhà quản lý và người lao động chưa hiểu làm thế nào để tồn tại trong sự cạnh tranh gay gắt của thị trường thế giới. Nhờ có FDI các nhà sản xuất Việt Nam đã tìm được cách sản xuất ra sản phẩm đa dạng và sản xuất chúng như thế nào trên thị trường thế giới. Đồng thời người lao động nhận được sự đào tạo thích hợp và học được phần nào phương pháp, kỹ năng hoạt động kinh doanh hiện đại, tuân thủ trật tự quy trình sản xuất và có trách nhiệm kiểm tra cho từng sản phẩm.

Tuy nhiên trong hầu hết các liên doanh do vốn góp của bên Việt Nam thấp, cán bộ quản lý Việt Nam ít có kinh nghiệm nên rất khó khăn trong việc đảm bảo lợi ích của người lao động.

5.3. Tác động của FDI đến kỹ thuật

Đối với Việt Nam hiện nay, FDI là nguồn chuyển giao công nghệ chính. Chuyển giao công nghệ thông qua FDI đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng xuất khẩu... Trong một số ngành, kỹ thuật nhập ít tinh xảo so với tiêu chuẩn thế giới nhưng lại hoàn toàn mới ở Việt Nam như sản xuất phân bón, hoá chất, vô tuyến. Thông qua các dự án FDI, nhiều kỹ thuật hiện đại đã được nhập vào Việt Nam, điển hình là ngành bưu chính viễn thông, ngành tự động hoá và công nghiệp hoá chất. Những kỹ thuật mới trong công nghệ ga, dầu khí và công nghiệp nhẹ đã góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu... Đặc biệt sự mở cửa của nền kinh tế, thương mại quốc tế và chính sách đầu tư nước ngoài đã không

những giúp cho sản xuất trong nước có sức mạnh mà còn tạo ra sự tiến bộ trong quản lý công nghệ như áp dụng các tiêu chuẩn ISO...

5.4. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong các cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành là quan trọng nhất. Trước đổi mới kinh tế Việt Nam chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ chiếm chưa tới 30%. Sau đổi mới cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tất cả các nhóm ngành nghề trong nền kinh tế đều tăng, song tốc độ tăng của công nghiệp và dịch vụ cao hơn làm cho tỷ trọng của các ngành trong GDP thay đổi. Trong thành tích trên có sự đóng góp không nhỏ của FDI. Đại bộ phận FDI hiện nay là đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, do đó đây là cơ cấu quan trọng tạo nên sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Nếu không kể dầu khí, vốn FDI vào công nghiệp và xây dựng chiếm 1/3 tổng vốn FDI vào nền kinh tế. Khu vực có vốn nước ngoài hiện nay chiếm 100% các sản lượng về khai thác dầu thô, 70% sản lượng chế biến thép và kết cấu thép... Trong công nghiệp điện tử, vốn FDI chiếm trên 50% trong đó 100% các sản phẩm điện tử và 70% về đèn hình các loại. Trong công nghiệp dệt may, vốn FDI chiếm 100% về sản lượng sản xuất sợi PE, PES... Như vậy, khu vực có vốn FDI đã tạo ra một khối lượng hàng hoá đáng kể, góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế nói chung, của ngành công nghiệp nói riêng.

Đối với cơ cấu vùng: FDI không những giúp chuyển dịch kinh tế theo cơ cấu ngành mà còn theo cơ cấu vùng, lãnh thổ. Mặc dù các dự án FDI thường tập trung vào các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh... nhưng không phải FDI làm mất cân đối thêm kinh tế cơ cấu vùng mà tạo ra tác động ngược lại, đẩy mạnh các quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương và hình thành càng nhiều hơn các địa phương có tỷ trọng sản xuất công nghiệp lớn dẫn đến sự phát triển đồng đều trên cả nước, nhưng tất nhiên có sự tác động thúc đẩy của các khu vực trọng điểm kinh tế. Việc thu hút FDI vào 3 vùng kinh tế trọng điểm đã thúc đẩy sự hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất ở đây. Điều đó làm tăng năng lực sản xuất của một số ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó nó còn giúp khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế so sánh của các bộ phận lãnh thổ khác nhau trên toàn đất nước, góp phần tích cực giải quyết có hiệu quả những vấn đề cấp bách như dân số, xã hội, môi trường trong quá trình thực hiện đường lối và chính sách mở cửa hiện nay.

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG IX**I. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ.**

Đầu tư quốc tế là một hoạt động tất yếu trong quan hệ kinh tế đối ngoại của tất cả các nước trên thế giới bởi nó có vai trò quan trọng đối với các nước nhận đầu tư cũng như các nước đi đầu tư dù là nước phát triển hay đang phát triển. Ngày nay, khi phân công lao động trên thế giới trở nên sâu sắc thì hoạt động đầu tư quốc tế diễn ra càng mạnh với nhiều hình thức khác nhau.

II. CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Xét theo mối quan hệ giữa người sở hữu vốn và người sử dụng vốn thì đầu tư nước ngoài được thực hiện theo hai hình thức là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Mỗi hình thức này mang lại những lợi thế cũng như hạn chế cho nước nhận đầu tư. Đối với nước đang phát triển thì cả hai hình thức đầu tư đều rất quan trọng, còn đối với các nước phát triển thì chủ yếu là chỉ có hình thức đầu tư trực tiếp.

Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài có thể được tiếp nhận dưới các dạng: viện trợ không hoàn lại; viện trợ có hoàn lại hay còn gọi là vốn vay với điều kiện ưu đãi; vay thương mại.

Vốn đầu tư trực tiếp (FDI) được tiếp nhận theo các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Một trong các hình thức góp vốn FDI của chủ đầu tư nước ngoài là công nghệ, do đó trong quá trình thực hiện đầu tư sẽ có hoạt động chuyển giao công nghệ.

III. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Công nghệ là một loại hàng hoá đặc biệt và CGCN là hoạt động có tính tất yếu khách quan trong hợp tác kinh tế đối ngoại giữa các nước. CGCN có thể không gắn liền với hoạt động đầu tư mà chỉ trong phạm vi những hợp đồng mua bán công nghệ - một dạng của hoạt động thương mại quốc tế. Còn trong hợp tác đầu tư quốc tế, đặc biệt dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài thì hoạt động CGCN diễn ra rất thường xuyên và có vai trò quan trọng đối với nước nhận đầu tư là nước đang phát triển.

Trong dự án FDI, CGCN được tiến hành theo 3 bước: chuẩn bị ký

kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và sử dụng công nghệ. Chỉ sau khi bên tiếp nhận công nghệ hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng công nghệ thì quá trình CGCN mới được coi là thành công. Nhiều nước nhận CGCN trong quá trình sử dụng công nghệ lại tiếp tục hoàn thiện và đổi mới công nghệ để phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Tiếp nhận công nghệ qua các dự án FDI là một biện pháp rất hiệu quả để nâng cao năng lực công nghệ cho nước nhận đầu tư.

IV. QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM

Kể từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986, quan hệ hợp tác kinh tế trong đó bao gồm hợp tác về đầu tư đã phát triển mạnh. Nguyên tắc mà Việt Nam đặt ra trong mối quan hệ hợp tác với các nước là hai bên cùng có lợi và đảm bảo chủ quyền, độc lập và an ninh quốc gia. Trong 20 năm qua, vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một nguồn lực đầu tư quan trọng và có vai trò to lớn trong sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn đầu tư nước ngoài đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp, Việt Nam đã có nhiều chính sách ưu đãi và khuyến khích thu hút nguồn vốn này. Lượng vốn FDI ngày càng tăng qua các năm thể hiện tính hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư. Đến nay đã có 75 quốc gia đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký hơn 66 tỷ USD. Một số lĩnh vực tập trung nhiều vốn FDI là công nghiệp chế biến; kinh doanh tài sản; dịch vụ tư vấn; xây dựng; khách sạn và nhà hàng; vận tải và kho bãi;....

Bên cạnh vai trò bổ sung một lượng vốn quan trọng cho nhu cầu đầu tư của Việt Nam thì FDI còn tạo ra nhiều việc làm, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp. Hiện nay số lao động trực tiếp trong khu vực FDI ước tính khoảng hơn 50 vạn người và số lao động gián tiếp cao gấp 3 lần lao động trực tiếp. Phần lớn lao động đều được đào tạo nâng cao tay nghề hoặc nâng cao năng lực quản lý.

Thông qua việc tiếp nhận vốn FDI năng lực công nghệ của Việt Nam cũng được cải thiện rõ rệt. Mặc dù phần lớn những công nghệ mà các nhà đầu tư nước ngoài mang vào chưa được xếp vào nhóm tiên tiến trên thế giới song so với Việt Nam cũng được đánh giá là mới. Đây có thể coi là con đường nhanh nhất để Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ của mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích bản chất và vai trò của đầu tư quốc tế để rút ra kết luận: Đầu tư quốc tế ngày càng phát triển là xu hướng chung của thời đại ngày nay?
2. Các hình thức đầu tư quốc tế và phạm vi áp dụng đối với cả nước đi đầu tư và nhận đầu tư.
3. Khái niệm, nguồn gốc của công nghệ? Tại sao các nước trên thế giới đều kết hợp cả hai cách để có công nghệ?
4. Nội dung, các luồng và các hình thức chuyển giao công nghệ?
5. Hãy phân tích các căn cứ để xác định và các quan điểm cần quán triệt khi thiết lập quan hệ quốc tế trong đầu tư?
6. Hãy làm rõ các quan điểm của Việt Nam trong hợp tác đầu tư quốc tế?

PHỤ LỤC

**(Cơ quan thẩm định CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
thiết kế cơ sở) Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số:ngày.....tháng.....năm

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....

Kính gửi:.....

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Tờ trình số....ngày....của....về việc thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình... kèm theo hồ sơ dự án.

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
- Các căn cứ khác có liên quan

1. Sau khi xem xét, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau:

- a) Dự án đầu tư xây dựng công trình...
- b) Chủ đầu tư...
- c) Địa điểm xây dựng...
- d) Diện tích sử dụng đất...
- đ) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở...
- e) Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng...
- g) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu của dự án...
- h) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng...
- i) Các giải pháp thiết kế chủ yếu về:
 - Mặt bằng, tuyến công trình, các điểm đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật
 - Bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống cháy nổ, an toàn vận

hành công trình ngầm và các yêu cầu khác có liên quan

- Sơ đồ công nghệ (nếu có)

2. Nội dung hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả thiết kế cơ sở trình:

a) Các văn bản của cấp có thẩm quyền (nếu có) về chủ trương đầu tư, quy hoạch xây dựng, quyền sử dụng đất, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, các văn bản liên quan khác

b) Tài liệu thiết kế:

- Thuyết minh thiết kế cơ sở

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở

- Kết quả khảo sát xây dựng

- Biên bản khảo sát xây dựng

- Biên bản của chủ đầu tư nghiệm thu thiết kế, nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng

3. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở:

a) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở về quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng. Sự hợp lý về bố trí mặt bằng, tuyến công trình, các điểm đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật

b) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở với thuyết minh của dự án về quy mô xây dựng, công nghệ, công suất thiết kế, các số liệu sử dụng trong thiết kế

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với phương án kiến trúc đã được lựa chọn thông qua thi tuyển đối với trường hợp có thi tuyển phương án kiến trúc

d) Các tiêu chuẩn được áp dụng trong các giải pháp thiết kế

đ) Điều kiện năng lực hoạt động của tổ chức tư vấn, năng lực hành nghề của cá nhân lập thiết kế cơ sở theo quy định

4. Kết luận

a) Đủ điều kiện hay không đủ điều kiện xem xét phê duyệt thiết kế cơ sở cùng với dự án đầu tư xây dựng công trình

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thiết kế cơ sở (nếu có)

c) Những kiến nghị và yêu cầu đối với chủ đầu tư:

Nơi nhận: CƠ QUAN TRÌNH:

- (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

- Lưu

**(Cơ quan
thẩm định dự án)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:

.....ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Tên dự án).....

Kính gửi: (cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư)

Cơ quan thẩm định.....đã nhận được Tờ trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình số.....ngày.....tháng.....năm....của.....

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình

- Căn cứ Thông tư số.....của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

1. Sau khi thẩm định, (cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả dự án như sau:

a) Tên dự án đầu tư xây dựng công trình: Loại dự án:

b) Chủ đầu tư:

c) Địa điểm xây dựng:

d) Diện tích chiếm đất:

2. Tính pháp lý của hồ sơ trình thẩm định phê duyệt:

a) Nhà thầu tư vấn lập dự án:

b) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở:

c) Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng:

d) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

đ) Hồ sơ dự án trình thẩm định:

e) Các văn bản pháp lý liên quan:

3. Tóm tắt những nội dung chính của dự án:

4. Tóm tắt ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan:

5. Nhận xét, đánh giá về nội dung dự án:

a) Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư

b) Sự phù hợp với quy hoạch

c) Sự phù hợp với báo cáo đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép đầu tư (nếu có)

d) Loại, cấp công trình

đ) Sự tuân thủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng

e) Sự hợp lý lựa chọn công nghệ, công suất thiết kế

g) Các phương án thiết kế kiến trúc (đối với công trình yêu cầu thiết kế kiến trúc) hoặc các phương án thiết kế và phương án thiết kế tối ưu được chọn

h) Phương án khai thác dự án và sử dụng lao động

i) Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp phòng chống cháy nổ

k) Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

l) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, khả năng huy động vốn, phương án hoàn trả đối với các dự án cơ yếu cầu thu hồi vốn, các chỉ tiêu tài chính. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội.

m) Thời gian xây dựng, phân đoạn thực hiện, tiến độ thực hiện

6. Kết luận và kiến nghị của cơ quan thẩm định thiết kế cơ sở (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xây dựng thẩm định):

7. Đánh giá tổng thể về hiệu quả kinh tế xã hội của dự án:

8. Những tồn tại của dự án; trách nhiệm và thời hạn xử lý:

9. Những kiến nghị cụ thể:

Nơi nhận: **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thẩm định dự án**

- (Ký tên, đóng dấu)

- Lưu

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 7-2-2005 về quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
2. Nghị định 112/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Luật đầu tư 29/11/2005

Luật đầu thầu

Luật xây dựng

3. Nghị định 108/NĐ-CP ngày 22/9/2006 Hướng dẫn thực hiện luật đầu tư
4. Thông tư 04/2003TT-BCH ngày 17/6/2003 Hướng dẫn về thẩm tra thẩm định dự án
5. Thông tư của Bộ xây dựng số 08/2005/TT-BXD ngày 6/5/2005 hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005 của chính phủ
6. Quyết định số 10 /2005/QĐ-BXD ngày 15/4/2005 của bộ trưởng bộ xây dựng về việc ban hành định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
7. Quyết định số 11/2005/QĐ-BXD ngày 15/4 /2005 của bộ trưởng bộ xây dựng về định mức chi phí lập dự án và thiết kế xây dựng công trình
8. Thông tư số 07/2005/TT-BXD ngày 15-4-2005 về hướng dẫn phương pháp qui đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tạm thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng
9. Bài giảng về Kinh tế đầu tư của chuyên gia Canada tại trường đại học Kinh tế quốc dân năm 1996 và 1997
10. Phạm Phú, Kinh tế - Kỹ thuật: Phân tích và lựa chọn dự án đầu tư, trường đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, 1993
11. David Begg, Stanley, Fischer, Rudiger Donbusch, kinh tế học (bản dịch tiếng Việt) - Trường đại học KTQD, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
12. Warren C. Baum Stokes M Tobbert, Investment in development.

13. UNIDO, Manual for preparation of industrial feasibility studies Vietnam, 1996.
14. J. Price Gittinger, Economic analysis of agricultural project, London, 1984.
15. Smith Gary, Financial assets, market and institution, Toronto, 1993.
16. Nguyễn Công Nghiệp, Huy động và sử dụng các nguồn vốn trong nước, Viện nghiên cứu tài chính, Bộ tài chính.
17. Nguyễn Minh Phong, Cần làm gì để cải thiện các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế ở nước ta, Viện NCKT, Bộ Tài chính.
18. Warren C Baum and Stokes U. Tolber, Investing in development, World Bank.
19. Trần Sỹ Mạnh, tiếp cận vốn ngân hàng của khu vực tư nhân - cản trở cần khắc phục, tạp chí ngân hàng số 4/2001.
20. Kiều Phương, Bùng nổ nguồn vốn đầu tư, Báo đầu tư 17/1/2000.
21. Nghị định của chính phủ số 172001/NĐ-CP ngày 4/5/2001 về việc ban hành qui chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.
22. Tài liệu phục vụ lãnh đạo, quỹ đầu tư và phát triển địa phương: Một công cụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố tháng 3/2000.
23. Hoàng Văn Quỳnh, tín dụng đầu tư ưu đãi của nhà nước: Tồn tại và hướng khắc phục, Tạp chí tài chính, tháng 9/1999.
24. Tài liệu hội nghị thẩm định DADT, ngân hàng Nhà nước Việt nam, Vụ tín dụng, Hà nội, 1997.
25. Chương trình thẩm định và quản lý dự án, Viện phát triển quốc tế HARVARD - TP. Hồ Chí Minh, tháng 12/1996.
26. Hướng dẫn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ở Việt Nam. NXB Thống kê, Hà nội, 1/1998.
27. Tìm hiểu các qui định về đấu thầu và định mức dự toán trong XD CB.
28. Chế độ mới về quản lý tài chính trong đầu tư - xây dựng - đấu thầu, Bộ tài chính, Hà nội, 12/2000.
29. Văn bản mới hướng dẫn thực hiện qui chế quản lý đầu tư và xây dựng, NXB xây dựng, Hà Nội, 2001.
30. Tìm hiểu các qui định về đấu thầu và đầu tư trong XD CB, NXB Thống kê, Hà Nội, 2000.

31. Hướng dẫn đấu thầu của WB,ADB và OèC, NXB Thống kê, Hà nội, 1999.
32. Quy chế đấu thầu và thông tư hướng dẫn thực hiện.
33. Tài liệu các lớp tập huấn về đấu thầu do BKH&ĐT tổ chức, Hà Nội, 2000.
34. Luật Đấu thầu của Việt Nam
35. Hướng dẫn Đấu thầu cho các dự án sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á & OECF. Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội 1999.
 - a. Hướng dẫn đấu thầu của JBIC, tháng 10 năm 1999
 - b. Tập chỉ Đấu thầu
38. Trang Web của Bộ KH&ĐT, mục Quản lý nhà nước về đấu thầu
39. Nguyễn Đăng Dâu, Nguyễn Xuân Tài (2003), Giáo trình Quản lý công nghệ, NXB Thống kê, Hà Nội
40. Nguyễn Thiết Sơn (2004), Các công ty xuyên quốc gia, NXB Đại học quốc gia, TP Hồ Chí Minh
41. Đặng Kim Nhung (1994), Chuyển giao công nghệ trong nền kinh tế thị trường và vận dụng vào Việt Nam, Trường Đại học KTQD, Hà Nội
42. Nguyễn Thị Hường (2000), Quản trị dự án đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, NXB Thống kê, Hà Nội
43. Phùng Xuân Nhạ (2001), Đầu tư quốc tế, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
44. Cộng Hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt nam, *Thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2005 và định hướng cho giai đoạn 2006-2010*, Báo cáo của Chính phủ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ, Tháng 12, 2004, Hà nội.
45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Phân tích những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự lãng phí, thất thoát trong đầu tư và xây dựng: đề xuất các biện pháp khắc phục*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà nội, tháng 6/ 2005.
46. Thời Báo Kinh tế Việt nam, *Kinh tế 2005-2006: Việt nam và Thế giới*, Hà nội, 2006.
47. UNCTAD, *World Investment Report*, 2006.
48. Adam Smith, *Của Cải của Các dân tộc*, NXB Giáo dục, 2004.

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ ĐẦU TƯ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8696407 - 6282486

Fax: (04) 6282485



Chịu trách nhiệm xuất bản:

GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ

Chịu trách nhiệm nội dung:

PGS. TS. NGUYỄN BẠCH NGUYỆT

TS. TỪ QUANG PHƯƠNG

Thiết kế bìa:

QUANG KẾT

In 4.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Xưởng in NXB Đại học KTQD.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 172 - 2007/CXB/12 - 29/ĐHKTD.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN KINH TẾ ĐẦU TƯ

Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt
TS. Từ Quang Phương

Giáo trình **K**INH TẾ ĐẦU TƯ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



172-2007/CXB/12-29/ĐHKTD

GIÁ: 45.000VNĐ